

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BÁO CÁO QUỐC GIA

**KẾT QUẢ 15 NĂM THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM**

THÁNG 9 NĂM 2015

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	11
TÓM TẮT CHUNG	15
I. Bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2015	15
II. Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ	16
III. Bài học kinh nghiệm	19
IV. Từ MDGs đến SDGs, Chặng đường phía trước: Cơ hội và Thách thức	21
CHƯƠNG MỘT: BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2001-2015	23
Giai đoạn 2001-2005	24
Giai đoạn 2006-2010	31
Giai đoạn 2011-2015	36
CHƯƠNG HAI: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM	43
MDG1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói	43
Về giảm nghèo	44
Về Xóa đói	52
Về việc làm	55
MDG2: Phổ cập giáo dục tiểu học	58
Phổ cập giáo dục	59
Xóa mù chữ	59
Chất lượng giáo dục	60
MDG3: Bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ	66
Bình đẳng giới trong giáo dục	66
Bình đẳng giới trong việc làm	68
Nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	70
MDG4: Giảm tử vong trẻ em	73
Đánh giá chung tử vong trẻ em	73
Tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	74
Tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	75
Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi	76
MDG5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ	77

Tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	77
Ca sinh có trợ giúp của cán bộ chuyên môn	79
Tránh thai ở phụ nữ tuổi 15 - 49	80
Sinh sản vị thành niên tuổi 15 - 19	82
Chăm sóc sức khỏe trước sinh	83
Kế hoạch hóa gia đình	84
MDG6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch nguy hiểm	86
Kiểm soát HIV/AIDS	86
Nâng cao kiến thức về HIV/AIDS và tiếp cận điều trị ARV	89
Sốt rét, lao và các bệnh dịch khác	90
MDG7: Đảm bảo bền vững môi trường	92
Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững	92
Tình trạng suy thoái tài nguyên môi trường	94
Tiếp cận nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản	98
Cải thiện điều kiện nhà ở cho người dân	99
Chất lượng môi trường	100
MDG8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển	101
Thúc đẩy quan hệ thương mại quốc tế	102
Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	105
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	106
Nợ công, dược phẩm và công nghệ thông tin	108
CHƯƠNG BA: BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ	110
Thực hiện MDGs hiệu quả với quyết tâm chính trị cao	111
Tăng trưởng toàn diện, bền vững và vì người nghèo	117
CHƯƠNG BỐN: TỪ MDGs ĐẾN SDGs: CHẶNG ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	125
Cơ hội và thách thức	125
Nghèo đói và bất bình đẳng	133
Nguồn lực và SDGs sau năm 2015	137
Tác động của Biến đổi khí hậu	139
KẾT LUẬN	144
PHỤ LỤC	146

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng A.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế	24
Bảng A.2. Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành	25
Bảng A.3. Tăng trưởng GDP theo loại hình sở hữu	26
Bảng A.4. FDI của Việt Nam 2001 - 2005	27
Bảng A.5. Tổng giá trị thương mại và tăng trưởng (xuất khẩu và nhập khẩu)	28
Bảng B.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế	31
Bảng B.2. Tổng giá trị thương mại và tăng trưởng (xuất khẩu và nhập khẩu)	33
Bảng B.3. FDI của Việt Nam 2006 - 2010	33
Bảng C.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 2010 - 2014 (so sánh với năm trước, %)	37
Bảng 1.1. Tỷ lệ nghèo về thu nhập	44
Bảng 1.2. Tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế	45
Bảng 1.3. Chỉ số khoảng cách nghèo theo chi tiêu	48
Bảng 1.4. Hệ số GINI theo chi tiêu	49
Bảng 1.5. Chi phí tiêu dùng trung bình của mỗi người mỗi năm	50
Bảng 1.6. Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản	51
Bảng 1.7. Tỷ lệ người lao động trên dân số	55
Bảng 1.8. Tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng lao động	56
Bảng 2.1. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi	59
Bảng 2.2. Tỷ lệ biết chữ ở dân số độ tuổi 15 trở lên	60
Bảng 2.3. Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học	61
Bảng 2.4. Tỷ lệ hoàn thành bậc trung học cơ sở	61

Bảng 2.5. Chi tiêu trung bình của hộ gia đình cho giáo dục và đào tạo trên đầu người đi học	62
Bảng 2.6. Số trường học ở các bậc giáo dục	63
Bảng 2.7. Tỷ lệ giáo viên và lớp học theo bậc học	63
Bảng 2.8. Số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên, mỗi lớp học	64
Bảng 2.9. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt tiêu chuẩn	64
Bảng 3.1. Tỷ lệ nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp	68
Bảng 3.2. Tỷ lệ tiền lương trung bình trên giờ của lao động nam giới và nữ giới trong khu vực phi nông nghiệp	69
Bảng 3.3. Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội qua các nhiệm kỳ	70
Bảng 3.4. Tỷ lệ nữ Đại biểu Hội đồng Nhân dân qua các Nhiệm kỳ	71
Bảng 5.1. MMR ước lượng theo tỉnh, thành phố 2010	79
Bảng 5.2. Tỷ lệ sinh vị thành niên phân theo nơi cư trú, khu vực, dân tộc và ngũ phân vị thu nhập	82
Bảng 7.1. Ngân sách nhà nước dành cho bảo vệ môi trường	94
Bảng 7.2. Lượng khí nhà kính (lượng CO ₂ tương đương)	96
Bảng 8.1. Sự tham gia của Việt Nam vào các hiệp định thương mại tự do (FTA)	102
Bảng E.1. Tỷ trọng đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế	127
Bảng E.2. Tỷ lệ tổng đầu tư trên GDP	138
Bảng E.3. Chiều hướng thay đổi của khí hậu	140
Bảng E.4. Dự báo về tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam	142

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1.1. Số hộ gia đình và số người thiếu đói	53
Hình 1.2. Tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi	54
Hình 3.1. Tỷ lệ học sinh nữ trên học sinh nam tại bậc tiểu học, THCS và giáo dục bậc cao năm 2000 và 2013	67
Hình 3.2. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành, nam giới và nữ giới	67
Hình 3.3. Tỷ lệ giáo viên là nữ giới tại các bậc học	68
Hình 3.4. Thực trạng việc làm của lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên trong quý 4, 2014	70
Hình 4.1. Tỷ suất tử vong ở trẻ em Việt Nam	74
Hình 4.2. Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi theo khu vực, 2014	75
Hình 4.3. Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi theo khu vực, 2014	76
Hình 5.1. Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản 1990 - 2014	78
Hình 5.2. Tỷ lệ ca sinh có sự hỗ trợ của cán bộ có chuyên môn theo ngũ phân vị thu nhập và dân tộc	80
Hình 5.3. Tỷ lệ tránh thai (CPR) ở phụ nữ độ tuổi 15-49 trên toàn quốc	80
Hình 5.4. CPR theo khu vực (2011-2014)	81
Hình 5.5. CPR theo dân tộc và ngũ phân vị thu nhập (2011-2014)	81
Hình 5.6. Tỷ lệ phụ nữ có ít nhất 1 lần và 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh 1997-2014	83
Hình 5.7. Tỷ lệ phụ nữ có ít nhất 1 lần và 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh 2001 và 2014, theo nơi cư trú và dân tộc	84
Hình 6.1. Ước tính các trường hợp nhiễm mới HIV qua các năm	87
Hình 6.2. Số ca nhiễm HIV trên 100.000 người trên toàn quốc theo khu vực địa lý (2014)	87
Hình 6.3. Phân bố tỷ lệ người sống với HIV theo nhóm tuổi qua các năm	88
Hình 6.4. Tỷ lệ nhiễm HIV trong các nhóm hành vi có nguy cơ cao qua các năm	88

Hình 6.5. Số người được điều trị ARV tại Việt Nam từ 2005-2013	89
Hình 6.6. Số ca mắc sốt rét và tử vong	90
Hình 7.1. Tỷ lệ đất có rừng che phủ ở Việt Nam	94
Hình 7.2. Khí phát thải nhà kính theo ngành	96
Hình 7.3. Sử dụng chất ODS tại Việt Nam 2000-2012	96
Hình 7.4. Tỷ lệ diện tích đất liền và mặt nước được bảo vệ 1990-2012	97
Hình 7.5. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch	99
Hình 7.6. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà tạm	99
Hình 8.1. Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1990-2015	103
Hình 8.2. Lượng ODA ký kết trong giai đoạn 1993-2015	105
Hình 8.3. ODA phân theo nhóm ngành chủ chốt	106
Hình 8.4. Vốn FDI ký kết và thực hiện trong giai đoạn 1991-2014	107
Hình 8.5. Tổng số tích lũy FDI giải ngân 2013 phân theo các ngành chủ chốt	107
Hình 8.6. Nợ nước ngoài của Việt Nam theo phần trăm GNI 2005-2013	108
Hình 8.7. Số lượng đăng ký Internet 2003-2014	109
Hình E.1. Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số Việt Nam	128

CHỮ VIẾT TẮT

ABR	Tỷ suất sinh vị thành niên
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng kinh tế khu vực ASEAN
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á
ARV/ART	Liệu pháp điều trị kháng Retrovirus
BTA	Hiệp định thương mại song phương
CEMA	Ủy ban Dân tộc
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPR	Tỷ lệ tránh thai
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
DFID	Cơ quan hợp tác phát triển Anh quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSW	Gái mại dâm
FTA	Hiệp định tự do thương mại
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GV	Giáo viên
HĐND	Hội đồng nhân dân
HS	Học sinh
IDU	Người tiêm chích ma túy
IMR	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi
LHQ	Liên hợp quốc
MDG	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MICS	Điều tra đánh giá đa mục tiêu về trẻ em và phụ nữ

MMR	Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản
MSM	Tình dục đồng tính nam
NMR	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh
NTP	Chương trình mục tiêu quốc gia
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
ODP/ODS	Các chất phá hủy tầng Ô-zôn
PPP	Hợp tác công - tư
SARS	Hội chứng suy giảm hô hấp cấp
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững sau 2015
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Chỉ số năng suất tổng hợp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNK	Thiên niên kỷ
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
U5MR	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi
UNAIDS	Chương trình phối hợp của Liên hợp quốc về HIV/AIDS
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
VAAC	Ủy ban quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS, ma túy và mại dâm
VDG	Mục tiêu phát triển của Việt Nam
VLHSS	Điều tra mức sống hộ gia đình
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
WTO	Tổ chức thương mại Thế giới

GIỚI THIỆU

Tháng 9 năm 2000 đánh dấu thời khắc lịch sử tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ khi 189 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc ký Tuyên bố Thiên niên kỷ thể hiện cam kết về một sự hợp tác toàn cầu mới về xóa nghèo đói, phát triển và bảo vệ môi trường. Một năm sau, Lộ trình của Liên hợp quốc đề ra kế hoạch thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ đã chính thức xác lập 8 Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, đặt ra các mục tiêu với hạn thực hiện là đến năm 2015. Tám Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ tạo thành một khung quốc tế giúp đo lường và giám sát tiến trình phát triển của các quốc gia thành viên cho đến năm 2015. Những mục tiêu như giảm một nửa tỷ lệ nghèo cùng cực, ngăn chặn tình trạng lây lan HIV/AIDS và cung cấp giáo dục tiểu học phổ cập vào 2015 đã thúc đẩy những nỗ lực mạnh mẽ trong việc đáp ứng nhu cầu của những nhóm nghèo nhất thế giới và thúc đẩy phát triển toàn diện và bền vững.

Kể từ khi ký kết Tuyên bố Thiên niên kỷ, Việt Nam đã quyết tâm thực hiện những cam kết trên. Trong suốt 15 năm qua, Việt Nam đã coi các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ tới năm 2015 là một ưu tiên quan trọng của quốc gia. Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ nhằm đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, dù gặp nhiều khó khăn và thách thức. Việt Nam đã thể hiện được khả năng và sự linh hoạt của mình trong việc vượt qua những khó khăn và bối cảnh bất lợi của kinh tế toàn cầu, giữ vững những tiến bộ khả quan trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Những nỗ lực thống nhất của Nhà nước, xã hội và các đối tác phát triển đã tạo nên những thành công trong giảm nghèo và cải cách kinh tế. Việt Nam đã chuyển mình từ một trong những đất nước nghèo nhất thế giới trở thành một quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình vào năm 2010.

Hành trình 15 năm 2001 – 2015 được khắc họa bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, mức sống được cải thiện và sự hội nhập toàn cầu mạnh mẽ, mặc dù có những nốt trầm do suy giảm kinh tế và lạm phát. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức trung bình trên 7% hàng năm trong giai đoạn 2000 – 2008. Do tác động của suy giảm kinh tế, tăng trưởng GDP giảm xuống 5,5% trong 2 năm 2008-2009, đánh dấu sự kết thúc một chu kỳ kinh tế ấn tượng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7%. Nỗ lực khôi phục tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2008 – 2010 và bình ổn nền kinh tế giai đoạn 2011 – 2014 đã giúp Việt Nam giữ vững tốc độ tăng GDP ổn định trong những năm này. Bất chấp những khó khăn trong thời kỳ kinh tế suy giảm, đặc biệt năm 2012 mức tăng trưởng giảm mạnh xuống còn 5,25%, nền kinh tế đã dần khôi phục vào những năm tiếp sau đó. Nền kinh tế Việt Nam đã bắt đầu lấy lại được sự cân bằng, với tăng trưởng GDP đạt 5,42% năm 2013 và 5,98% năm 2014 và dự kiến đạt 6,2% vào năm 2015.

Cùng với phát triển kinh tế, Việt Nam đã đặc biệt chú ý và phân bổ nguồn lực cho giảm nghèo và phát triển xã hội. Những nỗ lực tích cực và cam kết mạnh mẽ này đã đem lại những kết quả đáng chú ý. Trong vòng 1 thập niên, tỷ lệ nghèo tính trên chi tiêu đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004, giúp đưa 20 triệu người thoát nghèo. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015, tỷ lệ nghèo cũng giảm xuống đáng kể từ 14,2% năm 2010 còn 9,8% năm

2013. Mức sống của người nghèo cũng được cải thiện. Những thay đổi tích cực đã đem lại diện mạo mới cho khu vực nông thôn và miền núi. Chất lượng y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh, kiểm soát bệnh dịch đã được cải thiện rõ rệt. Những nỗ lực mạnh mẽ trong việc cải cách hệ thống giáo dục tại bậc học cơ bản và bậc cao đã giúp tăng cường chất lượng dạy và học. Hạ tầng công cộng có nhiều tiến bộ, và sự thay đổi này chính là tác nhân then chốt của tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trên khắp cả nước.

Việt Nam đã hoàn thành nhiều Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ như (i) xóa nghèo đói cùng cực (ii) đạt phổ cập giáo dục tiểu học, (iii) thúc đẩy bình đẳng giới và đạt nhiều tiến bộ trong các chỉ tiêu về y tế như giảm tỷ số tử vong mẹ và tỷ suất tử vong trẻ em. Việt Nam đã đạt mục tiêu về kiểm soát sốt rét và bệnh lao cũng như đẩy lùi tỷ lệ lây lan HIV/AIDS. Việt Nam đang tiến tới đạt các mục tiêu về phổ cập tiếp cận các dịch vụ y tế, tăng cường sức khỏe bà mẹ. Những nỗ lực mạnh mẽ sẽ giúp Việt Nam hoàn thành các chỉ tiêu trong Mục tiêu 7 về việc đảm bảo bền vững môi trường và Mục tiêu 8 về Thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển cho đến cuối năm 2015.

Thành tựu về phát triển kinh tế xã hội luôn đi kèm với những thách thức không nhỏ. Trong giai đoạn 2011 – 2015, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng kinh tế suy giảm, nợ xấu từ các ngân hàng thương mại và hoạt động thiếu hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù nền kinh tế đã ổn định hơn trong thời gian gần đây, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do tăng trưởng chậm hơn, vấn đề nợ xấu vẫn tồn tại và nợ công tăng nhanh. Tỷ lệ giảm nghèo đã chậm lại; tình trạng nghèo tại các khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa vẫn còn cao. Tính chất đa chiều của nghèo đã bộc lộ rõ nét hơn trong quá trình đô thị hóa và di cư. Tình trạng bất bình đẳng về thu nhập và phát triển kinh tế xã hội giữa các nhóm dân tộc và khu vực địa lý còn đáng kể. Tác động của biến đổi khí hậu lên cộng đồng thể hiện qua tần suất ngày càng cao của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt cũng như mực nước biển dâng cao đang ngày càng ảnh hưởng nhiều tới sinh kế của người nghèo. Những vấn đề trên đặt ra những thách thức cho Việt Nam trong nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo phát triển xã hội bền vững giai đoạn hậu Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 2015.

Bất chấp những thách thức và khó khăn, Việt Nam đã thực hiện thành công Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001 – 2010 và sắp hoàn thành nửa chặng đường của Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020. Năm 2015 đánh dấu một mốc quan trọng đối với quốc gia, là năm cuối thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ cũng là năm chuyển giai đoạn chiến lược cho 5 năm tiếp theo 2016 – 2020.

Những cam kết và ưu tiên chính sách của Việt Nam trong việc thực hiện và giám sát các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ

Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thực hiện, giám sát và báo cáo các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Ngay từ ban đầu, các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đã được lồng ghép linh hoạt vào Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam đã thiết kế các Mục tiêu phát triển của Việt Nam (VDGs) nhằm quốc gia hóa các chỉ tiêu MDGs. Trong suốt quá trình thực hiện, hàng loạt chính sách đã được ban hành và điều chỉnh để giải quyết cụ thể các vấn đề liên quan đến Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ thông qua Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình hỗ trợ mục tiêu và các dự án khác nhau.

Trong giai đoạn gần đây nhất, Việt Nam đã lồng ghép nội dung và kết quả của các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ để xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm giai đoạn 2011 – 2015. Việt Nam đã tập trung vào những mục tiêu có nhiều thách thức, xây dựng bộ chỉ tiêu Quốc gia dựa trên 3 trụ cột phát triển về kinh tế, văn hóa – xã hội và môi trường. Những mục tiêu phát triển này đã được làm rõ và cụ thể hóa trong kế hoạch hành động của Chính phủ giai đoạn 2011 – 2016, các chiến lược phát triển và 16 chương trình mục tiêu Quốc gia 2011 – 2015 ở nhiều lĩnh vực như giảm nghèo bền vững, nước sạch và vệ sinh nông thôn, sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm, đối phó với biến đổi khí hậu, ngăn chặn HIV/AIDS...

Việt Nam đã nhận được những hỗ trợ tài chính quan trọng và trợ giúp kỹ thuật từ các đối tác phát triển quốc tế trong quá trình triển khai thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Trong các thập kỷ qua, nguồn lực rất lớn đã được đầu tư vào nhiều chương trình giảm nghèo và nhiều dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực y tế, giáo dục, lao động và việc làm, cùng nhiều khía cạnh khác dành cho người nghèo, các nhóm dễ bị tổn thương và các vùng đặc biệt khó khăn. Những chương trình và chính sách này đã đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và đẩy nhanh tiến trình thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam.

Giám sát tiến trình Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đòi hỏi một cơ chế báo cáo toàn diện và nhất quán. Trong thời kỳ đầu thực hiện, có khoảng một nửa các chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ không có cơ sở dữ liệu do nhiều chỉ tiêu chưa được thu thập và tính toán định kỳ. Để vượt qua các trở ngại này, năm 2011, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam cho giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược này đã đề ra kế hoạch hành động cụ thể nhằm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia hoàn thiện bao gồm cơ sở dữ liệu cho MDG/VDG nhằm hỗ trợ các hoạt động lập kế hoạch, giám sát và đánh giá cho việc triển khai Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội quốc gia. Nhìn chung, việc huy động các nguồn vốn phát triển và ưu tiên cho các vùng đặc biệt khó khăn về kinh tế - xã hội và những nhóm dễ tổn thương cùng với hệ thống giám sát mạnh mẽ đã góp phần đáng kể vào thành tựu của các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ.

Cấu trúc của báo cáo

Báo cáo này tổng kết tiến trình và kết quả thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam trong suốt chặng đường 2001 – 2015. Trong chặng đường 15 năm tiến tới Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, sau bản báo cáo năm 2012 do UNDP tại Việt Nam thực hiện, Việt Nam đã chủ trì xuất bản Báo cáo quốc gia vào các năm 2005, 2008, 2010 và 2013 bao gồm các mô tả và phân tích tiến trình của quốc gia tương ứng với từng giai đoạn. Báo cáo này tổng kết toàn bộ quá trình thông qua việc đem đến cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn đối với thành tựu và thử thách mà Việt Nam phải đối mặt trong chặng đường qua đồng thời đưa ra những viễn cảnh phát triển quốc gia sau 2015.

Báo cáo bao gồm 4 chương chính. Chương 1 phân tích chi tiết bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam theo 3 giai đoạn: 2001-2005, 2006-2010, và 2011-2015. Chương 2 phân tích các kết quả quốc gia trong việc thực hiện 8 Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Phần này rà soát những thành công cũng như chỉ ra những thách thức đối với việc hoàn thành Mục tiêu phát triển Thiên

niên kỷ. Chương 3 nêu bật những bài học chủ chốt từ kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam trong quá trình phát triển và chặng đường thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ từ những năm đầu 2000 đến 2015. Các bài học kinh nghiệm chính bao gồm giảm nghèo, huy động nguồn lực quốc tế, phân cấp và tăng cường quyền tự chủ, nâng cao năng lực và hội nhập quốc tế. Chương 4 nêu bật các thách thức mà Việt Nam sẽ đối mặt trong giai đoạn sau 2015 đồng thời nhấn mạnh những cơ hội tiềm năng mà quốc gia cần nắm bắt nhằm vươn lên tầm cao mới. Báo cáo này sử dụng số liệu và thông tin thu thập từ các cơ quan chính phủ và cơ quan LHQ nhằm đem đến những thông tin có giá trị và đáng tin cậy về tiến trình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam.

TÓM TẮT CHUNG

I. Bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2015

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong khoảng thời gian 2001-2015 có thể chia thành 3 giai đoạn tương ứng với các Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội 5 năm của chính phủ: 2001-2005, 2006-2010 và 2011-2015.

Giai đoạn 2001-2005 (kế hoạch 5 năm lần thứ 7)

Giai đoạn 2001-2005 đánh dấu sự hồi phục kinh tế ấn tượng sau cuộc Khủng hoảng tài chính châu Á, nhờ vào một loạt các cải cách chính sách giúp thúc đẩy hội nhập quốc tế, tạo ra một luồng vốn đầu tư nước ngoài lớn, mở rộng các hoạt động thương mại và phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân. Tăng trưởng vì người nghèo giúp giảm đáng kể tỷ lệ nghèo, cải thiện mức sống và cải tạo cơ sở hạ tầng công cộng. Dòng vốn ODA mạnh mẽ và năng lực của nhà nước trong việc tận dụng nguồn lực này đã góp phần vào các tiến bộ trong cả giai đoạn này.

Giai đoạn 2006-2010 (kế hoạch 5 năm lần thứ 8)

Giai đoạn 2006-2010 tiếp tục chứng kiến động lực tăng trưởng, nhưng sau đó nền kinh tế phải chịu tác động từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 và lạm phát tăng cao. Ổn định kinh tế vĩ mô là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn này. Tốc độ giảm nghèo chậm lại trong khi bất bình đẳng về mức sống giữa các nhóm xã hội và khu vực địa lý gia tăng. Tuy nhiên, việc Việt Nam gia nhập WTO đã hỗ trợ quá trình phục hồi của nền kinh tế. Đến năm 2010, Việt Nam đã chính thức thoát khỏi nhóm các quốc gia nghèo nhất trên thế giới và gia nhập nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Giai đoạn 2011-2015 (kế hoạch 5 năm lần thứ 9)

Trong giai đoạn 2011-2015, kinh tế vĩ mô dần được ổn định, tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức hợp lý và có dấu hiệu phục hồi bắt đầu từ năm 2013. Giai đoạn này cũng chứng kiến quá trình tái cơ cấu sâu rộng, đặc biệt về đầu tư công, các doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng. Tình trạng nghèo kinh niên ở các khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa, trong các cộng đồng dân tộc thiểu số được coi là trọng tâm của chiến lược giảm nghèo bền vững. Giai đoạn này cũng ghi nhận sự tăng trưởng nhanh chóng của Công nghệ thông tin và truyền thông, là một trong những phương tiện quan trọng giúp nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế.

II. Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ

Việt Nam đã hoàn thành một số Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ như (i) Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói, (ii) phổ cập giáo dục tiểu học, (iii) tăng cường bình đẳng giới cũng như đạt nhiều tiến bộ trong các chỉ số về y tế như giảm tỷ số tử vong bà mẹ, tỷ suất tử vong trẻ em. Quốc gia cũng đạt mục tiêu kiểm soát bệnh sốt rét và bệnh lao, và giảm tỷ lệ mắc mới HIV/AIDS. Việt Nam đang đạt mục tiêu về phổ cập tiếp cận với các dịch vụ sức khỏe sinh sản và cải thiện sức khỏe bà mẹ. Các nguyên tắc môi trường bền vững đã được lồng ghép vào các chính sách phát triển của quốc gia, tỷ lệ che phủ rừng đã tăng lên để đảm bảo tính bền vững của môi trường. Bên cạnh đó, Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn nữa để hoàn thiện các mục tiêu khác như giảm tỷ suất tử vong trẻ em và các chỉ số trong mục tiêu 7 về đảm bảo bền vững môi trường. Dù Việt Nam đã đạt được các tiến bộ đáng kể về thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển, vẫn cần tiếp tục phấn đấu để hoàn thiện các mục tiêu cụ thể như đảm bảo nợ bền vững, cải thiện tiếp cận với các loại thuốc thiết yếu giá rẻ, cũng như tiếp tục phát triển hệ thống tài chính và thương mại bình đẳng.

Mục tiêu 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói

Việt Nam là một trong các quốc gia thành công về giảm nghèo và đã đạt Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về giảm nghèo trước thời hạn. Quá trình giảm nghèo ấn tượng trên là kết quả của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tự do hóa thương mại và các chính sách giảm nghèo nhắm trực tiếp vào các nhóm yếu thế. Trong thời gian từ 1993-2008, tỷ lệ nghèo tính theo chi tiêu giảm từ 58,1% xuống còn 14,5%, đưa hàng triệu người ra khỏi tình trạng đói nghèo. Trong giai đoạn tiếp theo, tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia 2011-2015 đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 9,8% năm 2013. Mức sống chung của người dân được nâng cao, các hộ gia đình đã sở hữu nhiều tài sản lâu bền hơn. Tỷ lệ thiếu đói đã giảm mạnh trong vòng 15 năm qua và tình trạng thiếu đói kinh niên đã được xóa bỏ ở hầu hết các tỉnh thành, tuy nhiên thiếu đói giáp hạt hoặc do thiên tai vẫn tồn tại ở một số nơi thuộc vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Đến năm 2008, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu “giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi”.

Dù đã đạt được thành tựu ấn tượng về giảm nghèo, Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số thách thức. Tỷ lệ nghèo còn chênh lệch giữa các nhóm dân tộc và vùng địa lý. Tình trạng nghèo đói và mức sống thấp còn phổ biến ở các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là các khu vực cách xa so với cả nước về giảm nghèo. Tình trạng tái nghèo vẫn còn tồn tại. Tính chất đa chiều của nghèo ngày càng thể hiện rõ do sức ép của đô thị hóa và di cư, trong đó thiếu thu nhập chỉ là một yếu tố bên cạnh các thiếu hụt khác về tiếp cận dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản.

Mục tiêu 2: Phổ cập Giáo dục tiểu học

Việt Nam đã hoàn thành việc phổ cập giáo dục tiểu học (theo chuẩn quốc gia) và đang tiến dần tới việc phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Đến năm 2014, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học đạt mức xấp xỉ 99,0%, cao nhất từ trước đến

nay; tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc phổ thông cơ sở đạt 87,2% vào năm 2012. Trong suốt những thập kỷ vừa qua, chính phủ đã chứng tỏ cam kết và đạt được thành công trong việc kiến thiết lại hệ thống giáo dục quốc gia, giúp tăng cường chất lượng dạy và học cũng như cải thiện cơ sở vật chất nhà trường và môi trường học tập.

Việt Nam cần tiếp tục nâng cấp chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Tốc độ cải cách trong lĩnh vực giáo dục chưa thực sự bắt kịp được với nhịp độ thay đổi nhanh chóng của điều kiện kinh tế và xã hội. Bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục còn tồn tại giữa các nhóm dân tộc và các khu vực địa lý. Giáo dục bậc cao, bao gồm đào tạo nghề và kỹ thuật chưa phản ánh sát nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước. Do đó, cải cách giáo dục để tăng cường chất lượng dạy và học là một nhu cầu cấp thiết.

Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ

Việt Nam đã có được thành công ấn tượng với việc đạt được tất cả các chỉ tiêu của Mục tiêu này. Đến năm 2014, không còn có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ biết đọc biết viết và tỷ lệ nhập học ở tất cả các cấp học giữa nam và nữ. Phụ nữ cũng chứng tỏ vai trò ngày càng tăng trong giáo dục. Tỷ lệ giảng viên nam và giảng viên nữ tại các trường đại học và cao đẳng hiện nay tương đương nhau, trong khi vào đầu những năm 2000 giảng viên nam vẫn còn chiếm đa số. Về việc làm, sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động phi nông nghiệp đã tăng mạnh, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Tỷ số chênh lệch về tiền lương giữa lao động nam và nữ trong khu vực phi nông nghiệp đã giảm xuống còn 106,7% vào năm 2014.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn gặp phải nhiều thách thức. Phụ nữ vẫn phải chịu nhiều rào cản trong công việc hơn các đồng nghiệp nam. Với cùng trình độ học vấn, mức lương cho lao động nữ vẫn thấp hơn lao động nam do phụ nữ thường phải đảm nhận những công việc có vị thế thấp hơn nam giới. Còn nhiều phụ nữ phải làm các công việc không chính thức và dễ bị tổn thương. Đại diện của phụ nữ trong các vị trí quản lý và lãnh đạo chưa thể đến gần các mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2020. Tình trạng trọng nam khinh nữ vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi có trình độ dân trí thấp và bạo lực trên cơ sở giới đang trở thành một vấn đề ngày càng phức tạp.

Mục tiêu 4: Giảm tử vong trẻ em

Việt Nam đã có những tiến bộ vượt bậc trong việc theo dõi tỷ suất tử vong trẻ em. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm một nửa giữa 2 năm 1990 và 2014 trong khi tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh giảm nhanh hơn 2,5 lần trong cùng giai đoạn. Các kết quả tích cực của chương trình tiêm chủng mở rộng và các chính sách bảo vệ sức khỏe phụ nữ đã đóng góp đáng kể vào tiến bộ này. Việt Nam có khả năng cao sẽ đạt được chỉ số tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, tiến độ cải thiện các chỉ số này đã chậm lại trong thời gian gần đây và chỉ tiêu về tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi vẫn ở mức tiệm cận mục tiêu.

Mục tiêu 5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ

Việt Nam đã giảm tỷ số tử vong bà mẹ xuống gần với mục tiêu vào năm 2015, đây là một bước tiến bộ đáng kể. Sức khỏe sinh sản của bà mẹ đã được quan

tâm đặc biệt, tỷ lệ tránh thai đạt 75,7% trên toàn quốc, tỷ lệ sinh vị thành niên giảm xuống còn 45 ca trên 1.000 phụ nữ vào năm 2014. Đa số phụ nữ trong thời kỳ thai sản được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc tiền sản, 95,8% được thăm khám ít nhất 1 lần và 73,7% được thăm khám ít nhất 4 lần (số liệu năm 2014). Tuy nhiên, các khó khăn vẫn còn tồn tại ở một số vùng nơi người dân tộc thiểu số sinh sống và các điều kiện kinh tế - xã hội còn kém phát triển như Vùng trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, kiến thức về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục trong thanh thiếu niên còn hạn chế. Do vậy, cần thực hiện các chính sách và hành động cương quyết hơn để giải quyết các thách thức đối với các nhóm này nhằm hướng tới mục tiêu chung.

Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, Sốt rét và các dịch bệnh nguy hiểm khác

Việt Nam đã đạt các kết quả đáng khích lệ trong việc ngăn chặn HIV/AIDS: Việt Nam đã giảm tỷ lệ mắc HIV xuống dưới 0,3% dân số. Số lượng và chất lượng các dịch vụ điều trị, chăm sóc và hỗ trợ về HIV/AIDS đã được cải thiện, đặc biệt là độ bao phủ của liệu pháp ARV đã lên tới 67,6% số người cần được điều trị vào năm 2013, tăng gần gấp 34 lần so với năm 2005.

Việt Nam đã đạt được mục tiêu kiểm soát sốt rét từ năm 2011 với tỷ lệ ca tử vong liên quan đến sốt rét chỉ ở mức 0,01 trên 100.000 người trong năm 2012. Việt Nam cũng đã vượt mục tiêu toàn cầu về kiểm soát bệnh lao khi giảm thành công 62% số lượng các ca mắc mới và tử vong so với mức năm 1990. Để duy trì các thành tựu này và tiếp tục hướng tới việc hoàn thành các Mục tiêu Phát triển bền vững trong những năm tới, Việt Nam cần phải vượt qua nhiều thách thức, đặc biệt là những thách thức về nguồn lực tài chính.

Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững môi trường

Nhận thức được vai trò của môi trường là một trong các yếu tố chính của phát triển bền vững, Việt Nam đã không ngừng đưa các nguyên tắc bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia, cũng như tôn trọng các cam kết quốc tế. Các kết quả về tăng cường tiếp cận nước sạch, điều kiện vệ sinh cơ bản và nơi ở an toàn là đáng khích lệ, tập trung ở phần đông dân số và các nhóm yếu thế. Việt Nam cũng đã có các nỗ lực ấn tượng để hoàn thành trách nhiệm trong việc kiểm soát lượng phát thải khí nhà kính (GHG) và các chất gây hại tầng Ô-zôn (ODS), và tăng các bể các-bon tự nhiên qua các chương trình trồng rừng. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn phải đối mặt với áp lực của một quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và dân số đông, ví dụ như áp lực về suy giảm sự đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường và các vi phạm môi trường cũng như áp lực về tăng trưởng kinh tế mà chưa thể đảm bảo đầy đủ được tính bền vững.

Mục tiêu 8: Thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển

Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng trong việc xây dựng mối quan hệ toàn cầu vì phát triển. Những năm qua đã chứng kiến quá trình tự do hóa thương mại sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại tự do được ký kết gần đây, phản ánh rõ mức độ hội nhập kinh tế sâu sắc hơn. Quá trình tự do hóa thương mại đã thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, mặc dù vẫn còn tồn tại một vài vấn đề như tăng thâm hụt thương mại, các hàng rào phi thuế quan tạo ra bởi thị

trường quốc tế, trong khi còn thiếu các rào cản tương ứng trên thị trường trong nước nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp non trẻ của Việt Nam. Giá trị gia tăng thấp của các sản phẩm và dịch vụ xuất khẩu cùng với sự phụ thuộc cao vào một số thị trường trở thành thách thức lớn. Bên cạnh đó, nguồn vốn ODA là một trong những nguồn vốn đầu tư quan trọng cho việc phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA thời kỳ hậu MDG, Chính phủ đã cố gắng cải thiện hiệu quả quản lý đầu tư công và sẵn sàng giải quyết những rủi ro liên quan đến vốn vay, đặc biệt là khả năng trả nợ. Nợ công tăng nhanh từ năm 2000 và duy trì ở mức 55% trong năm 2014, trong mức an toàn.

III. Bài học kinh nghiệm

Bài học tổng quát được đúc kết qua chặng đường 15 năm thực hiện MDGs của Việt Nam không phải đến từ một nhóm, một chính sách hay một sự thay đổi cụ thể nào mà là nỗ lực tổng thể của cả quốc gia, bao gồm toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Bài học tổng quát này được cụ thể hóa thành 2 nhóm bài học chính bao gồm nhóm bài học liên quan đến quá trình tổ chức thực hiện MDGs và nhóm bài học liên quan đến mô hình tăng trưởng của Việt Nam.

Quá trình tổ chức thực hiện MDGs hiệu quả với quyết tâm chính trị cao

Với nỗ lực và quyết tâm chính trị cao, Việt Nam đã phản ánh được tinh thần MDGs trong các cam kết quốc tế, các văn bản pháp luật và chính sách quan trọng của đất nước. Việt Nam đã coi trọng công tác tuyên truyền, quảng bá, kết hợp đào tạo kiến thức lập kế hoạch có lồng ghép và phân tích kết quả MDGs. Điều đó đã giúp cho MDGs được phổ biến rộng rãi tại Việt Nam, được lồng ghép sâu sắc vào các chương trình, chính sách ở các cấp, các ngành, đồng thời tạo điều kiện huy động nguồn lực và sự ủng hộ của các đối tác có liên quan trong tiến trình thực hiện.

Việt Nam đã quốc gia hóa thành công các mục tiêu MDGs thành các Mục tiêu phát triển của Việt Nam dựa trên đặc điểm và điều kiện cụ thể của đất nước, tạo điều kiện tập trung được nguồn lực nhằm giải quyết tốt mục tiêu giảm nghèo và các mục tiêu giáo dục, y tế cơ bản trong thời gian qua, chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn chuyển tiếp sang Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 SDGs.

Bằng việc lồng ghép MDGs vào chương trình, kế hoạch, chính sách ở các cấp và các ngành, Việt Nam đã thực hiện tốt việc đưa những cam kết quốc tế như MDGs vào trong quá trình vận hành thực tế của quốc gia, đồng thời xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể gắn với việc bố trí ngân sách phù hợp để đạt được mục tiêu. Qua quá trình này, MDGs không còn là một khung quốc tế độc lập mà đã trở thành một bộ phận của kế hoạch và chính sách quốc gia.

Sự phân công trách nhiệm rõ ràng trong theo dõi, báo cáo và điều phối thực hiện MDGs ngay từ buổi đầu triển khai đã thúc đẩy nhanh và hiệu quả quá trình lồng ghép MDGs vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, đảm bảo việc thực hiện, giám sát và báo cáo được hài hòa. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã thực sự chú trọng đến xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu

quốc gia phục vụ giám sát và báo cáo thực hiện MDGs. Các chỉ số MDGs được lồng ghép vào Hệ thống chỉ tiêu quốc gia, tăng cường hệ thống và chất lượng thu thập số liệu đã giúp Việt Nam có được ngày càng nhiều hơn thông tin hữu ích, kịp thời giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra định hướng trong thực hiện tiếp theo, bao gồm xác định trọng tâm thực hiện, các mô hình thành công, những điểm hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh.

Ngoài ra, Việt Nam đã rút được bài học quý giá trong huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho thực hiện MDGs, đặc biệt là nguồn nội lực. Tăng cường tính tự chủ, phân cấp quản lý đối với chính quyền địa phương cũng như thực hiện phương pháp tiếp cận “từ dưới lên” có sự tham gia và tham vấn cũng được coi là một bài học tốt. Những bài học về tổ chức thực hiện MDGs là kinh nghiệm quý báu cho quốc gia và phù hợp để tiếp tục áp dụng trong hoàn tất những nhiệm vụ MDGs còn lại cũng như thực hiện chương trình nghị sự sau năm 2015 SDGs.

Mô hình tăng trưởng toàn diện, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, và vì người nghèo

Việt Nam nhất quán và kiên định trong định hướng phát triển kinh tế đi đôi với cải thiện đời sống xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này đã được thể hiện trong Hiến pháp, các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và các văn kiện của Đảng, Chính phủ. Khi Việt Nam bước sang giai đoạn thực hiện Chương trình nghị sự phát triển sau 2015 SDGs với những mục tiêu toàn cầu cao và tham vọng, trong bối cảnh có nhiều biến động về kinh tế, xã hội và nguồn lực hạn chế, định hướng và ý chí chính trị về tăng trưởng toàn diện và cân bằng càng cần được tiếp tục củng cố và phát huy. Có như vậy thì công cuộc phát triển xã hội và quyền con người mới được đảm bảo, tạo động lực cho phát triển bền vững.

Hệ thống chính sách toàn diện, đa dạng, bổ sung lẫn nhau, kết hợp giữa các chính sách phát triển từng ngành, lĩnh vực, các chính sách đặc thù, và các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong khi các chính sách phát triển theo ngành, lĩnh vực được thiết kế nhằm mục đích đạt các mục tiêu của từng ngành và lĩnh vực thì các chương trình, chính sách đặc thù được thiết kế phù hợp với đặc điểm riêng của vùng miền, nhóm dân cư, nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong thực hiện chính sách kinh tế-xã hội nói chung. Các chương trình mục tiêu quốc gia lại nhằm giải quyết các vấn đề có tính cấp bách, liên ngành, liên vùng và có tầm quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, cần phải được tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo của Chính phủ để giải quyết.

Tích cực hội nhập quốc tế và hợp tác Nam – Nam đã giúp Việt Nam huy động và chia sẻ được kinh nghiệm, kiến thức, cũng như nguồn lực cho thực hiện MDGs, đồng thời giúp tăng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập hơn với thế giới và đứng trước thêm giai đoạn SDGs đầy thách thức sắp tới, những kinh nghiệm quý báu về hợp tác Nam Nam và ba bên cần được coi trọng và phát huy nhằm hợp tác bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh và nét tương đồng của các nền kinh tế trong khu vực. Tham gia sâu rộng vào các hình thức hợp tác Nam – Nam và ba bên giúp Việt Nam học tập, chia sẻ, và huy động các kinh nghiệm, tri thức, công nghệ, năng lực sẵn có, tăng cường gắn kết, phối hợp chính sách với các quốc gia khác, đồng thời tăng cường vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Với những hoạt động đã có, đến lúc Việt Nam tiến hành tổng kết và tư liệu hóa các kinh nghiệm về hợp tác Nam – Nam và hợp tác ba bên, làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược hợp tác dài hơi trong lĩnh vực này.

IV. Từ MDGs đến SDGs, chặng đường phía trước: Thách thức và Cơ hội

Triển vọng kinh tế: Thách thức và cơ hội

Trong những năm gần đây, tăng trưởng kinh tế Việt Nam chậm lại, một phần là do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng mặt khác những vấn đề về cấu trúc và thể chế cũng xuất hiện. Tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu từ nước ngoài, trong khi các doanh nghiệp trong nước hầu như ở quy mô nhỏ với sức cạnh tranh không cao. Các hoạt động kinh tế sử dụng nhiều nhân công và có giá trị gia tăng thấp chiếm đa số, sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài chưa chặt chẽ và hạn chế trong chuyển giao công nghệ. Để Việt Nam có thể nắm bắt được lợi ích từ quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, tiến tới một lộ trình tăng trưởng cao hơn, bền vững và toàn diện hơn, cần giải quyết tiếp tục giải quyết một số vấn đề quan trọng. Đó là thực hiện các mục tiêu tạo nhiều cơ hội việc làm trong khu vực năng suất cao, tăng cường khuyến khích các ngành nghề hỗ trợ và có công nghệ tầm trung, cải thiện cơ sở hạ tầng và khuyến khích nghiên cứu, phát minh khoa học. Đồng thời, cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo trên cơ sở cơ hội công bằng, nhằm cung cấp lao động có trình độ phù hợp. Hệ thống an sinh xã hội cũng cần được tiếp tục tăng cường nhằm giảm khả năng tổn thương và rủi ro, đồng thời thúc đẩy các hoạt động kinh tế.

Việt Nam cũng đang trải qua những thay đổi về xã hội và nhân khẩu học với di cư và đô thị hóa tăng lên, cơ cấu dân số già đang tăng, và sự mở rộng của nhóm dân cư có thu nhập trung bình. Những thay đổi này cùng với áp lực đảm bảo cân bằng trong mức sống sẽ tăng lên khi Việt Nam tăng trưởng hơn nữa trong nhóm các nước thu nhập trung bình. Quá trình này nếu được điều hành hợp lý sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người hơn nữa.

Thách thức về giảm nghèo

Tình trạng nghèo đã giảm rõ rệt nhưng vẫn tồn tại phổ biến ở các vùng núi, vùng sâu vùng xa, và ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Nguyên do chính của nghèo là thiếu tiếp cận và thiếu cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế đang phát triển của Việt Nam. Những nhóm nghèo cũng thiếu một số điều kiện sống cơ bản, có trình độ thấp và hạn chế trong tiếp cận với các dịch vụ cơ bản.

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo đối với các vùng và nhóm dân nghèo. Do vậy, cải cách và hiện đại hóa hơn nữa ngành nông nghiệp nhằm tăng năng suất và chất lượng nông sản cũng như đẩy mạnh xuất khẩu là những đòi hỏi cấp thiết. Trong ngắn hạn, Nhà nước cần phối hợp với khu vực tư nhân để xác định cây trồng chiến lược theo vùng địa lý và xây dựng kế hoạch canh tác có hệ thống. Trong dài hạn, hiện đại hóa khu vực nông nghiệp chỉ có

thể thực hiện được thông qua việc sử dụng các công nghệ tiên tiến cũng như quy trình quản lý chất lượng chặt chẽ, xây dựng thương hiệu và tăng cường tiếp thị. Các chính sách sẽ cần khuyến khích quá trình chuyển đổi này, bao gồm những chính sách liên quan đến quản lý đất đai và hỗ trợ hình thành các cơ hội việc làm phi nông nghiệp năng suất cao nhằm thu hút nhân công dư thừa trong nông nghiệp.

Thách thức về chênh lệch mức sống

Chênh lệch mức sống ở Việt Nam vẫn tồn tại giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, giữa các nhóm dân tộc, và ngay trong nội tại từng khu vực, từng nhóm. Là một quốc gia mới gia nhập nhóm các nước thu nhập trung bình, Việt Nam cũng sẽ chịu những áp lực tăng lên về chênh lệch mức sống do các điều kiện kinh tế, xã hội trở nên phức tạp và khác biệt hơn. Nhận thức, quan niệm của người dân cũng sẽ khiến các tác động xã hội tiêu cực của chênh lệch mức sống tăng lên.

Việt Nam cần tiếp tục tập trung vào những chính sách tăng trưởng toàn diện và thu hẹp khoảng cách về cơ hội. Các chính sách về thị trường lao động nhằm duy trì tỷ lệ có việc làm cao và thúc đẩy tăng năng suất là rất quan trọng và đào tạo lao động chất lượng cao là mấu chốt. Việt Nam cũng cần giải quyết hơn nữa vấn đề tiếp cận dịch vụ giáo dục và y tế có chất lượng trong mối tương quan với vấn đề chi phí vì tiếp cận các dịch vụ này có liên hệ chặt chẽ hơn với khả năng chi trả của người dân.

Thách thức về nguồn lực

Viễn cảnh ODA giảm dần sẽ tạo khó khăn cho Chính phủ trong việc bố trí ngân sách cho nhiều hoạt động kinh tế, xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng thiệt thòi và trong giảm nghèo. Tác động chủ yếu của thách thức này là làm giảm tính linh hoạt trong thực hiện các chính sách và cải cách mới. Do vậy, một trong những trọng tâm của giai đoạn tới là việc sử dụng một cách chiến lược và hiệu quả hơn các nguồn lực nhằm tối đa hóa kết quả. Việt Nam cũng có định hướng tăng cường huy động từ các nguồn khác bao gồm từ khu vực tư nhân thông qua các quan hệ đối tác công tư.

Thách thức về Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong 5 nước đang phát triển miền duyên hải bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu. Nhận thức được những vấn đề và thách thức đối với phát triển liên quan đến biến đổi khí hậu, Việt Nam đã nhấn mạnh công tác chuẩn bị sẵn sàng ứng theo dõi và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm tăng cường vị thế quốc gia trong các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu; tiếp tục nỗ lực hơn nữa để lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch, chương trình phát triển; huy động nguồn lực cho các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tuyên truyền về biến đổi khí hậu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng và hệ thống giáo dục; và đầu tư nguồn nhân lực và kỹ năng cần thiết để đối phó với các tác động.

BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2001-2015

Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001- 2015 được chia thành ba giai đoạn chính: 2001-2005, 2006-2010, 2011-2015, tương ứng với các thời kỳ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm. Chương này mô tả và phân tích chi tiết về bối cảnh kinh tế-xã hội của đất nước trong ba giai đoạn phát triển cấu thành toàn bộ thời kỳ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Ở từng giai đoạn phát triển, các phân tích tập trung vào những thành tựu, thách thức chủ yếu hoặc chính sách nổi bật mà không diễn giải chi tiết từng khía cạnh phát triển của mỗi giai đoạn.

Giai đoạn 2001-2005 được đánh dấu bằng sự phục hồi kinh tế sau cuộc Khủng hoảng Tài chính Châu Á, là kết quả từ một loạt các cải cách chính sách góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế, thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường hoạt động thương mại cũng như mở rộng khu vực kinh tế tư nhân. Tăng trưởng vì người nghèo tạo nên thành tựu giảm nghèo ấn tượng, nâng cao mức sống cho người dân và cải thiện cơ sở hạ tầng công cộng. Dòng vốn ODA và khả năng tối ưu hóa nguồn lực theo chương trình phát triển đã đóng góp tích cực cho tiến bộ của giai đoạn này.

Giai đoạn 2006-2010 tiếp tục đà tăng trưởng cao, tuy nhiên cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 và lạm phát tăng cao đã tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam. Bình ổn kinh tế vĩ mô trở thành mục tiêu ưu tiên và cấp thiết. Tốc độ giảm nghèo có dấu hiệu chậm lại, trong khi vẫn tồn tại bất bình đẳng về mức sống giữa các nhóm xã hội và vùng miền. Tuy nhiên, việc gia nhập WTO đã hỗ trợ đà phục hồi của nền kinh tế. Dòng vốn ODA tiếp tục hỗ trợ việc thực hiện kế hoạch giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội. Đến 2010, Việt Nam đã chuyển từ nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập thấp sang nhóm các nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp.

Trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế từng bước phục hồi. Giai đoạn này được đánh dấu bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, đây là công cụ quan trọng giúp nâng cao mức độ cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi đó, kế hoạch tái cơ cấu kinh tế, cụ thể ở doanh nghiệp nhà nước và khu vực ngân hàng diễn ra trong giai đoạn này. Nghèo kinh niên ở khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa, đặc biệt ở các cộng đồng dân tộc thiểu số đã trở thành trọng tâm và thách thức của chiến lược giảm nghèo.

GIAI ĐOẠN 2001-2005

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 đã nhấn mạnh vào việc “*tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo và phát triển đa ngành để tạo tiền đề cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”. Phục hồi sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, Việt Nam đã lấy lại đà phát triển và tiếp tục thực hiện cải cách toàn diện trên tinh thần Đổi Mới. Thực tế, giai đoạn 2001-2005 là những năm có tốc độ phát triển kinh tế và giảm nghèo ấn tượng. Dù phải đối mặt với hàng loạt khó khăn như thiên tai, dịch SARS (Hội chứng hô hấp cấp tính) bùng phát và cúm gia cầm, Việt Nam đã thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn diện và phát triển vì người nghèo, nhờ thực hiện các chính sách đồng bộ với các hỗ trợ hiệu quả của các nhà tài trợ và đối tác phát triển. Giai đoạn này được đánh dấu bởi nhiều thành tựu đáng kể khác như: mức sống tốt hơn, cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho một số lượng dân số lớn hơn, nhiều tiên bộ về phát triển cơ sở hạ tầng công cộng.

1. Tăng trưởng kinh tế

Cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997 đã gây ra tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng GDP thời kỳ 1992-1997 đang ở mức 8-9% đã giảm đáng kể xuống còn 5,76% vào năm 1998 và 4,77% năm 1999. Nền kinh tế bắt đầu hồi phục vào năm 2000 và lấy lại tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6,79%. Sau năm bản lề này, tốc độ tăng trưởng tăng đều đặn và mạnh mẽ trong suốt giai đoạn 2001-2005. Tăng trưởng kinh tế cũng được hỗ trợ bởi môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, được thể hiện bằng tỷ lệ lạm phát ổn định dưới mức 10% trong cả 5 năm.

Bảng A.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

	Tăng trưởng GDP (%) (theo giá so sánh 1999)	Tổng (triệu USD)		Đầu người (USD)	
		GDP	GNI	GDP	GNI
2001	6,89	32.686	32.065	416	408
2002	7,08	35.064	34.520	441	433
2003	7,34	39.553	39.161	492	484
2004	7,79	45.551	44.497	559	550
2005	8,44	57.648	51.841	700	629
Bình quân 5 năm	7,51	--	--	--	--

Nguồn: TCTK (tính toán dựa trên tỷ giá thực trung bình hàng năm)

Năm 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt 8,44%, vượt qua con số 7,79% của năm 2004. Kết quả của năm 2005 đánh dấu tốc độ tăng trưởng cao nhất mà Việt Nam đã đạt được kể từ năm 1997 và là tốc độ tăng trưởng cao thứ

nhì trong số các nước Đông Á giai đoạn 2001-2005. Tăng trưởng kinh tế đều đặn trong suốt giai đoạn 2001-2005 và mức tăng ấn tượng năm 2005 đã giúp Việt Nam hoàn thành chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm đặt ra trong kế hoạch 5 năm 2001-2005. Sự phát triển này khiến quy mô của nền kinh tế năm 2005 lớn hơn 1,44 lần so với năm 2000.

2. Cơ cấu nền kinh tế và sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn 2001-2005 bao gồm tăng trưởng vững chắc ở cả ba lĩnh vực: nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. Với tăng trưởng giá trị gia tăng cao nhất trong giai đoạn 2001-2005 và chạm đến mốc 10,69% vào năm 2005, công nghiệp và xây dựng tiếp tục có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP, thể hiện tầm quan trọng ngày càng lớn của lĩnh vực này trong nền kinh tế. Trong mức tăng trưởng 8,44% của năm 2005, công nghiệp-xây dựng đóng góp tới 4,19%.

Bảng A.2: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	Trung bình
Tốc độ tăng trưởng GDP	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,44	7,51
<i>Tốc độ tăng trưởng theo lĩnh vực (%)</i>							
Nông-lâm-ngư nghiệp	4,63	2,98	4,17	3,62	4,36	4,02	3,83
Công nghiệp-xây dựng	10,07	10,39	9,48	10,48	10,22	10,69	10,24
Dịch vụ	5,32	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	6,96
<i>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ (%)</i>							
Nông-lâm-ngư nghiệp	--	0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,83
Công nghiệp-xây dựng	--	3,68	3,47	3,92	3,93	4,19	3,84
Dịch vụ	--	2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	2,84
<i>Đóng góp vào tổng GDP – Cơ cấu kinh tế (%)</i>							
GDP	100	100	100	100	100	100	--
Nông-lâm-ngư nghiệp	24,53	23,24	23,03	22,54	21,81	20,97	--
Công nghiệp-xây dựng	36,73	38,13	38,49	39,47	40,21	41,02	--
Dịch vụ	38,74	38,63	38,48	37,99	37,98	38,01	--

Nguồn: TCTK và tính toán bởi CIEM

Nông-lâm-ngư nghiệp có kết quả tích cực cho dù bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch cúm gia cầm cũng như biến động giá thị trường. Đây là một ngành duy trì được tăng trưởng dương 3-4% hàng năm. Tuy tỷ trọng đóng góp của nông-lâm-ngư nghiệp giảm dần qua từng năm, nhưng ngành nông-lâm-ngư nghiệp vẫn giữ vai trò chủ chốt trong phát triển nông thôn, nơi cư trú của 70% dân số. Tính tới 2005, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt đã tăng 30% so với năm 2000.

Lĩnh vực dịch vụ đã phát triển liên tục, đạt tốc độ tăng trưởng cao. Năm 2005 lĩnh vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1997 (8,48%) cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP (8,44%). Cũng trong năm này, lĩnh vực dịch vụ đóng góp 3,42% vào tăng trưởng chung, tạo nên phần đóng góp lớn nhất trong cả giai đoạn 5 năm của lĩnh vực này.

Trong giai đoạn 2001-2005, tăng trưởng kinh tế nhanh cũng đi kèm với chuyển đổi cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thể hiện bởi sự chuyển dịch đáng kể trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp-xây dựng. Lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp đã có sự chuyển dịch trong ngành trồng trọt, các cây trồng có giá trị gia tăng và năng suất cao như điều, cà phê,... dần dần thay thế một phần những khu vực trồng lúa nước.

3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Doanh nghiệp và Thương mại

Giai đoạn 2001-2005 đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ ở cả ba khu vực kinh tế: nhà nước, tư nhân và FDI. Luật Doanh nghiệp được sửa đổi với quy trình quản lý được đơn giản hóa và việc xóa bỏ/thay đổi đăng ký kinh doanh ở các ngành đã làm giảm lệ phí đăng ký kinh doanh và rút ngắn quy trình đăng ký. Đây được coi là bước ngoặt trong quá trình phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp tư nhân được thành lập, thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường công bằng trong việc tiếp cận các cơ hội kinh tế. Trong giai đoạn 2000-2003, 72.600 doanh nghiệp tư nhân đã được đăng ký theo luật mới, nâng số lượng doanh nghiệp tư nhân lên thêm gần 30.000 so với những năm 90. Phần đóng góp vào GDP từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất, duy trì ở mức trên 45% từ năm 2000 đến năm 2005. Bảng A.3 cho thấy khu vực kinh tế tư nhân phát triển với tốc độ ngày càng tăng qua từng năm, cho thấy triển vọng lớn trên đường phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Bảng A.3: Tăng trưởng GDP theo loại hình sở hữu (%)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<i>Tỷ trọng đóng góp vào GDP theo loại hình sở hữu (%)</i>						
Tổng	100	100	100	100	100	100
Khu vực nhà nước	38,52	38,40	38,38	39,08	39,10	38,40
Khu vực ngoài nhà nước	48,20	47,84	47,86	46,45	45,77	45,61
Hợp tác xã	--	8,06	7,99	7,49	7,09	6,83
Tư nhân	--	7,94	8,30	8,23	8,49	8,91
Kinh doanh hộ gia đình	--	31,84	31,57	30,73	30,19	29,95
FDI	13,28	13,76	13,76	14,47	15,13	15,99
<i>Tốc độ tăng trưởng GDP theo loại hình sở hữu (%)</i>						
Khu vực nhà nước	7,72	7,44	7,11	7,65	7,75	7,37
Khu vực ngoài nhà nước	5,04	6,36	7,04	6,36	6,95	8,21
FDI	11,44	7,21	7,16	10,52	11,51	13,22

Nguồn: TCTK

Ở khu vực nhà nước, việc giải thể, sáp nhập và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đã làm giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước một cách đáng kể. Luật Doanh nghiệp mới khiến các doanh nghiệp nhà nước ít phụ thuộc hơn vào Nhà nước và có tự chịu trách nhiệm cao hơn. Trong cả giai đoạn, khu vực này luôn đóng vai trò quan trọng, với tỷ trọng đóng góp vào GDP giữ ở mức 38%.

FDI đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng GDP: tỷ trọng của FDI trong GDP tăng đều trong giai đoạn 2000-2005. Hơn nữa, FDI cũng tăng trưởng nhanh, từ 7,21% năm 2001 lên 13,22% năm 2005. Đà tăng trưởng mạnh mẽ của FDI chứng minh rằng nhà đầu tư nước ngoài đã coi Việt Nam là một điểm đến kinh doanh đầy tiềm năng và là môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh. Trong 5 năm từ 2001 đến 2005, Việt Nam đã cấp giấy phép kinh doanh cho 3.935 dự án FDI với vốn đăng ký ở mức 19,9 tỷ USD. Tính tới 2005, Việt Nam đã thu hút nhà đầu tư từ hơn 70 quốc gia, trong đó có 100 công ty đa quốc gia. FDI không tập trung vào một số khu vực mà đã bao phủ 41 trên 64 tỉnh, thành phố của Việt Nam cho tới thời điểm 2005.

Bảng A.4: FDI của Việt Nam 2001-2005

	Số lượng dự án FDI	Vốn đăng ký (triệu USD)	Giải ngân FDI (triệu USD)
2001	555	3.142,8	2.450,5
2002	808	2.998,8	2.591,0
2003	791	3.191,2	2.650,0
2004	811	4.547,6	2.852,5
2005	970	6.839,8	3.308,8
Tổng cộng	3.935	20.720,2	13.852,8

Nguồn: TCTK

Dòng chảy FDI và đầu tư nội địa mạnh mẽ là kết quả của việc đổi mới chính sách để thu hút FDI và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước đã có lộ trình chính sách phát triển thương mại cho giai đoạn 2001-2005 theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2001, nhằm tạo ra một môi trường xuất nhập khẩu minh bạch và thuận lợi. Việc sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài vào năm 2000 đã giúp đơn giản hóa quy trình quản lý hành chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo nên một khung pháp lý chung cho đầu tư trong nước và ngoài nước. Hơn nữa, Luật Đầu tư sửa đổi và Luật Doanh nghiệp được thống nhất vào năm 2005, cùng với hàng loạt pháp lệnh, nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã được ban hành để thu hút FDI và thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại. Những thay đổi này bao gồm việc đơn giản hóa quy trình quản lý và thủ tục hải quan, giảm thuế doanh nghiệp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, miễn trừ thuế nhập khẩu cho một số nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp mới thành lập và loại bỏ giới hạn tỷ lệ cổ phần FDI trong một số ngành cụ thể,...

Song song với tăng trưởng của đầu tư trong và ngoài nước là giá trị thương mại tăng mạnh. Tổng giá trị xuất nhập khẩu đã tăng gấp đôi từ 2001 đến 2005. Về tăng trưởng hàng năm, giá trị thương mại tăng vọt từ mức 3,7% năm 2001 và giữ vững tốc độ trong các năm từ 2002 đến 2005. Giá trị thương mại cao ở cả

xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy các hoạt động thương mại đang diễn ra mạnh mẽ và triển vọng tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm rất khả quan.

Bảng A.5: Tổng giá trị thương mại và tăng trưởng (nhập khẩu và xuất khẩu)

	Tổng giá trị (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng so với năm trước (%)
2001	31.247,1	3,7
2002	36.451,7	16,7
2003	45.405,1	24,6
2004	58.453,8	28,7
2005	69.208,2	18,4

Nguồn: TCTK

Trong giai đoạn 2001-2005, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 110,6 tỷ USD, cao hơn 1,8% so với chỉ tiêu được đặt ra theo Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010. Tới năm 2005, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt mức cao nhất giai đoạn 2001-2005 (21,6%) cao hơn so với năm 2004. Việt Nam đã tăng cường quan hệ thương mại với rất nhiều đối tác song phương và đa phương quan trọng như ASEAN, EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc,... Cụ thể hơn, Việt Nam đã hoàn thành cam kết của mình trong Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (BTA) vào năm 2000, tham gia các tổ chức hội nhập khu vực như ASEAN-Trung Quốc FTA và Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN-Nhật Bản,...

Có rất nhiều yếu tố đã đóng góp vào thành tựu xuất khẩu ấn tượng của Việt Nam. Thứ nhất, nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam như dầu thô, than, nông sản (cà phê, bông, gạo,...) đã củng cố vị trí và thương hiệu của mình trên thị trường toàn cầu nhờ việc cải tiến sản xuất và năng lực thương mại. Thứ hai, Chính phủ đã tạo ra những biện pháp linh hoạt hơn để hỗ trợ các hoạt động thương mại quốc tế, tăng cường các giải pháp kịp thời nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu.

4. Cải thiện đáng kể Cơ sở hạ tầng công cộng và Viễn thông

Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã mang đến nhiều đổi mới và nâng cấp đáng kể về cơ sở hạ tầng, và đồng thời cũng là yêu cầu quan trọng hỗ trợ cho nền kinh tế phát triển nhanh. Trong thời kỳ 2001-2005, đầu tư phát triển cho giao thông vận tải tăng mạnh. Nhờ quyết tâm xây dựng mạng lưới giao thông vận tải, các tuyến đường và cảng trên khắp cả nước đã được cải thiện đáng kể.

Ngành giao thông vận tải đã xây dựng và nâng cấp 4.575 km quốc lộ và hơn 65.000 km đường giao thông nông thôn. Nhiều cầu đường bộ và đường sắt đã được sửa chữa hoặc xây dựng mới. Các cảng chính được mở rộng và nâng cấp, giúp nâng cao năng lực thông quan hàng hóa lên hơn 70 triệu tấn mỗi năm, tăng gần gấp đôi giai đoạn 5 năm trước. Giao thông đường thủy và đường hàng không cũng có nhiều tiến bộ về hạ tầng và năng lực xử lý. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải giúp nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của người dân và doanh nghiệp, làm giảm chi phí đầu vào và cải thiện giá trị đầu ra. Do đó,

năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được củng cố đã đóng góp lớn hơn vào xuất khẩu.

Mức độ hội nhập thương mại và kinh tế toàn cầu cao đặt ra yêu cầu nặng nề hơn đối với cơ sở hạ tầng truyền thông và công nghệ. Ngành thông tin truyền thông tiếp tục đầu tư vào hạ tầng và áp dụng công nghệ mới, giúp cho mạng viễn thông được mở rộng mạnh mẽ. Năm 2005, tổng số đầu số điện thoại cố định đạt 15,8 triệu thuê bao, cho thấy một mức tăng đáng kể, từ mức 4,3 triệu thuê bao vào năm 2001. Số thuê bao trung bình trên 100 người dân tăng gần 4 lần, từ 5,5 năm 2001 lên 19,2 năm 2005. Sự phát triển mạnh mẽ của viễn thông ở Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh tiếp cận với thông tin và giảm chi phí giao dịch.

Một lượng lớn các dự án hạ tầng được định hướng vì người nghèo. Một phần ngân sách nhà nước đã được đầu tư cho các dự án hạ tầng phát triển kinh tế-xã hội và các cơ sở dịch vụ cho các xã đặc biệt khó khăn. Từ 1999 đến 2005, 8.850 tỷ đồng đã được đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội cơ bản cho các khu vực nghèo. Đến cuối năm 2004, 97% xã nghèo có đường ô tô chạy đến trung tâm xã; 100% xã có trạm y tế; 70% xã có diêm buru điện văn hóa xã; 90% có trạm phát sóng truyền thanh; và 65% có trạm cấp nước sạch. Mặc dù một bộ phận các xã nghèo vẫn chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội cơ bản và hạ tầng công cộng, nhưng kết quả năm 2004 đã cho những cải thiện đáng khích lệ về phát triển hạ tầng so với đầu những năm 2000.

5. Cải cách Hành chính công

Giai đoạn 2001-2005 là thời kỳ bản lề cho quá trình tái đổi mới toàn diện, nhờ sự xóa bỏ nền kinh tế tập trung, cùng với việc thực hiện chiến lược dài hạn bao gồm phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Sự chuyển đổi này mang lại hiệu quả cùng với quá trình cải cách quản lý và thể chế, nhất là hệ thống hành chính công. Chính phủ đã ban hành Chương trình cải cách hành chính vào năm 1986 và đến năm 2001, “Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010” mang tính toàn diện hơn đã được Chính phủ phê duyệt. Điều này đánh dấu một lộ trình toàn diện, dài hạn của Chính phủ tiến tới xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả tại Việt Nam. Chương trình tập trung vào năm lĩnh vực cải cách then chốt: cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy nhà nước; nâng cao chất lượng đội ngũ công chức; cải cách tài chính công và hiện đại hóa nền hành chính.

Chương trình cải cách hành chính đã thiết lập một khung hoạt động nhằm cải thiện việc cung cấp dịch vụ cho người nghèo. Chương trình đã xem xét đến khả năng đáp ứng, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và tính hiệu quả của chính quyền địa phương để cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Cải cách hành chính đã đạt được thành công ban đầu, tuy nhiên nhịp độ cải cách vẫn khá chậm. Mô hình văn phòng một cửa và việc giảm thiểu quy trình hành chính tiến hành ở 35 trên 64 tỉnh thành trong năm 2002 đã nhận được nhiều kết quả đáng khích lệ. Nhiều chính sách thí điểm như đề án giao khoán nhằm tạo động lực cho tiết kiệm chi tiêu công và hàng loạt đề án chống tham nhũng đã được triển khai nhưng chưa đạt kết quả như mong đợi. Vì vậy, các hoạt động cải cách hành chính trong giai đoạn 2006-2010 đòi hỏi nỗ lực, tài

chính cũng như nguồn nhân lực mạnh mẽ hơn từ nhà nước, xã hội và hỗ trợ từ các đối tác phát triển để đạt được hiệu quả tốt hơn.

6. Thành tựu giảm nghèo ấn tượng và điều kiện sống được cải thiện

Giai đoạn từ 1993 tới 2005 ghi nhận những tiến bộ ấn tượng nhất trong công tác giảm nghèo kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới. Tỷ lệ hộ nghèo chung theo chuẩn quốc tế giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 19,5% trong năm 2004 với mức giảm 37 điểm phần trăm. Trong vòng một thập kỷ, hai phần ba dân số, tương đương với 20 triệu người đã thoát khỏi đói nghèo. Giai đoạn 2001-2005 Việt Nam đạt tốc độ giảm nghèo ấn tượng nhất kể từ khi thực hiện chính sách Đổi Mới.

Thành tựu giảm nghèo giai đoạn 2001-2005 là kết quả trực tiếp của tăng trưởng kinh tế toàn diện và tự do hóa thương mại, góp phần tạo ra một số lượng lớn việc làm nhất là trong các khu vực kinh tế ngoài nhà nước và tạo thu nhập ổn định hơn cho người lao động. Trong 2 năm 2002 và 2003, khoảng 4 triệu việc làm đã được tạo ra bởi khu vực kinh tế tư nhân trong nước¹. Thêm vào đó, Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và tạo việc làm giai đoạn 2001-2005 và một loạt các chương trình và chính sách hỗ trợ của nhà nước đã được thi hành hướng tới mục tiêu giảm nghèo và nâng cao mức sống cho người dân. Các lĩnh vực hỗ trợ trọng yếu bao gồm chính sách y tế cho người nghèo, chính sách giáo dục như xây trường học và miễn học phí, phúc lợi xã hội cho đối tượng dễ bị tổn thương, hỗ trợ về nhà ở, đất đai, sản xuất và tín dụng,...

Với tốc độ giảm nghèo nhanh chóng, mức sống của người Việt Nam đã dần được cải thiện. Việt Nam được xếp trong số những nước đang phát triển thành công trong nỗ lực giảm nghèo, cũng như hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Năm 2005, Chỉ số Phát triển Con người của Việt Nam được xếp hạng 108 trên 177 quốc gia, tăng thêm 4 bậc so với xếp hạng năm 2004².

Thu nhập trên đầu người theo giá trị thực trong năm 2003-2004 tăng 64,2% so với năm 1999. Sự cải thiện về thu nhập đã giúp thúc đẩy chi tiêu, tiết kiệm và sở hữu hàng hóa cũng như tài sản lâu bền. Tỷ lệ hộ có tài sản lâu bền như xe gắn máy, điện thoại, TV đã tăng đáng kể. Điều kiện nhà ở được cải thiện, với tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố tăng lên và tỷ lệ nhà tạm giảm đáng kể.

7. Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA)

Đối với Việt Nam, vốn ODA đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện nhiều dự án quốc gia hỗ trợ các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và giảm nghèo. Thực hiện công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế đã góp phần huy động được sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế cho đất nước, biến nguồn vốn ODA trở thành một nguồn ngoại lực quan trọng cho Việt Nam trong quá trình phát triển.

Việt Nam không chỉ thành công trong việc thu hút nguồn vốn ODA mà còn sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, gắn kết với các mục tiêu phát triển trong khi vẫn

¹ Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

² Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam 2001-2005

đáp ứng lộ trình của các nhà tài trợ. Đồng thời, Việt Nam đã quốc gia hóa và lồng ghép trọng tâm của các nhà tài trợ về giảm nghèo, sự làm chủ, sự hài hòa và định hướng tới kết quả trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Các kế hoạch phát triển quốc gia, điển hình là Chiến lược Phát triển Kinh tế-Xã hội 2001-2010 và Kế hoạch Phát triển Kinh tế-Xã hội 2001-2005 là công cụ để kết nối chương trình của các nhà tài trợ với chương trình phát triển của quốc gia.

GIAI ĐOẠN 2006-2010

Tiếp theo 5 năm đầu ấn tượng của thế kỷ 21, Việt Nam tiếp tục bước vào thời kỳ phát triển kinh tế với nhiều dấu mốc quan trọng trong giai đoạn 2006-2010. Mặc dù giai đoạn này chứng kiến nhiều bước đi mạnh mẽ của quốc gia trong hội nhập kinh tế và cải cách hệ thống, cùng các thành tựu đáng kể trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội, Việt Nam cũng phải đối mặt với những tác động đáng kể của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới đối với nền kinh tế. Phần này cung cấp một cái nhìn tổng quát về các tiến trình kinh tế, xã hội chính và làm nổi bật một số vấn đề then chốt trong giai đoạn 2006-2010.

1. Tăng trưởng kinh tế

Nền kinh tế tiếp tục nhip tăng trưởng ở mức cao, đạt mức cao nhất năm 2007 (8,46%). Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, nền kinh tế phát triển chậm lại đáng kể trong năm sau đó và duy trì tốc độ tăng trưởng khiêm tốn này đến cuối giai đoạn. Mặc dù vậy, tốc độ tăng trưởng trung bình cả giai đoạn là 7,01%, vẫn nằm trong nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nước đang phát triển và quy mô của nền kinh tế tính theo GDP tăng gần gấp đôi trong vòng 5 năm. Điều đáng chú ý nhất của giai đoạn này là Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước chậm phát triển có mức thu nhập thấp (LDC), bước vào nhóm các nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp.

Bảng B.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

	Tăng trưởng GDP (%)	Tổng (triệu USD)		Đầu người (USD)	
		GDP	GNI	GDP	GNI
2006	8,23	66.340	59.420	796	713
2007	8,46	77.391	68.802	919	817
2008	6,31	97.452	86.687	1.145	1.018
2009	5,32	99.826	87.207	1.160	1.027
2010	6,78	110.686	97.404	1.273	1.114
Trung bình	7,01				

Nguồn: TCTK (tính toán dựa trên tỷ giá thực trung bình hàng năm)

Trong giai đoạn này, nền kinh tế được cho là tăng trưởng nóng với tỷ lệ lạm phát tăng cao. Với tỷ lệ lạm phát hai chữ số trong năm 2008, Chính phủ đã phải tiến hành các bước đi thận trọng để giảm tỷ lệ lạm phát hai con số này.

Chỉ số giá tiêu dùng bắt đầu tăng từ năm 2007 và đạt mức cao nhất 28,3% vào tháng 8 năm 2008 trước khi giảm xuống trong năm tiếp theo. Tuy nhiên, tỷ lệ lạm phát vẫn có xu hướng tăng sau năm 2009. Nhiều yếu tố đã gây ra sự dao động của chỉ số giá tiêu dùng, như: Việt Nam hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới, các biến động về giá, đặc biệt là giá dầu và thực phẩm đã có tác động đến rõ giá cả hàng hóa trong nước. Một nguyên nhân khác của lạm phát cao được xác định là do hiệu quả đầu tư công thấp trong khi tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào đầu tư phát triển.

Đề ứng phó với tình trạng giá tiêu dùng tăng cao, từ tháng 4 năm 2008, Chính phủ ban hành Quyết định 390/QĐ-TTg về việc Quản lý kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng và chi tiêu ngân sách, theo sau đó là Nghị quyết 10/2008/NQ-CP đề ra 8 nhóm giải pháp giúp giảm lạm phát. Các nhóm hành động này chủ yếu nhằm đến chính sách thắt chặt về tài khóa và tiền tệ để giảm thâm hụt ngân sách cũng như giảm mức chỉ số giá tiêu dùng cao. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong giai đoạn này cũng giúp giảm những khó khăn trong đời sống của người dân gây ra bởi giá cả tăng cao, đặc biệt với các nhóm yếu thế.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế trở nên phức tạp do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra vào năm 2008. Khi nhiều nước trên thế giới công bố các gói kích cầu kinh tế, Việt Nam cũng đã có hành động tương tự. Đến cuối năm 2008, Chính phủ đã thay đổi chính sách kinh tế và đề ra bốn gói giải pháp cấp bách để thực hiện vào năm 2009, trong đó có chính sách tài khóa bao gồm việc thúc đẩy đầu tư và giảm thuế đóng vai trò cốt yếu.

2. Hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007

Giai đoạn 2006-2010 ghi nhận một biến chuyển mang tính lịch sử khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới vào ngày 1 tháng 11 năm 2007. Sự kiện này đánh dấu những nỗ lực không ngừng của quốc gia trong việc mở rộng chính sách kinh tế đối ngoại, tăng cường và hoàn thiện thể chế, luật pháp và nhiều cam kết khác trong việc theo đuổi một nền kinh tế định hướng thị trường. Với dấu mốc này, Việt Nam đã có thể hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu và tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn, chuẩn bị cho một làn sóng đầu tư vốn nước ngoài, và gia tăng hoạt động thương mại.

Hoạt động xuất nhập khẩu

Trước khi gia nhập WTO, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng dần và đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất vào năm 2007, ở mức 31,4% so với năm trước. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã tác động xấu đến hoạt động thương mại của các doanh nghiệp trong nước, khiến cho tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại giảm ở mức khá sâu trước khi phục hồi vào năm 2010. Khi Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới, luật thương mại chặt chẽ hơn được áp dụng cho một loạt các sản phẩm công nghiệp chế biến và sản phẩm nông

ngành của Việt Nam trong khi các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường xuất khẩu.

Bảng B.2. Tổng giá trị thương mại và tăng trưởng (nhập khẩu và xuất khẩu)

	Tổng giá trị (triệu USD)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
2004		100,0
2005	69.208,2	118,4
2006	84.717,3	122,4
2007	111.326,1	131,4
2008	143.398,9	128,8
2009	127.045,1	88,6
2010	157.075,3	123,6

Nguồn: TCTK

Nguồn vốn FDI năm 2007

Chỉ trong hai năm 2006 và 2007, số lượng dự án và vốn đăng ký tăng hơn 1,5 lần, từ 987 lên 1.544 dự án và từ 12.004 lên 21.347,8 triệu USD. Dòng vốn FDI tiếp tục tăng trưởng trong năm tiếp theo, trước khi cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế xảy ra khiến cho lượng vốn FDI giảm mạnh vào năm 2009 và 2010.

Nguồn vốn FDI đã đóng vai trò rất quan trọng, giúp Việt Nam đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh bằng cách đóng góp đáng kể vào tổng vốn đầu tư. Tuy nhiên, việc hấp thụ và quản lý còn hạn chế đã dẫn đến nhiều bất cập trong việc xử lý sự gia tăng đột ngột của FDI trong năm 2007. Bên cạnh đó, FDI cũng chỉ tập trung vào một số vùng/khu vực chứ không phải được phân bổ cho những vùng xa, nơi mà nhu cầu vốn cho phát triển là đặc biệt cao. Những hiện tượng này xảy ra là do nhiều yếu tố, trong đó một phần là do Việt Nam chưa được chuẩn bị đầy đủ cho việc gia nhập WTO. Cụ thể là các chính sách đầu tư, dù đã được sửa đổi, vẫn chưa nhất quán và không khuyến khích các nhà đầu tư FDI chuyển hướng đầu tư sang các lĩnh vực sản xuất thay vì hoạt động kinh doanh thuần túy.

Bảng B.3. FDI của Việt Nam 2006-2010

	Số lượng dự án FDI	Vốn đăng ký (triệu USD)	Giải ngân FDI (triệu USD)
2005	970	6.839,8	3.308,8
2006	987	12.004,0	4.100,1
2007	1.544	21.347,8	8.030,0
2008	1.557	71.726,0	11.500,0
2009	1.208	23.107,3	10.000,0
2010	1.237	19.886,1	11.000,0

Nguồn: TCTK

Viện trợ phát triển chính thức (ODA)

ODA tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Lượng ODA cam kết và ký kết tăng hơn 2 lần. Trong năm 2005, lượng ODA cam kết là 3.748 triệu USD, trong khi năm 2010 là 7.905 triệu USD. So với tăng trưởng ODA ở mức 56% của 5 năm trước đó, giai đoạn này chứng kiến mức tăng cao hơn, 110% (vốn cam kết). Đây là một kết quả đáng kể trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn của thế giới đang chịu tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, phản ánh sự tin tưởng của cộng đồng các nhà tài trợ đối với khả năng của đất nước trong việc giải ngân hiệu quả nguồn vốn cho mục tiêu phát triển.

3. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Tiếp tục từ giai đoạn trước, cơ cấu kinh tế chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên với nhịp độ chậm hơn. Tới năm 2010, đóng góp của nông-lâm-ngư nghiệp chỉ giảm 0,67 điểm phần trăm so với năm 2005, trong khi mục tiêu là giảm tỷ lệ này 5-6 điểm phần trăm. Tương tự, tỷ trọng trong GDP của công nghiệp-xây dựng và dịch vụ cao hơn con số năm 2005 lần lượt là 0,08 và 0,59 điểm phần trăm.

Nhờ việc mở cửa nền kinh tế, số lượng đăng ký mới của doanh nghiệp tư nhân trong giai đoạn này đã có sự đột biến rõ ràng. Trong số tất cả các thành phần kinh tế, thành phần ngoài nhà nước nổi lên và trở thành thành phần phát triển nhanh nhất, đóng vai trò then chốt trong việc giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động trong nước. Đến năm 2010, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước là 238.900, chiếm 96% tổng số doanh nghiệp.

Sau khi Luật Đầu tư được ban hành vào năm 2005, giai đoạn này ghi nhận sự xuất hiện nhanh chóng của các Khu công nghiệp. Đến cuối năm 2010, Việt Nam đã có 261 khu công nghiệp ở 62 tỉnh, thành phố. Với các dòng đầu tư nước ngoài, việc ký kết hiệp định thương mại và điều kiện ưu đãi của nhà nước, các tỉnh đã có động lực để xây dựng các khu công nghiệp mới. Tuy nhiên, đi kèm với sự xuất hiện nhanh chóng của các khu công nghiệp và khu kinh tế, nhiều vấn đề xã hội và phát triển liên quan đã xuất hiện. Các vấn đề bao gồm các yêu cầu bắt buộc về môi trường, ví dụ như hệ thống xử lý chất thải tại các khu công nghiệp.

Mặc dù tham gia vào nền kinh tế toàn cầu mang đến những thay đổi tích cực cho thị trường và kinh tế Việt Nam, mô hình tăng trưởng cho thấy có dấu hiệu của một số thách thức lâu dài. Trên thực tế, nền kinh tế dựa nhiều vào tích lũy vốn hơn là năng suất tổng hợp (TFP) để đạt tăng trưởng nhanh chóng, do vậy thiếu sự bền vững. Hơn nữa, tăng trưởng biên hàng năm của năng suất lao động ở các năm sau khi gia nhập WTO đã cũng có xu hướng giảm (3,4% của giai đoạn sau năm 2007 so với 5,0% của giai đoạn trước năm 2007).

Tuy nhiên, Việt Nam đã nhận ra vai trò quan trọng của năng suất lao động và đã quyết định tăng năng suất lao động trở thành một yêu cầu cấp bách. Các hoạt động cốt lõi để đạt được mục tiêu này được nhà nước xác định là: tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, tăng cường hiệu quả đầu tư công và cải cách lĩnh vực tài chính.

4. Cải cách hành chính công

Việc gia nhập WTO kéo theo một loạt thay đổi quan trọng cho hệ thống hành chính công và hệ thống pháp luật của Việt Nam. Do đó, một loạt cải cách quan trọng trong các lĩnh vực đã được đề ra trong giai đoạn này. Giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn thứ hai triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể cải cách hành chính (2001-2010). Để củng cố việc thực hiện cải cách, Nghị quyết số 17-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã vạch ra 9 hướng giải pháp nhằm đạt được hiệu quả cao hơn trong việc cải cách hành chính. Để triển khai Nghị quyết này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, trong đó nhấn mạnh hơn vào việc đơn giản hóa thủ tục hành chính và tái cơ cấu tổ chức cùng với phân cấp quản lý.

Cụ thể, việc gia nhập WTO tạo ra động lực cho Việt Nam trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính và thủ tục hải quan nhằm đẩy mạnh xuất khẩu của các doanh nghiệp. Đề án một cửa trong hành chính công được thực hiện trong giai đoạn trước vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Đến cuối năm 2010, đã có 88,3% cơ quan cấp tỉnh; 98,5% cơ quan cấp huyện; 96,7% cơ quan cấp xã triển khai thực hiện cơ chế một cửa và một cửa liên thông. Số ngày đăng ký kinh doanh tiếp tục được giảm xuống còn 10 ngày theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, có quy định giảm thời gian cần thiết để xử lý giấy phép của các cơ quan của chính phủ xuống còn 5 ngày.

Xếp hạng của quốc gia về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh đã được cải thiện trong giai đoạn 2006-2010 và các chi phí khởi nghiệp tiếp tục giảm. Năm 2005, chi phí cho việc thành lập doanh nghiệp là 50,6% thu nhập bình quân đầu người trong khi con số này của năm 2008 chỉ là 16,8%.

5. Tiếp cận với các dịch vụ xã hội

Trong giai đoạn này, tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm nhưng với tốc độ chậm hơn so với các giai đoạn trước. Các mục tiêu giảm nghèo vẫn được ưu tiên, các chương trình và hoạt động có mục tiêu giải quyết vấn đề giảm nghèo tiếp tục được thực hiện, bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia, tăng cường cơ sở hạ tầng, cung cấp cho vay tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và hỗ trợ tiếp cận nước và vệ sinh, y tế và giáo dục.

Trong giai đoạn 2006-2010, Nhà nước đã đầu tư đáng kể vào các dịch vụ xã hội, bao gồm những lĩnh vực trọng yếu về giáo dục, y tế, nước và vệ sinh môi trường, giao thông công cộng và cơ sở hạ tầng, tiếp cận thông tin.

Giai đoạn này cũng chứng kiến sự thành lập nhanh chóng của các doanh nghiệp tư nhân trong ngành y tế. Nếu trước năm 2006, chỉ có 35 bệnh viện tư nhân trên toàn quốc, thì đến năm 2011, con số này tăng lên 132, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Luật Bảo hiểm Y tế ban hành năm 2008 đã tạo điều kiện cho các tầng lớp xã hội khác nhau tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Các đối tượng khác nhau như sinh viên, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi đã được hưởng bảo hiểm y tế. Năm 2006, phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế là 40,6% và tăng lên 63% vào năm 2011.

Giai đoạn 2006-2010 được đánh dấu bởi sự bùng nổ của công nghệ thông tin và tiếp cận thông tin với mọi người dân. Đến năm 2010, đã có 3,8 triệu người sử dụng internet tại Việt Nam. Năm 2005 tỷ lệ sử dụng internet là 13/100 người dân đã tăng mạnh lên 30/100 vào năm 2010.

GIAI ĐOẠN 2011-2015

Mục tiêu ban đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm cho giai đoạn 2011-2015 là phát triển kinh tế “nhanh, bền vững, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh”. Trong giai đoạn 2011-2015, lạm phát xuất hiện ngay từ đầu, kéo theo suy giảm kinh tế trong năm 2012 là hệ quả từ các tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu. Do những khó khăn ở năm đầu tiên, mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2011-2015 đã được điều chỉnh là “kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội”. Từ năm 2013 trở đi là giai đoạn chứng kiến nỗ lực phục hồi và ổn định nền kinh tế, bao gồm các chương trình tái cấu trúc kinh tế. Phần này tóm tắt kết quả kinh tế của giai đoạn 2011 - 2015, nhấn mạnh chính sách chính của chính phủ để đối phó với các tình huống kinh tế mới và những hạn chế lớn mà Việt Nam đang phải đối mặt trong bối cảnh toàn cầu và trong nước mới.

1. Tăng trưởng kinh tế

Hậu quả của sự tăng trưởng kinh tế nhanh của thời kỳ trước đó cùng với chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng trong 2009 - 2010 khiến nền kinh tế Việt Nam phải gánh chịu lạm phát cao từ cuối năm 2010 và đạt đỉnh điểm vào năm 2011. Tỷ lệ lạm phát tăng từ 11,75% đến 18,13% trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế đã giảm từ 6,78% xuống 5,89%. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về kiểm soát lạm phát và ổn định vĩ mô. Nghị quyết này giới hạn tăng trưởng tín dụng dưới 20% và hạn chế cho vay cho các hoạt động phi sản xuất xuống 16% vào cuối năm 2011. Nghị quyết cũng chỉ đạo cắt giảm đầu tư công và giảm thâm hụt ngân sách nhà nước xuống dưới 5% GDP. Các chính sách thắt chặt đột ngột đã giúp hạ nhiệt chỉ số giá nhưng lại đẩy một số lượng lớn các doanh nghiệp rơi vào khó khăn, đặc biệt là những doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, và ngân hàng. Các khoản nợ xấu trong hệ thống ngân hàng cao ở mức đáng báo động. Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ đã phải thu nhỏ quy mô hoặc dừng hoạt động.

Bảng C.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 2010 – 2014 (so sánh với năm trước, %)

	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng	6,42	6,24	5,25	5,42	5,98
Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp	3,39	4,23	2,92	2,63	3,44
Công nghiệp và Xây dựng	7,17	7,60	7,39	5,08	6,42
Dịch vụ	7,19	7,47	6,71	6,42	6,16

Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK.

Bước vào năm 2012, tình hình kinh tế-xã hội tiếp tục bị ảnh hưởng bởi suy giảm kinh tế toàn cầu cũng như các chính sách thắt chặt nhằm ổn định nền kinh tế từ nửa sau năm 2011. GDP tiếp tục hạ xuống 5,25% - mức tăng thấp nhất kể từ năm 2000. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ nông nghiệp suy giảm đáng kể do chi phí đầu vào tăng và tiêu thụ thấp ở cả hai thị trường trong nước và quốc tế. Doanh nghiệp tư nhân trong nước bị ảnh hưởng bởi nhiều hạn chế trong tiếp cận nguồn tài chính, nhu cầu tiêu dùng trong nước suy giảm. Để đối phó với suy giảm kinh tế, Chính phủ ban hành các văn bản quan trọng để điều hành nền kinh tế, đặc biệt là Nghị quyết 13/NQ-CP và Nghị quyết 02/NQ-CP hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất trong nước và giải quyết các khoản nợ xấu. Nghị quyết 13/NQ-CP bao gồm các chính sách tài khóa (miễn, giảm, hoặc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) và chính sách tiền tệ (giảm lãi suất, gỡ bỏ trần lãi suất dài hạn,...) để khắc phục khó khăn trong sản xuất, kinh doanh và tái cấu trúc các ngân hàng thương mại.

Năm 2013, mặc dù hoạt động kinh tế toàn cầu có một số dấu hiệu phục hồi tích cực nhưng triển vọng cho nền kinh tế quốc tế vẫn không ổn định, đặc biệt đối với các nền kinh tế đang phát triển. Những biến đổi tiêu cực toàn cầu đã ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước do thị trường và nhu cầu hàng hóa và dịch vụ bị thu hẹp. Tổng cộng có 61.000 doanh nghiệp đóng cửa hoặc tạm ngừng kinh doanh trong năm 2013, trong khi con số này năm 2010 là 47.000³.

Năm 2014, sản xuất và kinh doanh tiếp tục chịu những bất ổn kinh tế và chính trị thế giới (phục hồi chậm sau suy giảm, giá dầu giảm) cùng với những khó khăn cố hữu vốn chưa được giải quyết trong những năm trước đây như khả năng hấp thụ vốn thấp, áp lực về các khoản nợ xấu cao, cầu trong nước thấp, năng lực quản lý và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu.

Chính phủ đã thực hiện một số biện pháp quan trọng trong năm 2014 để cải thiện điều kiện kinh doanh, dự kiến sẽ có kết quả từ năm 2015 trở đi. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 18/03/2014 trong đó ưu tiên việc rút ngắn thời gian xử lý và hoàn thành các thủ tục hành chính, giảm chi phí hành chính, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính nhà nước. Luật Phá sản được sửa đổi và thông qua vào tháng 7 năm 2014 là một nỗ lực để cải thiện khuôn khổ pháp lý cho các doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, dự kiến sẽ cải thiện khả năng quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp nói chung và trong doanh nghiệp nhà nước nói riêng, đã được Quốc hội thông qua vào tháng 10 năm 2014. Mặc dù nền kinh

tế vẫn chưa hồi phục về mức như năm 2008, hiệu quả tổng thể của nền kinh tế trong năm 2014 đã tốt hơn so với mục tiêu và dự báo của Chính phủ. Tốc độ tăng trưởng GDP là 5,98% với sự đóng góp lớn nhất từ ngành công nghiệp và xây dựng.

2. Chương trình tái cấu trúc nền kinh tế

Các chương trình tái cơ cấu khởi xướng từ năm 2011 và đã phát triển thành quy hoạch tổng thể vào năm 2013. Ngày 19/02/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 339/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể về tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn 2013-2020. Kế hoạch hướng đến ba lĩnh vực chính: (i) tái cơ cấu đầu tư, tập trung vào đầu tư công; (ii) Tái cấu trúc hệ thống tài chính-ngân hàng, tập trung vào các tổ chức tín dụng; (iii) Tái cơ cấu các doanh nghiệp, tập trung vào các tập đoàn nhà nước.

Mục tiêu của tái cơ cấu đầu tư, tập trung vào đầu tư công là giảm đầu tư công, tăng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho các nhà đầu tư tư nhân, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực tiềm năng và các sản phẩm có nhiều lợi thế, và các vùng kinh tế mũi nhọn. Trong năm 2014, Luật Đầu tư công được ban hành, hướng dẫn cho các kế hoạch đầu tư công trung hạn nhằm thực hiện mục tiêu này. Nhờ kế hoạch tái cấu trúc và các chính sách tiền tệ hợp lý trong năm 2014 đã giúp thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân, tốc độ tăng trưởng FDI và đầu tư ngoài nhà nước đã tăng dần trong khi đầu tư nhà nước giảm từ 40,4% (năm 2013) xuống 39,9% (năm 2014) trong tổng đầu tư toàn xã hội. Chỉ thị số 23/CT-TTg ra ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng các kế hoạch đầu tư công trung hạn cho 5 năm 2016-2020 đã cắt giảm số lượng các chương trình mục tiêu quốc gia từ 14 xuống còn 2 để tập trung các nguồn lực vào những khoản đầu tư thiết yếu nhất, giảm các thủ tục rườm rà và tăng cường các sáng kiến địa phương. Việc cơ cấu lại chiến lược đầu tư công đã cải thiện đáng kể việc sử dụng nguồn vốn. Một số dự án công, đặc biệt trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng đã thu hút nguồn đầu tư ngoài nhà nước, giúp giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước và tăng hiệu quả sử dụng vốn. Đến cuối năm 2014, các dự án cơ sở hạ tầng đã thu hút 117.000 tỷ đồng từ các nguồn ngoài nhà nước.

Giai đoạn này cũng đạt được động lực cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Ngày 17 tháng 07 năm 2012, kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã được phê duyệt. 74 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa trong năm 2013 (gấp ba lần số lượng trong năm 2011 và 2012), và xu hướng tiếp tục diễn ra trong năm 2014. Trong năm 2014, 143 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa. Nhiều doanh nghiệp nhà nước lớn đang đi đúng hướng để cải cách như Việt Nam Airline, Tập đoàn Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN),... Tuy nhiên, để đáp ứng các kế hoạch tái cơ cấu, mục tiêu 400 doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong năm 2015 là một thử thách lớn. Điều đó đòi hỏi, trong thời gian tới, phải tăng cường minh bạch thông tin, cải cách quản trị doanh nghiệp, minh bạch của quá trình thoái vốn, và phân chia trách nhiệm giải trình rõ ràng hơn trong việc giám sát doanh nghiệp nhà nước.

Liên quan đến tái cơ cấu hệ thống tài chính ngân hàng, việc giải quyết nợ xấu trong hệ thống vẫn là một vấn đề quan ngại then chốt. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã thành lập công ty quản lý tài sản mới (VAMC) để xử lý nợ xấu. Từ khi thành lập vào tháng 07 năm 2013, đến tháng 12 năm 2014, VAMC đã mua khoảng 121 nghìn tỷ đồng nợ xấu (tương đương 5,6 tỷ đô la Mỹ). Chương trình cải cách ngân hàng tương đối toàn diện, những vấn đề cải cách quan trọng cần phải được tiếp tục phát triển và các chương trình phải được thực hiện nhất quán để đảm bảo lĩnh vực tài chính ngân hàng có thể phục hồi đầy đủ. Những nỗ lực cải cách này cần được hỗ trợ bởi một khuôn khổ pháp lý cho việc phá sản, quyền sở hữu tài sản cũng như để bảo vệ VAMC và các nhân viên ngân hàng thương mại trước các vụ kiện có thể phát sinh từ khoản lỗ tiềm năng cho Nhà nước trong trường hợp cơ chế giá thị trường không được thiết lập hợp lý.

3. Giảm nghèo chậm hơn, nghèo kinh niên và bất bình đẳng vẫn tồn tại

Sau năm 2010, Việt Nam tiếp tục duy trì những tiến bộ trong công tác giảm nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 17,2% theo chuẩn quốc tế năm 2012, tương đương với 9,8% theo chuẩn quốc gia năm 2013. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục mang lại kết quả, thu hẹp sự khác biệt trong tỷ lệ nghèo giữa nông thôn và thành thị, đưa khoảng cách này xuống còn 16,7% trong năm 2012. Thiếu đói tiếp tục giảm ở hầu hết các tỉnh, năm 2011, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ đã hoàn toàn xóa tình trạng thiếu đói. Trong giai đoạn 2008-2014, tỷ số việc làm trên dân số tăng đều, còn trong giai đoạn 2009-2011 tốc độ tăng năng suất lao động đạt 16%, điều đó phản ánh những nỗ lực của đất nước trong việc tận dụng lao động năng suất trong công tác giảm nghèo.

Phân bổ nguồn lực cho giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội luôn được coi là một trong những ưu tiên chính của Nhà nước. Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020 đã có nhiều hỗ trợ về y tế, giáo dục, dinh dưỡng, nhà ở, vệ sinh môi trường, dịch vụ pháp lý, văn hóa và thông tin, cũng như hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho người có hoàn cảnh khó khăn, và đầu tư vào cơ sở hạ tầng công cộng tại các khu vực đặc biệt nghèo. Chỉ riêng trong năm 2014, tổng cộng đã có 34,7 nghìn tỷ đồng (1,65 tỷ USD) được phân bổ vào các nỗ lực giảm nghèo; 30,8 nghìn tỷ đồng trong số đó đến từ ngân sách Nhà nước, và 3,8 nghìn tỷ đồng từ các nguồn khác. Điểm nổi bật trong thời kỳ này là việc tích cực tạo việc làm và khả năng có việc làm cho những người có hoàn cảnh khó khăn. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề 2012-2015 đã được xây dựng để thúc đẩy và đổi mới đào tạo nghề đặc biệt là ở khu vực nông thôn và mở rộng thị trường lao động trong nước.

Tuy nhiên, chênh lệch trong giảm nghèo vẫn tồn tại như một thách thức lớn cho công tác giảm nghèo. Ở khía cạnh nhóm dân tộc, nhóm dân tộc Kinh có nhiều thuận lợi hơn trong việc cải thiện cuộc sống so với nhóm dân tộc thiểu số. Trong năm 2012, khoảng cách về giảm nghèo giữa người Kinh và nhóm các dân tộc thiểu số vẫn ở mức cao là 49,3 điểm phần trăm, và 59,2% người dân tộc thiểu số vẫn sống trong đói nghèo. Tốc độ giảm nghèo của vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn chậm hơn so với các vùng khác. Chỉ số GINI theo chi tiêu, sau khi đạt mức cao nhất vào năm 2010, vẫn đứng ở mức cao là 0,356 vào năm 2012.

4. Công nghệ Thông tin và Truyền thông phát triển mạnh mẽ

Cho đến năm 2000, Việt Nam vẫn ở thứ hạng thấp về công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu, xếp hạng thứ 74 trong tổng số 75 nước được xếp hạng⁴. Tuy nhiên, 10 năm sau, Việt Nam đã lên vị trí thứ 55, được quốc tế đánh giá cao vì đã có sự tiến bộ “ấn tượng” so với các nước có xuất phát điểm tương tự. Trong năm 2013, Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đã xếp Việt Nam đứng thứ 88 trong số 157 quốc gia, đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 14 trong số 28 quốc gia ở châu Á - Thái Bình Dương về trình độ phát triển công nghệ thông tin. Báo cáo Công nghệ thông tin và Truyền thông toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã xếp hạng ngành công nghiệp Công nghệ thông tin và Truyền thông của Việt Nam nằm trong 10 quốc gia hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

Với mục tiêu phát triển Ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tốc độ tăng trưởng hàng đầu và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước. Việt Nam đã chú trọng đầu tư vào lĩnh vực này và lĩnh vực sản xuất công nghệ thông tin của Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh, đóng góp vào tăng trưởng GDP và việc làm của cả đất nước. Phát triển Công nghệ thông tin và Truyền thông đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của Nhà nước, coi ngành là động lực chính cho cạnh tranh quốc gia.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp Công nghệ thông tin và Truyền thông của Việt Nam cũng đang phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động tay nghề cao. Theo ước tính, đến năm 2020 Việt Nam sẽ có khoảng 600.000 sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông trong khi nhu cầu lao động ước tính lên đến 1 triệu người. Mặt khác, chất lượng kỹ năng của lực lượng này còn khá thấp so với các nước trong khu vực. Tổng số điểm về kỹ năng Công nghệ thông tin của Việt Nam là 3,96, trong khi đó Indonesia là 5,09, Malaysia là 4,60, Thái Lan là 4,59, và Philippines là 4,38⁵. Việt Nam cũng cần tích cực chuẩn bị các vấn đề cần thiết khác cho sự phát triển lâu dài của “hệ sinh thái” Internet bao gồm an ninh mạng, kiểm soát về vi phạm bản quyền phần mềm và xây dựng chiến lược để sẵn sàng cho nền kinh tế điện toán đám mây.

5. Hội nhập quốc tế

Trong lĩnh vực hội nhập quốc tế, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 bao gồm các ưu tiên để mở rộng quan hệ kinh tế, mở rộng và đa dạng hóa thị trường và tận dụng lợi thế về vốn, kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tiếp tục các nỗ lực trong việc thúc đẩy quan hệ song phương, đa phương và tự do hóa thương mại từ các giai đoạn trước, từ năm 2011, Việt Nam đã bước vào các FTA mới với Chile (2012), Liên minh Hải quan Nga – Belarus - Kazakhstan (2014), Hàn Quốc (2015), và Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU) (2015). Các thỏa thuận trong đàm phán bao gồm ASEAN-EU, Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-châu Âu (EFTA),

⁴ Báo cáo Công nghệ thông tin toàn cầu 2001-2002

⁵ Theo Báo cáo Chỉ số Địa điểm Dịch vụ Toàn cầu A.T. Kearney năm 2011 – Cơ hội hướng ngoại trong bối cảnh rối loạn kinh tế. A.T. Kearney, Chicago (2011).

và Hiệp định kinh tế đối tác toàn diện khu vực (RCEP) (ASEAN+6). Các cải cách thương mại đang tiến tới việc dần dần loại bỏ các rào cản thuế quan nhập khẩu, bãi bỏ quy định về chế độ thương mại và nới lỏng các hạn chế gia nhập thương mại. Việc thực hiện các FTA đã mở rộng khối lượng giao dịch thương mại và dòng vốn FDI. Trong số hơn 200 đối tác thương mại, Việt Nam hiện có hơn 30 thị trường với giá trị giao dịch thương mại trên 1 tỷ USD. Việt Nam hiện là một trong những nền kinh tế mở nhất trong khu vực. Việt Nam là nước ASEAN thứ hai sau Singapore hoàn tất việc đàm phán hiệp định thương mại với EU và là một trong 4 nước ASEAN tham gia TPP cùng với Singapore, Malaysia và Brunei. Trong năm 2014, lần đầu tiên Việt Nam đã vượt qua Thái Lan để trở thành nước dẫn đầu ASEAN về xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Kể từ khi Việt Nam trở thành nước có mức thu nhập trung bình, nguồn vốn ODA ký kết sẽ giảm và cơ cấu nguồn vốn ODA chuyển từ các khoản tài trợ/khoản vay ưu đãi cao sang các khoản vay thương mại. Tuy nhiên, giá trị ODA đã ký kết trong 2011-2014 vẫn lên tới gần 6 tỷ USD mỗi năm, thể hiện năng lực nâng cao của đất nước trong việc hấp thụ lượng ODA hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội.

6. Cải cách hành chính công

Tiếp nối những kết quả do cải cách hành chính mang lại, năm 2011 Chính phủ tiếp tục xây dựng và thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020, trong đó tiếp tục tập trung cải cách thể chế; thủ tục hành chính; tổ chức bộ máy Nhà nước; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tài chính công; và hiện đại hóa hành chính.

Trong giai đoạn 2011-2015, nhằm cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Chính phủ đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản chính sách và thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian thực hiện, giảm chi phí hành chính, nhất là thủ tục hành chính về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, cấp phép xây dựng, đất đai, thủ tục đầu tư, tiếp cận điện năng... Ví dụ như tính đến thời điểm 01/01/2015, sau khi thực hiện các giải pháp, số giờ tuân thủ về thuế giảm được 370 giờ/năm; thủ tục bảo hiểm xã hội giảm được khoảng 100 giờ; tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện kê khai thuế điện tử đã tăng lên 97%; thời gian trung bình từ khi doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan đến khi quyết định thông quan/giải phóng hàng đối với hàng nhập khẩu giảm 7,6 giờ (tương đương 18%) và đối với hàng xuất khẩu giảm 9,6 giờ (tương đương 58%) so với năm 2013; thời gian thủ tục tiếp cận điện năng của doanh nghiệp giảm từ 115 ngày xuống còn 70 ngày...

Nhìn chung, công tác cải cách hành chính đã đạt được nhiều thành công đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong thời gian tới các hoạt động cải cách hành chính vẫn đòi hỏi sự nỗ lực, tài chính cũng như nguồn nhân lực mạnh mẽ hơn từ Nhà nước, xã hội và hỗ trợ từ các đối tác phát triển để đạt được hiệu quả tốt hơn.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trải qua ba giai đoạn phát triển, Việt Nam đã thể hiện nỗ lực quyết tâm trong cuộc chiến chống đói nghèo và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong suốt hành trình 2001-2015, mặc dù Việt Nam đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi các yếu tố bên ngoài như Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, làm gián đoạn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và làm chậm quá trình giảm nghèo nhưng với những biện pháp và chính sách phù hợp, Việt Nam đã đạt nhiều kết quả trong việc giải quyết các vấn đề và giảm tác động tiêu cực lên nền kinh tế.

Trong 15 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng và tăng trưởng nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực. Sự phát triển nhanh chóng của khu vực kinh tế tư nhân và các dòng vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho hàng triệu công nhân, mở ra hàng loạt cơ hội kinh doanh và thị trường quốc tế cho quốc gia.

Sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, được đánh dấu bởi sự kiện gia nhập WTO trong năm 2007 và các hiệp định thương mại song phương và đa phương khác nhau đã giúp duy trì tăng trưởng kinh tế trong suốt thời kỳ khó khăn. Cơ sở hạ tầng công cộng đã được nâng cấp mới với một tốc độ đáng kể, đem đến mức độ tiếp cận tốt hơn với thông tin và thị trường cho các hộ gia đình cũng như doanh nghiệp. Sự tăng trưởng và phát triển ngoạn mục của công nghệ thông tin đã thúc đẩy sáng tạo và biến Việt Nam trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng cao trên thế giới trong lĩnh vực này. Từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới, Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp, đưa hàng triệu người ra khỏi đói nghèo trong chỉ một thập kỷ. Không thể phủ nhận rằng Việt Nam thực sự là một điển hình thành công trong công cuộc giảm nghèo và chuyển đổi kinh tế.

Trong khi Việt Nam đã đạt được tiến bộ mạnh mẽ trong việc nâng cao mức sống và tạo ra triển vọng mới cho cả khu vực thành thị và nông thôn, nhiều vấn đề quan trọng vẫn tồn tại trong một số khu vực kinh tế và khu vực địa lý. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước, hệ thống tài chính ngân hàng và đầu tư công đã lộ diện những yếu kém và bất cập. Lực lượng lao động vẫn phải đối mặt với tình trạng lao động thiếu kỹ năng và các vấn đề thiếu việc làm dai dẳng. Nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập có thể làm giảm quá trình phát triển kinh tế. Cuộc chiến chống nghèo cùng cực và kinh niên cần có một khung hành động mạnh mẽ và toàn diện hơn, cho thấy tầm quan trọng của các chương trình mục tiêu liên quan đến giảm nghèo. Chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam được xếp hạng tương đối thấp do năng lực hạn chế ứng dụng khoa học và công nghệ. Sự hội nhập mạnh mẽ vào thị trường toàn cầu có thể làm cho quốc gia dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc về kinh tế và xã hội bên ngoài. Do đó, Việt Nam cần phải đẩy nhanh tiến trình cải cách chính sách, đồng thời áp dụng các biện pháp thích hợp hơn và đặt ra mục tiêu tham vọng nhưng thực tế cho giai đoạn sau năm 2015.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Giảm một nửa tỷ lệ người dân có mức thu nhập dưới 1 USD (PPP)/ngày;
- ❖ Tạo ra công ăn việc làm đầy đủ và thu nhập ổn định cho mọi người, bao gồm cả phụ nữ và thanh niên;
- ❖ Giảm một nửa tỷ lệ người thiếu đói.

Việt Nam là một trong những quốc gia thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong số 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, Việt Nam đạt kết quả ấn tượng nhất trong Mục tiêu xóa đói giảm nghèo, thực hiện vượt các chỉ tiêu đề ra, và đã hoàn thành mục tiêu này trước thời hạn. Tỷ lệ nghèo về thu nhập giảm liên tục. Trong giai đoạn 1993-2008, tỷ lệ nghèo chung theo chuẩn quốc tế đã giảm từ 58,1% xuống còn 14,5%, đưa hàng triệu người thoát khỏi đói nghèo. Trong các giai đoạn tiếp theo, tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015, đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống 8,4% năm 2014. Khoảng cách nghèo trên toàn quốc cũng được cải thiện, mức sống của những người rất nghèo cũng được nâng cao. Thành tựu ấn tượng trong công cuộc giảm nghèo là kết quả của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, tự do thương mại cùng với các chính sách hỗ trợ trực tiếp nhóm yếu thế.

Mặc dù đạt được những thành tựu lớn nhưng Việt Nam vẫn phải đối mặt với không ít thách thức trong nỗ lực giảm nghèo. Giảm nghèo vẫn chưa thật sự bền vững. Một số lượng không nhỏ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ nông thôn thuộc vùng sâu, vùng xa vẫn thuộc diện nghèo kinh niên và ít có cơ hội được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế. Các nhóm đối tượng này cần được coi là trọng tâm trong chiến lược giảm nghèo quốc gia giai đoạn kế tiếp. Tính chất đa chiều của nghèo ngày càng thể hiện rõ do sức ép của đô thị hóa và di cư, trong đó thiếu thu nhập chỉ là một yếu tố bên cạnh các thiếu hụt khác về tiếp cận dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản.

VỀ GIẢM NGHÈO

1. Tỷ lệ nghèo đói và tổng quan tình trạng nghèo đói

Công cuộc xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói kéo dài ba thập kỷ đã thu được những tiến bộ đáng kể và trở thành một câu chuyện thành công của Việt Nam. Trong 16 năm từ 1993 đến 2008, 43 triệu người đã thoát khỏi tình trạng đói nghèo. Trong thời gian 1990-2000, tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia đã giảm được hai phần ba; tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế đã giảm một nửa. Tỷ lệ nghèo chung theo chuẩn quốc tế đã giảm đáng kể từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% vào năm 2002⁶, và còn 17,2% vào năm 2012.

Nhiều phương pháp đo lường đói nghèo đều cho những kết quả khá thống nhất. Giai đoạn 1990-2005 đánh dấu sự tiến bộ nhanh chóng của xóa đói giảm nghèo, tuy vậy giai đoạn sau năm 2005, tốc độ giảm nghèo chậm hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo vẫn giảm trung bình hơn 1% mỗi năm trong giai đoạn sau năm 2005, phản ánh những nỗ lực liên tục của đất nước, nhất là trong bối cảnh diễn ra một loạt các biến động kinh tế-xã hội trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2006-2010, tỷ lệ nghèo giảm từ 15,5% đến 10,7%⁷. Tính trung bình, tỷ lệ nghèo đã giảm hơn 1,2% mỗi năm trong giai đoạn này. Ở giai đoạn sau năm 2010, tỷ lệ nghèo giảm từ 11,1% trong năm 2012 còn 8,4% trong năm 2014, tương đương với giảm 1,3% mỗi năm⁸.

Bảng 1.1: Tỷ lệ nghèo về thu nhập (%)

	2004	2006	2008	2010	2010*	2012	2013	2014
Cả nước	18,1	15,5	13,4	10,7	14,2	11,1	9,8	8,4
<i>Theo vùng</i>								
Thành thị	8,6	7,7	6,7	5,1	6,9	4,3	3,7	3,0
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	13,2	17,4	14,1	12,7	10,8
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	12,7	10,0	8,6	6,4	8,3	6,0	4,9	4,0
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	27,5	25,1	22,5	29,4	23,8	21,9	18,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25,3	22,2	19,2	16,0	20,4	16,1	14,0	11,8
Tây Nguyên	29,2	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8	16,2	13,8
Đông Nam Bộ	4,6	3,1	2,5	1,3	2,3	1,3	1,1	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1	9,2	7,9
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	12,9	10,1	8,7	6,5	8,4	6,0		
Đông Bắc	23,2	22,2	20,1	17,7	24,2	19,4		

6 Theo chuẩn quốc tế của TCTK và Ngân hàng Thế giới

7 Theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2006-2010

8 Theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015

	2004	2006	2008	2010	2010*	2012	2013	2014
Tây Bắc	46,1	39,4	35,9	32,7	39,4	33,0		
Bắc Trung Bộ	29,4	26,6	23,1	19,3	24,0	18,7		
Duyên hải miền Trung	21,3	17,2	14,7	12,7	16,9	13,5		
Tây Nguyên	29,2	24,0	21,0	17,1	22,2	17,8		
Đông Nam Bộ	6,1	4,6	3,7	2,2	3,4	2,1		
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	13,0	11,4	8,9	12,6	10,1		

Nguồn: TCTK, 2004-2014

Ghi chú:

- Tỷ lệ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010 được tính dựa trên chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2006-2010, đã cập nhật theo CPI;
- Tỷ lệ nghèo năm 2010*, 2012, 2013, 2014 được tính dựa trên chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2011-2015, đã cập nhật theo CPI. Riêng năm 2010 có sự thay đổi khi áp dụng chuẩn nghèo mới.

Theo khu vực, chênh lệch về tình trạng nghèo giữa nông thôn và thành thị đã và đang được thu hẹp. Bảng 1.2 cho thấy sự tiến bộ rõ rệt trong việc giảm chênh lệch về nghèo giữa khu vực nông thôn và thành thị. Khoảng cách về tỷ lệ nghèo năm 1993 giữa hai khu vực là 41,3% đã giảm xuống còn 16,7% vào năm 2012. Khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa nông thôn và thành thị chạm mức thấp nhất 15,4% trong năm 2008 giữa bối cảnh kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng lại tăng một lần nữa vào năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Khi các khu vực đô thị đạt mức tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, và mức sống được cải thiện đáng kể, thì bộ mặt của khu vực nông thôn cũng đã được đổi mới nhờ phát triển sản xuất nông nghiệp mạnh mẽ hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn và tiếp cận được nhiều hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản. Chính sách quốc gia toàn diện thúc đẩy phát triển nông thôn dưới sự bảo trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình tài trợ như CTMTQG về Xây dựng nông thôn mới đã nâng cao đời sống của các hộ gia đình nông thôn. Tuy vậy, thực tế đã ghi nhận một số hiện tượng nghèo mới xuất hiện (như nghèo trong bộ phận người nhập cư tạm trú, lao động trong khu vực phi chính thức) tại các khu đô thị do sức ép của đô thị hóa và di cư, trong đó tính chất đa chiều của nghèo càng trở nên rõ rệt với thu nhập chỉ là một yếu tố trong bức tranh nghèo đói.

Bảng 1.2: Tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế (%)

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010*	2012
Cả nước	58,1	37,4	28,9	19,5	16,0	14,5	20,7	17,2
<i>Theo vùng</i>								
Thành thị	25,1	9,2	6,6	3,6	3,9	3,3	6,0	5,4
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	25,0	20,4	18,7	26,9	22,1
<i>Theo dân tộc</i>								

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010*	2012
Kinh	53,9	31,1	23,1	13,5	10,3	9,0	12,9	9,9
Dân tộc thiểu số	86,4	75,2	69,3	60,7	52,3	50,3	66,3	59,2
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	--	--	21,5	11,8	8,9	8,0	11,9	7,5
Trung du và miền núi phía Bắc	--	--	47,9	38,3	32,3	31,6	44,9	41,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	--	--	35,7	25,9	22,3	18,4	23,7	18,2
Tây Nguyên	--	--	51,8	33,1	28,6	24,1	32,7	29,7
Đông Nam	--	--	8,2	3,6	3,8	2,3	7,0	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	--	--	23,4	15,9	10,3	12,3	18,7	16,2
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	61,4	28,6	22,4	12,1	8,8	8,1	11,4	7,4
Đông Bắc	78,9	55,8	38,4	29,4	25,0	24,3	37,7	33,5
Tây Bắc	81	73,4	68,0	58,6	49,0	45,7	60,1	58,7
Bắc Trung Bộ	74,5	48,1	43,9	31,9	29,1	22,6	28,4	21,2
Duyên hải miền Trung	47,2	34,5	25,2	19,0	12,6	13,7	18,1	15,3
Tây Nguyên	61,2	57,9	51,8	33,1	28,6	24,1	32,7	29,7
Đông Nam Bộ	40	13,5	10,6	5,4	5,8	3,5	8,6	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	19,5	10,3	12,3	18,7	16,2

Nguồn: TCTK, 1993-2013

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung của TCTK và Ngân hàng Thế giới là tỷ lệ nghèo được tính bằng trung bình chi tiêu/người/tháng cho các năm như sau: 2002 (160,000 đồng), 2004 (173,000 đồng), 2006 (213,000 đồng), 2008 (280,000 đồng), 2010* (653,000 đồng), 2012 (871,000 đồng). Năm 2010 có sự thay đổi, áp dụng chuẩn nghèo mới.

Theo dân tộc, khoảng cách nghèo giữa dân tộc Kinh với nhóm các dân tộc khác ngày một lớn. Năm 1993, tỷ lệ nghèo ở nhóm dân tộc thiểu số lớn hơn dân tộc Kinh là 32,5%⁹. Khoảng cách này tiếp tục tăng trong thập kỷ vừa qua và đạt đến mức cao ở 53,4% vào năm 2010. Khoảng cách này tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao là 49,3% năm 2012. Dân tộc Kinh đã đạt được một sự chuyển đổi kinh tế-xã hội mạnh mẽ: từ hơn một nửa dân số người Kinh nghèo đói vào năm 1993, đến năm 2012, chỉ còn dưới 10% số người ở trong tình trạng nghèo. Trong khi đó, các dân tộc thiểu số không bắt kịp với tốc độ tăng trưởng chung của quốc gia. Đến năm 2012, hơn một nửa số người dân tộc thiểu số (59,2% theo chuẩn quốc tế) vẫn trong tình trạng nghèo đói. Một loạt các chương trình xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ kinh tế-xã hội cho người nghèo trong suốt nhiều thập kỷ qua đã đạt được hiệu quả nhất định; mặc dù vậy, các hỗ trợ này vẫn chưa tạo ra một ảnh hưởng sâu rộng, tác động mạnh mẽ đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó, trong giai đoạn tới,

⁹ Theo chuẩn quốc tế

xóa đói giảm nghèo cần tập trung chính vào các dân tộc thiểu số và những người sống ở các vùng núi xa xôi.

Theo khu vực địa lý, khu vực Đông Nam Bộ đạt kết quả ấn tượng nhất trong xóa đói giảm nghèo, ngay cả ở thời kỳ trước năm 2000. Theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ dân số đói nghèo ở Đông Nam Bộ giảm từ 40% xuống dưới 10% đầu những năm 2000. Đây là kết quả trực tiếp từ tăng trưởng mạnh mẽ được thúc đẩy bởi một nền kinh tế thị trường và lợi ích lớn từ chính sách mở cửa thương mại kể từ đầu những năm 1990 cũng như điều kiện sống và điều kiện kinh doanh thuận lợi. Năm 2013, thành phố phát triển cao như Hồ Chí Minh đã hoàn toàn xóa nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia. Theo sát là tỉnh Bình Dương, một tỉnh với các khu công nghiệp lớn và các doanh nghiệp FDI. Theo chuẩn nghèo quốc gia, trong năm 2012, chỉ còn 1,1% tổng số hộ gia đình trong khu vực Đông Nam Bộ vẫn sống trong đói nghèo.

Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng nghèo nhất cả nước trong suốt những thập kỷ qua. Từ năm 2000 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực này giảm tương đối chậm, tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế ở mức 41,9%. Mặc dù nhận được nhiều hỗ trợ trong năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trong khu vực vẫn đứng ở mức 23,8%, cuộc chiến chống đói nghèo ở khu vực này vẫn là một nhiệm vụ đầy thách thức. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là nơi sinh sống của một số đông dân tộc thiểu số, họ phải đối mặt với những hạn chế trong tiếp cận đất đai, nước sạch, các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khả năng kết nối với vùng phát triển yếu cũng như trình độ học vấn thấp cản trở phần lớn người dân tiếp cận được công việc có thu nhập ổn định trong các ngành phi nông nghiệp. Hơn nữa, tình trạng xói mòn và đất kém màu mỡ so với các khu vực khác đã gây khó khăn cho người dân tộc nơi đây khi canh tác bất kỳ loại cây nào có giá trị kinh tế cao. Những yếu tố này luôn đặt ra thách thức lớn trong việc khắc phục đói nghèo ở khu vực này.

2. Độ sâu của nghèo

Khoảng cách nghèo đo độ sâu của tình trạng nghèo qua việc ước tính trung bình khoảng cách mức sống của người nghèo so với ngưỡng nghèo. Trong giai đoạn 1993-2004, chỉ số khoảng cách nghèo giảm mạnh từ 18,5% năm 1993 xuống còn 4,7% năm 2004, điều này cho thấy mức sống của người nghèo được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 2006-2012, chỉ số khoảng cách nghèo giảm chậm đi nhưng lại tăng vào năm 2010 do tác động của suy giảm kinh tế. Năm 2012, chỉ số khoảng cách nghèo đạt 4,5%, tương đối xấp xỉ với chỉ số 4,7% năm 2004. Chỉ số khoảng cách nghèo bị ảnh hưởng chủ yếu từ mức độ nghèo của nhóm các dân tộc thiểu số. Chênh lệch về nghèo đói giữa dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh ngày càng tăng, được thể hiện qua chênh lệch về khoảng cách về số hộ nghèo ngày càng lớn. Hiện tượng này thể hiện rằng mức sống của nhóm người nghèo là người dân tộc thiểu số ngày càng thấp hơn nhóm người nghèo là người dân tộc Kinh.

Bảng 1.3: Chỉ số khoảng cách nghèo theo chi tiêu (%)

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước	18,5	9,5	7,0	4,7	3,8	3,5	5,9	4,5
<i>Theo vùng</i>								
Thành thị	6,4	1,7	1,3	0,7	0,8	0,5	1,4	1,0
Nông thôn	21,5	11,6	8,7	6,1	4,9	4,6	7,8	5,9
<i>Theo dân tộc</i>								
Kinh	16	7,1	4,7	2,6	2,0	1,7	2,7	
Dân tộc thiểu số	34,7	24,1	22,8	19,2	15,4	15,1	24,3	
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng			--	--	--	1,4	2,6	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc			--	--	--	8,8	15,6	12,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			--	--	--	4,4	6,3	4,7
Tây Nguyên			--	--	--	7,5	11,5	10
Đông Nam Bộ			--	--	--	0,3	1,7	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long			--	--	--	2,3	4,4	3,5
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	18,2	5,7	4,3	2,1	1,5	1,4	2,5	1,4
Đông Bắc	27,1	15,8	9,7	7	5,6	6,5	12,2	9
Tây Bắc	26,2	22,2	24,1	19,1	15,7	13,7	23,3	20,9
Bắc Trung Bộ	24,7	11,8	10,6	8,1	7,7	5,3	7,5	5,5
Duyên hải miền Trung	17,2	10,2	6	5,1	2,6	3,4	4,9	3,9
Tây Nguyên	23,6	22,9	16,7	10,6	8,8	7,5	11,5	10
Đông Nam Bộ	11,4	3,2	2,2	1,2	1,4	0,8	2,2	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	13,8	8,1	4,7	3	1,8	2,3	4,3	3,3

Nguồn: TCTK VHLSS 1993-2013

3. Tình trạng chênh lệch về mức sống

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tốc độ giảm nghèo chậm lại không chỉ do suy giảm kinh tế, mà còn là do tình trạng chênh lệch về mức sống giữa các nhóm khác nhau ngày càng gia tăng. Bảng 1.4 thể hiện giá trị hệ số GINI dùng để đo lường sự bất bình đẳng thu nhập và phản ánh sự phân phối thu nhập ở cấp quốc gia. Mức độ bất bình đẳng thấp nhất thể hiện ở giai đoạn trước năm 2000, khi một số lượng lớn dân số còn sống trong nghèo đói. Hệ số GINI đạt giá trị cao nhất vào năm 2010, thể hiện mức độ bất bình đẳng cao nhất về mức sống giữa các vùng địa lý. Hiện tượng này phần lớn là kết quả của suy giảm kinh tế từ năm 2008, dẫn tới nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo khó. Tây Bắc là vùng có mức bất bình đẳng thấp nhất vào năm 1993, nhưng lại trở thành vùng

có mức bất bình đẳng cao nhất vào năm 2004. Tây Bắc là vùng nghèo nhất của đất nước, nơi mà phần lớn các hộ nghèo kinh niên sinh sống. Theo đó, trong khi một nhóm nhỏ hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế và cải thiện mức sống thì một bộ phận lớn hơn bị tụt lùi phía sau, gây nên tình trạng bất bình đẳng trong khu vực. Mặt khác, tại các vùng có kinh tế tăng trưởng mạnh hơn, một bộ phận lớn người dân hưởng lợi từ các chính sách kinh tế xã hội trên diện rộng và khả năng tiếp cận với các cơ hội phát triển của người dân cao hơn. Ví dụ, Đồng bằng sông Cửu Long do đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế tốt hơn so với khu vực miền Núi, vùng sâu, vùng xa nên đã có mức bất bình đẳng thấp nhất trong số các vùng của cả nước từ năm 2006.

Bảng 1.4: Hệ số GINI theo chi tiêu

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước	0,329	0,35	0,370	0,370	0,358	0,356	0,393	0,356
<i>Theo vùng</i>								
Thành thị	0,337	0,288	0,353	0,332	0,329	0,347	0,386	0,344
Nông thôn	0,278	0,131	0,281	0,295	0,302	0,305	0,332	0,317
<i>Theo dân tộc</i>								
Kinh	0,324	0,343	0,360	0,354	0,342	0,340	0,372	0,334
Dân tộc thiểu số	0,252	0,24	0,279	0,310	0,301	0,307	0,328	0,330
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng	0,312	0,321	0,362	0,346	0,346	0,348	0,404	0,346
Đông Bắc	0,243	0,279	0,325	0,342	0,336	0,337	0,359	0,355
Tây Bắc	0,224	0,223	0,346	0,363	0,366	0,378	0,419	0,391
Bắc Trung Bộ	0,243	0,287	0,300	0,307	0,323	0,310	0,338	0,33
Duyên hải miền Trung	0,339	0,329	0,326	0,343	0,318	0,315	0,339	0,341
Tây Nguyên	0,325	0,337	0,359	0,356	0,363	0,353	0,367	0,379
Đông Nam Bộ	0,361	0,363	0,384	0,347	0,353	0,363	0,397	0,332
Đồng bằng sông Cửu Long	0,314	0,296	0,301	0,317	0,302	0,311	0,318	0,303
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>								
Đồng bằng sông Hồng			--	--	--	--	0,401	--
Trung du và miền núi phía Bắc			--	--	--	--	0,371	--
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			--	--	--	--	0,340	--
Tây Nguyên			--	--	--	--	0,367	--
Đông Nam Bộ			--	--	--	--	0,398	--
Đồng bằng sông Cửu Long			--	--	--	--	0,317	--

Nguồn: TCTK, VHLSS 1993-2013

4. Mức sống phản ánh qua tiêu dùng

Ngoài phương pháp đo lường thu nhập, chi phí tiêu dùng trung bình của người dân cũng phản ánh mức sống cũng như phúc lợi của hộ gia đình. Mức độ tiêu dùng của người Việt tăng nhanh hơn tốc độ giảm nghèo cùng thời kỳ. Sự chênh lệch này cho thấy sự gia tăng tiêu dùng phân lớn là do tăng chi tiêu của các nhóm có thu nhập cao để bù lại chi phí tiêu dùng thấp của các hộ gia đình có thu nhập thấp. Trong giai đoạn 2002-2010, chi tiêu cho mỗi người trên một năm tăng liên tục, với mức tăng cao nhất diễn ra từ năm 2008 đến năm 2010. Trong giai đoạn 2010-2012, chi tiêu thực tế tiếp tục tăng 6.041.000 đồng. Điều này phản ánh tiềm năng mạnh mẽ và triển vọng sáng sủa của nền kinh tế. Qua thống kê tiêu dùng, sự bất bình đẳng trong mức sống thậm chí còn rõ ràng hơn: chi phí tiêu dùng của khu vực Đông Nam Bộ cao hơn khoảng 2,5 lần so với Tây Bắc - khu vực nghèo nhất của đất nước.

Bảng 1.5: Chi phí tiêu dùng trung bình của mỗi người mỗi năm (nghìn đồng)

	2002	2004	2006	2008	2010	2010*	2012*
Cả nước	3.524	4.285	4.918	5.520	7.227	17.129	23.170
<i>Theo vùng</i>							
Thành thị	5.970	7.040	7.807	8.675	10.911	26.456	33.338
Nông thôn	2.785	3.394	3.863	4.315	5.672	13.193	18.893
<i>Theo vùng địa lý (8 vùng)</i>							
Đồng bằng sông Hồng	3.602	4.510	5.114	5.670	8.604	21.819	29.039
Đông Bắc	2.890	3.508	3.987	4.394	5.717	12.049	17.922
Tây Bắc	2.309	2.708	3.123	3.460	4.540	9.578	12.767
Bắc Trung bộ	2.522	2.977	3.366	3.902	5.576	13.132	19.588
Duyên hải miền Trung	3.204	3.956	4.360	4.922	6.505	15.438	22.405
Tây Nguyên	2.596	3.469	4.145	4.674	5.796	13.069	19.870
Đông Nam Bộ	5.785	6.742	7.868	9.004	9.903	23.246	29.161
Đồng bằng sông Cửu Long	3.418	4.061	4.669	4.941	6.315	14.858	19.696
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>							
Đồng bằng sông Hồng	5.745	8.585	21.546	28.859
Trung du và miền núi phía Bắc	3.887	5.168	10.927	15.876
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.350	6.061	14.223	20.848
Tây Nguyên	4.674	5.796	13.069	19.870
Đông Nam Bộ	9.623	10.293	24.297	30.003
Đồng bằng sông Cửu Long	4.941	6.315	14.858	19.696

Nguồn: TCTK VHLSS

Ghi chú: Các năm 2002, 2004, 2006, 2008, 2010: Chi phí hàng năm điều chỉnh theo mức giá trung bình năm 2002. Riêng 2 năm 2010*, 2012*: chi phí trung bình theo giá thực tế mỗi người mỗi năm.

5. Tính chất đa chiều của nghèo đói

Bên cạnh giảm nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu, các khía cạnh khác của nghèo đói cũng được cải thiện đáng kể. Điều kiện tiếp cận với các phương tiện sinh hoạt cơ bản và quyền sở hữu tài sản cung cấp một bức tranh toàn diện về điều kiện sống. Khả năng tiếp cận tất cả các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục và y tế cũng như nhà ở kiên cố, sử dụng điện lưới, nước và vệ sinh môi trường có xu hướng đi lên đồng đều, đồng nghĩa với một sự cải thiện đa chiều về mọi khía cạnh của đời sống trong giai đoạn 2002-2012. Điều kiện nhà ở được cải thiện rõ rệt (Bảng 1.6): tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố tăng gần 3 lần, diện tích nhà ở trên từng thành viên cũng tăng lên hàng năm. Trong năm 2012, điện lưới đã phủ hầu hết các xã trong cả nước và được 97,6% dân số sử dụng. Nước và điều kiện vệ sinh môi trường được nâng cấp rộng rãi từ đầu những năm 2000. Cụ thể, giai đoạn 2002-2012, tỷ lệ số hộ có tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh tăng 13 điểm phần trăm và tỷ lệ số hộ tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh tăng 22,3 điểm phần trăm. Xe máy, điện thoại và TV màu đã trở thành những đồ dùng cơ bản của hầu hết các gia đình vào năm 2012, dù 10 năm trước đây, các tài sản này được coi là “hàng hóa đắt đỏ” đối với phần lớn dân cư. Việc sở hữu các loại hàng hóa lâu bền khác nhau ngày càng tăng trong giai đoạn 10 năm qua một lần nữa khẳng định đời sống của nhân dân trên cả nước được cải thiện đáng kể.

Bảng 1.6: Tiếp cận các điều kiện sống cơ bản

	2002	2004	2006	2008	2010	2012	2014
Nhà ở kiên cố (%)	17,2	20,8	23,7	27,8	49,2	49,6	46,6 ^(*)
Diện tích sống bình quân đầu người (m ²)	--	13,5	14,7	16,3	17,9	19,4	20,6
Tiếp cận hệ thống điện (%)	86,5	93,4	96,0	97,6	97,2	97,6	98,6
Tiếp cận toa-lét vệ sinh (%)	55,1	61,0	59,1	65,0	75,7	77,4	71,4 ^(*)
Rác được thu lượm vào xe rác (%)	19,4	24,4	29,0	32,7	39,2	43,3	
Tiếp cận nước sạch	78,0	80,8	89,1	92,1	90,5	91,0	89,9 ^(*)
Đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ							
Ô-tô	--	0,1	0,2	0,4	1,3	1,8	
Xe máy	--	55,3	68,6	89,4	96,1	115,3	
Điện thoại	--	28,5	51,4	107,2	128,4	154,4	
Tủ lạnh	--	16,6	23,0	32,1	39,7	49,7	
Đầu video	--	32,8	44,5	53,4	54,2	55,5	
Ti Vi màu	--	69,8	82,0	92,1	85,9	97,3	
Dàn nghe nhạc	--	1,0	12,8	14,9	12,6	13,6	
Máy tính	--	5,1	7,7	11,5	17,0	18,8	
Điều hòa nhiệt độ	--	2,2	3,7	5,5	9,4	11,6	
Máy giặt, máy sấy khô	--	6,2	9,3	13,3	17,6	22,7	
Bình nóng lạnh	--	5,4	7,6	10,1	13,3	18,5	

Nguồn: TCTK, VHLSS 2002-2012, Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014

Ghi chú: (*) Có áp dụng các tiêu chí tính toán mới

Mặc dù, các khía cạnh phi thu nhập của nghèo đều có sự cải thiện đáng kể qua thời gian nhưng vẫn còn một bộ phận dân cư chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản. Ví dụ, khoảng một phần tư dân số chưa có toa-lét hợp vệ sinh, và khoảng 10% dân số chưa được sử dụng nước sạch, một số chỉ tiêu về y tế (như bảo hiểm y tế) và giáo dục chưa đạt đến mức phổ cập toàn dân... Những áp lực về đô thị hóa và di cư cũng đang đặt ra thách thức trong việc đảm bảo tiếp cận của toàn bộ người dân đối với các dịch vụ xã hội và điều kiện sống cơ bản.

Thành tựu ấn tượng trong công tác giảm nghèo là kết quả trực tiếp của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và cách tiếp cận chiến lược của Việt Nam đối với nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo. Đổi mới bắt đầu vào năm 1986, đã kích hoạt cho một chuỗi các cải cách quan trọng về doanh nghiệp, đất đai, chính sách thương mại và nhiều cải cách khác. Chính sách mở cửa thị trường từ những năm 1980 đã tạo điều kiện cho dòng đầu tư nước ngoài và các hoạt động thương mại quốc tế. Thiết lập quan hệ đối tác thông qua thương mại song phương, quan hệ thương mại đa phương và khu vực, đặc biệt là tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 đã giúp việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ với thị trường quốc tế thuận lợi hơn, đồng thời tạo ra nhu cầu lớn về sản xuất và cung cấp hàng triệu việc làm cho người dân. Nhờ vậy, gia tăng thu nhập và việc làm đã giúp hàng triệu người thoát khỏi đói nghèo.

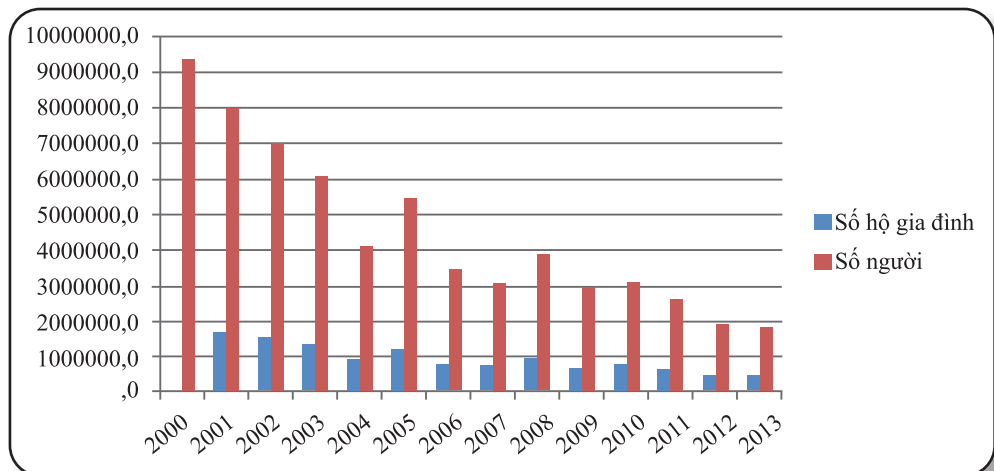
Mục tiêu xóa đói giảm nghèo đã được tiếp cận một cách toàn diện và thực tế. Từ đầu những năm 2000, Việt Nam đã đề ra một loạt các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm xóa đói giảm nghèo, bao quát mọi khía cạnh thiết yếu của điều kiện sống cũng như cải thiện các dịch vụ công cộng và mạng lưới an sinh xã hội. Ưu tiên được dành cho các nhóm thiệt thòi nhất sống ở các vùng miền núi xa xôi và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Ngoài ra, sự tham gia tích cực của cộng đồng quốc tế thông qua tham vấn và đối thoại chính sách, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật là một yếu tố không thể thiếu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Thông qua quá trình tham vấn tích cực, Việt Nam đã thành công trong việc sắp xếp các mục tiêu của đất nước cùng hướng với mục tiêu của các nhà tài trợ và các đối tác quốc tế. Trong các thập kỷ sắp tới, Việt Nam sẽ đặt trọng tâm vào cách tiếp cận giảm nghèo bền vững hơn, phát triển các huyện nghèo bằng cách cung cấp đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, và các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua quá trình tăng cường tính minh bạch và tự chủ.

VỀ XÓA ĐÓI

Xóa đói là một điều kiện cần thiết cho giảm nghèo, cải thiện mức sống cũng như ổn định chính trị. Sự xúc tiến mạnh mẽ các chính sách nông nghiệp, cùng với các chính sách phát triển nông thôn, đã biến Việt Nam từ một nước thiếu lương thực 30 năm trước đây trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới. Gia tăng sản xuất nông nghiệp đã giúp giảm đói toàn diện rộng trên cả nước. Trong suốt giai đoạn 2000-2013, 7,5 triệu người đã thoát khỏi tình trạng đói. Trong cùng kỳ, số hộ đói giảm hơn bốn lần.

Năm 2011, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, và Đông Nam Bộ đã hoàn thành việc xóa đói. Tuy nhiên, nạn đói vẫn tồn tại ở các tỉnh Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và một số tỉnh Tây Nguyên. Trong năm 2013, Nghệ An có số lượng người chịu ảnh hưởng của nạn đói nhiều nhất (415.187 người), tiếp đến là Đắk Lắk với 170.594 người và Lai Châu với 134.530 người. Trong khi nạn đói có xu hướng giảm qua các năm tại hầu hết các tỉnh trên cả nước, một số tỉnh ở Tây Bắc và Tây Nguyên lại có xu hướng ngược lại trong các năm 2012-2013. Ví dụ, số lượng người đói tăng gần 3 lần tại Hà Giang, tăng 2 đến 2,5 lần ở Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Đắk Lắk. Đáng chú ý, tại Ninh Thuận, 67.038 người rơi vào nạn đói năm 2013 trong khi hiện tượng này không xảy ra trên địa bàn tỉnh năm trước đó.

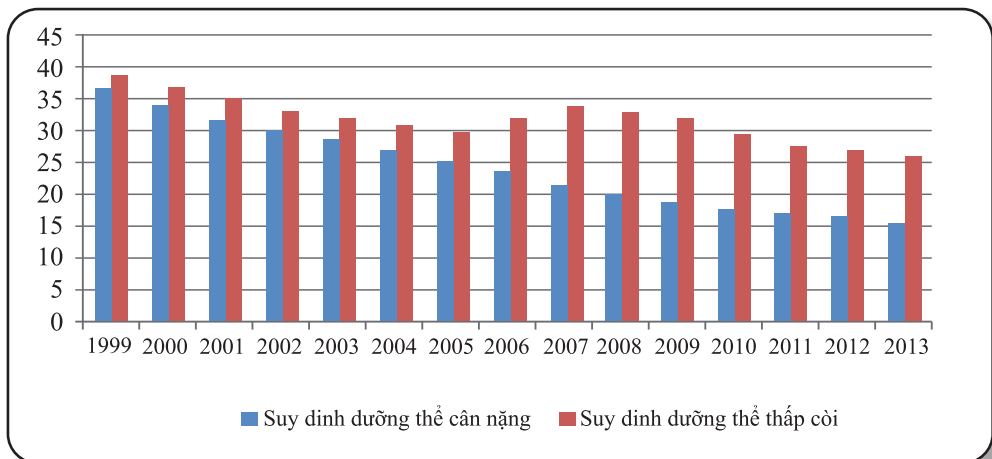
Hình 1.1. Số hộ gia đình và số người thiếu đói



Nguồn: TCTK, 2000-2013

Song song với những tiến bộ trong công tác xóa đói, tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 cũng được cải thiện. Với việc tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhóm tuổi này giảm đáng kể, Việt Nam đã hoàn thành được mục tiêu đạt mức 20,5% trước kỳ hạn 7 năm. Cụ thể, tỷ lệ này đã giảm được 7,2 điểm phần trăm, từ 41% trong năm 1990 xuống còn 33,8% trong năm 2000; sau 14 năm, tỷ lệ này giảm với tốc độ nhanh hơn, 19,3 điểm phần trăm từ năm 2000 đến năm 2013. Theo khu vực địa lý, tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi được cải thiện đáng kể nhất ở các khu vực phát triển hơn bao gồm Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. Các khu vực còn lại có tiến độ tương đối chậm.

Hình 1.2: Tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)



Nguồn: Viện dinh dưỡng Quốc gia¹⁰

Bên cạnh những tiến bộ trong chỉ số suy dinh dưỡng thể thiếu cân, chỉ số suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi cũng là chỉ số quan trọng phản ánh tình trạng đói nghèo. Tình trạng thấp còi phản ánh những hạn chế kéo dài đối với tiềm năng phát triển của một đứa trẻ, mà bắt nguồn từ việc thiếu lương thực và thể trạng sức khỏe yếu. Mặc dù không có tốc độ cải thiện mạnh mẽ như tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, nhưng tỷ lệ thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm tương đối nhanh trong giai đoạn 1999-2013. Điều này chứng tỏ những nỗ lực mạnh mẽ của Việt Nam trong việc nâng cao tiêu chuẩn sức khỏe của trẻ. Trong năm 1999, tỷ lệ thấp còi là 38,7% ở trẻ em dưới 5 tuổi. Đến năm 2014, tỷ lệ này giảm xuống còn 24,9%, giảm được 13,8 điểm phần trăm. Tỷ lệ thấp còi giảm trên tất cả các vùng của đất nước trong suốt giai đoạn 1999-2013. Đáng chú ý, khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ giảm cao nhất¹¹.

Những tiến bộ liên tục trong việc cải thiện tình trạng thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi ở Việt Nam trong những thập kỷ vừa qua phản ánh cam kết phát triển của Việt Nam và quyết tâm trong việc cung cấp đầy đủ dịch vụ chăm sóc y tế và dinh dưỡng cho trẻ em. Tuy nhiên, điều kiện sống không đồng đều đã dẫn đến sự chênh lệch về tình trạng dinh dưỡng giữa các nhóm xã hội và các khu vực địa lý khác nhau. Trong khi một tỷ lệ nhỏ trong nhóm có thu nhập cao bị suy dinh dưỡng, thì tỷ lệ này ở nhóm thiệt thòi vẫn cao. Cụ thể, tỷ lệ thấp còi ở nhóm có thu nhập cao thấp hơn ba lần so với nhóm nghèo hơn (tương ứng 12,9% và 38,7%)¹². Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao nhất thuộc về các khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nơi trẻ em có không có khả năng tiếp cận đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cơ bản, đồng thời nhận thức cộng đồng về vai trò của dinh dưỡng nói chung còn hạn chế. Trong những năm sắp tới, việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng tại các khu vực xa xôi hẻo lánh và kém phát triển sẽ còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn.

¹⁰ Báo cáo Dinh dưỡng Quốc gia năm 2011.

¹¹ Viện dinh dưỡng Quốc gia (NIN) & UNICEF. (2011). Điều tra Dinh dưỡng Quốc gia 2009-2010. Nhà xuất bản Y tế

¹² Viện dinh dưỡng Quốc gia (NIN) & UNICEF. (2011). Điều tra Dinh dưỡng Quốc gia 2009-2010. Nhà xuất bản Y tế

VỀ VIỆC LÀM

Từ việc ghi nhận tầm quan trọng của việc làm ổn định đối với công tác giảm nghèo, năm 2008, Liên Hợp Quốc đã đề ra mục tiêu mới “Tạo việc làm ổn định, hiệu quả và phù hợp, bao gồm cả phụ nữ và thanh niên” trong Chỉ tiêu 1B của Mục tiêu MDG 1.

Việt Nam cũng đã nhận thức được tầm quan trọng về tạo ra việc làm trong công cuộc giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững. Vấn đề này đã được lồng ghép chặt chẽ vào chiến lược phát triển quốc gia, và được ban hành trong các chính sách về việc làm. Đáng chú ý, Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề 2012-2015 đã được xây dựng để nâng cao và đổi mới hệ thống đào tạo nghề đặc biệt ở khu vực nông thôn và mở rộng thị trường lao động trong nước. Những nỗ lực và chiến lược trong việc làm và đào tạo nghề đã thu được nhiều kết quả tích cực.

Bảng 1.7: Tỷ số việc làm trên dân số (%)

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	72,6	74,2	74,6	75,5	75,4	76,0	76,1
<i>Theo giới tính</i>							
Nam	--	79,3	79,4	80,3	80,0	80,4	80,5
Nữ	--	69,4	70,2	70,9	71,1	71,8	71,9
<i>Theo khu vực</i>							
Thành thị	64,3	64,0	66,0	67,3	67,9	68,0	68,0
Nông thôn	76	78,7	78,5	79,4	79,2	80,0	80,2
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>							
Đồng bằng sông Hồng	--	71,9	73,2	72,9	72,7	73,4	73,0
Trung du và miền núi phía Bắc	--	83,2	82,6	83,9	83,7	85,3	85,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	--	73,6	75,6	76,5	76,2	77,9	78,7
Tây Nguyên	--	81,2	80,8	82,7	81,8	82,3	83,4
Đông Nam Bộ	--	69,1	68,1	69,0	69,6	69,1	68,9
Đồng bằng sông Cửu Long	--	74,4	74,4	75,7	75,9	75,5	75,4

Nguồn: TCTK 2008-2014

Trong suốt giai đoạn 2008-2014, số người từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lực lượng lao động có xu hướng tăng liên tục. Năm 2014, tỷ số việc làm trên dân số đạt 76,1%, là mức cao nhất trong nhiều thập kỷ gần đây. Tỷ lệ cao phản ánh tiềm năng của nền kinh tế trong việc cung cấp việc làm cho người lao động. Tỷ lệ việc làm trên dân số ở nam giới cao hơn nữ giới, với khoảng cách khoảng 9-10 điểm phần trăm. Theo vùng địa lý, tỷ lệ lao động trên dân số ở các khu vực phát triển nói chung là cao hơn so với các khu vực kém phát triển hơn. Cụ thể, tỷ lệ lao động trên dân số ở các khu vực thành thị cao hơn so với các khu vực nông thôn.

Trong số 6 vùng địa lý, tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của nhóm người từ 15 tuổi trở lên ở khu vực Đông Nam Bộ là thấp nhất, thấp hơn khoảng 17 điểm phần trăm so với tỷ lệ cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc. Sự khác biệt này có thể do nhiều yếu tố. Trước hết, dân số ở độ tuổi 15-22 tại các khu vực phát triển thường tham gia vào chương trình giáo dục, đào tạo thay vì gia nhập lực lượng lao động sớm như những người ở các vùng có hoàn cảnh khó khăn. Thứ hai, khu vực khá giả hơn, với năng suất lao động cao, có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm với số lao động ít hơn so với các khu vực kinh tế yếu kém hơn.

Trong số các loại hình công việc, lao động tự làm và lao động gia đình được xem là nhóm lao động dễ bị tổn thương nhất. Nhóm lao động này bị hạn chế về tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và các quyền lợi xã hội khác. Nhìn chung, Việt Nam vẫn có một tỷ lệ tương đối cao lao động dễ bị tổn thương, chiếm hơn 60% tổng số lao động trong những năm gần đây. Tỷ lệ nhóm lao động dễ bị tổn thương tăng 0,9 điểm phần trăm trong giai đoạn 2009-2014.

Bảng 1.8: Tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng lao động (%)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	61,8	63,2	62,4	62,5	62,6	62,7
<i>Theo giới tính</i>						
Nam	53,9	56,6	55,9	56,3	56,6	56,6
Nữ	70,4	70,3	69,4	69,1	69,0	68,2
<i>Theo khu vực</i>						
Thành thị	44,1	40,1	42,4	42,7	43,5	42,5
Nông thôn	68,2	72,0	70,7	70,9	70,7	70,8
<i>Theo vùng địa lý (6 vùng)</i>						
Đồng bằng sông Hồng	57,3	58,4	57,9	57,3	58,3	56,9
Trung du và miền núi phía Bắc	76,4	81,3	79,2	79,0	78,9	78,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	70,7	71,0	68,1	67,5	67,5	67,0
Tây Nguyên	76,2	78,5	78,4	77,0	77,5	78,9
Đông Nam Bộ	40,5	37,2	39,8	40,3	40,5	40,2
Đồng bằng sông Cửu Long	60,0	63,8	63,1	65,2	64,3	65,9

Nguồn: TCTK 2009-2014

Theo giới tính, việc lao động nữ ngày càng được tiếp cận nhiều hơn đến các công việc ổn định và tỷ lệ lao động nữ dễ bị tổn thương đã giảm dần qua thời gian cho thấy những dấu hiệu tích cực. Ngược lại, tỷ lệ tương ứng ở lao động nam tăng với một tốc độ nhanh hơn trong cùng một khoảng thời gian. Hiện tượng này một phần xuất phát từ thực tế: tỷ lệ lao động nam tham gia lực lượng lao động cao hơn so với nữ giới, do đó, tỷ lệ lao động dễ bị tổn thương ở nam cao hơn ở nữ giới. *Theo khu vực*, có sự chênh lệch rất lớn giữa vùng thành thị và nông thôn cũng như giữa các khu vực địa lý có thu nhập cao hơn như Đông

Nam Bộ và khu vực có thu nhập thấp như Trung du và miền núi phía Bắc. Đáng lo ngại hơn, sự khác biệt này có xu hướng gia tăng qua thời gian. Đến năm 2014, tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc gần như gấp đôi so với khu vực Đông Nam Bộ.

Trong những năm 2005-2008, Việt Nam là một trong những nước có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhất trong số các quốc gia ASEAN¹³. Trong giai đoạn 2009-2011, năng suất lao động tăng 16%. Việc tăng năng suất cùng với gia tăng tỷ lệ lao động trên dân số cho thấy sự tăng trưởng rất mạnh của số lượng người lao động. Sự gia tăng về cả hai chỉ số sẽ giúp gia tăng hiệu quả và sản phẩm đầu ra, lần lượt đặt nền tảng để cải thiện thu nhập và mức sống.

13 Lawrence Jeff Johnson, *Các chỉ số mới về việc làm của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, ILO 2010*



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Đảm bảo rằng, đến năm 2015, mọi trẻ em, trai cũng như gái, hoàn thành đầy đủ chương trình giáo dục tiểu học

Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và đang hướng tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Năm 2014, tỷ lệ nhập học bậc tiểu học đã đạt mức 99%; và tỷ lệ nhập học bậc trung học cơ sở năm 2012 là 87,2%. Trong vài thập kỉ gần đây, Việt Nam đã thể hiện quyết tâm cao và đã đạt được thành công trong việc cải cách hệ thống giáo dục, nâng cao bình đẳng trong dạy và học cũng như nâng cấp cơ sở vật chất và môi trường giáo dục.

Một trong những vấn đề lớn mà Việt Nam đang gặp phải là chênh lệch trong tiếp cận giáo dục và chênh lệch trong chất lượng giáo dục còn tồn tại giữa các nhóm dân tộc và giữa các vùng miền. Cải cách giáo dục về chất lượng giảng dạy, học tập và cơ sở vật chất là yêu cầu thiết yếu để đảm bảo hệ thống giáo dục Việt Nam có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng.

Nền giáo dục chất lượng là yếu tố quyết định trong việc nâng cao năng suất, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao khả năng cạnh tranh của kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò của giáo dục trở nên ngày càng quan trọng vì giáo dục trang bị cho con người những kỹ năng và kiến thức cần thiết để tiếp quản nền kinh tế với tốc độ phát triển nhanh. Vì vậy giáo dục luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và được lồng ghép trong các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Trong vài thập kỷ gần đây, rất nhiều chương trình giáo dục đã được thiết lập để nâng cao chất lượng dạy và học cũng như cải thiện tiếp cận giáo dục cho trẻ em. Việt Nam đã thể hiện sự linh hoạt và tầm nhìn chiến lược trong việc đặt ra vai trò và hướng đi cho giáo dục trong những giai đoạn kinh tế-xã hội khác nhau. Trong giai đoạn 2001-2010, Chính phủ đã đặt ra mục tiêu đẩy mạnh tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng các dịch vụ giáo dục. Trong giai đoạn 2011-2020, mục tiêu cho giáo dục trở thành tập trung cao độ qua việc xây dựng một cách có hệ thống nền giáo dục toàn diện dựa trên kiến thức, sự đổi mới, tính công bằng và tính ứng dụng. Trên thực tế, những nỗ lực to lớn trong việc cải tiến và nâng cao hệ thống giáo dục Việt Nam qua nhiều chính sách và chương trình giáo dục đã đạt được những kết quả to lớn, và tạo ra nền giáo dục với chất lượng cao, dễ tiếp cận ở mọi bậc giáo dục.

PHỔ CẬP GIÁO DỤC

Phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đã được đẩy mạnh trên toàn quốc. Những năm đầu thập kỉ 90, Luật Giáo dục đã quy định “giáo dục Tiểu học là bắt buộc đối với mọi trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi, và hoàn thành bậc giáo dục Tiểu học không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của mọi công dân Việt Nam”. Với sự ủng hộ của đối tác quốc tế và những tổ chức trong khu vực, Việt Nam đã cam kết sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho thực hiện phổ cập giáo dục Tiểu học trên toàn quốc. Đến năm 2010, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục Tiểu học, sớm hơn 5 năm so với mục tiêu đề ra.

Cải thiện liên tục trong tiếp cận giáo dục được thể hiện qua tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi tăng qua từng năm trong giai đoạn 2006-2014. Năm 2014, tỷ lệ nhập học bậc tiểu học đạt 98,96%, và cả 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương đều đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học.

Bảng 2.1: Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi (%)

	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015
Giáo dục Tiểu học	96,0	96,1	97,0	97,6	97,7	98,3	98,96	99,0

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Không chỉ giáo dục bậc tiểu học có sự phát triển vượt bậc mà cả đất nước cũng đang tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học cơ sở. Tuy bắt đầu ở mức thấp hơn, nhưng tỷ lệ nhập học bậc trung học cơ sở tăng nhanh hơn tỷ lệ nhập học bậc tiểu học. Từ năm 2006 đến năm 2012, tỷ lệ nhập học bậc trung học cơ sở tăng 6,2 điểm phần trăm. Năm 2012, tỷ lệ này đạt 87,2% và tất cả 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương đều đạt tiêu chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục bậc trung học cơ sở¹⁴.

XÓA MÙ CHỮ

Công cuộc xóa mù chữ được đẩy mạnh như một yếu tố cơ bản trong chương trình Giáo dục toàn dân ở Việt Nam từ những năm đầu thập kỷ 90. Tỷ lệ biết chữ tăng chậm ở mức 1,1 điểm phần trăm trong giai đoạn 2006-2014. Năm 2014, chỉ còn 5,3% dân số Việt Nam, tương đương 4,9 triệu người trong độ tuổi 15 trở lên, không biết đọc và viết. Tỷ lệ biết chữ đạt mức cao nhất tại Đồng bằng sông Hồng (98,1%, năm 2014), và thấp nhất tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (89%, năm 2014). Việt Nam đã thể hiện quyết tâm trong việc đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc biết chữ ở những vùng kém phát triển, cùng với những hoạt động do Nhà nước đề ra nhằm hoàn toàn xóa bỏ nạn mù chữ. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định

¹⁴ Định nghĩa về phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở cấp tỷ lệ, quy định tại văn bản 129/KH-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo

số 692/QĐ-TTg ngày 4/5/2013 phê duyệt “đề án xóa mù chữ đến năm 2020” với mục tiêu đến năm 2020 xóa mù chữ cho 1.200.000 người thuộc độ tuổi 15-60, nâng tỷ lệ biết chữ đạt 98%. Trong đó, tỷ lệ người biết chữ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%; xóa mù chữ cho 300.000 người dân tộc thiểu số, nâng tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%.

Bảng 2.2: tỷ lệ biết chữ ở dân số độ tuổi 15 trở lên (%)

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	93,6	93,8	93,6	94,0	93,7	94,2	94,7	94,8	94,7
<i>Theo giới tính</i>									
Nam	96,0	96,2	96,1	96,1	95,9	96,5	96,6	96,6	96,4
Nữ	91,4	91,6	91,3	92,0	91,6	92,2	92,9	93,1	93,0
<i>Theo khu vực</i>									
Thành thị	96,9	97,0	97,0	97,3	97,0	97,3	97,5	97,6	97,5
Nông thôn	92,3	92,5	92,2	92,5	92,3	92,7	93,3	93,4	93,3
<i>Theo vùng địa lý</i>									
Đồng bằng sông Hồng	96,8	96,9	96,5	97,5	97,3	97,6	98,0	98,1	98,1
Trung du và miền núi phía Bắc	88,8	89,0	88,5	88,1	88,3	89,3	89,2	89,5	89,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,3	94,6	94,2	94,5	93,3	93,9	94,5	94,7	95,2
Tây Nguyên	88,2	88,9	89,9	88,8	89,9	90,8	92,1	91,2	90,3
Đông Nam Bộ	96,1	96,0	96,2	96,7	96,3	96,7	97,0	97,1	97,2
Đồng bằng sông Cửu Long	91,8	92,2	91,7	92,0	92,2	92,3	93,1	93,4	92,6

Nguồn: TCTK, VHLSS 2006-2014

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Chất lượng giáo dục Tiểu học được cải thiện qua các năm, thể hiện qua tỷ lệ nhập học và tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đều tăng lên qua các năm. Từ năm 2003 đến năm 2013, tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học tăng 8,7 điểm phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ này giữa các vùng miền vẫn có sự chênh lệch đáng kể. Tỷ lệ hoàn thành bậc Tiểu học đạt mức thấp nhất tại Tây Nguyên (83,8%, năm 2013) và tại Đồng bằng sông Cửu Long (87,0% năm 2013). Trong năm học 2012-2013, tỷ lệ này giảm 1 điểm phần trăm ở khu vực đồng bằng sông Hồng, và thay đổi chưa rõ rệt ở các vùng khác.

Bảng 2.3: Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học (%)

	2003- 2004	2004- 2005	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013
Cả nước	83,5	83,7	92,4	85,6	87,9	88,5	91,5	92,2	92,1	92,2
<i>Theo vùng địa lý</i>										
Đồng bằng sông Hồng	--	--	--	--	--	--	98,7	99,1	98,8	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc	--	--	--	--	--	--	87,4	89,5	89,4	90,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	--	--	--	--	--	--	93,8	94,5	94,6	94,5
Tây Nguyên	--	--	--	--	--	--	81,8	83,3	83,6	83,8
Đông Nam Bộ	--	--	--	--	--	--	96,2	96,6	96,1	96,0
Đồng bằng sông Cửu Long	--	--	--	--	--	--	85,5	86,1	86,4	87,0

Nguồn: TCTK 2003-2013

Trong giai đoạn 2007-2012, tỷ lệ hoàn thành bậc Trung học cơ sở tăng nhanh hơn so với tỷ lệ hoàn thành bậc Tiểu học. Tỷ lệ hoàn thành bậc Trung học cơ sở tăng từ 76,4% trong năm học 2007-2008 lên 81,3% trong năm học 2011-2012. Tương tự với xu hướng ở bậc Tiểu học, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ hoàn thành bậc Trung học cơ sở thấp nhất (lần lượt là 66,9% và 77,4%). Đồng bằng sông Cửu Long được coi là một trong những vùng phát triển của Việt Nam, nhưng số liệu giáo dục của vùng, thể hiện qua tỷ lệ hoàn thành bậc Trung học cơ sở, thấp hơn 16,9 điểm phần trăm so với tỷ lệ ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (vùng nghèo nhất).

Bảng 2.4: tỷ lệ hoàn thành bậc Trung học cơ sở (%)

	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Cả nước	76,4	77,6	78,0	79,1	81,3
<i>Theo vùng địa lý</i>					
Đồng bằng sông Hồng	--	--	92,9	91,8	93,2
Trung du và miền núi phía Bắc	--	--	79,7	81,3	84,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	--	--	80,0	81,0	83,8
Tây Nguyên	--	--	69,3	71,9	74,4
Đông Nam Bộ	--	--	77,3	80,1	82,1
Đồng bằng sông Cửu Long	--	--	62,3	64,5	66,9

Nguồn: TCTK 2007-2012

Tỷ lệ nhập học liên tục đạt mức cao, đặc biệt ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở, là kết quả trực tiếp của quyết tâm cao độ của Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng một hệ thống giáo dục quốc gia toàn diện. Nguồn vốn đầu tư và nhân lực đều được huy động nhằm nâng cao cả số lượng và chất lượng giáo dục. Ngân sách nhà nước cho giáo dục hàng năm đều tăng cao khẳng định sự quan tâm đặc biệt cho giáo dục. Ngân sách nhà nước cho giáo dục tăng 1,5 lần từ năm 2008

sang năm 2012. Nhà nước đã đề ra mục tiêu tăng chi tiêu ngân sách cho giáo dục lên tới 20% tổng chi ngân sách nhà nước vào năm 2020.

Song song với việc Nhà nước tăng các khoản chi cho giáo dục, chi tiêu của hộ gia đình cho giáo dục cũng tăng nhiều và liên tục trong giai đoạn 2002-2012. Mức chi cho giáo dục tính trên đầu người tăng hơn 6 lần từ năm 2002 đến năm 2012. Mức tăng này không chỉ là kết quả của việc chất lượng sống được nâng cao mà còn bởi nhận thức ngày càng cao của xã hội về tầm quan trọng của việc đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại khoảng cách lớn trong chi tiêu cho giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù khoảng cách này đã được thu hẹp vào năm 2012, nhưng chi tiêu của các hộ thành thị vẫn gấp đôi chi tiêu của các hộ nông thôn. Sự khác biệt này cho thấy sự chênh lệch trong khả năng đầu tư về giáo dục cho trẻ em cũng như khoảng cách lớn trong chất lượng giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Bảng 2.5: Chi tiêu trung bình của hộ gia đình cho giáo dục và đào tạo trên đầu người đi học (nghìn đồng)

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Tổng số	627,0	826,0	1.211,0	1.844,0	3.028,1	4.082,2
<i>Theo khu vực</i>						
Thành thị	1.255,0	1.537,0	2.096,0	3.088,0	5.253,2	6.352,4
Nông thôn	433,0	602,0	894,0	1.354,0	2.063,8	3.090,6

Nguồn: TCTK, VHLSS 2002-2012

Để đáp ứng nhu cầu đi học ngày càng tăng cũng như mục tiêu tạo ra môi trường giáo dục đồng bộ và khuyến khích học tập, Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc trong việc xây dựng trường học và nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục ở mọi cấp. Mỗi năm, số trường xây mới cùng với thiết bị học tập hiện đại ở bậc giáo dục cơ bản và giáo dục bậc cao đã làm tăng nhanh tỷ lệ nhập học cũng như cải thiện chất lượng giáo dục. Số trường học theo năm và theo các bậc giáo dục được thể hiện ở Bảng 2.6 cho thấy cải thiện đáng kể của các trường học nhằm đáp ứng nhu cầu số lượng học sinh ngày càng tăng. Hơn nữa, cơ sở vật chất trường học được nâng cao, mỗi lớp có thêm diện tích phòng học và tỷ lệ lớp/phòng học trong giai đoạn 1999-2013 giảm đáng kể.

Bên cạnh hỗ trợ giáo dục toàn quốc, một loạt chương trình hỗ trợ giáo dục bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, kết hợp với những chính sách phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo, đã được thiết kế dành riêng cho những dân tộc thiểu số và những người sống ở vùng đồi núi hẻo lánh ở Việt Nam. Những chương trình nổi bật bao gồm Chương trình 135, CMTTQG về giảm nghèo, Nghị quyết 30a, và CMTTQG về Giáo dục đào tạo đã thực hiện một loạt những hoạt động như xây dựng trường mới, nâng cấp phòng học, củng cố cơ sở vật chất và mua trang thiết bị mới tại những xã, huyện nghèo nhất. Đến năm 2013, mỗi xã đều có ít nhất một trường Tiểu học và mỗi tỉnh đều có trường Trung học cơ sở.

Bảng 2.6: Số trường học ở các bậc giáo dục

	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014
Mầm non	11.629	12.190	12.357	12.908	13.172	--	--
Tiểu học	14.939	15.051	15.172	15.242	15.337	15.361	15.337
Trung học cơ sở	9.768	9.902	10.060	10.143	10.243	10.290	10.290
Trung học phổ thông	2.167	2.192	2.242	2.288	2.350	2.361	2.404
Trung cấp chuyên nghiệp	209	227	230	226	215	557	592
Cao đẳng, đại học	160	169	173	188	204	347	354

Nguồn: TCTK 2007-2014

Nhằm đạt được mục tiêu đặt ra cho giáo dục toàn diện, Việt Nam đã tập trung nâng cao cả số lượng và chất lượng giáo viên ở mọi bậc giáo dục. Về số lượng giáo viên, xu hướng tỷ lệ giáo viên/lớp học ở mọi bậc giáo dục cơ bản đều tăng cho thấy học sinh sẽ được nhận nhiều sự quan tâm và hỗ trợ hơn từ giáo viên. Cụ thể, tỷ lệ giáo viên/học sinh đã tăng 0,24 đơn vị ở bậc giáo dục Tiểu học; 0,66 đơn vị ở bậc Trung học cơ sở và 0,57 đơn vị ở bậc Trung học phổ thông trong giai đoạn 1999-2013. Những con số này đồng nghĩa với việc tăng hàng nghìn giáo viên ở mỗi bậc giáo dục. Như vậy, trung bình mỗi học sinh sẽ nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn học tập từ nhiều giáo viên hơn.

Bảng 2.7: Tỷ lệ giáo viên và lớp học theo bậc giáo dục

	1999- 2000	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004	2004- 2005	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013
<i>HS/GV</i>														
Nhà trẻ	7,99	7,76	8,93	9,45	9,50	--	--	--	11,52	10,90	10,32	10,12	10,45	10,61
Mẫu giáo	22,05	21,66	20,57	20,77	20,40	--	--	--	20,86	20,36	19,79	19,32	18,79	18,87
<i>GV/Lớp</i>														
Tiểu học	1,06	1,09	1,12	1,16	1,21	1,25	1,28	1,28	1,29	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
THCS	1,50	1,55	1,58	1,63	1,70	1,73	1,83	1,90	1,95	2,06	2,09	2,07	2,12	2,16
THPT	1,63	1,64	1,68	1,71	1,77	1,78	1,83	1,87	2,01	2,08	2,13	2,20	2,27	2,20
<i>Lớp/Phòng</i>														
Tiểu học	1,57	1,51	1,47	1,39	1,32	1,23	1,15	1,11	1,08	1,08	1,08	1,12	1,12	1,08
THCS	1,51	1,50	1,49	1,48	1,44	1,35	1,11	1,06	1,10	1,05	1,17	1,19	1,14	1,10
THPT	1,43	1,43	1,42	1,39	1,38	1,27	1,28	1,21	1,17	1,12	1,20	1,16	1,11	0,99

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên tương đối thấp, được giữ ở mức 19 học sinh ở bậc Tiểu học, và 16 hoặc thấp hơn ở mức Trung học cơ sở và phổ thông, cho thấy sự cải thiện về số lượng giáo viên ở mỗi bậc giáo dục cơ bản. Số học sinh trung bình ở mỗi lớp là thấp nhất ở bậc Tiểu học, tiếp theo là bậc

Trung học cơ sở với 33 học sinh, và Trung học phổ thông với 38 học sinh. Số học sinh trung bình trên một lớp không thay đổi ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở, và giảm đều ở bậc Trung học phổ thông trong giai đoạn 2010-2015. Điều này cho thấy việc cải thiện về cơ sở vật chất đã, các trường học có nhiều phòng học hơn hoặc lượng giáo viên trên một lớp tăng lên.

Bảng 2.8: Số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên, mỗi lớp học

	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	Sơ bộ 2014-2015
<i>Số học sinh trung bình trên mỗi giáo viên</i>					
Tiểu học	19	19	19	19	19
Trung học cơ sở	16	16	15	16	16
Trung học phổ thông	19	18	17	17	16
<i>Số học sinh trung bình mỗi lớp</i>					
Tiểu học	26	26	26	27	27
Trung học cơ sở	33	33	33	33	33
Trung học phổ thông	42	42	39	39	38

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2014

Chất lượng giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc định hình kiến thức và kết quả học tập của học sinh. Giai đoạn 2007-2012, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở mọi bậc giáo dục đã tăng đáng kể. Năm 2012, hơn 99% giáo viên đã đạt trình độ tiêu chuẩn ở mọi bậc giáo dục cơ bản. Nhằm cải thiện tình hình thiếu giáo viên đạt chuẩn ở những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước đã ban hành một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao trình độ cho những giáo viên đang dạy học cũng như khuyến khích những giáo viên đạt chuẩn đến dạy ở những vùng này. Những chương trình chiến lược bao gồm cải thiện kỹ năng sư phạm, phát triển giáo trình phù hợp cho giáo viên và viên chức nhà trường, cũng như cung cấp nơi ở, nước và chi phí sinh hoạt cho giáo viên ở những vùng hẻo lánh. Những chiến lược giáo dục vì người nghèo tạo nên những thay đổi tích cực trong chất lượng dạy và học, đặc biệt ở những bậc giáo dục cơ bản trên toàn quốc.

Bảng 2.9: Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt tiêu chuẩn (%)

	1999- 2000	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004	2004- 2005	2005- 2006	2006- 2007	2007- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012
Nhà trẻ	--	--	--	--	--	59,7	70,3	74,3	79,6	79,6	89,5	89,7	91,1
Mẫu giáo	--	--	--	--	--	83,2	86,6	90,3	94,3	94,7	95,4	96,0	97,1
Tiểu học	80,0	85,3	87,6	87,0	91,2	93,4	95,9	97,0	97,4	98,6	99,1	99,5	99,6
THCS	86,3	89,5	91,1	91,2	92,8	95,0	96,2	96,8	97,4	97,4	98,3	98,8	99,2
THPT	95,6	95,3	95,4	95,3	97,1	97,1	96,2	97,6	97,5	98,0	98,9	99,1	99,6

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhóm dân tộc thiểu số và những người sống ở vùng miền núi, vùng sâu vùng xa cần được xã hội quan tâm và hỗ trợ. Giai đoạn 1990-2015, những chính sách hỗ trợ giáo dục cho dân tộc thiểu số đã giúp thu hẹp khoảng cách giữa dân tộc Kinh và những dân tộc khác, cũng như góp phần trực tiếp vào việc phổ cập giáo dục bậc Tiểu học và Trung học cơ sở. Từ những thành tựu đó, Việt Nam đã tiếp tục tìm những biện pháp cải cách hệ thống giáo dục toàn quốc và nâng cao chất lượng dạy và học tập ở nhóm yếu thế.

Một thách thức không nhỏ mà giáo dục Việt Nam phải đối mặt là chất lượng thấp và thiếu những kỹ năng thực tiễn trong chương trình giáo dục và đào tạo ở bậc giáo dục cấp cao. Số lượng trường cao đẳng, đại học cũng như trường dạy nghề đã tăng đều theo thời gian để tiếp nhận tỷ lệ nhập học ngày càng tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học tăng không phản ánh việc cải thiện thực sự trong mức độ tiếp cận và chất lượng của giáo dục. Việc nhiều sinh viên tham gia vào giáo dục cấp cao khiến tỷ lệ thất nghiệp ở sinh viên tốt nghiệp tăng cao so với những đóng góp tích cực vào thị trường việc làm. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp không đạt những tiêu chuẩn cần thiết để xin được việc. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp, nhất là lao động nông thôn. Cơ cấu đào tạo nghề theo trình độ và nghề đào tạo chưa đáp ứng được cơ cấu lao động cần sử dụng của các ngành kinh tế và thị trường lao động. Vì vậy, cần đẩy mạnh cải cách giáo dục bậc cao để nâng cao trình độ và khả năng tìm việc làm của sinh viên trên phương diện kiến thức, kỹ năng và tác phong làm việc để chuẩn bị tốt hơn cho thị trường lao động và việc làm.

Tương lai của đất nước phụ thuộc vào một hệ thống giáo dục bình đẳng, toàn diện và chất lượng cao. Giáo dục là chìa khóa dẫn đến xóa bỏ hoàn toàn đói nghèo và phát triển xã hội. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lực lượng lao động chất lượng cao và đạt chuẩn cũng như đáp ứng nền kinh tế thị trường và hội nhập thế giới, Việt Nam cần làm tất cả trong khả năng có thể để nâng cao và cải thiện chất lượng và số lượng lao động. Tầm nhìn này đã được thể hiện rõ và nhấn mạnh trong kế hoạch phát triển của Việt Nam, đặc biệt trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Phân đầu xóa bỏ chênh lệch giữa nam và nữ ở bậc tiểu học và trung học năm 2005 và ở tất cả các cấp học năm 2015

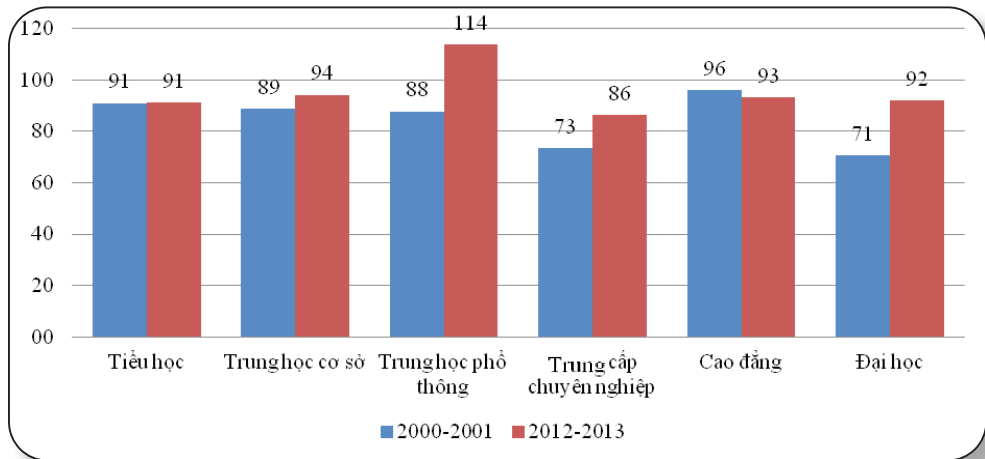
Việt Nam đã thực hiện thành công Mục tiêu Thiên niên kỷ thứ 3. Tất cả các chỉ tiêu đo lường trong mục tiêu này đều đã được hoàn thành trước thời hạn. Đến năm 2014, tỷ lệ biết chữ và đi học ở tất cả các bậc học giữa nam giới và nữ giới không còn chênh lệch đáng kể. Thêm vào đó, phụ nữ ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình trong lĩnh vực giáo dục. Vào đầu những năm 2000, đa số giảng viên đại học và cao đẳng là nam giới nhưng đến nay, tỷ lệ nam và nữ giảng viên đã tương đương nhau. Về vấn đề việc làm, sự tham gia của nữ giới vào các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng nhiều, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Sự chênh lệch về tiền lương giữa nam và nữ đã được thu hẹp xuống mức 106,7% năm 2014. Tỷ lệ nữ trong Quốc hội Việt Nam nhiệm kỳ đạt 24,4%.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với một số thách thức trên con đường tiến tới bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ. Phụ nữ vẫn thiệt thòi hơn trong vấn đề việc làm. Ở cùng trình độ học vấn, lương của lao động nữ vẫn thấp hơn so với lao động nam. Nữ giới thường tham gia nhiều hơn vào những công việc phi chính thức và dễ bị tổn thương. Số lượng nữ giới ở các vị trí lãnh đạo và quản lý còn rất xa mới đạt đến mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Xu hướng thích có con trai vẫn rất phổ biến. Bạo lực trên cơ sở giới trở thành một vấn đề ngày càng phức tạp hơn.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC

Việt Nam đã xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục ở tất cả các cấp học. Trong năm học 2000-2001, tỷ lệ học sinh nữ trên học sinh nam lần lượt là 91%, 88,9%, và 87,8% ở bậc tiểu học, THCS và THPT. Đến năm học 2012-2013, tỷ lệ này đã tăng lên lần lượt là 91,3%, 94,3%, và 113,7% (Hình 3.1). Đây là một bước tiến đáng kể khi tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 93 bé gái/100 bé trai vào năm 2000 và 88 bé gái/100 bé trai vào năm 2013 (TCTK, 2014). Đáng chú ý hơn là số lượng nữ giới đi học ở các bậc học cao (THPT và Đại học) đã gia tăng nhanh chóng. Trong năm học 2000-2001, tỷ lệ nữ/nam ở cấp THPT chỉ đạt 88 nữ/100 nam nhưng đến năm học 2012-2013, tỷ lệ này đã là 114 nữ/100 nam.

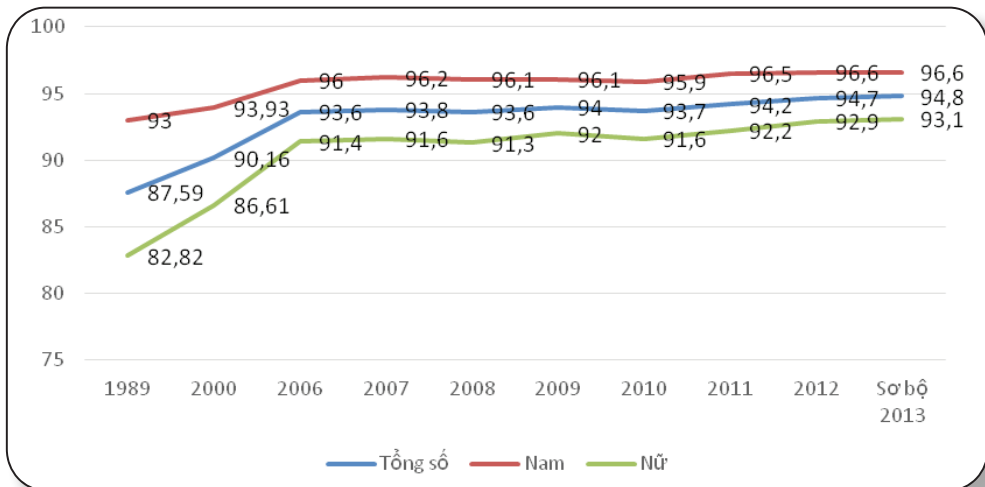
Hình 3.1 Tỷ lệ học sinh nữ trên học sinh nam tại bậc tiểu học, THCS, và giáo dục bậc cao năm 2000 và 2013 (%)



Nguồn: Thống kê Giáo dục 2000 – 2012 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013)

Một chỉ số hữu ích khác thường được sử dụng để đánh giá bình đẳng giới trong giáo dục là tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên). Hình 3.2 chỉ ra rằng có sự khác biệt đáng kể trong tiếp cận dịch vụ giáo dục giữa hai giới vào năm 1989. Trong năm này, 93% nam giới biết chữ trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 82,8%, chênh lệch lên tới hơn 10 điểm phần trăm. Tuy nhiên, sự chênh lệch này đã được thu hẹp liên tục qua các năm. Vào năm 2013, tỷ lệ nam giới biết chữ là 96,6% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới đã lên tới 93,1%.

Hình 3.2 Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành, nam giới và nữ giới (%)

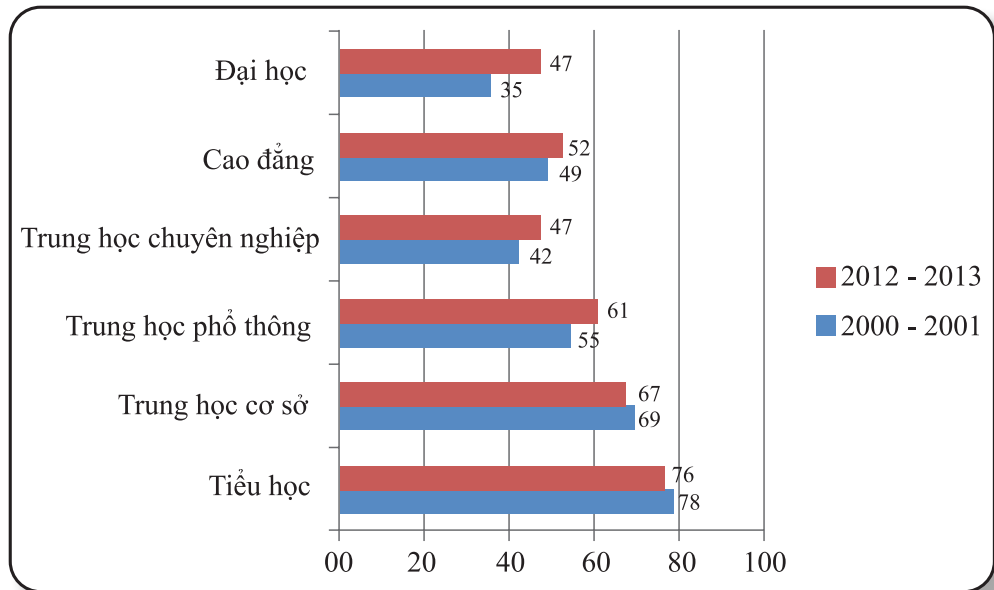


Nguồn: TCTK (2014), riêng năm 1989 và 2000 từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (2014)

Không những trình độ giáo dục của nữ giới đã được cải thiện đáng kể mà nữ giới đã đạt được những bước tiến ấn tượng, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong lĩnh vực giáo dục. Hình 3.3 so sánh tỷ lệ giáo viên nữ trong năm học 2000-2001 và năm học 2012-2013. Trong giai đoạn đầu, giáo viên là nữ chiếm phần lớn trong tổng số giáo viên tại các bậc học thấp và chỉ chiếm khoảng 1/3

tại các bậc học cao hơn. Tuy nhiên đến năm học 2012-2013, tỷ lệ giảng viên nữ và nam tại các bậc đại học, cao đẳng và trường nghề là tương đương nhau.

Hình 3.3 Tỷ lệ giáo viên là nữ giới tại các bậc học (%)



Nguồn: Thống kê Giáo dục 2000 – 2012 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013)

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG VIỆC LÀM

Vấn đề việc làm cho lao động nữ trong khu vực phi nông nghiệp đã được nâng cao đáng kể cả về chất và lượng. Bảng 3.1 biểu thị tỷ lệ lao động nữ trên lao động nam trong khu vực phi nông nghiệp giai đoạn 2009-2014. Năm 2014, 42% lao động trong khu vực phi nông nghiệp là nữ. Lao động nữ tại khu vực thành thị tham gia tích cực vào các công việc phi nông nghiệp cao hơn so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, điều đặc biệt là các cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ nông thôn lại tăng nhanh hơn so với phụ nữ thành thị.

Bảng 3.1: Tỷ lệ nữ làm công ăn lương trong khu vực phi nông nghiệp (%)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014 (Sơ bộ)
Cả nước	39,9	40,5	40,5	41,2	41,8	42,2
Thành thị - nông thôn						
Thành thị	43,2	43,6	43,9	44,5	44,9	44,4
Nông thôn	37,0	37,7	37,2	38,1	38,9	40,2
6 khu vực						
Trung du và miền núi phía Bắc	40,6	40,5	39,2	39,8	41,0	40,9
Đồng bằng sông Hồng	40,9	40,0	39,8	41,1	41,5	43,0

	2009	2010	2011	2012	2013	2014 (Sơ bộ)
Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung	37,9	37,4	37,1	38,4	37,6	38,6
Tây nguyên	39,4	40,9	42,0	41,6	42,6	42,0
Đông Nam Bộ	43,7	44,8	44,7	45,4	46,5	45,4
Đồng bằng sông Cửu Long	33,9	37,0	38,6	38,0	39,5	40,3

Nguồn: Điều tra lao động việc làm, TCTK (2014)

Sự chênh lệch về tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam cũng đã được thu hẹp đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ tiền lương trên giờ của nam giới so với nữ giới là 114,8%, nghĩa là với mỗi 100.000 đồng/giờ mà nữ giới kiếm được cho một công việc, nam giới được trả 114.800 VND/giờ. Khoảng cách này đã được thu hẹp xuống còn 106,7% vào năm 2014. Sự chênh lệch về tiền lương giữa hai giới ở khu vực thành thị trầm trọng hơn so với khu vực nông thôn.

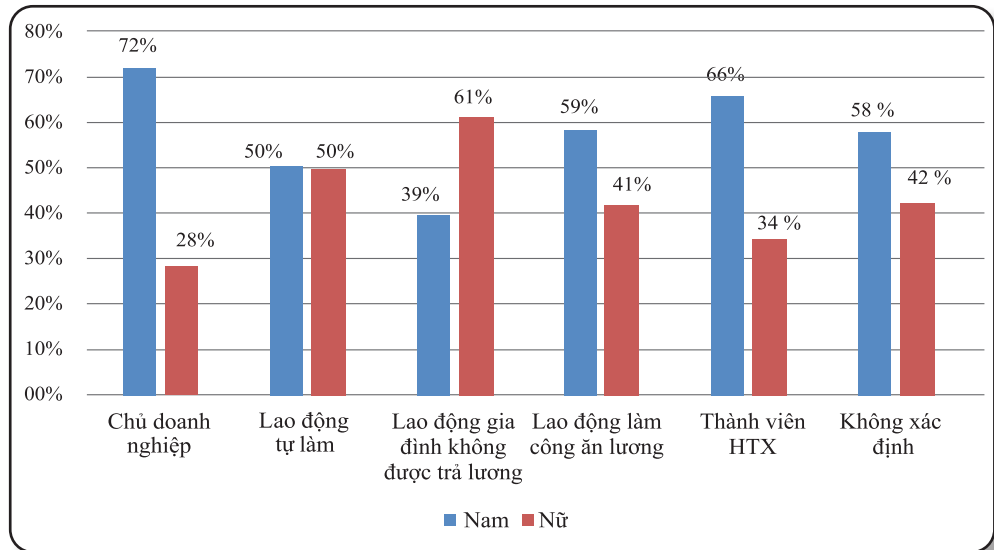
Bảng 3.2: Tỷ lệ tiền lương trung bình trên giờ của lao động nam giới và nữ giới trong khu vực phi nông nghiệp (%)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014 (Sơ bộ)
Cả nước	114,8	113,8	111,8	108,8	107,3	106,7
<i>Thành thị - nông thôn</i>						
Thành thị	116,4	115,3	116,2	113,8	113,0	109,7
Nông thôn	118,3	116,9	111,8	108,4	105,2	106,3
<i>6 khu vực</i>						
Trung du và miền núi phía Bắc	87,5	96,5	95,2	93,5	92,5	91,0
Đồng bằng sông Hồng	124,7	116,8	112,1	110,8	110,1	109,4
Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung	114,7	116,0	109,4	110,5	104,9	108,9
Tây nguyên	99,2	106,6	104,3	103,5	102,6	105,3
Đông Nam Bộ	123,0	117,9	119,7	114,7	113,0	109,6
Đồng bằng sông Cửu Long	109,7	118,9	119,1	113,6	114,5	112,4

Nguồn: Điều tra lao động việc làm của TCTK (2014)

Mặc dù khoảng cách tiền lương giữa lao động nữ và nam đã được thu hẹp, nữ giới vẫn gặp nhiều bất lợi hơn nam giới trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Thu nhập của nữ giới vẫn thấp hơn của nam giới mặc dù trình độ học vấn tương đương nhau do phụ nữ thường phải đảm nhận những công việc có vị thế thấp hơn nam giới. Ví dụ, trong quý 4 năm 2014, tỷ lệ tiền lương của nam giới so với nữ giới là 111,1% đối với lao động không có trình độ chuyên môn và 120% đối với lao động trình độ đại học hoặc sau đại học¹⁵. Thêm vào đó, nữ giới tham gia vào các công việc phi chính thức và dễ bị tổn thương nhiều hơn nam giới. Hình 3.4 đưa ra minh chứng rõ ràng rằng các công việc có tính tổn thương cao (lao động tự làm và lao động gia đình không được trả lương) chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm.

Hình 3.4: Thực trạng việc làm của lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên trong Quý 4, 2014



Nguồn: Điều tra Lao động và Việc làm của TCTK, Quý 4, 2014

NỮ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào Quốc hội trong nhiệm kỳ gần đây nhất (2011-2016) đạt 24,4% - một con số ấn tượng nếu so với mức trung bình 19% của các nước Châu Á và 21% của Thế giới¹⁶. Nhưng nếu so sánh giữa các nhiệm kỳ thì tỷ lệ này đã giảm từ mức 27,3% trong nhiệm kỳ 2002-2007 xuống còn 24,4% nhiệm kỳ 2011-2016. Bảng 3.3 cho thấy, chỉ có khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Bắc bộ là có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội tăng lên qua các nhiệm kỳ.

Bảng 3.3: Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội qua các nhiệm kỳ (%)

	Nhiệm kỳ 1997-2002	Nhiệm kỳ 2002-2007	Nhiệm kỳ 2007-2011	Nhiệm kỳ 2011-2016
Đồng bằng sông Hồng	25,0	24,0	29,4	27,8
Đông Bắc Bộ	24,2	30,6	29,6	32,4
Tây Bắc Bộ	37,5	31,6	26,1	28,0
Duyên hải miền Trung	21,8	20,3	19,0	16,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	26,3	27,9	26,2	19,0
Tây Nguyên	26,1	25,8	29,4	28,6
Đông Nam Bộ	23,9	25,7	20,3	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long	31,5	33,3	26,6	23,2
Tổng	26,2	27,3	26,0	24,4

Nguồn: Văn phòng Quốc hội

16 Theo Liên minh Nghị Viện ngày 1/1/2015, <http://www.ipu.org/wmn-e/world.htm>

Trong khi tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội có xu hướng giảm qua các nhiệm kỳ, ở các cấp thấp hơn, số lượng đại biểu nữ có sự tăng nhẹ. Cụ thể, tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh tăng từ 21,57% trong nhiệm kỳ 1999-2004 lên 25,17% trong nhiệm kỳ 2011-2016. Tại cấp xã, con số này cũng tăng từ 16,61% lên 21,71%.

Bảng 3.4: Tỷ lệ nữ Đại biểu Hội đồng Nhân dân qua các Nhiệm kỳ

	Nhiệm kỳ 1999-2004	Nhiệm kỳ 2004-2011	Nhiệm kỳ 2011-2016
Cấp tỉnh	21,57	23,88	25,17
Cấp huyện	20,99	23,01	24,62
Cấp xã	16,61	19,53	21,71

Nguồn: Bộ Nội vụ

Tuy nhiên, sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo và quản lý vẫn còn ở mức thấp. Trong lĩnh vực chính quyền, tỷ lệ lãnh đạo là nữ giới tại tất cả các cấp quản lý còn thấp, nhất là ở các vị trí cấp cao. Tính đến tháng 12 năm 2014, tỷ lệ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là nữ giới chỉ chiếm 1,6%, cấp huyện chiếm 3,6% và cấp xã là 3,2%. Trong lĩnh vực kinh doanh, phụ nữ chỉ chiếm khoảng 1/4 trong tổng số chủ/giám đốc doanh nghiệp¹⁷. Trong lĩnh vực nông nghiệp, chỉ có 8,64% chủ các trang trại là nữ¹⁸.

Mặc dù đã thực hiện thành công Mục tiêu Thiên niên kỷ 3, Việt Nam vẫn đang đối mặt với một số thách thức để đạt được bình đẳng giới và nâng cao vị thế của phụ nữ do vấn đề trọng nam khinh nữ vẫn còn phổ biến. Điều này được minh chứng bởi xu hướng gia tăng tỷ số giới tính khi sinh qua các năm, hiện đang ở mức 112,2 bé trai trên 100 bé gái vào năm 2014. Sự lựa chọn giới tính làm gia tăng các quan ngại về bất bình đẳng giới và mất cân bằng giới tính có thể để lại hậu quả nghiêm trọng trong tương lai. Đáng chú ý hơn là sự ưa thích con trai có thể có mối liên kết chặt chẽ với tình trạng bạo lực giới. Nghiên cứu Quốc gia về Bạo lực Gia đình đối với phụ nữ Việt Nam của TCTK năm 2010 cho thấy bạo lực trên cơ sở giới đã trở thành một vấn đề phổ biến và phức tạp. 58% phụ nữ đã kết hôn thừa nhận rằng trong cuộc đời họ đã từng phải hứng chịu ít nhất một trong số các hình thức bạo lực gia đình do chính người chồng mình gây ra (bao gồm bạo lực thể xác và tinh dục, tinh thần hay kinh tế). Trong khi đó, 27% phụ nữ đã trải qua bạo lực gia đình trong vòng 12 tháng qua. Việc giải quyết vấn đề bạo hành gia đình trở nên khó khăn hơn khi mà tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn phổ biến và được cho là có thể chấp nhận được kể cả với phụ nữ. Kết quả điều tra MICS 2014 (UNICEF) chỉ ra rằng 28,2% phụ nữ tin rằng việc chồng bạo hành vợ trong nhiều hoàn cảnh là có thể chấp nhận được¹⁹.

17 Theo Tổng Điều tra Doanh Nghiệp của TCTK, 2013

18 Theo Tổng Điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thủy sản của TCTK, 2014

19 Kết quả này bao gồm tất cả phụ nữ độ tuổi 15-49 nói rằng người chồng đánh đập vợ trong ít nhất một trong các trường hợp sau đây là hợp lý: (1) người vợ vắng nhà mà không báo lại với người chồng, (2) người vợ bỏ bê con cái, (3) người vợ cãi lại chồng, (4) người vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) người vợ nấu hỏng đồ ăn.

Bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong nhiều lĩnh vực và phần lớn nghiêng về phía phụ nữ, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tư tưởng coi nam giới là “trụ cột”, còn phụ nữ gắn với vai trò nội trợ, chăm sóc gia đình đã dẫn đến cách nhìn sai lệch về vai trò của mỗi giới trong xã hội, hậu quả là thiếu sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong công việc gia đình cũng như tham gia các hoạt động xã hội, tạo ra gánh nặng cho nam giới về trách nhiệm đảm bảo kinh tế của gia đình, không phát huy được sự tham gia của phụ nữ trong phát triển kinh tế và xã hội.



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Giảm 2/3 tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trong giai đoạn 1990-2015

Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc kiểm soát tỷ suất tử vong ở trẻ. Trong khi tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi là 58‰ năm 1990, đến năm 2004, tỷ suất này đã giảm đi một nửa và tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi cũng đã giảm 2,5 lần. Đạt được kết quả này là nhờ sự thành công của Chương trình Tiêm chủng Mở rộng và các chính sách bảo vệ sức khỏe phụ nữ. Việt Nam có khả năng cao sẽ hoàn thành Mục tiêu 4 với chỉ số tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi. Tuy nhiên, tốc độ giảm của tỷ suất tử vong trẻ em đã chậm lại trong những năm gần đây. Việt Nam tiến rất gần Mục tiêu 4 với chỉ số tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi. Khó khăn hiện nay là giải quyết vấn đề tử vong trẻ em tại các khu vực vùng sâu vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn (nơi có phần lớn là dân tộc thiểu số sinh sống).

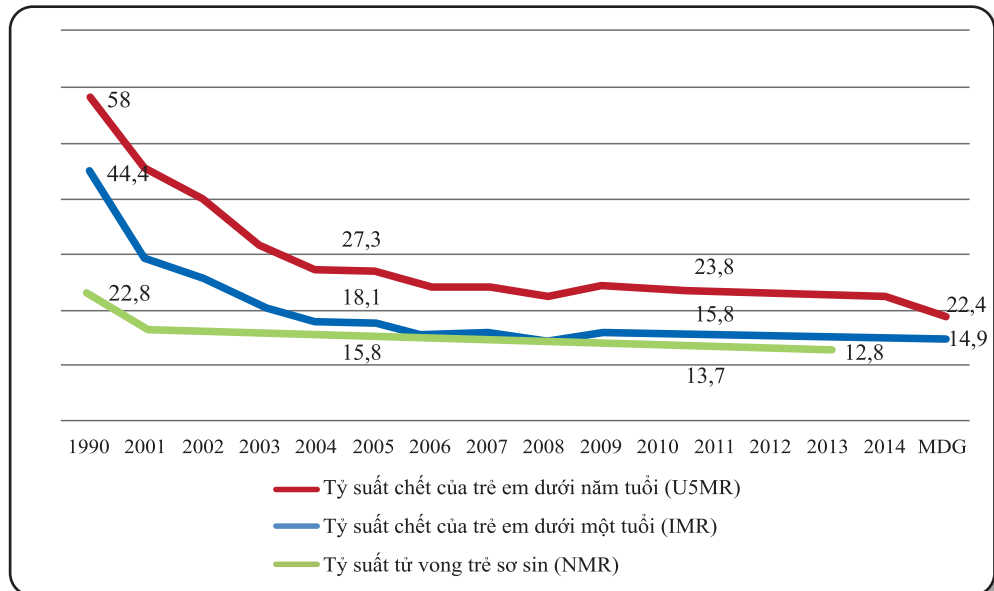
ĐÁNH GIÁ CHUNG TỬ VONG TRẺ EM

Việc theo dõi tỷ suất tử vong ở trẻ em có tầm quan trọng đặc biệt bởi chỉ số này phản ánh chất lượng dịch vụ y tế của một quốc gia đối với trẻ em và phụ nữ mang thai. Thêm vào đó, tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh cũng liên quan chặt chẽ đến sức khỏe bà mẹ.

Hình 4.1 biểu thị tỷ suất tử vong trẻ em trong giai đoạn 1990-2014. Mục tiêu Thiên niên kỷ hướng tới giảm 2/3 số lượng trẻ tử vong trong vòng 24 năm (1990-2014). Biểu đồ này cho thấy, Việt Nam đã giảm đáng kể tử vong trẻ em, đặc biệt trong 15 năm đầu thực hiện. Các yếu tố đóng góp vào thành công này bao gồm Chương trình quốc gia Tiêm chủng mở rộng giúp giảm đáng kể tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi và nhiều chính sách hướng tới bảo vệ sức khỏe phụ nữ như Chiến lược quốc gia về Chăm sóc Sức khỏe sinh sản 2001-2010, Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và Chính sách kế hoạch hóa gia đình được thực hiện từ đầu những năm 1990. Sau một thời gian giảm mạnh, tỷ suất tử vong trẻ em đang giảm với tốc độ chậm trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2005 đến 2010, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi giảm với tốc độ 0,6‰/năm, đến giai đoạn 2011-2014, tốc độ này giảm xuống chỉ còn 0,23‰/năm. Tương tự, trong giai đoạn 1990-2010, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi giảm với tốc độ 1,4‰/năm nhưng từ 2011-2014, con số này chỉ đạt 0,15‰/năm. Đáng lo ngại hơn, tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh hầu như không thay đổi từ năm 2000. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là đến nay tử vong ở trẻ em chủ yếu ở địa bàn khó khăn như miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi

cần nhiều thời gian hơn để nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế. Thêm vào đó, Điều tra liên ngành về Tai nạn thương tích tại Việt Nam năm 2010 chỉ ra rằng có lý do dẫn đến tử vong ở trẻ trên 1 tuổi là do thương tật, trong đó đuối nước và tai nạn giao thông là hai nguyên nhân phổ biến nhất.

Hình 4.1 Tỷ suất tử vong ở trẻ em Việt Nam (%)



Nguồn: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi theo TCTK, 2014. Tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh được lấy từ Nhóm các Cơ quan của LHQ về Đo lường tỷ suất tử vong trẻ em (UNICEF, WHO, World Bank, UN DESA Population Division) qua website www.childmortality.org.

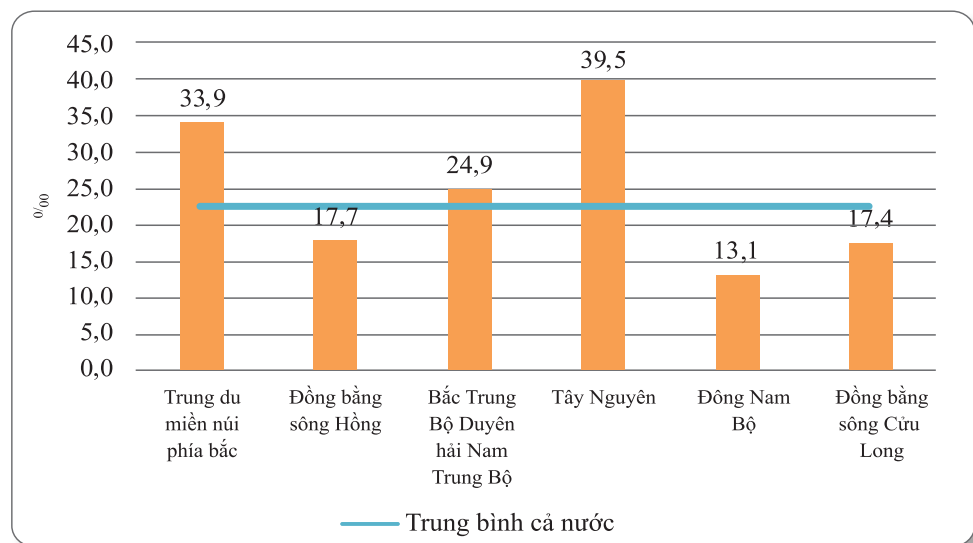
Một trong những thách thức lớn nhất trong việc kiểm soát tử vong ở trẻ em là do sự không đồng nhất giữa các số liệu thống kê về tử vong từ các nguồn khác nhau. Hiện có một số tổ chức thống kê tử vong ở trẻ tại Việt Nam, bao gồm TCTK, MICS, và Nhóm các Cơ quan của LHQ về Đo lường tỷ suất tử vong trẻ em (UNICEF, WHO, World Bank, UN DESA Population Division). Tuy nhiên, số liệu thống kê của các đơn vị này lại khác nhau và thông tin không được cập nhật đầy đủ hoặc thiếu một số chỉ tiêu. Chỉ tiêu tử vong trẻ sơ sinh chưa được thu thập trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, trong khi đó các nỗ lực giảm thiểu tử vong ở trẻ em phụ thuộc chặt chẽ vào việc cải thiện khả năng sống sót của trẻ sơ sinh.

TỬ VONG TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

Trong giai đoạn 1990-2004, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi giảm từ 58% xuống còn một nửa và duy trì tốc độ giảm trung bình khoảng 2%/năm. Tuy nhiên, tốc độ giảm trung bình đã chậm lại đáng kể chỉ còn 0,5%/năm. Năm 2014, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi ở mức 22,4%, còn cách Mục tiêu Thiên niên kỷ 3,1%. Việt Nam đã tiến rất gần Mục tiêu 4 về chỉ số này.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số, và giữa các vùng. Tỷ suất tử vong trẻ em tại khu vực nông thôn luôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị. Tại khu vực thành thị, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi là 13,1‰ năm 2014 trong khi con số này là 26,9‰ tại khu vực nông thôn. Các vùng miền núi và khó khăn như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung là những nơi có tỷ lệ cao nhất (Hình 4.2). Tỷ suất tử vong trẻ em ở các dân tộc thiểu số cao gấp 3 lần so với dân tộc Kinh. Theo Báo cáo về Tiến độ thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Ủy ban Dân tộc năm 2015, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi của dân tộc thiểu số là 39‰, cao gấp 3 lần so với tỷ lệ 12‰ của người Kinh.

Hình 4.2: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi theo khu vực, 2014



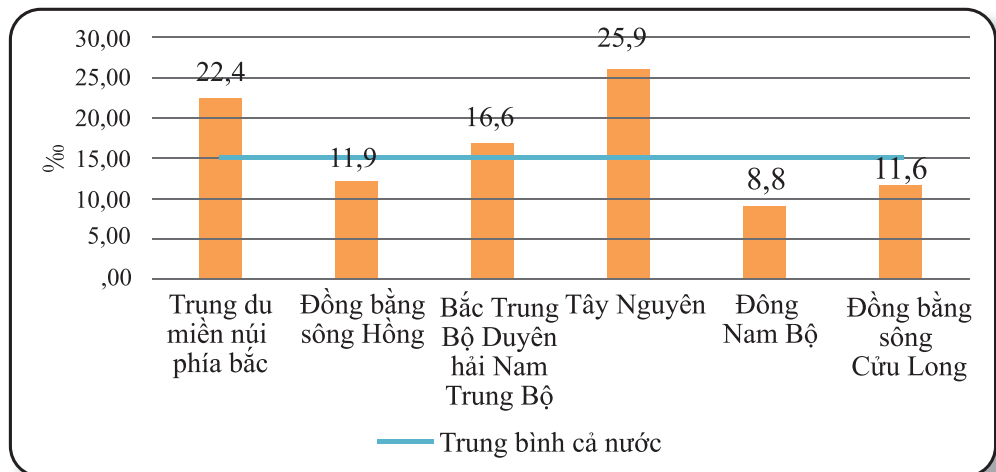
Nguồn: TCTK, 2015

TỬ VONG TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi giảm từ 44‰ năm 1990 xuống 14,9‰ năm 2014. Tỷ lệ này giảm 2,5 lần trong giai đoạn 1990-2004. Sau năm 2004, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi giảm với tốc độ ổn định từ khoảng 1‰/năm. Đến năm 2015, tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi chỉ cách Mục tiêu Thiên niên kỷ 0,1‰. Do vậy, Việt Nam có khả năng cao sẽ đạt được Mục tiêu 4 ở chỉ số này.

Cũng giống như với tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi, có sự khác biệt đáng kể về tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các vùng. Cụ thể, tỷ suất này ở mức 8,7‰ tại khu vực thành thị và 17,9‰ tại khu vực nông thôn vào năm 2014. Nơi có tỷ suất tử vong cao nhất là khu vực Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và khu vực ven biển miền Trung (Hình 4.3). Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi của dân tộc thiểu số là 30‰ trong khi tỷ lệ này ở dân tộc Kinh chỉ vào khoảng 12‰.

Hình 4.3: Tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi theo khu vực, 2014



Nguồn: TCTK, 2015

Tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh (NMR)²⁰ là một chỉ số quan trọng bởi tử vong của trẻ sơ sinh có liên quan chặt chẽ đến sức khỏe bà mẹ. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam vẫn chưa thu thập số liệu cho chỉ tiêu này. Theo Nhóm các Cơ quan của LHQ về Đo lường Tỷ suất tử vong trẻ em (UNICEF, WHO, World Bank, UN DESA Population Division), tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh đã giảm nhưng với tốc độ thấp nhất so với hai chỉ số IMR và U5MR. Tỷ suất này giảm mới gần được một nửa trong cả giai đoạn, từ 22,8% năm 1990 xuống 12,8% năm 2013.

TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM PHÒNG SỞI

Việt Nam đã thực hiện Chương trình Tiêm chủng mở rộng từ năm 1981 với sự hỗ trợ của WHO và UNICEF. Mục tiêu ban đầu của chương trình là cung cấp tiêm chủng miễn phí 6 loại vắc-xin phòng chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trẻ em (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi và bại liệt). Vào cuối giai đoạn thử nghiệm, chương trình đã thực hiện tại một nửa số tỉnh nhưng mức độ bao phủ tới các huyện và xã còn hạn chế. Chương trình sau đó đã được mở rộng tới 100% các xã trên toàn quốc. Hiện tại, Chương trình đã mở rộng hơn, triển khai tiêm chủng 11 loại vắc-xin cho trẻ em, trong đó có 10 loại được sản xuất trong nước²¹. Năm 2014, 97,4% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng ngừa sởi và 97,1% trẻ em đã được tiêm phòng đầy đủ. Việt Nam được Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đánh giá là đã thực hiện rất hiệu quả chương trình tiêm chủng mở rộng.

²⁰ Tỷ suất tử vong ở trẻ sơ sinh là số trẻ sơ sinh tử vong trước khi đến 28 ngày tuổi, trên 1.000 trẻ sinh sống trong một năm.

²¹ Theo Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương (NIHE) tại <http://www.nihe.org.vn/new-vn/chuong-trinh-tiem-chung-mo-rong-quoc-gia/2912/Tiem-chung-mo-rong-voi-muc-tieu-giam-ty-le-tu-vong-o-tre-em.vhtm>



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Giảm 3/4 tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản từ năm 1990 đến 2015;
- ❖ Phổ cập tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản vào năm 2015.

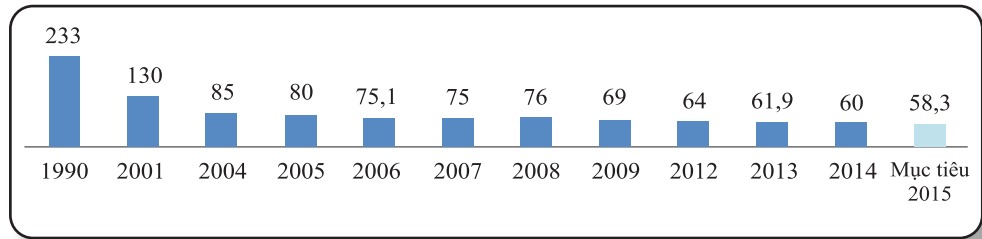
Việt Nam đã đạt những thành tựu đáng kể trong việc giảm tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản và đạt được mục tiêu vào năm 2015. Sức khỏe sinh sản của phụ nữ trong thời kỳ thai sản đã được quan tâm đặc biệt, trong khi tỷ lệ ngừa thai đạt 75,7% trên toàn quốc, tỷ lệ sinh vị thành niên cũng giảm xuống còn 45 trường hợp trên 1.000 phụ nữ trong năm 2014. Hầu hết các phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc trước khi sinh, 95,8% được khám thai sản ít nhất 1 lần và 73,7% được khám thai sản ít nhất 4 lần vào năm 2014.

Tuy nhiên, thách thức vẫn tồn tại ở một số khu vực nơi đa số người dân tộc thiểu số sinh sống và các điều kiện kinh tế-xã hội còn kém phát triển như vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên: tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản ở khu vực này còn rất cao, tỷ lệ tránh thai thấp, tỷ lệ sinh vị thành niên cao hơn gấp 3 lần và tỷ lệ được 4 lần khám thai sản của người dân tộc thiểu số chỉ bằng một phần ba so với tỷ lệ của người Kinh. Vì vậy, để đạt được các mục tiêu một cách toàn diện trên cả nước, việc tăng cường các chính sách và hành động hướng tới giúp những nhóm người này vượt qua các thách thức kể trên là rất cần thiết.

TỬ VONG BÀ MẸ LIÊN QUAN ĐẾN THAI SẢN

Đối với Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 5 – *Tăng cường sức khỏe bà mẹ*, Việt Nam đang hướng tới mục tiêu giảm tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống còn 58,3/100.000 ca đẻ sống vào năm 2015. So với con số 233 của năm 1990, Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng chú ý trong việc đưa tỷ lệ này tiến rất gần tới mục tiêu, với mức giảm mạnh nhất vào thập kỷ 90 và đầu những năm 2000 (Hình 5.1). Trong giai đoạn này, tốc độ giảm bình quân hàng năm là 9,8 trường hợp trên 100.000 ca đẻ sống, nhưng sau năm 2006, mức giảm giảm xuống còn khoảng 2,14. Tới 2014, tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản của cả nước là 60, với số ca tử vong do thai sản được báo cáo vào khoảng 580 – 660 ca trong một năm. Với nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe thai sản, Việt Nam rất có nhiều khả năng sẽ đạt được mục tiêu trên toàn quốc.

Hình 5.1: Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản 1990 – 2014



Nguồn: Bộ Y tế

Mặc dù có triển vọng khả quan nhưng sự chênh lệch về tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giữa các vùng và các nhóm dân cư vẫn là một trở ngại lớn. Năm 2008, tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản của khu vực thành thị là 79 trong khi của khu vực nông thôn là 145 trên 100.000 ca đẻ sống²². Mức chênh lệch còn lớn hơn nữa ở các vùng miền núi. Theo số liệu của chương trình “Giảm thiểu tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản và tử vong ở trẻ em” được thực hiện vào năm 2009 cho thấy, ở 14 tỉnh miền núi, trong đó 10 tỉnh ở phía Bắc và 4 tỉnh ở Tây Nguyên, tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản vẫn đáng kể so với các vùng khác, mặc dù có giảm đều đặn hàng năm. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe thai sản tại khu vực này nhằm bắt kịp các tỉnh khác. Tuy nhiên, tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản cao ở một số khu vực bất lợi về kinh tế với cơ sở hạ tầng chăm sóc y tế còn yếu kém, nơi tập trung nhiều dân tộc thiểu số cư trú đã đặt ra yêu cầu cần quan tâm nhiều hơn nữa đến việc nâng cao sức khỏe thai sản đặc biệt ở những khu vực này.

Nhiều nghiên cứu cho thấy tử vong ở phụ nữ mang thai và trẻ em ở các vùng núi cao gấp ba lần ở vùng đồng bằng²³. Bảng 5.1 thể hiện rằng tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản ở 14 tỉnh này đã ở khoảng 192 vào năm 2010; tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản cao nhất thuộc về Điện Biên với 676 ca tử vong liên quan đến thai sản trên 100.000 ca đẻ sống đối với phụ nữ tuổi từ 15-49, cao gấp 24 lần tỷ số của Lạng Sơn. Do đó, trong khi cả nước đang tiến đến hoàn thành các mục tiêu MDG vào năm 2015, các khu vực và địa phương bị tụt lại phía sau cần được chú ý hơn, đặc biệt là khu vực vùng núi phía Bắc và các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên, nhằm đạt được thành tựu toàn diện trên cả nước.

22 Theo báo cáo Thống kê giới Việt Nam 2000 - 2010

23 <http://www.interaksyon.com/article/37172/maternal-mortality-rate-in-vietnam-rapidly-decreasing>

Bảng 5.1: MMR ước lượng theo tỉnh, thành phố (2010)

<i>MMR (trên 100.000 ca đẻ sống, phụ nữ tuổi từ 15 – 49)</i>	
<i>Trung bình 14 tỉnh, thành phố</i>	
Số liệu của Bộ Y tế (2000 – 2001)	299 (hoặc 1/334)
Số liệu chương trình “Giảm thiểu tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản và tử vong ở trẻ em” (2010)	192 (hoặc 1/521)
<i>Theo tỉnh, thành phố (2010)</i>	
Điện Biên	676
Lai Châu	459
Gia Lai	369
Sơn La, Cao Bằng, Lào Cai (ước tính)	333
Lạng Sơn	28

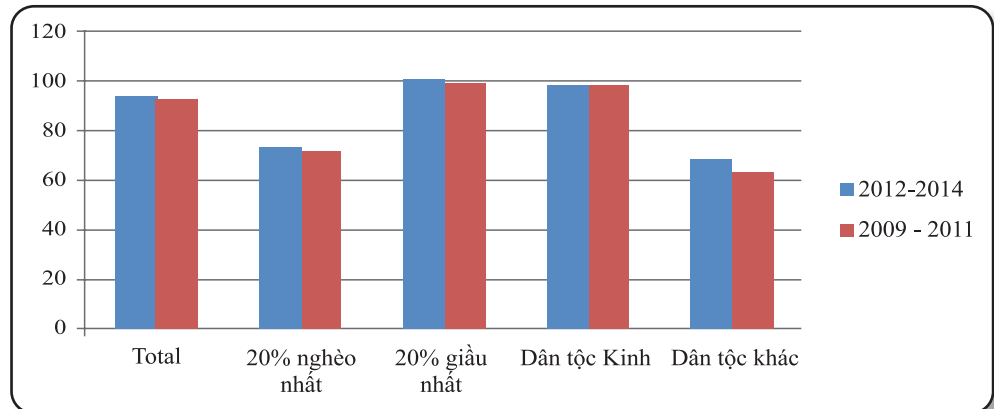
Nguồn: Bộ Y tế và Ủy ban Dân tộc

CA SINH CÓ TRỢ GIÚP CỦA CÁN BỘ CHUYÊN MÔN

Một trong những chỉ số quan trọng trong việc đánh giá tiến độ giảm thiểu tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản là tỷ lệ ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ có chuyên môn, giúp giảm đáng kể sự cố sảy thai và các ca sinh phức tạp. LHQ định nghĩa tỷ lệ các ca sinh có hỗ trợ bởi cán bộ y tế có chuyên môn (bác sĩ, y tá hoặc nữ hộ sinh) là tỷ lệ các ca sinh có mặt nhân viên y tế được đào tạo trong việc chăm sóc và cấp cứu sản khoa, bao gồm việc theo dõi, chăm sóc và đưa ra lời khuyên cho phụ nữ trong lúc mang thai, lâm bồn và hậu sản; tự thực hiện việc hộ sinh; và chăm sóc trẻ sơ sinh. Người đỡ đẻ truyền thống, ngay cả khi đã được đào tạo ngắn hạn, không được tính đến trong định nghĩa này.

Tỷ lệ phụ nữ tuổi từ 15-49 có một ca đẻ sống trong vòng 2 năm qua được hỗ trợ bởi nhân viên y tế có tay nghề cao trong lần đẻ sống gần nhất là 93,8% (kết quả điều tra MICS gần nhất vào năm 2014). Riêng năm 2014 tỷ lệ này là 97,5% (Bộ Y tế). Với các ca sinh ở các cơ sở y tế, tỷ lệ đạt 93,6%, trong đó tỷ lệ của các ca sinh mổ là 27,5%. Kết quả trên cho thấy những thành tựu của cả nước. Tuy nhiên, sự khác biệt vẫn tồn tại dai dẳng giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất, giữa người Kinh và các dân tộc thiểu số, mặc dù các nhóm dễ bị tổn thương đã có sự bắt kịp nhanh chóng. Trong 2 năm vừa qua, 20% người nghèo nhất đã đạt được mức tăng 1,5 điểm phần trăm so với 0,8 điểm phần trăm của 20% giàu nhất, mặc dù tỷ lệ của những người nghèo kể trên vẫn ở mức thấp, 73,4% so với 100% của 20% người giàu nhất. Tỷ lệ ca sinh có sự tham gia của một cán bộ y tế có chuyên môn của người Kinh cũng cao hơn 30,7% so với tỷ lệ này của người dân tộc thiểu số vào năm 2014. Điều này cho thấy cần có nỗ lực mạnh mẽ hơn để nhóm yếu thế có thể được hộ sinh bởi cán bộ được đào tạo chuyên môn.

Hình 5.2 Tỷ lệ ca sinh có sự hỗ trợ của cán bộ có chuyên môn theo ngữ phân vị thu nhập và dân tộc

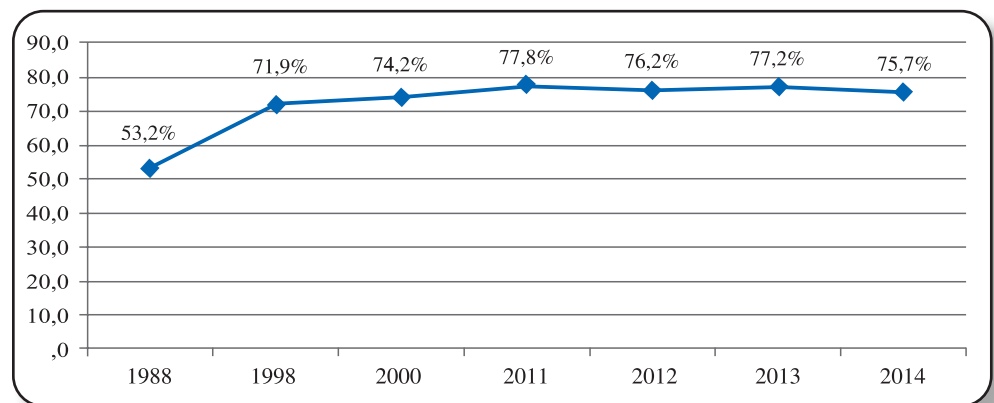


Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) 2014

TRÁNH THAI Ở PHỤ NỮ TUỔI 15-49

Tỷ lệ tránh thai của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản có vai trò quan trọng với sức khỏe của phụ nữ và trẻ em. Việt Nam đã cải thiện tỷ lệ tránh thai trong thập kỷ 90 với tỷ lệ trung bình trên toàn quốc được tăng thêm khoảng 18 điểm phần trăm trong khoảng 10 năm 1988 và 1998. Mức độ tăng chậm hơn từ những năm 2000. Đến năm 2014, tỷ lệ tránh thai bằng tất cả các biện pháp đạt 75,7%²⁴, tăng nhẹ so với tỷ lệ 74,2% vào năm 2000²⁵.

Hình 5.3: Tỷ lệ tránh thai (CPR) ở phụ nữ tuổi 15 – 49 trên toàn quốc



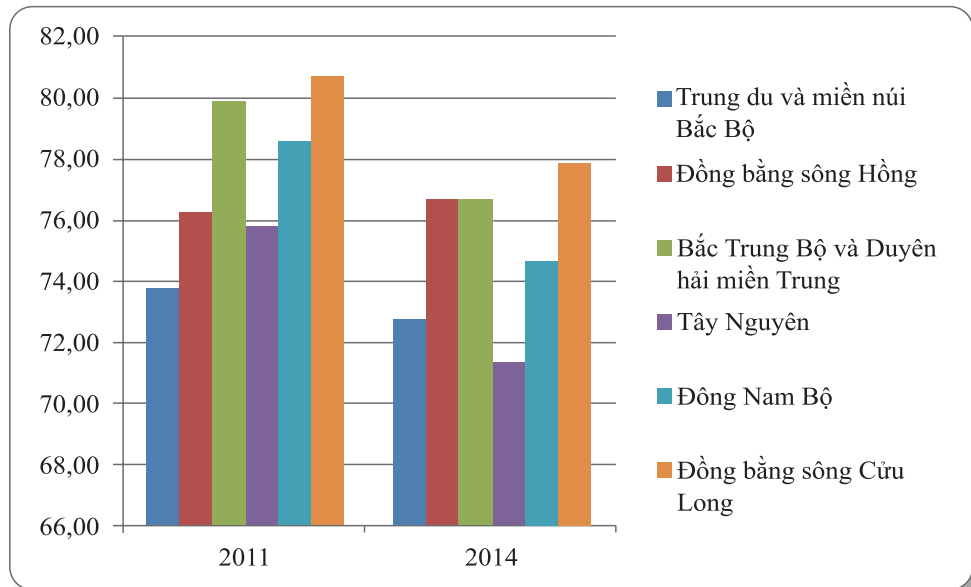
Nguồn: Số liệu của Ngân hàng Thế giới, Điều tra dân số và kế hoạch hóa gia đình 2013, Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014

24 Theo báo cáo MICS 2014

25 Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới

So sánh giữa các vùng cho thấy đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là những khu vực có tỷ lệ tránh thai cao nhất, trong khi các khu vực miền núi như Trung du phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Từ 2011 đến 2014, tỷ lệ của tất cả các khu vực trừ đồng bằng sông Hồng giảm và mức giảm đáng chú ý nhất thuộc về Tây Nguyên, cho thấy nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe thai sản do sự thiếu phổ biến các biện pháp tránh thai ở khu vực khó khăn (Hình 5.4).

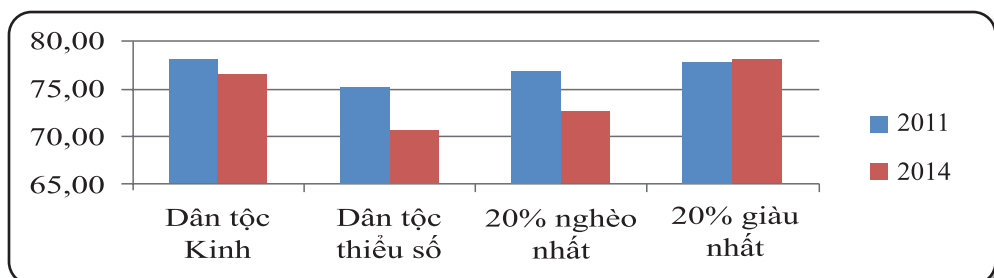
Hình 5.4: CPR theo khu vực (2011 – 2014)



Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2011, 2014

Năm 2011, các yếu tố như học vấn của phụ nữ, mức độ giàu có và dân tộc của hộ gia đình không ảnh hưởng rõ ràng tới mức độ tránh thai của phụ nữ trong các nhóm khác nhau, tuy nhiên, đến năm 2014 đã có khoảng cách rõ ràng hơn. Hình 5.5 cho thấy đến năm 2014, cả người Kinh và các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ tránh thai thấp, tuy nhiên tốc độ giảm của người dân tộc thiểu số mạnh hơn: 4,7 điểm phần trăm so với 1,5 của người Kinh. Bên cạnh đó, tỷ lệ tránh thai của nhóm nghèo nhất trong dân số giảm 4,3 điểm phần trăm trong khi nhóm giàu nhất cải thiện tỷ lệ của mình thêm 0,3 điểm phần trăm.

Hình 5.5. CPR theo dân tộc và ngũ phân vị thu nhập (2011 – 2014)



Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (MICS) 2011, 2014

Tương tự như trên, các yếu tố như học vấn của phụ nữ, mức độ giàu có và dân tộc của hộ gia đình dường như không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tránh thai giữa các nhóm khác nhau, so với các yếu tố như tuổi tác và số lượng con cái người phụ nữ đã có. Hơn nữa, những người phụ nữ càng có học vấn cao hơn, giàu hơn và lớn tuổi hơn càng có nhiều khả năng sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống như tính ngày, thay vì các biện pháp hiện đại như triệt sản nam/nữ, thuốc tránh thai, bao cao su nam/nữ,...

SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN TUỔI 15-19

Tỷ lệ sinh vị thành niên (ABR) được tính bằng cách chia số ca đẻ sống của phụ nữ ở một nhóm tuổi cụ thể trong một khoảng thời gian cụ thể cho số lượng phụ nữ trung bình trong cùng nhóm tuổi vào cùng khoảng thời gian đó, với đơn vị là trên 1.000 phụ nữ. Tỷ lệ sinh vị thành niên của Việt Nam năm 2014 là 45 trên 1.000 phụ nữ tuổi từ 15-19. Chỉ số này đáng được quan tâm vì sinh sản ở tuổi vị thành niên thường đi kèm với kết hôn sớm, tình dục trước hôn nhân, tư vấn sức khỏe tình dục, sinh sản không phù hợp và hạn chế trong dịch vụ hỗ trợ cho vị thành niên và thanh niên, dẫn tới nhiều vấn đề đáng lo ngại liên quan đến sức khỏe sinh sản của phụ nữ trong độ tuổi này.

Bảng 5.2 cho thấy có nhiều chênh lệch đáng kể giữa các nhóm vị thành niên khác nhau. Khu vực nông thôn vẫn có tỷ lệ mang thai vị thành niên cao hơn so với thành thị mặc dù khoảng cách đã được thu hẹp trong khoảng thời gian 2011-2014. Đáng chú ý là, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ sinh vị thành niên cao nhất, gấp gần 3 lần tỷ lệ của các khu vực khác. Nhiều khả năng là do tập tục tảo hôn trong cộng đồng dân tộc thiểu số sống ở khu vực này vẫn còn tiếp diễn.

Bảng 5.2: Tỷ lệ sinh vị thành niên (ABR), phân theo nơi cư trú, khu vực, dân tộc và ngũ phân vị thu nhập

	2011	2014
Cả nước	46	45
<i>Theo khu vực</i>		
Thành thị	15	24
Nông thôn	59	56
<i>Theo vùng</i>		
Trung du và vùng núi phía Bắc	100	107
Đồng bằng sông Hồng	36	24
Bắc Trung Bộ và ven biển miền Trung	38	37
Tây Nguyên	37	65
Đông Nam Bộ	29	24
Đồng bằng sông Cửu Long	40	49

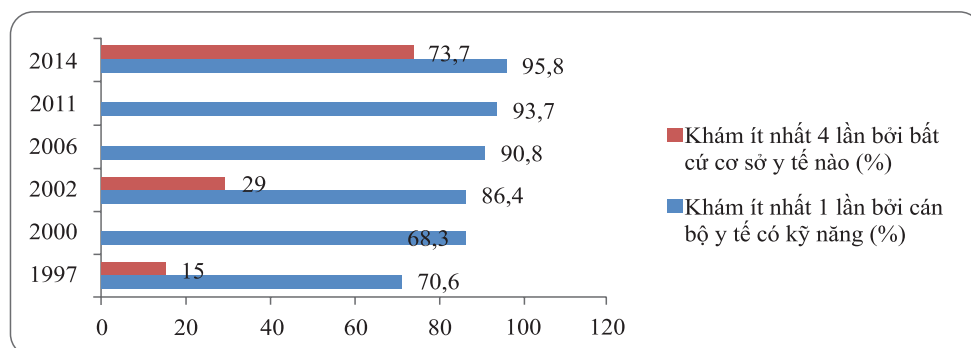
	2011	2014
<i>Theo dân tộc</i>		
Kinh	37	30
Dân tộc thiểu số	99	116
<i>Theo ngũ phân vị thu nhập</i>		
20% nghèo nhất	95	108
20% giàu nhất	15	9

Nguồn: MICS 2011, 2014

CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRƯỚC SINH

Chăm sóc sức khỏe trước khi sinh có ý nghĩa quan trọng vì nó cung cấp thông tin cho phụ nữ và gia đình về các dấu hiệu và triệu chứng nguy hiểm, cũng như các nguy cơ xảy ra biến chứng khi sinh, nhằm đảm bảo cho người phụ nữ sẽ được hỗ trợ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn. Tổ chức Y tế Thế giới khuyến cáo phụ nữ trong thời kỳ thai sản phải có ít nhất bốn lần thăm khám, dựa trên đánh giá về tính hiệu quả của các mô hình chăm sóc sức khỏe trước sinh khác nhau.

Hình 5.6: Tỷ lệ phụ nữ có ít nhất 1 lần và 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh 1997-2014

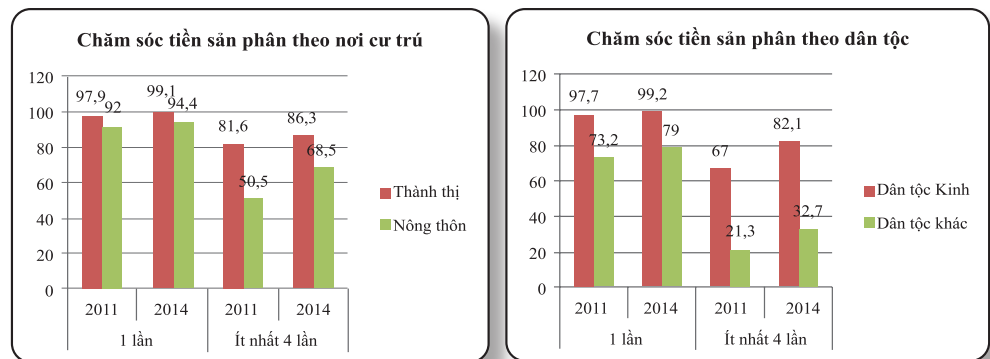


Nguồn: UNICEF, MICS 2014

Trong các chỉ số mô tả tiên bộ của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, độ bao phủ của chăm sóc sức khỏe trước sinh đã có nhiều cải thiện đáng kể trong 2 thập kỷ qua: số phụ nữ mang thai có ít nhất 4 lần được chăm sóc thai sản đã tăng cao hơn. Hình 5.6 cho thấy đến năm 2014, gần như tất cả phụ nữ đều nhận được một hình thức chăm sóc sức khỏe trước sinh, đạt tỷ lệ 95,8% trên toàn quốc so với chỉ 70,6% vào năm 1997. Tuy nhiên, cần lưu ý tỷ lệ nhận được ít nhất 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh vẫn còn tương đối thấp ở mức 73,7%, có nghĩa rằng nỗ lực để đạt được dịch vụ chăm sóc sức khỏe trước sinh đúng tiêu chuẩn theo khuyến cáo của WHO vẫn còn là một thách thức lớn. Tuy

nhiên, với tốc độ cải thiện ấn tượng của dịch vụ này ở mức bình quân 3,5 điểm phần trăm một năm, Việt Nam có nhiều khả năng sẽ đạt phổ cập thành công dịch vụ chăm sóc sức khỏe trước sinh theo tiêu chuẩn của WHO. Nếu đo bằng tỷ lệ phụ nữ có ít nhất 3 lần thăm khám, chỉ số này vào năm 2014 là 89,6%, vượt mục tiêu 87% của năm 2015.

Hình 5.7 Tỷ lệ phụ nữ có ít nhất 1 lần và 4 lần chăm sóc sức khỏe trước sinh vào năm 2011 và 2014, theo nơi cư trú và dân tộc



Nguồn: MICS 2011, 2014

Theo nơi cư trú, khu vực và dân tộc, sự chênh lệch giữa các nhóm khác nhau cũng trở nên đáng chú ý, các nhóm khó khăn có tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Trong khi người dân nông thôn và thành thị không khác nhau nhiều về tỷ lệ có 1 lần thăm khám, thì tỷ lệ có ít nhất 4 lần thăm khám khi mang thai của hai thành phần này có sự chênh lệch đáng kể. Nhóm dân tộc thiểu số tiếp cận ít hơn với dịch vụ chăm sóc sức khỏe thai sản, chỉ đạt 79% phụ nữ có 1 lần thăm khám và 32,7% phụ nữ có 4 lần thăm khám trong năm 2014, trong khi người Kinh là 99,2% và 82,1%. Do đó, để đạt được chính sách phổ cập chăm sóc sức khỏe sinh sản, Việt Nam cần quan tâm hơn dịch vụ chăm sóc trước sinh ở các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa gặp khó khăn về kinh tế.

KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng được hiểu là tỷ lệ phụ nữ tuổi 15-49 đã kết hôn hoặc sống chung với người khác dù không kết hôn, có khả năng sinh sản, muốn giảm cách việc sinh đẻ hoặc hạn chế số con, nhưng đang không sử dụng các biện pháp tránh thai. Tỷ lệ trung bình của toàn quốc là 6,1% (MICS 2014), tỷ lệ này cao hơn ở khu vực nông thôn, miền núi Trung du phía Bắc và Tây Nguyên.

Đáng chú ý là nhóm phụ nữ trẻ ở độ tuổi 15-19 có tỷ lệ chưa được đáp ứng nhu cầu tránh thai cao nhất. Hiểu biết chưa đúng đắn về sức khỏe sinh sản cũng như về sử dụng bao cao su đã gây hậu quả là những lần mang thai không mong muốn và phá thai không an toàn ở phụ nữ trẻ. Nhu cầu chưa được đáp ứng này cao hơn ở phụ nữ nghèo do việc sử dụng các biện pháp tránh thai thường phổ biến hơn ở nhóm người giàu.

Việt Nam đã đạt được thành tựu cải thiện sức khỏe sinh sản nhờ vào hàng loạt chương trình tập trung vào việc cải thiện chất lượng hộ sinh qua các chương trình huấn luyện, cải thiện cơ sở hạ tầng các trạm y tế và mở rộng các chiến dịch truyền thông. Các chính sách này bao gồm Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010; Chuẩn quốc gia và Hướng dẫn về sức khỏe sinh sản; và hệ thống thông tin về chăm sóc sức khỏe đã được xây dựng. Năm 2013, Chương trình quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và cải thiện sức khỏe dân số giai đoạn 2011-2020, hướng tới 2030 đã được phê duyệt, đề ra các giải pháp then chốt để cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe phổ thông, trong đó nâng cao sức khỏe sinh sản là một phần quan trọng.



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Tới năm 2015, làm chậm và giảm dần tốc độ lây lan dịch HIV/AIDS;
- ❖ Đảm bảo tất cả các bệnh nhân HIV/AIDS đều được điều trị vào năm 2010;
- ❖ Tới năm 2015, làm chậm và dần giảm tốc độ lây lan sốt rét và các bệnh nguy hiểm khác.

Việt Nam đã có những tiến bộ đáng khích lệ trong việc giảm tốc độ lây lan của HIV/AIDS. Số lượng các trường hợp nhiễm mới HIV đã giảm qua các năm, từ 13.815 trường hợp năm 2010 xuống còn 10.570 tính đến tháng 11/2014. Việt Nam đã giảm được tỷ lệ nhiễm HIV thấp hơn mục tiêu chiến lược 0,3% dân số. Số lượng và chất lượng dịch vụ điều trị, chăm sóc và hỗ trợ bệnh nhân HIV/AIDS đã được nâng cao, đặc biệt là độ bao phủ của liệu pháp điều trị kháng Retrovirus (ARV) đã được mở rộng đáng kể, lên tới 67,6% số người cần được điều trị theo tiêu chuẩn quốc gia năm 2013, nâng tổng số người được nhận điều trị ARV lên 90.428 vào cuối năm 2014, cao gấp gần 34 lần so với năm 2005.

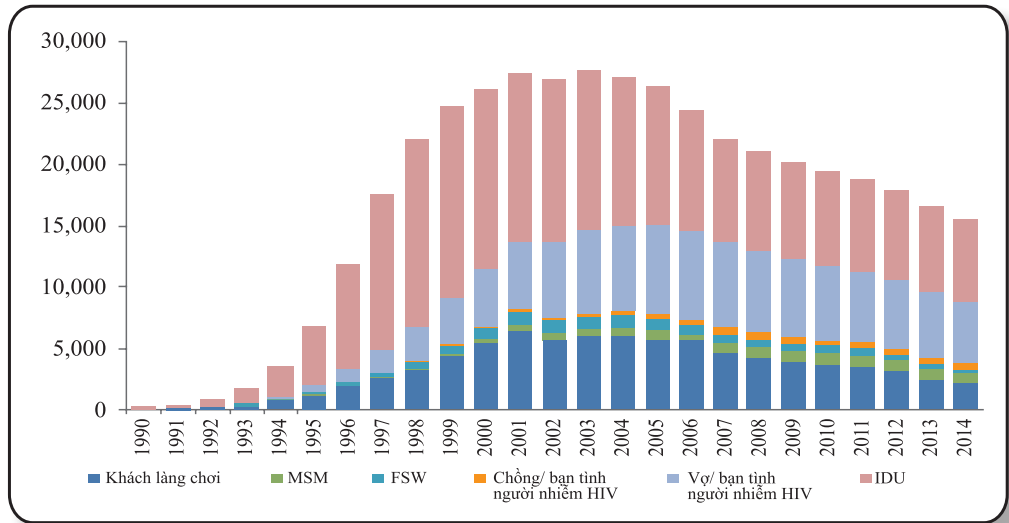
Việt Nam đã đạt được mục tiêu kiểm soát sốt rét từ năm 2011 với tỷ lệ các ca tử vong liên quan đến sốt rét chỉ ở mức 0,01 trên 100.000 người trong năm 2012. Việt Nam cũng đã vượt mục tiêu toàn cầu về kiểm soát bệnh lao khi giảm thành công 62% số lượng các ca mắc mới và tử vong so với mức năm 1990.

Để duy trì các thành tựu này và tiếp tục hướng tới việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững trong những năm tới một cách thuận lợi, Việt Nam cần phải vượt qua nhiều thách thức, đặc biệt là thách thức về hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế. Nhiều bất cập trong hệ thống y tế bao gồm tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực và các rủi ro về sức khỏe cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến những tiến bộ của Việt Nam trong lĩnh vực này.

KIỂM SOÁT HIV/AIDS

Đến tháng 4/2015, Việt Nam có 224.611 ca dương tính với HIV, 75.871 bệnh nhân AIDS và 77.604 ca tử vong liên quan đến AIDS. Số liệu báo cáo các trường hợp nhiễm mới HIV, AIDS và các trường hợp tử vong có liên quan cho thấy xu hướng giảm trong những năm qua. Tỷ lệ nhiễm HIV trong dân số nói chung ở mức khoảng 0,26% trong năm 2014. Mặc dù số lượng các ca nhiễm mới đã giảm, Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn để đạt được mục tiêu giảm 50% số trường hợp nhiễm mới HIV vào năm 2015 như đã đề ra trong Tuyên bố về phòng, chống HIV/AIDS của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc năm 2011.

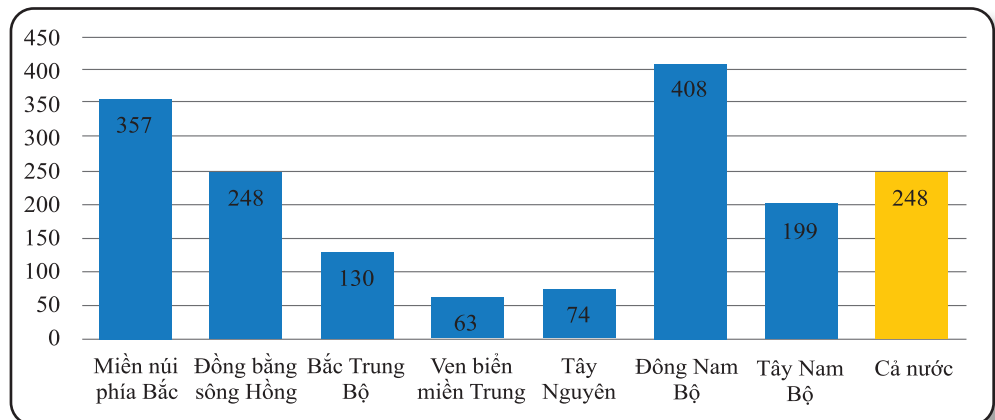
Hình 6.1 Ước tính các trường hợp nhiễm mới HIV qua các năm



Nguồn: VAAC

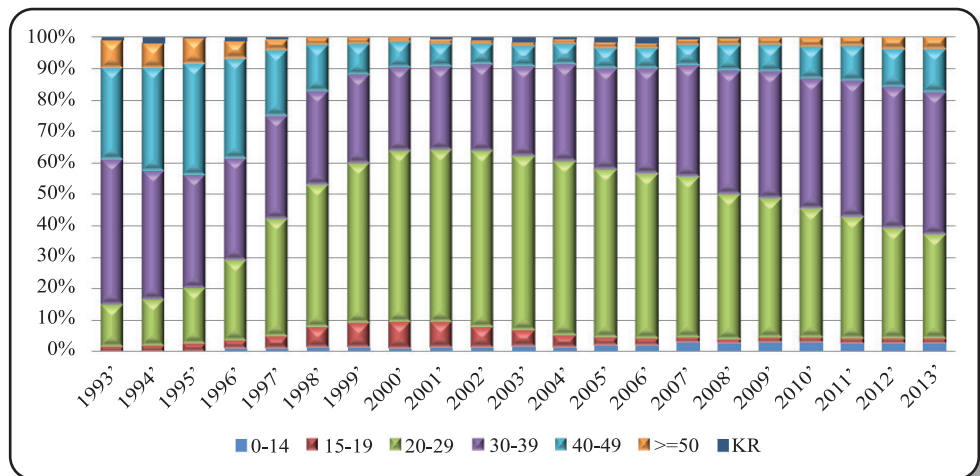
Các chỉ số theo khu vực địa lý cho thấy các trường hợp nhiễm HIV tập trung nhiều nhất tại các tỉnh miền Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Đông Nam Bộ. Tỷ lệ nhiễm HIV ở nữ giới đã tăng từ 13,7% năm 2000 lên 32,5% năm 2013. Về độ tuổi, phần lớn các đối tượng đang sống với HIV được báo cáo năm 2013 nằm trong độ tuổi 20-39 và số lượng người trong độ tuổi 30-39 đang tăng, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các trường hợp nhiễm mới.

Hình 6.2 Số ca nhiễm HIV trên 100.000 người trên toàn quốc theo khu vực địa lý (2014)



Nguồn: VAAC

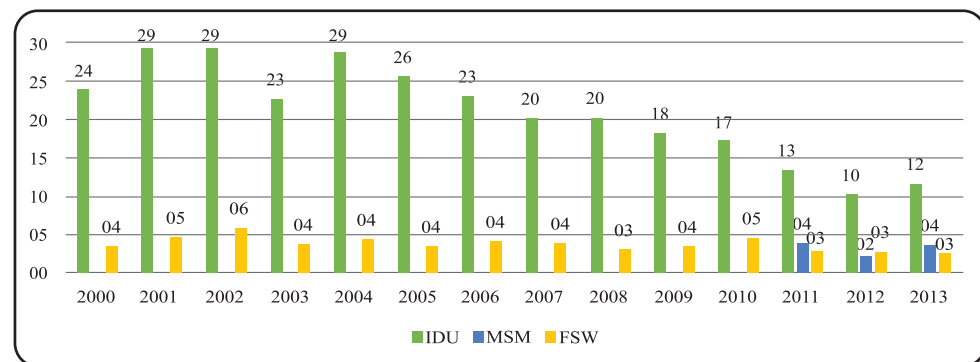
Hình 6.3 Phân bố tỷ lệ người sống với HIV theo nhóm tuổi qua các năm



Nguồn: VAAC

Trong số ba nhóm dân số với hành vi có nguy cơ gây lây nhiễm HIV cao, tỷ lệ nhiễm HIV của nhóm người tiêm chích ma túy (IDU) có xu hướng giảm đều từ năm 2004, của nhóm phụ nữ mại dâm (FSW) dao động theo xu hướng giảm từ năm 2002 và của nhóm người đồng tính nam (MSM) gia tăng, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Các nghiên cứu cho thấy đang xuất hiện nguy cơ lây nhiễm HIV mới giữa những người sử dụng ma túy đá (ATS) là thanh niên, người đồng tính nam và phụ nữ mại dâm bởi họ thực hiện các hành vi tình dục rủi ro cao sau khi sử dụng ma túy. Lây nhiễm qua đường tình dục đã vượt qua lây nhiễm qua đường máu để trở thành đường lây nhiễm dịch bệnh phổ biến nhất, tăng từ 12% ca nhiễm mới HIV năm 2000 lên 45% vào năm 2013.

Hình 6.4: Tỷ lệ nhiễm HIV trong các nhóm hành vi có nguy cơ cao qua các năm (%)



Nguồn: VAAC

Việt Nam đã mở rộng các chương trình giảm thiểu hậu quả toàn diện, bao gồm Chương trình Bơm kim tiêm sạch (NSP), Chương trình Bao cao su (100% CUP) và liệu pháp duy trì bằng methadone (MMT) nhằm giảm thiểu lây nhiễm HIV giữa các đối tượng có hành vi nguy cơ cao. Chương trình toàn diện về Bao cao su Quốc gia giai đoạn 2011-2020 yêu cầu tất cả các địa phương phân phối bao cao su miễn phí, đã giải quyết vấn đề sụt giảm nguồn tài trợ bao cao su tại

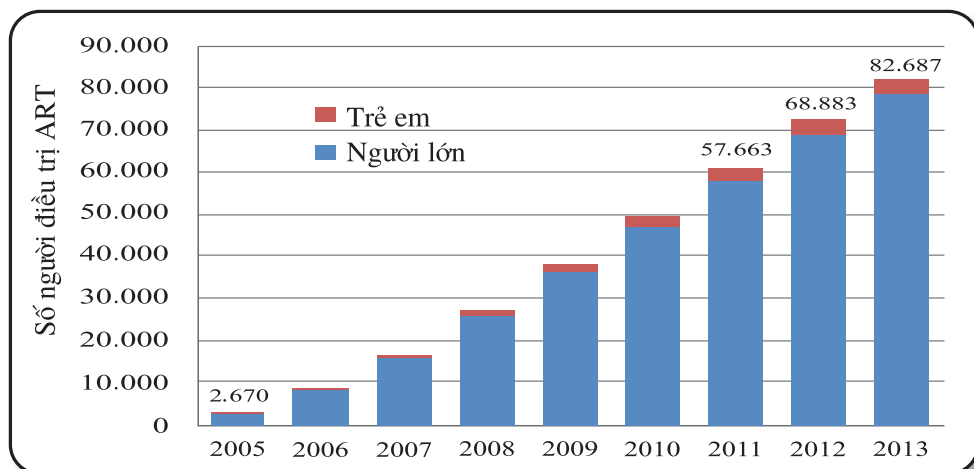
Việt Nam, đẩy mạnh tiếp thị xã hội về bao cao su và cải thiện các cơ chế đảm bảo chất lượng. Theo số liệu năm 2013, chỉ có 66,4% nam giới sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần nhất với bạn tình là nam và 41,2% người tiêm chích ma túy cho biết có sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần nhất.

NÂNG CAO KIẾN THỨC VỀ HIV/AIDS VÀ TIẾP CẬN ĐIỀU TRỊ ARV

Nhằm mục tiêu phòng, chống HIV/AIDS, các hoạt động thông tin, giáo dục và truyền thông (IEC) đã được các cơ quan có liên quan thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau trên toàn quốc. Trong 6 tháng đầu năm 2014, đã tổ chức truyền thông cho 5 triệu người, 13% trong số đó là nhóm có nguy cơ cao. Các hoạt động như triển lãm về sức khỏe sinh sản diễn ra trong sáu tháng đã thúc đẩy sự tham gia và nâng cao năng lực cho nhóm đối tượng thanh niên và vị thành niên. Kết quả từ nhiều khảo sát cho thấy giới trẻ trong độ tuổi 15-24 đang ngày càng có nhận thức đúng đắn về phương thức lây nhiễm HIV và nhận ra được các sai lầm phổ biến về lây nhiễm HIV.

Dịch vụ điều trị ARV tiếp tục được nhân rộng tại Việt Nam và được cung cấp ở 364 phòng khám ngoại trú, trong đó 56 phòng khám cung cấp dịch vụ trong điều kiện cách ly tính đến cuối năm 2013. Tỷ lệ duy trì ARV trong vòng 12 tháng sau điều trị đạt 84,6% (2013). Tỷ lệ này ở mức ổn định trong những năm gần đây và đạt mục tiêu của WHO đề ra (trên 80%). Từ tháng 7 năm 2012, Việt Nam đã thử nghiệm Phương pháp Điều trị 2.0 – đây là một sáng kiến phối hợp giữa WHO và UNAIDS nhằm thúc đẩy việc tiếp cận ARV sớm hơn, đồng thời tăng cường tính bền vững của việc điều trị HIV thông qua việc lồng ghép các dịch vụ liên quan vào hệ thống chăm sóc sức khỏe phổ thông.

Hình 6.5: Số người được điều trị ARV tại Việt Nam từ 2005 tới 2013



Nguồn: Bộ Y tế (2014)

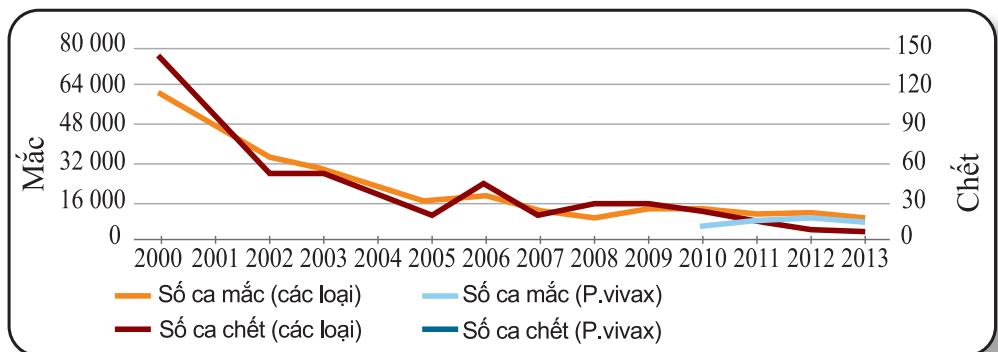
Mặc dù đã đạt được những tiến bộ đáng kể, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc ngăn ngừa dịch bệnh. Số người sống chung với HIV, số các ca nhiễm mới và các ca tử vong liên quan đến HIV đã giảm, nhưng

tốc độ còn chậm và thiếu ổn định. HIV/AIDS đã lan tới nhiều khu vực của cả nước với sự hiện diện của người sống chung với HIV tại 100% tỷ nh/thành, 98% quận/huyện và 78% phường/xã trên cả nước. Trong khi đó, độ bao phủ của dịch vụ cho bệnh nhân HIV/AIDS vẫn còn hạn chế. Số lượng bao cao su và bơm kim tiêm chỉ đáp ứng 50% nhu cầu. Số lượng bệnh nhân được điều trị bằng liệu pháp thay thế methadone mới đạt 21% kế hoạch (16.000 trên 80.000) và chỉ đạt 1/3 số người nhiễm HIV được điều trị. Hơn nữa, những hỗ trợ về mặt xã hội và kinh tế cho người sống chung với HIV và các nhóm nguy cơ cao vẫn còn thiếu. Đây là những người phải chịu sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong khi vẫn chưa có giải pháp về dịch vụ pháp luật để bảo vệ quyền lợi của họ.

SỐT RÉT, LAO VÀ CÁC BỆNH DỊCH KHÁC

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể trong việc giảm tử vong do sốt rét thông qua việc củng cố chương trình phòng chống sốt rét. Từ năm 2000, số ca mắc và tử vong do sốt rét đã giảm khoảng 90%. Năm 2014, cả nước chỉ có 6 ca tử vong do sốt rét, tương đương với tỷ số tử vong là 0,016/100.000 và tỷ lệ mắc là 0,35/100.000. Tuy nhiên, sốt rét vẫn phổ biến ở các khu vực đông dân cư, tỷ lệ nghèo cao, hoặc ở vùng núi, vùng sâu vùng xa nơi người dân tộc thiểu số vẫn duy trì thói quen di cư hoặc ngủ ngoài trời. Ký sinh trùng sốt rét có khả năng kháng thuốc đã tăng đáng kể và có nguy cơ lan ra các khu vực khác.

Hình 6.6: Số ca mắc sốt rét và tử vong



Nguồn: WHO (2014)

Việt Nam là một trong những nước gặp trở ngại lớn nhất trong việc chống lại bệnh lao, với 100.000 ca nhiễm mới mỗi năm. Trong giai đoạn 1990-2013, kết quả ước tính cho thấy tỷ lệ mắc bệnh đã giảm 4,6%, tỷ lệ nhiễm mới giảm 2,6% và tỷ lệ tử vong giảm 4,4% mỗi năm²⁶. Tỷ lệ ca nhiễm mới bệnh lao đã giảm từ 375/100.000 (2000) xuống còn 209/100.000 (2014). Với hơn 50 năm thực hiện, việc phòng chống lao đã lần đầu được tuyên bố là Chiến lược Quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 với tầm nhìn 2030. Việc kiểm soát bệnh lao đã và đang đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như sự xuất hiện ngày càng nhiều của vi trùng lao kháng đa thuốc và đồng nhiễm lao-HIV. Tuy nhiên, Việt Nam nhiều khả năng sẽ đạt được mục tiêu 187/100.000 vào năm 2015.

26 Báo cáo tiến độ - Hội nghị lần thứ 9 của nhóm tư vấn kỹ thuật và Chương trình Chống lao Quốc gia về phòng chống lao tại khu vực Tây Thái Bình Dương

Việt Nam đã kiểm soát thành công sự lây lan của nhiều bệnh lây nhiễm mới như tiêu chảy cấp (không có ca mắc mới nào trong năm 2014), thương hàn (không có ca tử vong trong năm 2014, tỷ lệ nhiễm mới giảm 49,3% so với năm 2013), chân tay miệng (8 ca tử vong trong năm 2014, tỷ lệ nhiễm mới giảm 61,9%)... Tuy nhiên sự diễn tiến và xuất hiện với xu hướng ngày càng phức tạp của những dịch bệnh mới như MERS-CoV, Ebola, cúm gia cầm chủng H7N9 và H5N6... hiện là thách thức đối với khả năng của Việt Nam trong việc phòng chống và kiểm soát dịch bệnh.

Trở ngại lớn nhất trong cuộc chiến chống lại HIV/AIDS cũng như là các bệnh phổ biến khác là sự bền vững về mặt tài chính của các chương trình. Tài trợ quốc tế cho việc phòng chống và kiểm soát HIV/AIDS đang giảm trong những năm gần đây. Trong khi Việt Nam vẫn còn khá phụ thuộc vào cộng đồng quốc tế trong việc phòng và kiểm soát HIV/AIDS (94% những người điều trị ARV được hỗ trợ bởi các nhà tài trợ quốc tế), nhiều nhà tài trợ đã dừng tài trợ cho chương trình AIDS của Việt Nam, như DFID và Ngân hàng Thế giới vào năm 2013. Chương trình phòng chống lao và sốt rét cũng bị giảm hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật.

Với sự cắt giảm đáng kể của các nguồn lực quốc tế, việc huy động tối đa các nguồn lực trong nước là yêu cầu hết sức cấp bách để đảm bảo những thành tựu được duy trì và nâng cao. Trong giai đoạn 2014-2020, các nguồn lực trong nước huy động từ Nhà nước, bảo hiểm y tế, các doanh nghiệp và chi trả của người sử dụng dịch vụ dự kiến chỉ đáp ứng được 45,7% của tổng nhu cầu vốn để chống lại HIV/AIDS.

Các hạn chế vốn có của hệ thống y tế cũng tạo nên nhiều khó khăn lâu dài. Những chương trình trọng yếu như ART và MMT chưa được lồng ghép hoàn toàn vào hệ thống y tế tạo ra khó khăn trong việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế. Các dịch bệnh cũng trở nên phức tạp và khó quản lý ở nhiều khu vực, như vùng xa, vùng núi, vùng dân tộc thiểu số nơi người dân còn có ít kiến thức và dịch vụ còn hạn chế cùng với những vấn đề bất cập khác như thiếu nhân lực, dụng cụ y tế, máy móc và phòng khám.



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Kết hợp các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chính sách và chương trình phát triển của quốc gia.
- ❖ Đẩy lùi tình trạng thất thoát về tài nguyên môi trường, đạt được thành công nhất định trong việc giảm tỷ lệ thất thoát
- ❖ Giảm một nửa tỷ lệ người dân không được tiếp cận thường xuyên với nước sạch và điều kiện vệ sinh cơ bản
- ❖ Cải thiện đáng kể cuộc sống của người sống ở các khu dân cư nghèo

Với nhận thức về khả năng phục hồi của môi trường là một yếu tố quan trọng của phát triển bền vững, Việt Nam đã tăng cường lồng ghép các nguyên tắc bền vững vào các chính sách và chương trình quốc gia, cũng như thể hiện vai trò tích cực đối với các nỗ lực của cộng đồng quốc tế qua việc tôn trọng các cam kết quốc tế. Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể như cải thiện tiếp cận với nước sạch, các điều kiện vệ sinh cơ bản và nơi ở an toàn, đáp ứng nhu cầu của phần đông dân số và các nhóm yếu thế. Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để hoàn thành trách nhiệm trong việc giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính (GHG) và các chất phá hủy tầng Ozone (ODS), tăng các bể Carbon tự nhiên qua các chương trình trồng rừng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với áp lực của một quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và dân số đông. Những vấn đề về suy giảm sự đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường và các vi phạm môi trường, tăng trưởng kinh tế mang tính bền vững cần được chú trọng quan tâm hơn. Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để khắc phục những khó khăn và đạt được tiến bộ trong các giai đoạn phát triển tiếp theo, đặc biệt khi các mục tiêu bền vững ngày càng được quan tâm.

LỒNG GHÉP CÁC NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã và đang thể hiện cam kết cân bằng mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu môi trường bền vững. Bước đi tiên bộ này được đề ra lần đầu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000 và được khẳng định lại trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, trong đó tính bền vững là một tiêu chí của sự phát triển. Hiến pháp Việt Nam quy định bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mọi công dân và tổ chức. Định hướng này đã mở ra một hệ thống luật pháp điều chỉnh toàn diện và linh hoạt về môi trường. Ngoài các luật môi trường chuyên biệt, như Luật bảo vệ môi trường 2014 (thay thế Luật bảo vệ môi trường 2005) và Luật đa dạng sinh học 2008, các quy định về môi trường cũng là một phần quan trọng được đề cập đến trong các luật khác, như Luật đầu tư 2005, Luật doanh nghiệp 2005 và Luật xây dựng 2003.

Bên cạnh việc lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững vào các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã đề ra các chính sách và chương trình tập trung cho các vấn đề môi trường, bao gồm Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (2004), Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (2012), Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2012 và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh năm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2050 (2012).

Trên trường quốc tế, Việt Nam đã tích cực thể hiện cam kết bảo vệ môi trường và phát triển bền vững qua việc tham gia vào các công ước và hiệp ước đa phương. Các cam kết này bao gồm Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (1989), Tuyên bố Rio về bảo vệ môi trường và phát triển; Chương trình Nghị sự toàn cầu 21; Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (1992); Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES); Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone; Công ước Vienna về bảo vệ tầng Ozone; Công ước Liên hợp quốc về Luật biển; Công ước về Đa dạng sinh học (1994); Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn (1999)...

Việt Nam đã thành lập một hệ thống các cơ quan nhà nước chuyên trách về quản lý bảo vệ môi trường. Hệ thống gồm hai cấp quản lý hành chính theo hai khu vực: các cơ quan chuyên trách thuộc Bộ tài nguyên và môi trường và các cơ quan môi trường nằm trong các cơ quan khác quản lý ở cả cấp trung ương và cấp địa phương. Hệ thống các bộ và các cơ quan quản lý địa phương lập kế hoạch hành động cụ thể nhằm thực hiện các kế hoạch và chiến lược đã được đề ra. Chính phủ và các cơ quan chuyên trách, như Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương đã đưa ra nhiều quy định về môi trường như tiêu chuẩn môi trường, đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường, vi phạm môi trường, v.v... Sự tham gia đa cấp và đa ngành này là minh chứng cho các nỗ lực đưa vấn đề môi trường vào mọi khía cạnh của phát triển.

Ngân sách nhà nước dành cho bảo vệ môi trường tăng hàng năm, thể hiện cam kết của Nhà nước về việc phân bổ ít nhất 1% của tổng ngân sách nhà nước cho các vấn đề môi trường. Chiến lược quốc gia về môi trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã đặt ra vấn đề cần tăng dần chi tiêu cho bảo vệ môi trường lên 2% tổng chi ngân sách nhà nước. Việt Nam cũng tích cực huy động sự hỗ trợ quốc tế cho phát triển môi trường. Các nguồn hỗ trợ từ ODA trong giai đoạn 2000-2009 đạt 3,2 tỷ USD (dành cho lâm nghiệp, cấp và thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường), trong đó vốn vay khoảng 2,4 tỷ USD và viện trợ không hoàn lại là 0,79 tỷ USD. Từ 2010 đến 2012, nguồn tài trợ quốc tế và vốn vay cho việc ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam đã lên đến hơn 500 triệu USD.

Bảng 7.1: Ngân sách nhà nước dành cho bảo vệ môi trường (tỷ đồng)

	2013	2014	2015
Tổng chi ngân sách quốc gia	978.000	1.006.700	1.147.100
Ngân sách quốc gia dành cho bảo vệ môi trường	9.772	9.980	11.400
Tỷ lệ tăng ngân sách quốc gia dành cho bảo vệ môi trường		2,1%	14,2%
Ngân sách trung ương	1.172	1.450	1.700
Ngân sách địa phương	8.600	8.530	9.700

Nguồn: Bộ Tài chính (2015)

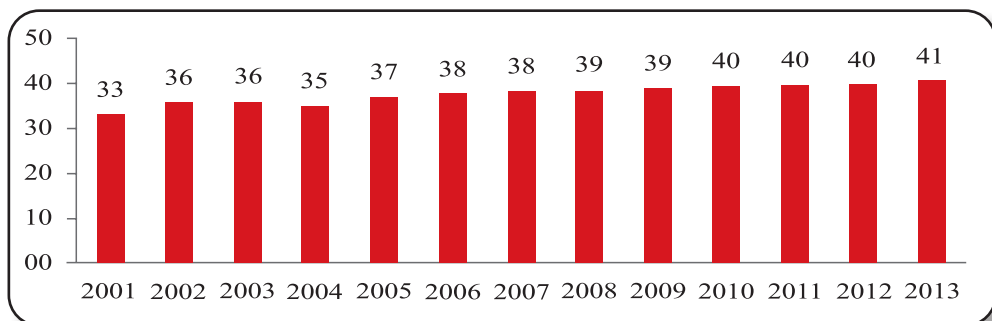
TÌNH TRẠNG SUY THOÁI TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Trong số các chỉ số của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về tình trạng thất thoát tài nguyên môi trường, Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định nhưng vẫn chưa thu được kết quả mong muốn đối với một số chỉ số khác.

1. Độ che phủ rừng

Công tác bảo vệ và gia tăng diện tích rừng đã được đề cập đến trong các chính sách, chương trình phát triển và kế hoạch hành động của Việt Nam như Kế hoạch sử dụng đất đến 2020, Kế hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2011- 2015, Kế hoạch hành động 2011-2016, Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam 2011-2020, và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Các chương trình mục tiêu phát triển rừng, đặc biệt là Chương trình phục hồi 5 triệu héc-ta rừng (1998-2010) đã góp phần tăng thêm 1.140.630 héc-ta rừng trong giai đoạn 2006-2010. Việt Nam đặt mục tiêu tăng diện tích bao phủ rừng của quốc gia lên 42-43% trong năm 2015 và 44-45% vào năm 2020. Theo số liệu mới nhất vào cuối năm 2013, Việt Nam đã có 13.954,5 héc-ta rừng và độ bao phủ là 40,7%; kết quả này đang được duy trì ổn định qua các năm.

Hình 7.1: Tỷ lệ đất có rừng che phủ ở Việt Nam (%)



Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Độ che phủ rừng tăng lên chủ yếu nhờ rừng trồng mới, có giá trị thấp hơn về mặt đa dạng sinh học. Trên cả nước, giá trị đa dạng sinh học và chất lượng của rừng giàu, rừng trung bình và rừng ngập mặn đang giảm dần. Việc xây dựng các cơ sở hạ tầng như đường bộ và các công trình đập là một nguyên nhân chính dẫn đến giảm diện tích rừng. Mặc dù việc xây dựng đường bộ tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển của con người và hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng việc này không chỉ làm giảm diện tích rừng trực tiếp do giải phóng mặt bằng mà còn làm gia tăng tình trạng xâm lấn và khai thác không bền vững rừng tự nhiên. Xây dựng đập, hồ trữ nước, đường bộ và các công trình cơ sở hạ tầng khác tác động trực tiếp đến sự di trú của các loài sinh vật, gây thiệt hại về môi trường sống tự nhiên, dẫn tới tổn hại và tác động lâu dài đối với sự tồn tại của quần thể động vật hoang dã. Xây dựng cơ sở hạ tầng cũng dẫn đến thay đổi nơi sinh sống của cư dân bản địa, chủ yếu là dân tộc thiểu số. Do người dân tộc thiểu số sống phần lớn dựa vào đất và rừng nên khi không được bố trí tái định cư hợp lý, mất sinh kế dẫn đến chặt và đốt một số diện tích rừng để làm đất sản xuất, ảnh hưởng đến độ bao phủ của rừng.

Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của quản lý rừng bền vững và đã xây dựng các chương trình nhằm bảo vệ và phục hồi rừng, bao gồm Chiến lược Phát triển rừng quốc gia (NFDS) và các Chương trình Chi trả cho dịch vụ sinh thái trong lĩnh vực lâm nghiệp. Việt Nam là một trong 9 quốc gia được chọn để thử nghiệm Chương trình UN-REDD (Chương trình của LHQ về Giảm phát thải từ mất rừng và nâng cao trữ lượng carbon rừng ở các nước đang phát triển). Sự liên kết chặt chẽ giữa chương trình này với Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Chương trình đầu tư hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu (SPRCC) và các chính sách cũng như chiến lược khác đảm bảo góp phần vào sự phát triển của lĩnh vực lâm nghiệp nói riêng và sự phát triển bền vững của Việt Nam nói chung.

2. Lượng phát thải CO₂

Việt Nam đã tham gia ký kết Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và nghị định thư Kyoto. Dù không bị bắt buộc phải giảm lượng khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính chặt chẽ như các nước phát triển, nhưng với mục đích định hướng phát triển quốc gia hướng tới một nền kinh tế ít các-bon, Việt Nam đã tiến hành kiểm kê cấp quốc gia lượng khí nhà kính trong năm lĩnh vực: năng lượng, công nghiệp sản xuất, nông nghiệp, sử dụng đất, chuyển đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) và rác thải, tập trung vào các khí nhà kính quan trọng nhất là CO₂, CH₄ và N₂O; phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Trong những lĩnh vực này, năng lượng và nông nghiệp có lượng khí phát thải nhà kính cao nhất, trong khi năng lượng và rác thải có tốc độ tăng nhanh nhất.

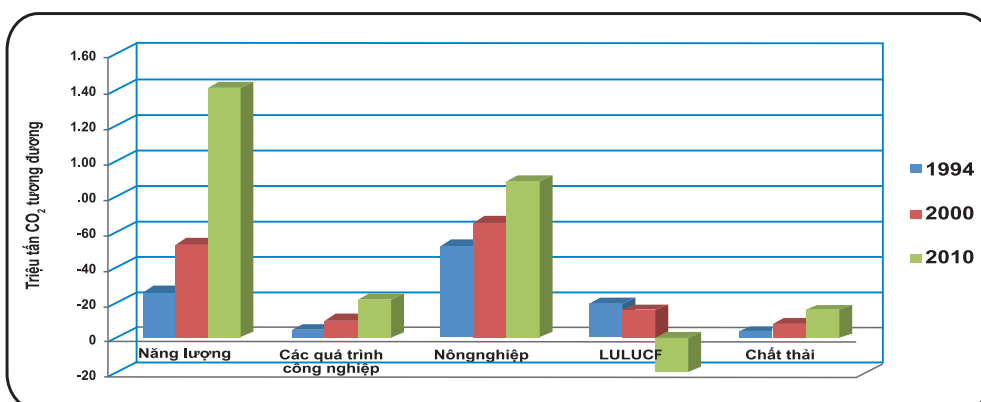
Bảng 7.2: Lượng khí nhà kính (lượng CO₂ tương đương)

Năm	1994	2000	2005	2010	2020 (Dự kiến)	2030 (Dự kiến)
Tổng số (tương đương nghìn tấn CO ₂)	103.839	150.900	175.471	246.830	300.400	515.800
Tính trên đầu người (tương đương tấn CO ₂ /người)	1,47	1,94	2,2	2,84	3,12	5,00

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014)

Đối mặt với vấn đề phát thải gia tăng, Việt Nam đã đưa ra một loạt các phương án giảm thiểu cho từng lĩnh vực, bao gồm phát triển các công nghệ giúp giảm khí phát thải nhà kính, các dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM) và chương trình UN-REDD.

Hình 7.2: Khí phát thải nhà kính theo ngành

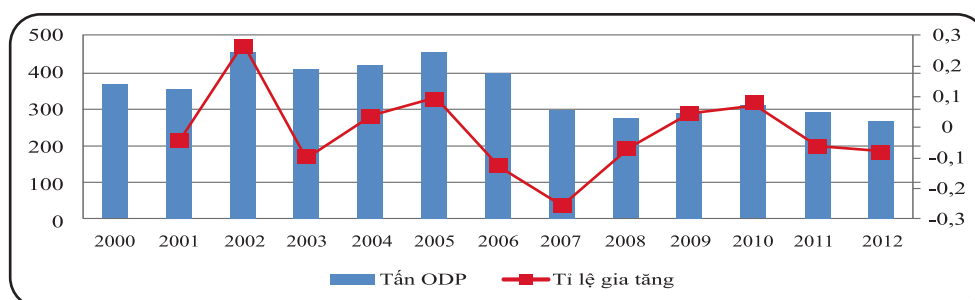


Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014)

3. Loại bỏ việc tiêu thụ các chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)

Là thành viên của Nghị định thư Montreal về các chất phá hủy tầng ô-zôn từ năm 1994, Việt Nam có nghĩa vụ phải loại trừ việc sử dụng các chất ODS và được hưởng các hỗ trợ tài chính và công nghệ. Việt Nam đã giới hạn việc nhập khẩu các chất ODS cũng như việc sử dụng các chất này trong các cơ sở kinh doanh trên toàn quốc.

Hình 7.3: Sử dụng chất ODS tại Việt Nam, 2000 – 2012



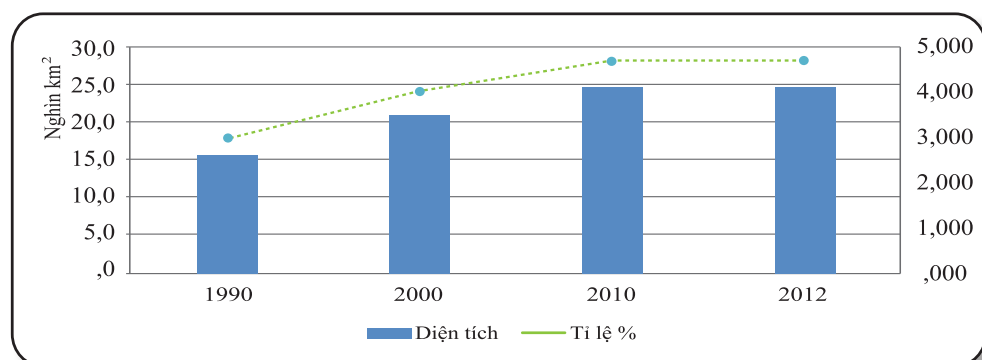
Nguồn: UNDATA

Theo số liệu tổng hợp của Liên hợp quốc, năm 2012, Việt Nam chỉ sử dụng 269,93 tấn ODP, giảm hai năm liên tiếp. Từ 2010, Việt Nam đã loại bỏ 500 tấn CFC (Chlorofluorocarbon), giúp quốc gia được Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc công nhận là đất nước có những đóng góp tích cực trong việc thực hiện Nghị định thư. Đất nước đã loại trừ thành công việc nhập khẩu và sử dụng CFC, halon và CTC từ năm 1995 đến 2010. Từ nay đến năm 2019, Việt Nam dự kiến sẽ giảm việc sử dụng các chất HCFC, chủ yếu là HCFC-22, từ 900 tấn đến 3.600 tấn.

4. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đa dạng sinh học

Thực hiện Luật Đa dạng sinh học (2008), Chính phủ đã ban hành một số chiến lược và kế hoạch liên quan đến đa dạng sinh học, đặc biệt là Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học 2010 và tầm nhìn 2020 (thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học), Kế hoạch hành động quốc gia 2020 và tầm nhìn 2030 (nhằm bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên đa dạng sinh học). Các văn bản hướng dẫn này đóng vai trò nền tảng cho các nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Nhờ đó 180 khu bảo tồn đã được thành lập, bao gồm 30 công viên quốc gia, 74 khu bảo tồn tự nhiên, 56 khu bảo tồn văn hóa-lịch sử và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm. Hình 7.5 thể hiện tỷ lệ diện tích mặt đất và biển được bảo tồn, cho thấy các chương trình bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đã được mở rộng. Năm 2008, Việt Nam đã thành lập 45 khu bảo tồn đất ngập nước trong đất liền trong năm 2020 và hệ thống 16 khu bảo tồn bờ biển (trong năm 2010), cũng như 17 khu vực đất ngập nước được bảo vệ. Việt Nam đã có 3 trên tổng số 200 khu sinh thái trên thế giới được công nhận bởi Quỹ bảo tồn thiên nhiên quốc tế, 1 khu vực môi trường sống dành cho chim đặc hữu được công nhận bởi Tổ chức bảo tồn chim quốc tế, và 6 Trung tâm đa dạng thực vật cho Bảo tồn thiên nhiên được Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên (IUCN) xác nhận, 6 Trung tâm đa dạng thực vật được công nhận bởi IUCN, 9 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận, 5 khu Ramsar do Ban thư ký Ramsar xác nhận và 5 vườn di sản ASEAN. Chỉ trong giai đoạn 2011-2013, tổ chức môi trường quốc tế công nhận 2 dự trữ sinh quyển, 5 khu Ramsar và một khu di sản ASEAN ở Việt Nam.

Hình 7.4 Tỷ lệ diện tích đất liền và mặt nước được bảo vệ (%), 1990-2012



Nguồn: UNDATA

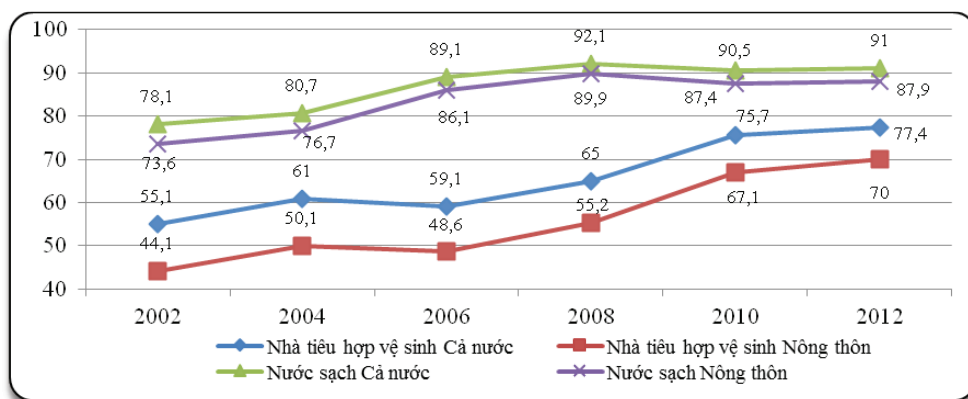
Bất chấp những cố gắng bảo tồn của chính phủ, đa dạng sinh học Việt Nam vẫn đang bị suy thoái với nhiều mức độ khác nhau, các hệ sinh thái tự nhiên đặc biệt là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và biển bị đe dọa nghiêm trọng. Sách Đỏ Việt Nam (2007) đã ghi nhận 882 loài (418 động vật và 464 thực vật) đang bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng. So với lần đánh giá đầu tiên (1992-1996 – Sách đỏ Việt Nam xuất bản lần đầu), danh sách đã tăng thêm 161 loài. Giữa hai lần đánh giá, có 10 loài chuyển từ “có nguy cơ tuyệt chủng – EN” sang “tuyệt chủng – EW”. Các loài dưới nước, đặc biệt những loài có giá trị kinh tế, cũng suy giảm rất nhanh. Số lượng những cá thể cá nước ngọt quý hiếm, những loài có giá trị kinh tế cao, và các loài di trú cũng giảm.

Việc khai thác trái phép tài nguyên thiên nhiên vẫn còn là một vấn đề phổ biến và nhức nhối. Mặc dù đã có khung hình phạt và xử lý việc xâm phạm môi trường trong Chương 7 Luật hình sự 2009, cùng với sự quản lý của các cơ quan hành pháp, không chỉ Kiểm lâm, Cảnh sát biển Việt Nam mà còn có Cảnh sát Kinh tế, Hải quan, cơ quan quản lý thị trường, v.v, nhưng tỷ lệ phá rừng vẫn còn cao (28.565 vụ trong năm 2012) và số lượng động vật hoang dã bị buôn bán tính theo từng năm vẫn tiếp tục tăng. Vẫn tồn tại quan niệm rằng các bộ phận của động vật hoang dã như sừng tê giác, cao hổ và mật gấu là bài thuốc quý hiếm. Điều đó đẩy giá cả các mặt hàng này tăng cao khiến các hoạt động buôn bán bất hợp pháp có dịp phát triển. Trong khi đó, việc xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật môi trường không đủ nghiêm khắc để trừng phạt hoặc răn đe. Nguồn nhân lực quản lý tài nguyên thiên nhiên và quản lý môi trường chưa đầy đủ và hiệu quả.

TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH VÀ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH CƠ BẢN

Nhằm đạt mục tiêu cung cấp cho người dân tiếp cận bền vững với nước sạch và các điều kiện vệ sinh cơ bản, Việt Nam đang tích cực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015. Chương trình hướng tới mục tiêu: 85% người dân ở nông thôn sử dụng nước sạch, 65% số hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn sử dụng nước sạch và nhà vệ sinh, hoàn thành vào cuối năm 2015. Để đạt được mục tiêu trong giai đoạn này, Việt Nam đã có các tiến bộ đều đặn. Cuối năm 2013, tỷ lệ người dân ở nông thôn sử dụng nước sạch là 82,5% tăng từ 65% (2005) và 80% (2010); 60% hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, và 87% các trường và 92% trung tâm y tế sử dụng nước sạch và nhà vệ sinh. So sánh giữa các vùng, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là những vùng có tỷ lệ dân sử dụng nước sạch thấp nhất (lần lượt là 73% và 77%), Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có tỷ lệ người dân sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh thấp nhất (lần lượt 46% và 49%). Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy sự gia tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và các công trình vệ sinh được cải thiện trong giai đoạn 2002-2012, thể hiện ở Hình 7.5.

Hình 7.5: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và nước sạch (%)

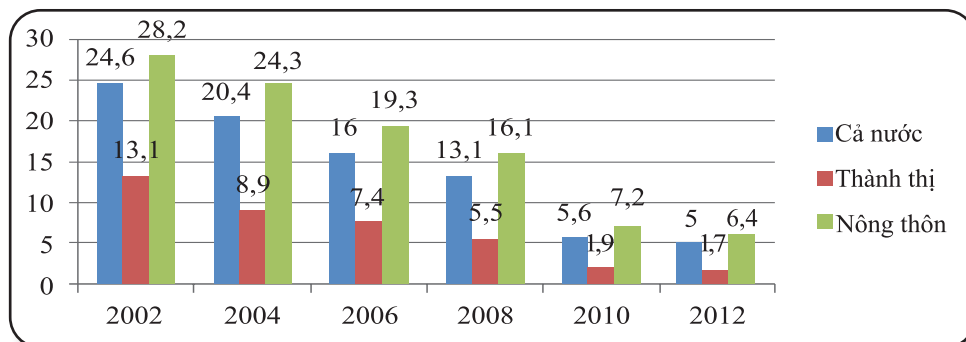


Nguồn: TCTK

CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở CHO NGƯỜI DÂN

Theo số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam, tỷ lệ hộ gia đình sống ở những căn nhà tạm đã giảm trong giai đoạn 2002-2012. Thành công này có được là nhờ các chính sách của Nhà nước hướng tới việc cải thiện điều kiện nhà ở cho người nghèo. Ví dụ, trong giai đoạn 2009-2012, Việt Nam đã thực hiện thành công chương trình hỗ trợ các hộ gia đình nghèo xây nhà tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc theo quyết định của Thủ tướng (Quyết định 167/2008/QĐ-TTg), đến năm 2012 chương trình đã giúp được 520.000 hộ nghèo. Mới đây, Thủ tướng đã ban hành quyết định về chính sách hỗ trợ dành cho hộ nghèo xây nhà chống bão, lụt tại miền Trung (Quyết định 48/2014/QĐ-TTg). Để cải thiện điều kiện nhà ở cho các hộ dân tộc thiểu số với cách sống du canh du cư gây ra nhiều khó khăn, Việt Nam đã huy động nguồn lực đáng kể để xây dựng một chính sách và chương trình toàn diện hỗ trợ dân tộc thiểu số ở các vùng trồng trọt và định cư. Từ 2007 đến 2012, Nhà nước đã hỗ trợ 46.187 người thuộc 9.827 hộ dân tộc thiểu số để ổn định canh tác và cư trú, hoàn thành 33,1 % mục tiêu²⁷.

Hình 7.6: Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà tạm



Nguồn: TCTK

27 Báo cáo số 252 / BC-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất canh tác và định cư cho người dân tộc thiểu số

CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Hệ quả của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đã tác động tiêu cực tới tình trạng môi trường quốc gia. Không khí tại các thành phố lớn bị ô nhiễm, với nồng độ tổng bụi lơ lửng vượt từ 1,5 đến 4,5 lần so với tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng không khí tại nhiều khu vực. Những chỉ số giám sát khác như nồng độ NO_2 , SO_2 , O_3 trong khu công nghiệp, nhà máy nhiệt điện, làng nghề... đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Chất lượng nước bị ảnh hưởng nặng nề do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và y tế. Lượng chất gây ô nhiễm như COD, BOD₅, TSS, N-NH₄, Coliform, đã vượt từ 1,3 đến 14 lần so với tiêu chuẩn quốc gia tại nhiều địa phương, gây ô nhiễm hồ, sông và kênh rạch. Nước vùng duyên hải cũng đã có những dấu hiệu bị ô nhiễm do các chất hữu cơ, kim loại nặng và dầu. Ô nhiễm đất do sử dụng các loại phân bón và thuốc trừ sâu không đúng phương pháp là một vấn đề nổi cộm ở các vùng trồng trọt thâm canh, với nồng độ lượng thuốc trừ sâu lên tới 1,5-5,5 lần so với tiêu chuẩn quốc gia. Các hậu quả môi trường do các sự cố môi trường gây ra có xu hướng phức tạp hơn trong những năm gần đây, với 15 sự cố môi trường, 12 trong số đó có liên quan đến hóa chất độc hại trong giai đoạn 2013-2015. Tình trạng chất lượng môi trường đi xuống gây ra nhiều hệ lụy đối với phát triển con người và yêu cầu nhiều nguồn lực để ứng phó trong tương lai.

Các rủi ro khí hậu ngày càng nghiêm trọng cũng đặt ra các tình huống đe dọa môi trường và quá trình phát triển của đất nước nói chung. Những tác động của biến đổi khí hậu đối với thành tựu phát triển sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong chương IV của báo cáo này



Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ:

- ❖ Thiết lập một hệ thống thương mại và tài chính thông thoáng, dựa vào các luật, có thể dự báo và không phân biệt đối xử. Trong đó có cam kết thực hiện quản trị tốt, phát triển và xóa đói giảm nghèo - ở cả phạm vi quốc gia và quốc tế.
- ❖ Chú trọng đến những nhu cầu đặc biệt của các quốc gia kém phát triển, quốc gia đang phát triển trong đất liền và đảo nhỏ đang phát triển. Bao gồm: thuế quan và miễn phí hạn ngạch nhập khẩu cho hàng xuất khẩu của các nước kém phát triển nhất; tăng cường giảm nợ cho các nước nghèo mắc nợ nhiều (HIPC) và xóa các khoản nợ song phương chính thức; tăng cường nguồn vốn ODA cho các nước cam kết giảm nghèo;
- ❖ Giải quyết một cách toàn diện các vấn đề nợ nần của các nước đang phát triển thông qua các biện pháp quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo quản lý nợ bền vững về lâu dài;
- ❖ Hợp tác với các công ty dược phẩm, đảm bảo các nước đang phát triển tiếp cận được các thuốc thiết yếu với mức giá có thể chấp nhận được;
- ❖ Hợp tác với khu vực tư nhân, tận dụng các lợi ích của công nghệ mới, đặc biệt là thông tin và truyền thông.

Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng trong việc xây dựng mối quan hệ toàn cầu vì phát triển. Những năm qua đã chứng kiến quá trình tự do hóa thương mại sâu rộng, phản ánh rõ mức độ hội nhập kinh tế sâu sắc hơn của Việt Nam. Nhờ có tự do thương mại, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam tăng nhanh chóng, mặc dù vẫn còn tồn tại một vài vấn đề như tăng thâm hụt thương mại, các hàng rào phi thuế quan tạo ra bởi thị trường quốc tế, trong khi còn thiếu các rào cản tương ứng trên thị trường trong nước nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp non trẻ của Việt Nam. Đồng thời, giá trị gia tăng thấp của các sản phẩm và dịch vụ xuất khẩu cùng với sự phụ thuộc cao vào một số thị trường trở thành thách thức lớn cho việc duy trì nhịp độ phát triển.

Tự do hóa thương mại đã mở cửa cho một lượng đáng kể các nguồn lực nước ngoài tham gia vào nền kinh tế Việt Nam. Do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, dòng đầu tư này đã giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn đóng một vai trò quan trọng đối với phát triển. Bên cạnh đó, ODA là một trong những nguồn vốn đầu tư quan trọng cho việc phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Nguồn vốn tiếp tục tăng theo thời gian, mặc dù cơ cấu đã thay đổi theo hướng các khoản viện trợ không hoàn lại ít đi và tăng các khoản vay không ưu đãi do Việt Nam đã thoát khỏi nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Nhằm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, Việt Nam đã cố gắng cải thiện hiệu quả quản lý đầu tư công và sẵn sàng giải quyết những rủi ro liên quan đến vốn vay, đặc biệt là khả năng trả nợ. Nợ công tăng nhanh từ năm 2000 và dừng ở mức 55% trong năm 2014, nằm trong mức an toàn. Hội nhập kinh tế cũng thúc đẩy cơ hội tiếp cận của dân cư đối với các loại thuốc thiết yếu chất lượng cao, mặc dù vẫn tồn tại những thách thức trong việc quản lý giá thuốc. Cuối cùng, sự bùng nổ công nghệ thông tin đã góp phần to lớn vào sự phát triển của Việt Nam, tăng khả năng tiếp cận của người dân với thông tin và nâng cao khả năng giám sát quản trị công.

THỨC ĐẨY QUAN HỆ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục tiêu Thiên niên kỷ thứ 8 hướng tới một hệ thống thương mại tự do, mở cửa nhằm mục tiêu phát triển kinh tế và tăng cường thể chế quốc gia. Trong vòng 20 năm qua, Việt Nam không ngừng nỗ lực xây dựng quan hệ song phương và đa phương với các quốc gia và đối tác quốc tế, bắt đầu từ năm 1995 khi Việt Nam tham gia vào ASEAN và bình thường hóa mối quan hệ với Mỹ. Thương mại và hội nhập kinh tế đã tạo động lực phát triển kinh tế, đồng thời thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế cũng như quản trị công để đối phó với những thách thức tiềm năng khi gia nhập vào nền kinh tế thế giới. Trên thực tế, tự do hóa thương mại được coi là một trong những yếu tố chủ yếu của giảm nghèo (Ngân hàng thế giới, 2012).

Bảng 8.1: Sự tham gia của Việt Nam vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA)

Năm	Các FTA
<i>Đã ký kết</i>	
1995	ASEAN (AFTA)
2001	Hiệp định thương mại song phương Việt – Mỹ
2004	ASEAN – Trung Quốc FTA (ASEAN – PRC FTA)
2006	ASEAN – Hàn Quốc FTA (ASEAN – KOR FTA)
2007	<i>Việt Nam gia nhập WTO</i>
2008	ASEAN – Nhật Bản
2008	Việt Nam – Nhật Bản
2009	ASEAN – Australia/New Zealand (AANZFTA)
2009	ASEAN – Ấn Độ (AIFTA)
2012	Việt Nam – Chi-lê FTA (VCFTA)
2014	Việt Nam – Liên minh hải quan Nga - Belarus - Kazakhstan
2015	Việt Nam – Hàn Quốc FTA (VKFTA)
2015	Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) FTA
<i>Đang đàm phán</i>	
	+ ASEAN – EU
	+ Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP)
	+ Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - EU (EFTA)
	+ Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) (ASEAN+6)

Đến cuối năm 2014, Việt Nam đã ký kết và tham gia vào 9 hiệp định thương mại, trong đó 6 hiệp định ký trong khu vực giữa ASEAN và những nước khác, và có 3 hiệp định song phương được ký với Mỹ, Chi-lê và Nhật Bản. Ngoài ra, Việt Nam cũng được Ấn Độ, Úc và New Zealand công nhận có nền kinh tế thị trường toàn diện. Gần đây, tháng 5 năm 2015, Việt Nam đã thương lượng thành công với Hàn Quốc và chính thức ký kết FTA Việt Nam – Hàn Quốc vào tháng

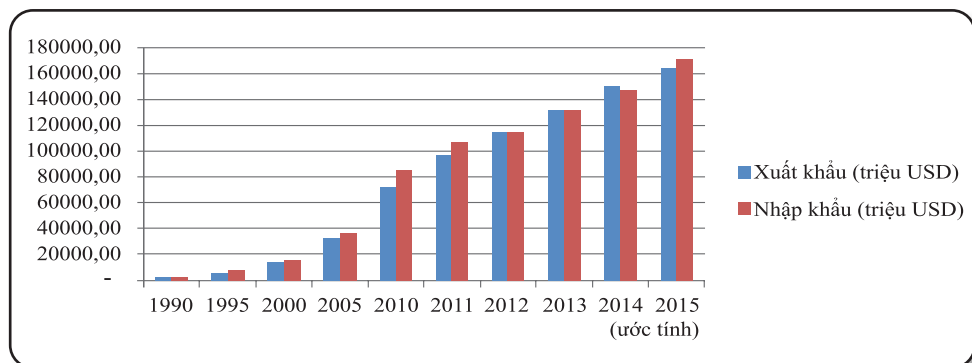
6 và Hiệp định kinh tế Á-Âu. Việt Nam cũng đang thương lượng một số FTA khác, bao gồm Việt Nam – EU FTA đang trong quá trình thương lượng bắt đầu từ 06/2012 và Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) bắt đầu thương lượng từ năm 2013.

Lợi ích thu được từ các FTA bao gồm hàng rào thuế quan thấp hơn hoặc bằng không đối với một số sản phẩm và dịch vụ xuất khẩu. Để tuân thủ các quy tắc và quy định của WTO, kể từ ngày 1/1/2007, Việt Nam đã chủ động giảm tất cả thuế nhập khẩu theo cam kết (bao gồm 10.689 dòng thuế) với mức trung bình là 13,4% (từ 17,4%) trong vòng 5 đến 7 năm. Do đó, các nhà xuất khẩu ở Việt Nam đã tận dụng mở rộng các thị trường xuất khẩu và các điều kiện thuận lợi để thâm nhập thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước cũng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các dòng hàng hoá và dịch vụ nước ngoài do đặc tính đối ứng của FTA áp dụng cho các bên tham gia. Với các FTA mới được ký kết với EAEU, Việt Nam có lợi thế tiếp cận thị trường 175 triệu dân với GDP ước tính 1.500 tỷ USD. Theo đó, thương mại song phương được dự báo sẽ tăng 18-20% mỗi năm, đạt 10-12 tỷ USD vào năm 2020 so với 4 tỷ USD vào năm 2014.

Các FTA nhìn chung có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế Việt Nam, dẫn đến sự tăng mạnh về khối lượng thương mại (bao gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu) và nguồn vốn FDI. Hưởng ứng hội nhập kinh tế, cải cách thương mại đã dần dần loại bỏ các rào cản thuế quan, gỡ bỏ theo hướng tiến bộ các quy định trong các định chế thương mại và nới lỏng các hạn chế gia nhập đối với các hoạt động thương mại. Trên thực tế, Việt Nam đã bắt tay vào thực hiện một lộ trình cắt giảm thuế quan. Mức thuế trung bình giảm từ 20% vào đầu năm 1990 xuống còn khoảng 15% trong những năm 2000 ngay trước khi gia nhập WTO. Trung bình, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải giảm 13% mức thuế quan đối với các sản phẩm công nghiệp, 21% đối với các sản phẩm nông nghiệp trong 3 tới 5 năm.

Hình 8.1 thể hiện giá trị xuất- nhập khẩu của Việt Nam tính theo triệu USD trong giai đoạn 1990 – 2015. Xuất khẩu tăng gấp 62 lần trong khi nhập khẩu tăng 53 lần. Tuy nhiên, thâm hụt thương mại xảy ra thường xuyên, ngoại trừ một số năm có thặng dư thương mại biên. Tình trạng thâm hụt thương mại khá đáng kể từ năm 2005 do sự tăng cầu của đầu tư nước ngoài và nhu cầu nội địa đối với các đầu vào sản xuất.

Hình 8.1 Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1990 - 2015



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Mặc dù cán cân thương mại quốc gia vẫn bị thâm hụt, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy một xu hướng tích cực về tỷ lệ của nhóm hàng xuất khẩu trừ dầu mỏ trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Tỷ lệ này đã và đang tăng một cách ổn định. Máy móc và các sản phẩm hàng hóa trung gian của Việt Nam (bao gồm dầu mỏ tinh chế, vải dệt, v.v) đóng vai trò quan trọng đối với phát triển nền kinh tế Việt Nam và thành phần nhập khẩu. Việt Nam hiện tại là một trong những nhà xuất khẩu hàng đầu của ASEAN vào thị trường Mỹ với thặng dư thương mại gần 25 tỷ USD. Giá trị thương mại song phương đạt tới 36,3 tỷ trong năm 2014.

Xuất khẩu đã tạo động lực mạnh cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, càng hội nhập kinh tế toàn cầu, Việt Nam càng phải đối mặt với nhiều vấn đề quốc tế như khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới. Hơn nữa, khi Việt Nam đến hạn phải nói lòng các hạn ngạch thuế quan, nhập khẩu và đầu tư nước ngoài sẽ có lợi thế trên thị trường nội địa, tạo áp lực cạnh tranh lớn đối với các công ty trong nước. Mức độ hội nhập sâu hơn, bao gồm việc tham gia FTA Việt Nam – EU và TPP, sẽ dần dần xóa bỏ mọi dòng thuế. Phần lớn các công ty Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn sẵn sàng tận dụng những lợi ích mà các hiệp định thương mại tự do này mang lại. Trong khi đó, các công ty nước ngoài là các doanh nghiệp toàn cầu với khả năng tài chính lớn, công nghệ cao, đã sẵn sàng chiếm lĩnh thị trường tiềm năng Việt Nam.

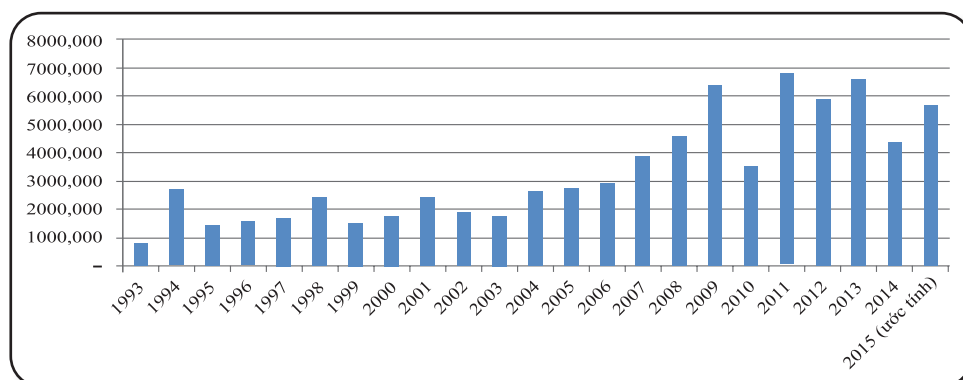
Một thách thức khác cho đất nước trong quá trình hội nhập sâu vào hệ thống thương mại toàn cầu với các hiệp định thương mại sắp tới là việc các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối diện với các rào cản phi thuế quan, trong khi các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa được chuẩn bị sẵn sàng cho việc này. 3 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sẽ phải đối mặt với các hàng rào phi thuế quan bao gồm hàng may mặc, đồ da và giày và thủy sản. Các sản phẩm Việt Nam phải thỏa mãn nhiều yêu cầu khắt khe khi tham gia vào các thị trường này như chứng chỉ ISO, các tiêu chuẩn về môi trường, trách nhiệm xã hội, giấy chứng nhận xuất xứ, v.v. Các doanh nghiệp Việt Nam, với nguồn vốn và công nghệ còn kém so với các đối thủ cạnh tranh khác, gặp rất nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, Việt Nam chưa tạo ra được những rào cản tương ứng để bảo vệ nền công nghiệp non trẻ trước sự xuất hiện ồ ạt của những sản phẩm và dịch vụ nước ngoài.

Do đó, cùng với mong muốn phát triển mối quan hệ toàn cầu, tạo điều kiện cho sự phát triển của đất nước, quá trình củng cố các doanh nghiệp trong nước và hệ thống quản trị công nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cần được chú trọng. Đàm phán TPP đang tiến dần đến giai đoạn cuối, đề ra những tiêu chuẩn vô cùng cao và đặt ra những vấn đề khó khăn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam trong việc thuyết phục các thị trường mở cửa cho các sản phẩm Việt Nam có khả năng cạnh tranh như hàng dệt may, giày dép, nông sản và hải sản. Bên cạnh đó, Hiệp định này có những yêu cầu khắt khe hơn so với những FTA trước đây về quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước, tham nhũng, chi tiêu của chính phủ và sự minh bạch đối với môi trường của doanh nghiệp. Như vậy, Việt Nam cần phải hết sức cố gắng trong việc cải cách quản trị công, thuế và thủ tục hải quan khi mà các doanh nghiệp trong các quốc gia thành viên TPP không quen với các thủ tục rườm rà. TPP sẽ gây áp lực cho Việt Nam tiến tới thực hiện những nhiệm vụ khó khăn về tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo sự minh bạch trong quản lý, nghĩa vụ và trách nhiệm giải trình, và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên “sân chơi bình đẳng” với cả các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước.

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)

Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là một trong những nguồn vốn đầu tư quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong vòng hai thập kỷ qua. Nguồn vốn ODA đã chiếm 11,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Từ năm 1993, lượng ODA ký kết đã tăng liên tục, đặc biệt giai đoạn 2004-2009. Mặc dù trong giai đoạn 2011-2014, ODA ký kết giảm do Việt Nam đã thoát khỏi nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp và do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, nhưng số vốn ODA được ký kết trung bình trong giai đoạn này vẫn lên tới 6 tỷ USD mỗi năm, gấp đôi giai đoạn 2000-2010. Điều này cho thấy năng lực của đất nước được cải thiện trong việc sử dụng vốn ODA cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hình 8.2 Lượng ODA ký kết trong giai đoạn 1993 - 2015 (triệu USD)

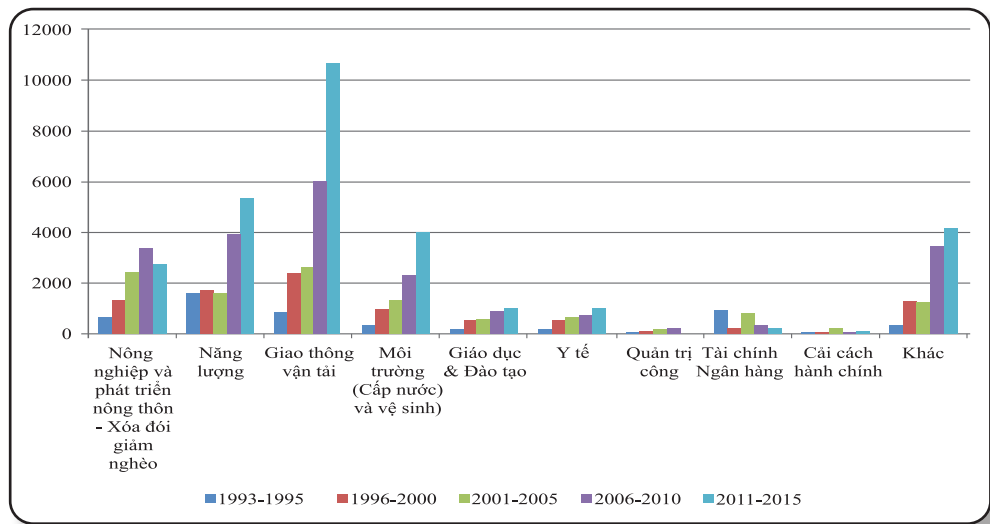


Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015

Dòng vốn ODA vào Việt Nam tiếp tục tăng trong 15 năm qua. Không chỉ giá trị của hỗ trợ tăng mà sự hiệu quả trong việc thực hiện hỗ trợ cũng được cải thiện đáng kể. Chi tiết hơn, Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ hàng năm là một diễn đàn quan trọng để Chính phủ Việt Nam thảo luận với các đối tác phát triển về tiến trình phát triển của đất nước. Cuộc họp giữa kỳ của hội nghị được tổ chức tại các tỉnh cũng đóng vai trò quan trọng tạo điều kiện cho các nhà tài trợ hiểu hơn về nhu cầu phát triển ưu tiên của các địa phương và gỡ gỡ các đối tác hưởng lợi.

ODA đã được sử dụng cho các ngành chủ chốt bao gồm nông nghiệp và phát triển nông thôn, năng lượng, giao thông, nước và vệ sinh môi trường, giáo dục và đào tạo, y tế... Trong những năm 1990, nhóm 4 lĩnh vực tiếp nhận đầu tư ODA bao gồm: Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Xóa đói giảm nghèo; Năng lượng; Giao thông vận tải; Tài chính ngân hàng. Trong khi đó, vào đầu năm 2000, ba nhóm đầu tiên kể trên vẫn dẫn đầu trong khu vực có vốn đầu tư lớn, tiếp theo là Môi trường (cấp nước và vệ sinh môi trường).

Hình 8.3: ODA phân theo nhóm ngành chủ chốt (triệu USD)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Khi Việt Nam gia nhập nhóm các nước thu nhập trung bình, cơ cấu nguồn vốn ODA đã chuyển từ các khoản viện trợ không hoàn lại/khoản vay ưu đãi cao sang các khoản vay thương mại hoặc kém ưu đãi hơn và Nhóm tư vấn các nhà tài trợ tại Việt Nam cũng được đổi tên thành Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam từ năm 2013. Nhiều nhà tài trợ đã có kế hoạch rút hoạt động tại Việt Nam sau năm 2015, ví dụ DFID sẽ không còn là một nhà tài trợ song phương vào năm 2016, SDC sẽ rút trong năm 2016. Tuy nhiên nhiều nhà tài trợ đa phương và tổ chức quốc tế khác vẫn cam kết một số lượng ODA nhất định cho Việt Nam. Những động thái này cho thấy mối quan hệ đối tác toàn cầu mạnh mẽ giữa Việt Nam và các đối tác của mình.

ODA là một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, có những rủi ro nhất định liên quan đến việc sử dụng các nguồn vốn này, đặc biệt là khả năng trả nợ. Việt Nam cần thiết lập một cơ chế giám sát giúp sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Gánh nặng nợ nần cho đất nước sẽ lớn hơn trong những năm tới, đặc biệt là khi lãi suất trên các khoản vay sẽ cao hơn và số năm ân hạn giảm đi. Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với một số rủi ro khác bao gồm rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro dòng tiền do thâm hụt ngân sách và tăng các dịch vụ nợ, rủi ro kỹ thuật và cả những rủi ro thiên tai.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

Với việc Việt Nam gia nhập WTO, luồng vốn FDI vào Việt Nam đã tăng mạnh, mặc dù ở các giai đoạn tiếp theo thấp hơn do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Xu hướng này đã bắt đầu từ năm 2006, khi Việt Nam sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau theo các tiêu chuẩn của WTO, chứng minh sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Sau khi FDI đăng ký đạt mức cao kỷ lục trong năm 2008, đạt 71,1 tỷ USD, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu ảnh hưởng đến dòng vốn vào Việt Nam trong giai đoạn 2009-2012, tuy nhiên lượng FDI ký kết

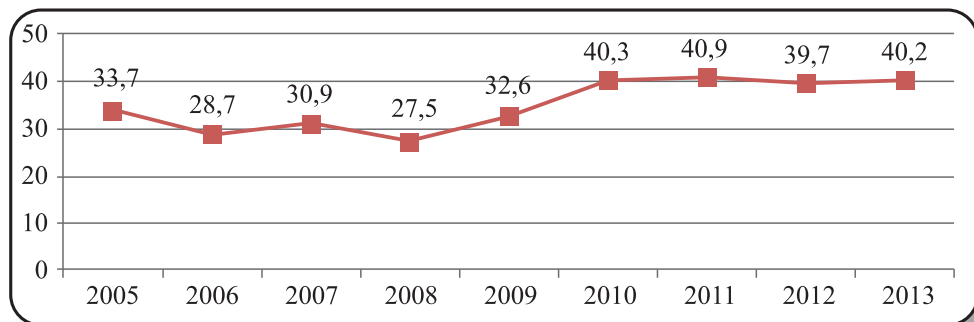
Thái Bình Dương. Tuy nhiên, thách thức đối với Việt Nam về dài hạn để thu hút mức độ đầu tư cao là duy trì các lợi thế hiện tại đồng thời đầu tư vào kỹ năng và phát triển kỹ thuật để nâng cao phần giá trị gia tăng từ kỹ năng trước khi các công ty bắt đầu di chuyển đến các địa điểm có chi phí thấp hơn.

NỢ CÔNG, DƯỢC PHẨM VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Nợ công của Việt Nam

Nợ nước ngoài của Việt Nam tính theo phần trăm GNI đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2005-2010, từ 33,7% lên 40,3%, bình quân tăng 6,6 điểm phần trăm trong 5 năm. Tuy nhiên, từ năm 2010, mức nợ nước ngoài đã chững lại và duy trì ở mức khoảng 40% GNI, nằm trong mức kiểm soát.

Hình 8.6: Nợ nước ngoài của Việt Nam theo phần trăm GNI 2005 – 2013 (%)



Nguồn: Dữ liệu Ngân hàng thế giới – 2015 Thống kê nợ công quốc tế

Bên cạnh đó, nợ công bao gồm cả nợ chính phủ và các khoản nợ được chính phủ bảo lãnh tăng gần gấp đôi kể từ năm 2000, chiếm khoảng 55% của GDP trong năm 2014, chủ yếu do sự gia tăng nợ trong nước (phát hành trái phiếu chính phủ trong giai đoạn 2008-2013). Mặc dù đã có những dấu hiệu rủi ro về tính bền vững của khoản nợ, song con số này vẫn đang được kiểm soát ở mức độ an toàn do vay ưu đãi bên ngoài vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục nợ của Việt Nam (IMF).

2. Cung cấp các loại thuốc thiết yếu với chi phí hợp lý

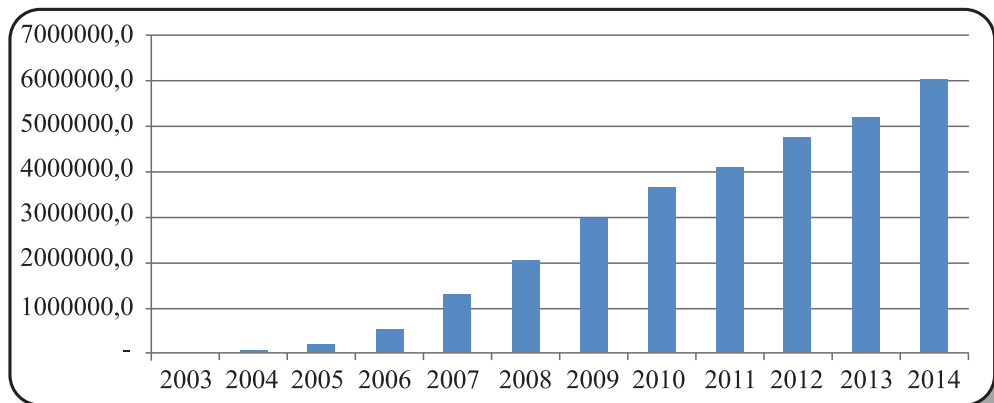
Cùng với phát triển kinh tế, Việt Nam đã thu được những thành tựu tích cực trong lĩnh vực dược phẩm với chi phí y tế tăng bình quân đầu người từ 6 USD trong năm 2001 lên 19,77 USD trong năm 2009. Danh mục thuốc thiết yếu (EM) được sửa đổi phù hợp với tình hình bệnh trong nước ở từng thời kỳ và Danh mục mới nhất (EM thứ 6) đã được ban hành vào năm 2013. Mặc dù việc tiếp cận các loại thuốc thiết yếu đã được cải thiện ở Việt Nam nhưng giá thuốc vẫn còn là một mối quan tâm của người dân. Pháp lệnh số 40 về giá dược phẩm được ban hành năm 2002, quy định niêm yết minh bạch giá dược phẩm tại các điểm bán hàng và Chính phủ cũng yêu cầu giá thuốc được niêm yết trên các sản phẩm trong nước và nhập khẩu được bán tại Việt Nam. Mặc dù giá thuốc sau năm 2012 tăng vọt, Việt Nam đã nỗ lực kiểm soát lạm phát giá thuốc dưới

mức lạm phát chung.

3. Tận dụng lợi ích của công nghệ mới

Sự phát triển của công nghệ tại Việt Nam trong những năm gần đây đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Từ năm 2003 đến năm 2007, đăng ký internet tại Việt Nam đã tăng trưởng với tốc độ cao và đến năm 2014, số thuê bao đăng ký đã vượt mức 6 triệu. Đồng thời, tỷ lệ sử dụng điện thoại di động tăng cao kể từ năm 2009 trong khi điện thoại cố định đã trở nên ít phổ biến trong cả nước.

Hình 8.7: Số lượng đăng ký Internet 2003 - 2014



Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2015

Nhờ cải thiện cơ sở hạ tầng cho công nghệ thông tin và truyền thông, việc triển khai thông tin đến các vùng sâu, vùng xa đã được tăng cường đáng kể. Hơn nữa, các phần mềm công nghệ thông tin được quan tâm và áp dụng cho hệ thống quản lý công. Hội nghị chuyên đề về Chính phủ điện tử tại Việt Nam năm 2014 đã được tổ chức với chủ đề: “Phát triển Chính phủ điện tử: Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin và Chuyển đổi quản trị công để đạt được sự hài lòng của người dân” thể hiện nỗ lực của Chính phủ nhằm theo kịp với các nước phát triển hơn trong lĩnh vực Chính phủ điện tử và quản trị công.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

Bài học tổng quát được đúc kết qua chặng đường 15 năm thực hiện MDGs của Việt Nam không phải đến từ một nhóm, một chính sách hay một sự thay đổi cụ thể nào mà là nỗ lực tổng thể của cả quốc gia, bao gồm toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Bài học tổng quát này được cụ thể hóa thành 2 nhóm bài học chính bao gồm nhóm bài học liên quan đến quá trình tổ chức thực hiện MDGs và nhóm bài học liên quan đến mô hình tăng trưởng của Việt Nam.

Thứ nhất, quá trình tổ chức thực hiện MDGs đã được triển khai một cách hiệu quả với (i) *nỗ lực và quyết tâm chính trị cao*. Tinh thần MDGs đã được phản ánh xuyên suốt trong các cam kết quốc tế, các văn bản pháp luật và chính sách quan trọng của đất nước. (ii) Việc *quảng bá, tuyên truyền* về MDGs cũng như đào tạo kiến thức lập kế hoạch có lồng ghép MDGs đã giúp cho MDGs được phổ biến rộng rãi tại Việt Nam. (iii) *Quốc gia hóa các mục tiêu MDGs* thành các Mục tiêu phát triển Việt Nam dựa trên đặc điểm cụ thể của Việt Nam cùng với việc xác định các trọng tâm chính sách về giảm nghèo, giáo dục, y tế... đã giúp Việt Nam có thể tập trung nguồn lực giải quyết hiệu quả mục tiêu giảm nghèo và các mục tiêu giáo dục, y tế cơ bản trong thời gian qua, qua đó sẵn sàng chuẩn bị cho giai đoạn chuyển tiếp sang Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 (SDGs). (iv) Việt Nam đã *thực hiện tốt những cam kết quốc tế* như MDGs thông qua việc lồng ghép sâu rộng các mục tiêu này vào những kế hoạch, chiến lược, chính sách quan trọng, xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể và bố trí ngân sách phù hợp để đạt được mục tiêu. (v) *Sự phân công trách nhiệm rõ ràng* trong theo dõi, báo cáo và điều phối thực hiện MDGs ngay từ giai đoạn đầu triển khai đã thúc đẩy quá trình lồng ghép MDGs vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, đảm bảo việc thực hiện, giám sát và báo cáo được hài hòa. (vi) Việt Nam thực sự chú trọng đến *xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia* phục vụ giám sát và báo cáo thực hiện MDGs. Các chỉ số MDGs được lồng ghép vào Hệ thống chỉ tiêu quốc gia đã giúp Việt Nam có được ngày càng nhiều thông tin hữu ích, kịp thời giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra định hướng trong thực hiện tiếp theo, bao gồm xác định trọng tâm thực hiện, các mô hình thành công, những điểm hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh. (vii) Việt Nam đã rút được bài học quý giá trong *huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực* trong nước và quốc tế cho thực hiện MDGs, đặc biệt là nguồn nội lực. (viii) Một bài học không kém phần quan trọng là *phân cấp quản lý, tăng cường tính tự chủ* của chính quyền địa phương cũng như thực hiện phương pháp tiếp cận “từ dưới lên” có sự tham gia và tham vấn.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng toàn diện, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và vì người nghèo là nguyên nhân cốt lõi giúp Việt Nam đạt được thành công trong thực hiện MDGs. (i) Nhà nước Việt Nam nhất quán và kiên định trong định hướng phát triển kinh tế đi đôi với cải thiện đời sống xã hội và bảo vệ môi trường. Điều này đã được thể hiện trong Hiến pháp, pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và các văn kiện của Đảng, Chính phủ. (ii) Hệ thống chính sách toàn diện, đa dạng, kết hợp với các chính sách phát triển ngành, lĩnh vực, các chính sách đặc thù và các chương trình mục tiêu quốc gia. (iii) Việc tích cực hội nhập quốc tế và hợp tác Nam - Nam đã giúp Việt Nam huy động và chia sẻ được kinh nghiệm, kiến thức, cũng như nguồn lực cho thực hiện MDGs, đồng thời giúp tăng vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

THỰC HIỆN MDGs VỚI QUYẾT TÂM CHÍNH TRỊ CAO

Chặng đường 15 năm thực hiện MDGs không chỉ giúp Việt Nam tạo ra những kết quả đáng ghi nhận trong từng mục tiêu MDGs mà còn giúp xây dựng năng lực quốc gia và địa phương cũng như rút được những bài học kinh nghiệm quý giá trong thực hiện một cam kết quốc tế về phát triển. Đóng góp vào sự thành công trong thực hiện cam kết MDGs của Việt Nam trước hết phải kể đến quá trình tổ chức thực hiện hiệu quả và có điều phối với nỗ lực và quyết tâm chính trị cao.

1. Nỗ lực và quyết tâm chính trị

Kinh nghiệm 15 năm thực hiện MDGs của Việt Nam đã cho thấy rất rõ ràng là để có thể thực hiện thành công các Mục tiêu MDGs, cần có sự *quyết tâm cao* ở tất cả các cấp của hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Ở Việt Nam, quyết tâm chính trị cao đối với thực hiện MDGs được thể hiện trước hết bằng tuyên bố chính thức và những cam kết mạnh mẽ của người đứng đầu Nhà nước Việt Nam trước cộng đồng quốc tế tại Hội Nghị Thượng đỉnh các nước thành viên Liên Hợp quốc tháng 9 năm 2000. Tuyên bố này của Việt Nam được xây dựng dựa trên nền tảng quan điểm phát triển chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam về xây dựng một xã hội phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, trong đó, tăng trưởng kinh tế luôn đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Điều đó cho thấy tuyên bố về thực hiện các mục tiêu MDGs không chỉ thể hiện tinh thần quyết tâm và trách nhiệm của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế, mà còn là cam kết về thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do chính Việt Nam đề ra. Vì vậy, quyết tâm và sự cam kết này đã nhận được sự ủng hộ và đồng thuận của đại bộ phận nhân dân và các cấp chính quyền, từ Trung ương đến địa phương.

Quyết tâm chính trị và sự đồng thuận cao đã cho phép Việt Nam có điều kiện thuận lợi để kết hợp các MDGs với các mục tiêu quốc gia và thiết kế các nhiệm vụ, bước đi phù hợp. Mặc dù lúc đầu, khung thời gian cho việc đạt được các MDGs và thời hạn thực thi Chiến lược và các kế hoạch phát triển KT-XH không trùng khớp, gây khó khăn cho việc đảm bảo để các chỉ tiêu đều có ý nghĩa như nhau trong các quá trình lập kế hoạch, Việt Nam đã giải quyết thành công vấn

đề này thông qua quá trình xây dựng và thực thi Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS), với tư cách là một bản Chiến lược trung hạn, cho phép đạt được mục tiêu sâu rộng về giảm nghèo đói và thực hiện công bằng xã hội. Kết quả là đã có nhiều chỉ tiêu mang tính thực tế được thiết lập cho các Mục tiêu phát triển của Việt Nam. Các chỉ tiêu này không chỉ thống nhất với tầm nhìn đã được Chính phủ xây dựng trong các Chiến lược Phát triển quốc gia, mà còn thể hiện được các giải pháp cho các vấn đề bức xúc nhất trong quá trình thực hiện MDGs ở thời kỳ đó. Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững hay Chương trình nghị sự Việt Nam 21 vào năm 2004, trong đó nhấn mạnh sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện sự nhất quán với tôn chỉ của mục tiêu MDGs.

Trong lĩnh vực giáo dục, quyết tâm chính trị được thể hiện trong những nỗ lực nhất quán của Nhà nước Việt Nam nhằm thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục. Các cam kết mạnh mẽ về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục không chỉ được thể hiện qua các tuyên ngôn chính trị của Chính phủ Việt Nam, mà còn được thể chế hóa trong hệ thống luật pháp hiện hành; được chi tiết hóa, cụ thể hóa thành hành động trong các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của mỗi địa phương và của ngành giáo dục.

Đối với mục tiêu bình đẳng giới, quyết tâm chính trị cao của Việt Nam được thể hiện rõ nét trong các nỗ lực thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên Công ước LHQ về loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Các nỗ lực không ngừng này nhằm xây dựng và đưa vào thực hiện có kết quả Luật Bình đẳng giới và Luật phòng chống bạo lực gia đình thời gian qua cũng là sự thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tiếp tục mục tiêu bình đẳng nam - nữ và tiến bộ, công bằng xã hội. Việc thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế cho phụ nữ cũng như các quyền và lợi ích của phụ nữ đã được thể chế hóa và được bảo đảm bằng cả hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Nhờ có quyết tâm chính trị, Việt Nam đã thành công trong việc huy động được tổng hợp các nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực trong nước, nguồn lực của các tổ chức quốc tế, sự tham gia tích cực của xã hội dân sự và cộng đồng. Quyết tâm chính trị đã giúp đoàn kết dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam thành một khối thống nhất, cùng đồng tâm hiệp sức để thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ và các mục tiêu phát triển của quốc gia.

2. Công tác tuyên truyền, quảng bá được coi trọng

Công tác tuyên truyền và quảng bá đã được thực hiện hiệu quả, giúp phổ biến rộng rãi MDGs trong cả nước. Việt Nam đã chú trọng sử dụng và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền như tập huấn, truyền hình, phóng sự, tờ rơi, diễn đàn, cuộc thi, tham vấn v.v... để quảng bá và cung cấp thông tin, kiến thức về MDGs/VDGs cho các đối tượng khác nhau bao gồm các nhà hoạch định chính sách các cấp, giới nghiên cứu, các trường học, các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Thêm vào đó, các lớp tập huấn tổng hợp, phân tích kết quả MDGs cũng như kỹ thuật lồng ghép MDGs vào quá trình xây dựng, giám sát và đánh giá kế hoạch, chương trình cũng được chú trọng, nhằm đảm bảo các thông tin về tiến trình MDGs/VDGs được sử dụng hiệu quả cho xây dựng chính sách. Điều này cũng thực sự giúp

Việt Nam nhận được sự ủng hộ và hỗ trợ của các bên có liên quan trong quá trình thực hiện MDG.

3. Quốc gia hóa MDGs để thực hiện

Dựa trên các mục tiêu MDGs và định hướng phát triển riêng của đất nước, Việt Nam đã thiết lập 12 mục tiêu phát triển riêng, được gọi là các Mục tiêu phát triển Việt Nam (VDGs) bao gồm các mục tiêu về xã hội và giảm nghèo. VDGs vừa thể hiện đầy đủ các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, đồng thời tính đến những đặc thù phát triển riêng của Việt Nam, nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Một số lĩnh vực được đưa thêm vào và nhấn mạnh trong các VDGs là quản trị nhà nước, giảm chênh lệch giữa các dân tộc, và cơ sở hạ tầng. Đặc biệt quyết tâm giảm nghèo được đặc biệt ưu tiên và được thể hiện xuyên suốt, là mục đích cuối cùng của nhiều mục tiêu VDGs. Cùng với MDGs, VDGs được lồng ghép vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia và cũng được cụ thể hoá thành các mục tiêu chi tiết. Chính nhờ quá trình quốc gia hóa và ưu tiên hóa này mà Việt Nam có thể tập trung giải quyết tốt mục tiêu giảm nghèo và các mục tiêu về giáo dục, y tế cơ bản trong thời gian qua.

Đặc biệt trong những năm gần đây, quá trình ưu tiên hóa tiếp tục được quan tâm nhằm thúc đẩy hơn nữa việc hoàn thành các mục tiêu MDGs. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 13/01/2014 về đẩy mạnh thực hiện các Mục tiêu MDGs trong lĩnh vực y tế. Với việc xác định nhóm dân tộc thiểu số là nhóm tụt hậu nhất trong tất cả các MDGs và là nút thắt trong thực hiện MDGs tầm quốc gia, Chính phủ đã giao các cơ quan triển khai nghiên cứu và xây dựng “Kế hoạch khung thúc đẩy các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau 2015”. Đây là những bước tiến quan trọng của Việt Nam trong thúc đẩy tiến độ thực hiện MDGs, xác định những công việc còn dở dang cần tiếp tục nỗ lực, cũng như đặt nền móng cho quá trình chuyển đổi sang giai đoạn thực hiện chương trình nghị sự phát triển mới sau năm 2015 SDGs.

4. Lồng ghép MDGs trong kế hoạch, chương trình, chính sách của quốc gia

Việt Nam đã thực hiện tốt việc đưa những cam kết quốc tế như MDGs vào trong quá trình vận hành thực tế của quốc gia bằng cách lồng ghép sâu rộng các mục tiêu này vào những kế hoạch, chiến lược, chính sách quan trọng của quốc gia, xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể cùng với việc bố trí ngân sách phù hợp để đạt được mục tiêu.

Nếu trong giai đoạn đầu thực hiện, MDGs được lồng ghép trong Chiến lược Tăng trưởng và Giảm nghèo Toàn diện (CPRGS) hay Chương trình Nghị sự 21, thì trong giai đoạn sau này MDGs được lồng ghép sâu sắc hơn vào Chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2006-2010, 2011-2015, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của quốc gia và các kế hoạch phát triển ngành, địa phương. Việt Nam đã tập trung vào những mục tiêu có nhiều thách thức như giảm nghèo bền vững, nước sạch và vệ sinh nông thôn, sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm, ứng phó với biến đổi khí hậu, ngăn chặn HIV/AIDS... Một loạt các văn bản của

Thủ tướng chính phủ được ban hành nhằm thể chế hóa và hướng dẫn cụ thể quá trình lồng ghép trong lập kế hoạch cũng như trong giám sát và báo cáo MDGs.

5. Phân công nhiệm vụ và cơ chế rõ ràng trong giám sát, báo cáo thực hiện MDGs

Ngay sau khi thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ và cam kết thực hiện các mục tiêu MDGs vào năm 2000, Việt Nam đã khẩn trương bắt tay vào quá trình triển khai thực hiện. Với vai trò cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ là đầu mối theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện MDGs.

Sự phân công này đã thể hiện được sự đúng đắn khi ngay từ khi thực hiện MDGs, các hoạt động đã được điều phối, theo dõi và báo cáo chặt chẽ thông qua cơ quan đầu mối quốc gia về tham mưu chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Việc phân công này đảm bảo các mục tiêu thiên niên kỷ được định hướng lồng ghép trong Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội 2001-2010 và 2011-2020, các Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm ở cấp quốc gia và địa phương, các kế hoạch ngành, cũng như các chương trình/chính sách mục tiêu và đặc thù trong suốt những năm vừa qua. Đồng thời, tiến trình thực hiện MDGs cũng được theo dõi chặt chẽ và báo cáo kịp thời cùng với những bài học, khó khăn, thách thức, là căn cứ hữu ích cho hoạch định chương trình, chính sách phát triển, cũng như báo cáo với quốc tế về thực hiện cam kết của quốc gia. Thông qua vai trò điều phối của cơ quan đầu mối là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam đã xây dựng 4 báo cáo quốc gia về MDGs vào năm 2005, 2008, 2010, 2013 và báo cáo cuối cùng năm 2015 này.

6. Hệ thống thông tin phục vụ giám sát, đánh giá MDGs được chú trọng

Việc giám sát và đánh giá thực hiện MDGs đã giúp Việt Nam có được thông tin và bài học kinh nghiệm hữu ích, giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra định hướng trong thực hiện tiếp theo, bao gồm xác định trọng tâm thực hiện, các mô hình thành công, những điểm hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh.

Việc lồng ghép các chỉ số MDGs/VDGs vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đảm bảo thông tin được thu thập và báo cáo chính thức, thường xuyên và nhất quán. Các văn bản pháp luật liên quan đến thu thập thông tin MDGs như Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về “Nguyên tắc và nhiệm vụ báo cáo thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ” và những cải tổ lớn trong lĩnh vực thống kê như “Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam cho giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã tạo nền tảng cho công cuộc hoàn thiện hệ thống thu thập số liệu về MDGs.

Hiện nay, Việt Nam đã có một cơ sở dữ liệu cho các chỉ số MDGs và được cập nhật đến năm 2015. Từ khoảng 1/2 chỉ số MDGs không thu thập được, cho đến nay đã thu được 75% số liệu MDGs. Tuy nhiên, trong cam kết SDGs sắp tới, với dự kiến có 17 mục tiêu lớn, 169 mục tiêu nhỏ và hàng trăm chỉ số đo lường, việc củng cố hệ thống thu thập thông tin càng trở nên quan trọng và đòi hỏi nhiều nỗ lực.

7. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực

Thực hiện các mục tiêu MDGs đòi hỏi sự sẵn có của những nguồn lực lớn và tập trung, đây luôn là thách thức đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Chính phủ đã có nhiều nỗ lực và đã thành công trong việc huy động tới đa các nguồn lực trong và ngoài nước, bao gồm nguồn vốn ODA từ các nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương.

Ngân sách nhà nước đã luôn giữ vai trò quyết định đối với các hoạt động thực hiện MDGs. Thông qua việc lồng ghép MDGs vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, Việt Nam đã huy động được nhiều nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho việc thực hiện các mục tiêu này.

Các nguồn lực huy động được từ các cá nhân và tổ chức trong nước và nước ngoài cũng đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu MDGs. Việt Nam đã thiết kế và đưa vào áp dụng trên quy mô cả nước các chính sách xã hội hóa, tức là chính sách huy động nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao mức độ tiếp cận đối với các dịch vụ công thiết yếu, trong đó có dịch vụ giáo dục và y tế. Tuy việc thực hiện xã hội hóa, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế, đã làm tăng đáng kể diện bao phủ của dịch vụ nhưng vẫn tồn tại những mối quan tâm về sự phân hóa trong chất lượng dịch vụ và thiếu bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ của các nhóm dân cư khác nhau.

Một đóng góp quan trọng phải kể đến trong thực hiện MDGs nói riêng cũng như các mục tiêu kinh tế-xã hội nói chung là nguồn vốn ODA, đặc biệt là trong lĩnh vực giảm nghèo và cải thiện an sinh xã hội tại các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống. Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG) cho Việt Nam được tổ chức tại Paris vào tháng 11/1993 đã đánh dấu sự phục hồi trong quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và cộng đồng quốc tế, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia nhận được nhiều viện trợ quốc tế.

Việt Nam xác định nguồn vốn ODA là quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và các khoản nguồn vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ thời kỳ 2011-2015” quy định khung quản lý hiệu quả nguồn vốn ODA và nhấn mạnh các ưu tiên phát triển của Việt Nam trong hợp tác quốc tế. Hợp tác và hội nhập quốc tế được kết hợp vào các Mục tiêu Thiên niên kỷ về các chính sách và chương trình. Ngược lại, các Mục tiêu Thiên niên kỷ cũng đã được đưa vào các chương trình và dự án ODA.

Điều phối tài trợ tại Việt Nam được thực hiện hài hòa, thông qua 4 nhóm tài trợ chính (bao gồm: Nhóm 6 Ngân hàng Phát triển, Nhóm các nhà tài trợ đồng chính kiến, EU và các cơ quan của LHQ). Chính phủ duy trì đối thoại với các đối tác phát triển và các tổ chức phi chính phủ quốc tế về hợp tác quốc tế và các chương trình phát triển của Việt Nam thông qua các cuộc họp Nhóm Tư vấn cấp cao (CG) (hiện tại là Diễn đàn Đối tác phát triển Việt Nam) và các diễn đàn khác, đây là cơ hội tốt để Chính phủ và các nhà tài trợ thảo luận về tính hiệu quả của ODA.

Tuy nhiên, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức về huy động nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu SDGs sau năm 2015. Với vị trí là một nước thu

nhập trung bình thấp, nguồn vốn ODA sẽ giảm đi và ít ưu đãi hơn, đặc biệt là cho khu vực xã hội. Đồng thời, những biến động về kinh tế, xã hội cũng như tác động của biến đổi khí hậu đặt ra bài toán về huy động và sử dụng nguồn lực hiệu quả cho phát triển. Điều này thúc đẩy Việt Nam mở rộng và tìm kiếm các giải pháp để huy động nguồn lực, các hình thức mới như hợp tác công - tư (PPP), xã hội hóa, hợp tác Nam - Nam... cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để áp dụng phù hợp với tình hình đất nước.

8. Tăng cường tính tự chủ

Trong quá trình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, Việt Nam đã rút ra được những bài học quý giá trong phân cấp quản lý, tăng cường tính tự chủ của chính quyền địa phương cũng như thực hiện phương pháp tiếp cận “từ dưới lên” có sự tham gia và tham vấn. Trong quá trình cải cách thị trường, cả Việt Nam và các nhà tài trợ đều ủng hộ mạnh mẽ việc phân cấp quản lý đến cấp cơ sở. Thực tế cho thấy, Việt Nam đã nỗ lực tăng cường phân cấp quản lý ngân sách và hành chính, được phản ánh thông qua các chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc chung là trao thêm quyền tự chủ và trách nhiệm cho các cấp cơ sở.

Song song với các nỗ lực phân cấp quản lý, tư vấn có sự tham gia và cách tiếp cận “từ dưới lên” trong việc ra quyết định và quá trình lập kế hoạch cũng đã được cải thiện tại Việt Nam. Cách tiếp cận “từ dưới lên” thúc đẩy sự tham gia và tư vấn của cộng đồng trong công tác thiết kế và hoạch định chương trình, dự án và chính sách liên quan đến các mục tiêu phát triển. Điều này giúp đảm bảo các chính sách được thiết kế hướng tới lợi ích của các đối tượng mục tiêu và đáp ứng được nhu cầu và kỳ vọng của họ. Chương trình 135 với các cuộc họp tham vấn được chính quyền địa phương tổ chức để lấy ý kiến cộng đồng về các nhu cầu phát triển cụ thể là một ví dụ minh họa rõ nét cho cách tiếp cận này. Ý kiến của các bên liên quan đã được lắng nghe và ghi nhận, họ cũng được khuyến khích tham gia vào các dự án đầu tư thông qua sự đóng góp về nhân lực và các nguồn lực trực tiếp hoặc giám sát và kiểm tra thực hiện dự án. Cách tiếp cận này đã được nhân rộng vào khác chương trình giảm nghèo, các dự án và chính sách liên quan đến cải thiện giáo dục, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường.

Cùng với sự cải thiện và nâng cao về tính tự chủ và sự tham gia, cũng cần phải đề cập tới sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của tổ chức xã hội dân sự tại Việt Nam (CSOs). Các tổ chức đoàn thể khác nhau có mạng lưới trên toàn quốc và các văn phòng đại diện từ trung ương xuống địa phương được coi là một phần của mạng lưới của xã hội ở Việt Nam. Các tổ chức xã hội bao gồm Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và Hội người cao tuổi... Đặc biệt, sứ mệnh và giá trị của các tổ chức này phù hợp với các Mục tiêu Thiên niên kỷ, do đó các hoạt động của họ nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ. Các chiến dịch và phong trào quần chúng do các tổ chức xã hội khởi xướng đã có những đóng góp quan trọng vào việc đạt được Mục tiêu Thiên niên kỷ. Có thể kể đến các ví dụ như: Quỹ khuyến học khuyến khích các gia đình cho con em đến trường; Hội phụ nữ phối hợp với Bộ Y tế thực hiện chiến dịch để cải thiện chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, chủ động, tích cực thực hiện các chương trình hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới và các chương trình, đề án

khác nhằm góp phần thúc đẩy bình đẳng giới; Đoàn Thanh niên và các trường học hợp tác khởi động chương trình phòng chống HIV/AIDS; Hội người cao tuổi, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên khởi xướng phong trào bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng...

Những bài học về tổ chức thực hiện MDGs là kinh nghiệm quý báu cho quốc gia và phù hợp để tiếp tục áp dụng trong việc hoàn thành những nhiệm vụ MDGs còn lại cũng như thực hiện Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 SDGs.

TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN, BỀN VỮNG VÀ VÌ NGƯỜI NGHÈO

Thành công trong việc thực hiện MDGs cũng như việc thoát khỏi danh sách các nước nghèo để gia nhập vào nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp của Việt Nam phần lớn là kết quả quá trình tăng trưởng nhanh và những thay đổi về cấu trúc của nền kinh tế - xã hội theo mô hình tăng trưởng toàn diện, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và vì người nghèo.

1. Phát triển kinh tế đi đôi với cải thiện đời sống xã hội và bảo vệ môi trường

Ngay từ những ngày đầu lập quốc (năm 1945), Chính phủ Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặc biệt chú trọng sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội khác. Hồ Chủ Tịch đã chỉ rõ “Nước nhà đã giành được độc lập tự do mà dân vẫn còn đói nghèo cực khổ thì độc lập tự do không có ích gì”. Từ đó đến nay, mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường và thực hiện công bằng xã hội vẫn luôn luôn được Đảng và Nhà nước theo đuổi một cách nhất quán và luôn là những nội dung hàng đầu trong các kế hoạch và chương trình phát triển quốc gia và ở các địa phương.

Các cải cách quan trọng về kinh tế có tác động lớn đến giảm nghèo và phát triển xã hội

Từ chương trình Đổi mới được thực hiện vào cuối những năm 80 đầu 90, Việt Nam đã tiến hành cải cách kinh tế trong nhiều ngành, trong đó quan trọng nhất là cải cách đất nông nghiệp, cải cách doanh nghiệp nhằm nới lỏng các rào cản trong hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân và việc xóa bỏ các rào cản thương mại quốc tế là các bước tiến quan trọng nhất giúp tạo động lực cho phát triển kinh tế và giảm nghèo. Những chính sách đổi mới này đã kích thích đầu tư trong nước và nước ngoài và tiếp thêm động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt trong những giai đoạn đầu của đổi mới, mỗi phần trăm tăng trưởng kinh tế đều trực tiếp góp phần giảm tỷ lệ nghèo. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) chỉ ra rằng trong suốt giai đoạn 1993-2002, GDP bình quân đầu người tăng 1% làm giảm tỷ lệ nghèo tương ứng từ 1,2 - 1,3% (Báo cáo phát triển năm 2004).

Việt Nam đã thực hiện đổi mới quản lý nông nghiệp vào năm 1988, theo đó thừa nhận “hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ”, thực hiện giao khoán ruộng đất cho hộ gia đình nông dân trong thời gian từ 15 đến 20 năm, đã hợp thức hóa các hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế chính trong sản xuất nông nghiệp. Luật đất đai được sửa đổi bổ sung năm 1993 đã thực hiện phân bổ ruộng đất bình đẳng cho các hộ gia đình nông thôn, trao cho các hộ quyền được trao đổi, thuê mượn, thế chấp, chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài hạn và cho phép khối tư nhân được tiếp cận với đất và chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hoạt động công nghiệp. Cùng với các chính sách nông nghiệp thúc đẩy đầu tư và tự do hóa thị trường nông nghiệp, những cải cách này đã góp phần nâng cao sản lượng và năng suất cây thương phẩm và cây công nghiệp, đa dạng hóa sinh kế vùng nông thôn và mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Trong giai đoạn đầu phát triển, tăng thu nhập từ nông nghiệp đã trở thành động lực chính của giảm nghèo ở nông thôn.

Luật Doanh nghiệp được ban hành vào thập niên 90 và bổ sung sửa đổi vào những năm 2000 góp phần giảm bớt các thủ tục đăng ký rườm rà và các rào cản pháp lý đã mở cửa cho hàng loạt doanh nghiệp tư nhân gia nhập thị trường. Luật Doanh nghiệp cũng đã đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội thị trường giữa khối doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước. Việc dỡ bỏ các rào cản đối với hoạt động của khu vực tư nhân nhờ cải các pháp luật và thể chế đã giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kích thích sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực này. Bên cạnh đó, khu vực tư nhân đã tạo ra một khối lượng việc làm đáng kể cho người nghèo và trở thành một trong những động lực quan trọng của giảm nghèo trong cả giai đoạn. Người nghèo thường khó tiếp cận với khu vực kinh tế chính thức do không đủ trình độ chuyên môn và tay nghề. Mặc dù vậy, sự phát triển của khu vực tư nhân nhờ tự do hóa thương mại từ những năm 1980 đã và đang tạo ra một lượng lớn công ăn việc làm cho người nghèo. Năm 2011, lao động trong khu vực tư nhân chiếm hơn 61% lực lượng lao động trong tất cả các loại hình doanh nghiệp, tăng hơn gấp đôi so với năm 2000 (Báo cáo của OECD năm 2012).

Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành vào năm 1987 cùng với những sửa đổi sau này đã giúp thu hút một lượng lớn vốn và công nghệ cho việc mở rộng sản xuất và thị trường. Luật Đầu tư Nước ngoài sửa đổi năm 2000 đã tinh giản các thủ tục cấp phép đăng ký kinh doanh và quản lý các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thu hút FDI. Việc cho phép các doanh nghiệp xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tự động và dỡ bỏ các quy định về giao dịch nhập khẩu đã thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam. Đây chính là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế từ giai đoạn đầu của chuyển đổi.

Tự do hóa thương mại quốc tế đã mở cửa cho dòng chảy thương mại và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, thúc đẩy đầu tư tư nhân, đầu tư công và xuất khẩu mạnh mẽ. Trong giai đoạn đầu của đổi mới, sự mở rộng của các ngành công nghiệp thâm dụng lao động để sản xuất các mặt hàng có lợi thế so sánh đã tạo ra nhu cầu lớn về lao động trên thị trường, cung cấp việc làm cho nhiều lao động phổ thông. Trong chưa đầy một thập kỷ, tỷ lệ xuất khẩu trên GDP đã tăng gấp đôi và dòng vốn FDI tăng liên tục qua các năm. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác với nhiều quốc gia và vùng kinh tế như Liên minh Châu Âu, ASEAN, APEC. Đặc biệt, việc ký kết Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) với Mỹ vào năm 2001 và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO năm 2007 đã củng cố tiến trình chuyển đổi nền kinh tế, thúc đẩy cải

cách sâu rộng, cải thiện chất lượng dịch vụ công và quan trọng nhất là giảm tỷ lệ nghèo đáng kể.

Các định hướng về phát triển xã hội

Song hành với các định hướng và khung chính sách lớn nhằm thúc đẩy kinh tế, Việt Nam tiến hành nhiều cải cách lớn trong các lĩnh vực xã hội về giáo dục, đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, lao động và việc làm, các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó các trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường cùng được coi trọng.

Trong giai đoạn 2001-2010, Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 nhằm mục tiêu tổng quát là đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Ngoài những mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể về kinh tế (như GDP), Chiến lược đặt rõ các mục tiêu và chỉ tiêu về xã hội và môi trường (tỷ lệ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, dinh dưỡng, tuổi thọ, v.v...). Chiến lược đã được cụ thể hóa thành các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, các kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương. Nổi bật là Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2005 đặt mục tiêu về nguồn lực hiệu quả cho xóa đói, giảm nghèo thông qua một số cách tiếp cận chính, bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng cho người nghèo và người dân ở vùng sâu vùng xa; cấp kinh phí hỗ trợ cho khu vực miền núi và các cộng đồng nghèo khác, trong đó xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản (hệ thống thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, đường xá, điện nước, v.v...) là ưu tiên số một.

Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010 đã nhấn mạnh và đi sâu hơn vào giảm nghèo so với giai đoạn trước. Ba khía cạnh tập trung chủ yếu của giảm nghèo được bổ sung bao gồm: tăng cường công tác khuyến nông; cải thiện cung cấp các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế cho khu vực đặc biệt khó khăn; thúc đẩy sự tham gia và nâng cao trách nhiệm của người dân vào các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo (CPRGS) đã tạo ra bước đột phá trong hoạch định chính sách, xác định rõ các mục tiêu phát triển phù hợp với các chính sách và áp dụng cách tiếp cận hiệu quả gắn với nguồn lực; huy động sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống mọi mặt của người dân.

Với những nỗ lực vượt bậc của cả hệ thống chính trị và người dân, đến hết năm 2010, Việt Nam đã chính thức được xếp vào nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, đúng mục tiêu đề ra của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

Trong giai đoạn 2011-2015, với vị thế là một nước thu nhập trung bình thấp, quan điểm phát triển của quốc gia mang mục tiêu nội hàm là sự bền vững, nhân mạnh hơn nữa tầm quan trọng của phát triển xã hội song song với phát triển kinh tế.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, coi phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực văn hóa xã hội, thực hiện tiên bộ, công

bằng xã hội và bảo vệ môi trường; đặt yêu cầu bảo đảm tốc độ tăng trưởng nhanh, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước, đồng thời khắc phục tư tưởng chạy theo tốc độ mà không chú ý đúng mức đến chất lượng tăng trưởng. Tính bền vững đặc biệt được nhấn mạnh trong giảm nghèo, khi một tỷ lệ lớn các hộ gia đình tái nghèo hoặc có nguy cơ tái nghèo do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế năm 2008.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011-2015 được xây dựng với 3 trụ cột rõ ràng về kinh tế, xã hội và môi trường. Một lần nữa, mục tiêu phát triển kinh tế được đặt song hành với cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu. Đặc biệt, ưu tiên được dành cho nhóm người nghèo, dân tộc thiểu số, và vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Một điểm nổi bật nữa về định hướng giảm nghèo và phát triển xã hội trong giai đoạn này là Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 80/NQ-CP năm 2011 về Giảm nghèo Bền vững giai đoạn 2011-2020 nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững, tập trung giảm nghèo ở các vùng khó khăn như miền núi và vùng dân tộc thiểu số; giảm khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Đặc biệt đến giữa năm 2012, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, một lần nữa khẳng định Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định chính sách xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng, là mục tiêu, là động lực để phát triển nhanh và bền vững.

Định hướng phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của Việt Nam đã là động lực để Chính phủ có những quyết sách về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đi đôi với giảm nghèo và phát triển xã hội. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên. Nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội ngày được tăng cường, tạo ra các kết quả khả quan về kinh tế cũng như xã hội, đặc biệt là những thành tựu trong thực hiện MDGs.

Khi Việt Nam bước sang giai đoạn thực hiện Chương trình nghị sự phát triển sau 2015 SDGs với những mục tiêu toàn cầu cao và tham vọng, trong bối cảnh có nhiều biến động về kinh tế, xã hội và nguồn lực hạn chế, định hướng và ý chí chính trị về tăng trưởng toàn diện và cân bằng càng cần được tiếp tục củng cố và phát huy. Có như vậy thì công cuộc phát triển xã hội và quyền con người mới được đảm bảo, tạo động lực cho phát triển bền vững.

2. Hệ thống chính sách toàn diện, đa dạng

Hệ thống chính sách của Việt Nam đã đóng góp rất lớn đến sự thành công trong việc thực hiện MDGs nhờ tính toàn diện, đa dạng và bổ sung lẫn nhau. Các định hướng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Việt Nam đã được cụ thể hoá bằng các chính sách, chương trình phát triển theo từng ngành, từng lĩnh vực, các chính sách và chương trình đặc thù cho một số vùng địa lý và nhóm đối tượng, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trong khi các chính sách phát triển theo từng ngành, từng lĩnh vực được thiết kế nhằm mục đích đạt các mục tiêu đề ra trong từng ngành và lĩnh vực (giáo dục, y tế, nhà ở, đất đai, nước sạch,...), thì các chương trình, chính sách đặc thù được thiết kế phù hợp với đặc điểm riêng của vùng miền, nhóm dân cư, nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện mục tiêu kinh tế-xã hội. Các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm 16 chương trình trong giai đoạn 2011-2015) lại nhằm giải quyết các vấn đề có tính cấp bách, liên ngành, liên vùng và có tầm quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, cần phải được tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo của Chính phủ để giải quyết. Các chương trình đặc thù và chương trình mục tiêu quốc gia nhằm đem lại các lợi ích về kinh tế và xã hội cho nhóm cộng đồng gặp nhiều khó khăn và các nhóm yếu thế trong xã hội.

Một số các chính sách, chương trình đặc thù và chương trình mục tiêu quốc gia tiêu biểu có tác động trực tiếp người nghèo và hướng đến các mục tiêu giảm nghèo và phát triển xã hội có thể kể đến là: Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (NTP-PR), Chương trình giảm nghèo bền vững cho 62 huyện nghèo (Nghị quyết 30a), Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia về Cung cấp Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn, Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo, Chương trình mục tiêu quốc gia về Tạo Việc làm đến năm 2010, Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn ở khu vực dân tộc thiểu số và miền núi (CT 135), v.v...

Trong đó, đáng chú ý là một số chương trình toàn diện và dài hạn nhất, trực tiếp hướng tới mục tiêu giảm nghèo, gồm:

() Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (NTP-PR)*

Chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo (NTP-PR) bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1998 với tên gọi là Chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo (HEPR). Trong giai đoạn 2006-2010, chương trình được đổi tên như ngày nay. Chương trình đã cung cấp khung hành động quốc gia nhằm điều phối và lồng ghép hoạt động của các ngành ở các cấp khác nhau. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp của chương trình là các hộ nghèo tại các vùng khó khăn nhất trên toàn quốc. HEPR, bao gồm 6 chính sách hỗ trợ và 12 dự án, cung cấp các hỗ trợ nhằm tăng cường tiếp cận với dịch vụ cơ bản cũng như sinh kế cho người nghèo như tiếp cận giáo dục, y tế và hỗ trợ nhà ở với chi phí thấp. Hỗ trợ tín dụng và khuyến nông - khuyến lâm cũng được cung cấp nhằm nâng cao sinh kế và khuyến khích người nghèo tham gia sản xuất.

() Chương trình 135 – Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn*

Chương trình 135 là Chương trình có mục tiêu giảm nghèo lớn nhất của Việt Nam hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa tại hơn 40 tỉnh trên toàn quốc. Chương trình được chính thức triển khai vào năm 1998 và được chia làm ba giai đoạn: 1997-2006, 2006-2010 và 2012-2016. Trọng tâm của giai đoạn 1 là hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng tại cấp xã, liên xã và cấp thôn đồng thời thúc đẩy sinh kế nông nghiệp. Giai đoạn 2 được mở rộng đến các xã ở 50 tỷ nh. Chương trình hướng mục tiêu tới giảm nghèo toàn diện và bền vững hơn thông qua việc hỗ trợ và thúc đẩy phát triển toàn diện 5 lĩnh vực: sản xuất,

thu nhập, cơ sở hạ tầng, văn hóa xã hội và nâng cao năng lực. Trong giai đoạn thực hiện, tỷ lệ nghèo đã giảm với tốc độ trung bình là 3,6% mỗi năm tại khu vực thụ hưởng chương trình.

() Chương trình giảm nghèo bền vững cho 62 huyện nghèo (Nghị quyết 30a)*

Nghị quyết 30a được thực hiện nhằm tạo ra sự chuyển biến nhanh về đời sống vật chất và tinh thần cho các hộ nghèo, người các dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo nhất trong cả nước (có tỷ lệ hộ nghèo huyện lớn hơn 50%) với mục tiêu ngang bằng với các huyện khác trong khu vực vào năm 2020. Cụ thể hơn, đến năm 2020, giao thông sẽ thông suốt 4 mùa tới hầu hết các xã và cơ bản có đường ô tô tới các thôn, bản đã được quy hoạch; điện sinh hoạt được cung cấp cho hầu hết dân cư; điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hoá, tinh thần, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc được cơ bản đảm bảo.

Các chương trình mục tiêu và chính sách đặc thù đã phù hợp trong những giai đoạn đầu đưa vào thực hiện, thực sự làm chuyển biến bộ mặt kinh tế xã hội của đất nước, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam trong huy động tổng lực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện về xã hội. Đây là kinh nghiệm quý báu mà Việt Nam muốn chia sẻ với cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hệ thống chính sách, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia, đã bộc lộ một số bất cập trong cơ chế quản lý, điều hành, phân cấp. Đáng kể là tình trạng có quá nhiều chính sách, dự án dàn trải, với cơ chế khác nhau, nội dung trùng lặp, nguồn vốn đảm bảo thấp, chi phí cao cho hoạt động sự nghiệp, thủ tục rườm rà,... Điều này đã làm giảm hiệu quả và lãng phí trong sử dụng vốn, lợi ích đến người dân không cao, và nguy cơ khó đạt mục tiêu.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thức kịp thời thực tế này và có những định hướng sửa đổi. Tiêu biểu là Nghị quyết 80/NQ-CP năm 2011 của Chính phủ về Giảm nghèo Bền vững giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu tăng tính “tích hợp” của các chương trình, chính sách liên quan đến giảm nghèo, tăng tính đồng bộ, gắn kết, tăng cường phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý điều hành rõ ràng.

Những thay đổi trên trong các quyết sách của Việt Nam cho thấy bài học quý báu rằng, ngay cả các mô hình thực hiện tốt, hiệu quả thì cũng có vòng đời riêng, có thể rất phù hợp trong một số giai đoạn và bối cảnh nhất định nhưng lại không phù hợp trong thời gian và hoàn cảnh khác. Đây cũng là bài học cho bản thân Việt Nam khi đứng trước một giai đoạn mới với một chương trình nghị sự phát triển SDGs mới đây thách thức, đòi hỏi giải quyết những vấn đề MDGs chưa thực hiện được và hướng tới một chặng đường phát triển bền vững hơn, toàn diện hơn và ở mức độ cao hơn.

3. Hội nhập quốc tế và hợp tác Nam - Nam

Sau Đổi Mới vào cuối những năm 80, Việt Nam bắt đầu thực hiện cam kết thúc đẩy hội nhập quốc tế với cột mốc đầu tiên là đàm phán thương mại với Hoa Kỳ vào năm 1995, đi tiên phong cho một số đàm phán thương mại quan trọng khác. Các yếu tố then chốt giúp Việt Nam đạt được thành công trong tăng cường hội nhập kinh tế và có được vị thế vững chắc trong quan hệ đối tác toàn cầu. Thực tế, các thành tựu và các yếu tố quyết định tạo thành một vòng tuần hoàn hỗ trợ

lẫn nhau và tạo ra động lực cho Việt Nam tiếp tục thực hiện các chuyển dịch mạnh mẽ hơn.

Ý chí chính trị cho hội nhập quốc tế tiếp thêm sức mạnh cho những cải cách quan trọng của đất nước. Cam kết hội nhập vào nền kinh tế quốc tế đã được Việt Nam khẳng định với các tuyên bố rõ ràng và mạnh mẽ. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng được chuyển từ cấp độ hội nhập một phần sang hội nhập toàn diện trên toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị và quốc phòng. Đồng thời, Việt Nam nêu rõ quan điểm đồng thuận và cam kết trong việc phát triển sâu sắc quan hệ đối tác toàn cầu và dẫn đường cho những cải cách về cơ cấu kinh tế, hành chính công và hệ thống pháp luật.

Hợp tác Nam – Nam là hình thức hợp tác thúc đẩy phát triển hiệu quả thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm/ thực tiễn và công nghệ giữa các nước đang phát triển (UNDP). Cộng đồng quốc tế thống nhất rằng hợp tác Nam-Nam giữ vai trò quan trọng của quan hệ đối tác toàn cầu cho sự phát triển nói chung và đối với việc đạt các mục tiêu MDGs vào thời hạn 2015. Hợp tác Nam - Nam cung cấp những giải pháp cụ thể với những thách thức phát triển chung của toàn cầu; chia sẻ những bài học thực tiễn tốt nhất, tài trợ cho các dự án thí điểm, cung cấp vốn cho việc mở rộng các dự án thành công, cung cấp hàng hóa khu vực công cộng, phát triển và áp dụng thích hợp các công nghệ.

Nhất trí với quan điểm trên, Việt Nam đã tham gia tích cực và ngày càng sâu rộng trong các quan hệ hợp tác phát triển với các quốc gia đang phát triển khác (hợp tác Nam-Nam) và hợp tác Ba bên với sự tham gia của các nước phát triển và nhà tài trợ. Ủng hộ và cam kết thực hiện Tuyên bố Busan về quan hệ đối tác vì hợp tác phát triển hiệu quả (BPD), năm 2012, Chính phủ Việt Nam đã thông qua Văn kiện Quan hệ đối tác Việt Nam (VPD), trong đó cam kết “ Thông qua việc mở rộng hợp tác Nam - Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tăng cường hợp tác với các quốc gia đang phát triển khác thông qua việc mở rộng thương mại, đầu tư, chia sẻ kiến thức và hợp tác kỹ thuật”.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tích cực tăng cường và mở rộng hợp tác song phương với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước trong khu vực Châu Á, Châu Phi, Mỹ Latin và Carribe trên nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, chuyển giao công nghệ, cung cấp hỗ trợ tài chính,... Ngoài các quan hệ song phương, Việt Nam còn tham gia các chương trình hợp tác Ba bên với sự tham gia của các nhà tài trợ như Nhật Bản (Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA), Liên Hợp Quốc, ADB, Đức, Ôxtrâyliia (AusAID), FAO,... với các nước trong khu vực ASEAN.

Đối với nhiều nước Châu Phi, Việt Nam có quan hệ hợp tác chặt chẽ và trên nhiều lĩnh vực như an ninh lương thực, hợp tác nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, giáo dục - đào tạo, y tế, giảm nghèo và bảo vệ môi trường,... Trong hầu hết quan hệ đối tác với các nước khu vực này, Việt Nam đóng vai trò là bên chia sẻ kinh nghiệm và chuyển giao kiến thức, đặc biệt là thông qua hình thức cử chuyên gia đi đào tạo và chuyển giao công nghệ. Thời gian gần đây, Việt Nam cũng đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương với nhiều nước như Angola, Mozambique, Egypt, Libia...trong các lĩnh vực xuất khẩu lúa gạo, phát triển cây cao su, cà phê, điều, rau quả, nuôi trồng thủy sản... Việt Nam và Nam Phi đã ký Thỏa thuận và triển khai các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực Bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học; hợp tác thành công mô hình hợp tác nông nghiệp

ba bên giữa Nam Phi, Việt Nam và một nước thứ ba ở châu Phi, trên có sở hai nước có thể hợp tác nhân rộng mô hình hợp tác này sang các nước châu Phi khác và có thể mở rộng sang các lĩnh vực khác như nuôi trồng thủy sản, y tế, giáo dục...

Đối với nhóm các nước Mỹ Latin và Carribe, quan hệ của Việt Nam với khu vực này thực sự được bắt đầu mở rộng và phát triển mạnh từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước Mỹ Latinh. Việt Nam đã thiết lập cơ chế Ủy ban Liên Chính phủ với 5 nước Mỹ Latinh, cơ chế Tham khảo chính trị với 15 nước, ký kết nhiều hiệp định, thỏa thuận hợp tác, tạo cơ chế và khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho quan hệ với các nước khu vực này. Ngoài Cuba có các quan hệ hợp tác phát triển và hợp tác kỹ thuật với Việt Nam, quan hệ hợp tác của Việt Nam với các nước trong khu vực này tập trung vào các quan hệ song phương trong các lĩnh vực đầu tư, thương mại, nông nghiệp, y tế, khoa học kỹ thuật...

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập hơn với thế giới và đứng trước thêm giai đoạn SDGs đầy thách thức sắp tới, những kinh nghiệm quý báu về hợp tác Nam Nam và ba bên cần được coi trọng và phát huy nhằm hợp tác bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh và nét tương đồng của các nền kinh tế trong khu vực. Tham gia sâu rộng vào các hình thức hợp tác Nam – Nam và ba bên giúp Việt Nam học tập, chia sẻ, và huy động các kinh nghiệm, tri thức, công nghệ, năng lực sẵn có, tăng cường gắn kết, phối hợp chính sách với các quốc gia khác, đồng thời tăng cường vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

TỪ MDGs ĐẾN SDGs: CHẶNG ĐƯỜNG PHÍA TRƯỚC – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Trong chặng đường tiếp theo sau năm 2015, Việt Nam vẫn sẽ tập trung nỗ lực duy trì và nâng cao các kết quả đạt được của MDGs, đồng thời tiến tới một mô hình tăng trưởng bền vững và toàn diện hơn, vì sự phát triển con người gắn với quá trình tự do hóa và hội nhập quốc tế, huy động tối đa nguồn lực nhằm đem lại thành công hơn nữa về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Điều này sẽ đòi hỏi sự tập trung nhiều hơn vào khía cạnh năng suất và đổi mới cùng với các công cụ chính sách nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện và công bằng.

Tăng cường hội nhập trong khu vực và thế giới tạo nhiều cơ hội mới nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức, đặc biệt đối với một số loại hình doanh nghiệp và bộ phận lao động làm việc trong khu vực phi chính thức. Quá trình đô thị hóa và những thay đổi về xã hội và nhân khẩu học có thể giúp Việt Nam chuyển đổi phù hợp theo hướng bền vững và toàn diện hơn. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là một thách thức lớn và cần được quan tâm hơn nữa trong các kế hoạch, chính sách phát triển, các chương trình, dự án.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Kinh nghiệm từ suy giảm kinh tế

Bài học từ tác động của suy giảm kinh tế

Tăng trưởng kinh tế chậm lại một phần là do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng một phần cũng do chưa có sự chuyển dịch nền kinh tế kịp thời từ chỗ chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào sang nền kinh tế dựa vào tăng trưởng năng suất và hiệu quả. Những nguyên nhân sâu xa từ yếu tố cấu trúc và thể chế nền kinh tế cần được tiếp tục giải quyết để duy trì thành tựu đạt được về kinh tế và xã hội.

Suy giảm kinh tế gây ra nhiều tác động lên cả các doanh nghiệp và hộ gia đình. Suy giảm kinh tế làm giảm cơ hội việc làm và thu nhập, làm tăng khả năng mất việc làm và cuộc sống bấp bênh. Người lao động chuyển sang các hoạt động nông nghiệp kém bền vững và năng suất thấp hơn. Tỷ lệ lao động có hợp đồng giảm và tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm y tế giảm nhẹ trong năm 2011-2012. Trong khu vực kinh tế chính thức, mức lương thực tế trung bình của người lao động tăng lên nhưng chất lượng công việc không tăng tương ứng.

Về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp vẫn có xu hướng tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể. Mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng lên, doanh thu trung bình của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2010 giảm đáng kể. Số lượng lao động trung bình trên một doanh nghiệp giảm đi. Sự sụt giảm này cho thấy trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, hầu hết các doanh nghiệp mới thành lập đều có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

Bài học từ tác động của suy giảm kinh tế đến nghèo đói và điều kiện sống gia đình

Từ năm 2010 đến 2012, thu nhập bình quân thực tế của hộ gia đình tăng 3,5%, tuy nhiên, mức tăng này thấp hơn hẳn so với mức 17% của giai đoạn 2006-2008. Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực trong công tác giảm nghèo nhưng với tốc độ chậm hơn. Chi tiêu của hộ nghèo cho các dịch vụ cơ bản như chăm sóc sức khỏe và giáo dục giảm trong giai đoạn 2010-2012, điều này phản ánh chất lượng sống của người nghèo sụt giảm trong thời kỳ suy giảm kinh tế.

Phần lớn người dân đều tăng nhẹ mức tiêu dùng, ngoại trừ nhóm 10% giàu nhất. Tỷ lệ tăng trưởng của nhóm giàu nhất sụt giảm cho thấy bất bình đẳng có tín hiệu giảm nhẹ. Tuy nhiên, xu hướng này không giống nhau ở nông thôn và thành thị. Trong khi toàn bộ khu vực dân số ở khu vực nông thôn đều ghi nhận sự gia tăng chi tiêu, ở khu vực đô thị, chỉ nhóm 60% thu nhập thấp có sự cải thiện về chi tiêu²⁸.

Năm 2014, khi nền kinh tế có những tín hiệu phục hồi với tỷ lệ lạm phát thấp và tỷ lệ tăng trưởng GDP tốt, động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế vẫn là khu vực đầu tư nước ngoài²⁹. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố đầu vào vẫn là xu hướng chủ đạo. Đây là kết quả tất yếu của quá trình nhằm bắt kịp trình độ phát triển thế giới tuy nhiên việc cân tập trung nâng cao năng suất lao động vẫn là trọng tâm.

Nguy cơ của một nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ

Khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, đất nước đã trải qua suy giảm kinh tế trong gần 5 năm trước đó. Năng suất không thể bắt nhịp với mức tăng của lương, đồng nghĩa với chi phí sản xuất tăng. Việc sử dụng vốn đầu tư đạt hiệu quả thấp. Bảng E.1 cho thấy động lực chính của tăng trưởng hiện nay là vốn đầu tư chứ không phải tăng năng suất. Hơn nữa, 5,5% mất giá của đồng Việt Nam so với USD trong giai đoạn này không thể bù đắp được mức giảm 22,7% về mức độ cạnh tranh của nền kinh tế hàng năm.

28 Mahajan et al., 2013

29 Mahajan et al., 2014

Bảng E.1: Tỷ trọng đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế (%)

	Vốn	Lao động	TFP
2006	73,85	20,71	5,44
2007	69,79	24,96	5,25
2008	90,54	28,26	-18,80
2009	84,50	30,33	-14,82
2010	65,84	26,42	7,74
2011	60,61	25,37	14,01
2012	55,68	24,37	19,95
2013	50,46	17,04	32,50
2014 (ước tính)	47,74	15,46	36,81
Bình quân 2006-2010	79,67	26,06	-5,73
Bình quân 2011-2014 (ước tính)	53,62	20,56	25,82

Nguồn: Viện Năng suất Việt Nam, 2014. Báo cáo Năng suất Việt Nam

Tăng trưởng của Việt Nam đã được nâng lên bởi tín dụng tăng trưởng nhanh nhưng hệ thống ngân hàng đang phải đối mặt với những khoản nợ xấu, điều này có thể gây bất lợi tới nền kinh tế trong tương lai. Các doanh nghiệp nhà nước có nhiều khoản nợ lớn và hiệu quả hoạt động yếu kém không chỉ gây tác động đến định hướng của các chính sách kinh tế mà còn ảnh hưởng đến phân bổ nguồn lực. Lợi thế về dân số, yếu tố từng giúp đẩy mạnh lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế, đã giảm mạnh. Xếp hạng chỉ số cạnh tranh toàn cầu³⁰ của Việt Nam không cải thiện nhiều³¹ trong những năm gần đây. Việt Nam đang phải đối mặt với nguy cơ “bị kẹt” trong trạng thái nền kinh tế có sức cạnh tranh thấp trên thị trường xuất khẩu so với các nền kinh tế có lao động giá rẻ, trong khi lại đi sau những nền kinh tế phát triển trong sản xuất sản phẩm có giá trị cao hơn. Việt Nam phải đối mặt với hàng loạt thách thức trong việc chuyển đổi từ tăng trưởng nhờ tài nguyên, phụ thuộc vào nhân công rẻ và vốn đầu tư sang tăng trưởng dựa trên năng suất cao.

Sự chuyển đổi cơ cấu lao động ra khỏi ngành nông nghiệp và tăng trưởng sản xuất diễn ra rất chậm, tồn tại những vấn đề về tái cơ cấu trong doanh nghiệp, ngành tài chính ngân hàng, và ổn định kinh tế vĩ mô trong thời gian gần đây. Động lực tăng trưởng kinh tế đến từ vốn đầu tư mà không đến từ năng suất không phải là một mô hình tăng trưởng bền vững. Công cuộc cải cách kinh tế cần được thực hiện triệt để nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản của nền kinh tế, bao gồm xây dựng năng lực cho các doanh nghiệp trong nước, tái cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nâng cao hiệu quả của quản lý hành chính, đẩy mạnh nguồn nhân lực, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng...

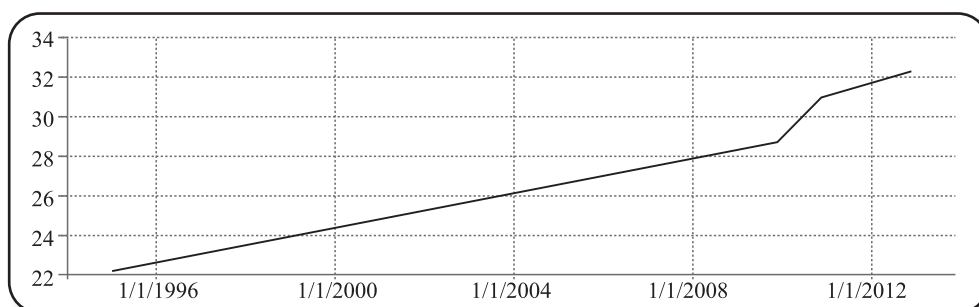
30 Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu đo lường thể chế, chính sách và các yếu tố tạo nên mức độ bền vững hiện tại và trung hạn của nền kinh tế.

31 Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2013-2014 và 2014-2015, Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Klaus Schwab

2. Xu hướng đô thị hóa

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã được thúc đẩy bằng sự bùng nổ tăng trưởng ở các đô thị lớn. Hiện nay, có hơn một phần ba dân số sống ở đô thị và đóng góp phần lớn cho GDP của Việt Nam. Tỷ lệ dân số đô thị trong nhiều thập kỷ đã tăng nhanh và chưa có dấu hiệu chậm lại. Tỷ lệ dân số sống tại các đô thị hàng năm đạt mức tăng trưởng 3,4%, với tốc độ tăng trưởng nhanh nhất diễn ra tại hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Trong những năm tới, làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Dân số đô thị dự kiến sẽ đạt 45% trong năm 2020 và 50% vào năm 2025 (theo Ngân hàng Thế giới), ước tính các thành phố sẽ là nơi cư ngụ của 46 triệu dân vào năm 2020.

Hình E.1: Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số Việt Nam (%)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Liên Hợp Quốc về Triển vọng Đô thị hóa Thế giới

Cơ hội của đô thị hoá

Đô thị hóa là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Lịch sử xác nhận không có quốc gia nào từng chuyển đổi từ quốc gia thu nhập thấp sang thu nhập trung bình mà không có sự di cư đáng kể tới các đô thị. Khi dân số tiếp tục di chuyển nhiều đến các thành phố để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, những thay đổi lớn trong thu nhập góp phần đẩy mạnh nhu cầu đối tiêu dùng và sử dụng dịch vụ, tạo ra làn sóng tiêu dùng mới với sức mua lớn. Số lượng các hộ gia đình trong “tầng lớp tiêu thụ” này tại các đô thị sẽ tăng gấp đôi trong năm 2013-2030³². Các đô thị cũng là những nơi có khoa học công nghệ tiên bộ và phát minh mới. Việc hội tụ doanh nghiệp và nhân tài tại khu vực đô thị sẽ tiếp sức cho sự đổi mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam đang mở rộng sang các thành phố nhỏ và vừa. Các nghiên cứu dự báo rằng các thành phố với 0,75-5 triệu dân sẽ phát triển nhanh hơn và góp một phần đáng kể vào GDP toàn quốc trong hai thập kỷ tới. Phát triển đô thị nếu được quản lý tốt sẽ đem lại sự cải thiện về tăng năng suất; một phần lớn dân số sẽ được hưởng lợi thể kinh tế từ quy mô, tăng thu nhập và tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ công như y tế và giáo dục. Phát triển đô thị sẽ kích thích đầu tư vào cơ sở hạ tầng để cải thiện giao thông và hỗ trợ các đô thị chống chọi với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu chỉ ra rằng đô thị hóa có tác động lan tỏa tích cực với việc củng cố ngành nông nghiệp và thúc đẩy kinh tế nông thôn. Trước tiên, những người di cư đi tìm kiếm nguồn thu nhập tốt ở đô thị thường gửi

tiền về cho gia đình ở nông thôn, tạo ra một dòng chảy tài chính giúp nâng cao đời sống nông thôn cũng như cho phép người nông dân mua sắm đầu vào và máy móc để tăng năng suất nông nghiệp. Thứ hai, người dân di cư có thu nhập cao hơn sẽ tạo ra nhu cầu mạnh mẽ hơn cho các sản phẩm nông nghiệp giá trị cao. Do tăng sản lượng thương mại, giá trị của sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng mạnh nhất ở các khu vực gần thành phố phát triển nhanh. Các kênh này giúp mở rộng và thúc đẩy ngành nông nghiệp và năng suất lao động trong nông nghiệp.

Thách thức của đô thị hóa và nguy cơ nghèo đô thị

Đô thị hóa có thể tạo ra những thách thức lớn nếu không có quy hoạch cũng như tầm nhìn xa và rộng. Dân số tăng gây áp lực rất lớn về nhà ở, cơ sở hạ tầng, dịch vụ và hệ thống phúc lợi xã hội ở các thành phố. Cơ sở hạ tầng ở các thành phố lớn của Việt Nam chịu nhiều áp lực dưới nhu cầu ngày càng tăng của dân số và phát triển. Nghiên cứu cho thấy giá trị của các cơ sở hạ tầng cần phải đạt khoảng 70 phần trăm GDP của nền kinh tế để duy trì phát triển đô thị. Vì Việt Nam chưa đạt được chuẩn này với số liệu chỉ đạt 47% trong năm 2013, đầu tư cần được tăng cường gấp khoảng năm lần trong khoảng 2013-2030 để hỗ trợ hiệu quả các khu vực đô thị đang phát triển.

Cơ sở hạ tầng về giao thông ở các thành phố lớn như Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh chưa đủ mạnh để tạo lưu thông cho xe cộ. Số lượng xe hơi tăng dẫn đến tắc nghẽn giao thông do tỷ lệ đường xá so với mật độ dân số quá thấp. Hai thành phố này đang có lợi thế cạnh tranh thấp do cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém, chi phí vận chuyển quá cao, và bất ổn trong thị trường nhà đất.

Quá trình đô thị hóa nhanh thường đi liền với việc phát sinh những hình thức nghèo mới. Cũng như các nước khác, Việt Nam cũng đang đối diện với nguy cơ nghèo đô thị gia tăng. Số lượng đông đảo dân di cư tới các thành phố ngoài việc tạo ra một nhu cầu lớn cho các dịch vụ công còn khiến nghèo về thu nhập có thể tăng lên, do dân số tăng nhanh hơn cơ hội, đồng thời làm giảm mức thu nhập chung ở khu vực đô thị. Mặc khác, nghèo đô thị cũng có đặc tính khác biệt với nghèo ở khu vực nông thôn do điều kiện sống và yêu cầu đảm bảo các nhu cầu xã hội của các hộ gia đình khác nhau. Thiếu hụt không chỉ về thu nhập và tiêu dùng mà còn ở các khía cạnh ngoài thu nhập, bao gồm dinh dưỡng, sức khỏe và tiếp cận các dịch vụ cơ bản.

Dân số ngày càng tăng đòi hỏi cần có nhiều dự án nhà ở với mức giá phù hợp để tránh sự gia tăng của các khu nhà tạm. Tại hai thành phố lớn nhất, giá nhà ở từ công ty phát triển nhà đất chính thức chỉ phù hợp với 5% dân số có thu nhập cao. Dân số tăng nhanh có thể gây quá tải cho hệ thống y tế cũng như dẫn đến việc trường học quá đông học sinh. Như vậy, phát triển đô thị đòi hỏi dự toán tốt về chất lượng nhà ở cũng như các dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản bao gồm hệ thống cung cấp nước, năng lượng và các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục để hỗ trợ cho sự gia tăng dân số này.

Làn sóng gia tăng của đô thị hóa có thể gây ảnh hưởng xấu đến tình trạng nghèo đô thị do dòng người di cư từ các vùng nông thôn. Nhiều người nghèo ở nông thôn Việt sẽ “thử vận may” ở các đô thị phát triển mạnh và có kì vọng lớn về cơ hội việc làm tốt hơn, mặc dù hầu hết những người di cư này không được trang bị đầy đủ về kĩ năng và kiến thức để tham gia vào nền kinh tế đô thị. Người

nghèo thành thị, bao gồm cả người dân địa phương và người dân di cư, không có chỗ ở tốt, bị hạn chế về tiếp cận với các dịch vụ công cơ bản và an sinh xã hội. Nhóm người nghèo đô thị cũng không được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ y tế cơ bản.

Hiện tượng nghèo đô thị sẽ làm chậm quá trình phát triển kinh tế và xã hội của khu vực đô thị. Hơn nữa, quá trình đô thị hóa đi đôi với sự tăng quy mô của tầng lớp thu nhập trung bình và có trình độ giáo dục đào tạo cao hơn, sẽ tạo thêm sức ép về cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội và các dịch vụ khác. Những thách thức trong vấn đề đô thị hóa cần phải được giải quyết thận trọng để đất nước được hưởng lợi nhiều hơn từ những ích lợi kinh tế tiềm năng của làn sóng đô thị hóa.

3. Hội nhập khu vực và quốc tế

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC)

Cộng đồng Kinh tế ASEAN là một điển hình của hội nhập trong khu vực, tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam nhưng cũng đưa ra nhiều thách thức nếu quá trình tham gia không được tiến hành hợp lý.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một liên minh của mười quốc gia trong khu vực. Đông Nam Á được gắn kết với nhau bởi nhiều yếu tố về lịch sử, văn hóa và mối quan tâm về địa chính trị chung, đồng thời ngày càng có sự liên hệ mật thiết nhờ các mạng lưới kinh doanh, các mối quan hệ thương mại, di cư và các nguồn tài nguyên chung.

Đông Nam Á có được sự tiến bộ kinh tế đáng kể trong những năm gần đây. Được xem như một khối độc lập, khu vực ASEAN là nền kinh tế lớn thứ bảy trên thế giới. Tổng GDP đạt 2,4 nghìn tỷ USD trong năm 2013 là lớn hơn 25% so với nền kinh tế của Ấn Độ cùng kỳ, khu vực có lực lượng lao động lớn thứ ba trên thế giới và cũng là khu vực xuất khẩu lớn thứ tư thế giới, ASEAN đón nhận nhiều dòng tài chính kinh tế toàn cầu: vị trí địa lý tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thương mại thế giới; và dòng tài chính hiện tại có thể tăng trưởng gấp ba lần vào năm 2025. Những con số này chứng minh các lợi ích tiềm năng của việc liên kết và hội nhập sâu các quốc gia ASEAN. ASEAN đang hướng tới một mô hình hội nhập tiềm năng với mục đích sử dụng hội nhập kinh tế như một công cụ thúc đẩy phát triển, tạo nên thịnh vượng trong khu vực cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu. Một trong những tiềm năng lớn nhất của khu vực Đông Nam Á trong tương lai gần là chiếm được thị phần lớn hơn về thương mại hàng hóa và dịch vụ quốc tế. Thứ nhất, dòng thương mại và tài chính qua biên giới của các nước trong khu vực được tăng mạnh nếu kế hoạch hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được thực hiện thành công. AEC mang lại sự tự do trao đổi hàng hóa, dịch vụ, vốn và nguồn nhân lực giữa các quốc gia thành viên, nhằm tạo ra một thị trường mở cho 600 triệu người tiêu dùng. Thứ hai, khi chi phí lao động của Trung Quốc tiếp tục tăng lên thì các tập đoàn đa quốc gia sẽ tìm những nơi sản xuất mới trong khu vực. Thứ ba, các nước ASEAN đang nằm gần một thị trường tiêu thụ tiềm năng khổng lồ là Trung Quốc. Những yếu tố này sẽ thúc đẩy các thành viên ASEAN cùng đi tới mục tiêu trở thành những trung tâm sản xuất với một quy mô lớn hơn trong nền kinh tế toàn cầu.

Cơ hội của Việt Nam

Việt Nam có vị trí tốt để có thể hưởng lợi từ các dòng tài chính và thương mại toàn cầu thông qua hội nhập với AEC. Có nghiên cứu đã cho rằng hội nhập AEC có thể tạo ra 14 triệu việc làm cho sáu nền kinh tế ASEAN trong đó có Việt Nam vào năm 2025³³. AEC có thể trở thành một đòn bẩy thúc đẩy việc mở rộng sản xuất và thương mại, và là động lực cho việc nâng cao các tiêu chuẩn lao động và mức sống. Tham gia vào AEC sẽ giúp cho Việt Nam tích cực mở rộng thị trường bằng chi phí đầu vào thấp hơn cũng như khả năng nhận được cơ hội đầu tư nhiều hơn, đặc biệt trong sản xuất và dịch vụ. Tuy vậy, quá trình tham gia cần có sự định hướng và quản lý sâu sát của Nhà nước để đảm bảo đạt được những lợi ích mong đợi.

Báo cáo nghiên cứu của ILO và ADB chỉ ra rằng Việt Nam có thể là một trong những nước được hưởng lợi nhiều nhất từ hội nhập khu vực sâu sắc khi nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào thương mại với thị trường thế giới. Tăng cường thương mại và đầu tư đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu của các ngành có giá trị cao, nhằm thúc đẩy khả năng cạnh tranh tại các thị trường toàn cầu dựa trên năng suất và kỹ năng lao động. Năng suất của Việt Nam có thể tăng gấp đôi trong thời gian 2010-2025. Hơn nữa, thông qua việc mở rộng thị trường trong các lĩnh vực khác nhau, AEC sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm cho Việt Nam trong các lĩnh vực như xây dựng, giao thông vận tải, dệt may và chế biến thực phẩm. Nhu cầu đối với lao động có kỹ năng trung bình dự báo sẽ tăng trưởng mạnh nhất vào khoảng 28 phần trăm trong khoảng thời gian 2010 và 2015. Nhưng cần lưu ý rằng để hiện thực hóa những lợi ích trên thì cần phải có những quyết sách nhằm giải quyết vấn đề năng suất thấp, nhất là vấn đề kỹ năng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng. Một vấn đề nữa liên quan đến môi trường hoạt động kinh doanh là tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đều cần một môi trường ổn định và an toàn. Mặc dù có những lợi ích tích cực, hội nhập khu vực là cơ hội chứ không phải là giải pháp. Để hiện thực hóa cơ hội, cần có can thiệp chính sách và sự tham gia của cả khu vực nhà nước và tư nhân.

Hơn nữa, trong khi AEC mang lại rất nhiều cơ hội mở rộng kinh tế và tạo việc làm, sự phân hoá về thu nhập có thể sẽ gia tăng và ảnh hưởng xấu hơn đến tình trạng lao động không chính thức và dễ bị tổn thương. Việt Nam có thể bỏ lỡ cơ hội tận dụng quá trình hội nhập mà qua đó có thể đem lại lợi ích cho các nhóm lao động dễ bị tổn thương và xoá bỏ thâm hụt thị trường lao động. Gần 50% công nhân Việt Nam hiện đang làm việc với năng suất thấp và trong ngành nông nghiệp có thu nhập thấp. Người lao động nghèo và dễ bị tổn thương có thể không được hưởng lợi từ hội nhập do thiếu những kỹ năng và trình độ chuyên môn.

4. Khai thác các cơ hội cho phát triển bền vững

Hội nhập khu vực và toàn cầu mang đến các cơ hội quan trọng cho sự phát triển và thịnh vượng của Việt Nam. Việc hội nhập có thể giúp Việt Nam thúc đẩy chuyển dịch hướng tới một nền kinh tế năng suất cao nhờ kỹ năng và sáng tạo. Để đạt được các lợi ích từ hội nhập và sự chuyển dịch dân cư cũng như thúc đẩy hồi phục kinh tế, Việt Nam cần cải thiện năng suất lao động bằng cách tập

trung vào nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, duy trì sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô, cải cách bộ máy quản lý nhằm thúc đẩy một hệ thống hiệu quả và minh bạch hơn, thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ cũng như hướng tới việc xây dựng cơ sở hạ tầng tầm cỡ quốc tế.

Năng suất lao động quyết định đến khả năng cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp trong nước

Mặc dù năng suất lao động đã tăng lên trong các giai đoạn gần đây, phần lớn các kết quả đạt được là do sự chuyển dịch trong cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ thay vì sự cải tiến trong từng lĩnh vực. Do vậy, điều cấp bách là phải nâng cao nhanh và mạnh năng suất lao động để cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị và nắm bắt được lợi ích từ hội nhập quốc tế. Trong đó, việc trang bị cho lực lượng lao động các kỹ năng phù hợp thông qua tăng cường chất lượng và tính phù hợp của hệ thống giáo dục đào tạo là một phần quan trọng trong nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quá trình hiện đại hóa nền kinh tế trong các thập kỷ tiếp theo.

Với việc mở rộng về số lượng các ngành, sự tập trung phát triển các kỹ năng nghề cụ thể cùng với việc thúc đẩy chất lượng khoa học và kỹ thuật sẽ là hành trang cho thế hệ trẻ - lực lượng lao động trong tương lai. Bên cạnh việc phát triển các kỹ năng cốt lõi, hệ thống giáo dục và đào tạo cần chú trọng hơn vào các kỹ năng mềm như làm việc theo nhóm, khả năng tổ chức, quản lý và giao tiếp.

Việt Nam cần phải thực hiện các giải pháp quan trọng nhằm giảm khoảng cách về năng lực lao động với các nước trong khu vực và nâng cao tay nghề của lực lượng lao động trong tương lai. *Thứ nhất*, cần có các chính sách nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua thu hút và đào tạo đội ngũ giảng viên có năng lực cao. *Thứ hai*, các tổ chức giáo dục và đào tạo với sự hỗ trợ của chính phủ, xã hội và các doanh nghiệp cần phát triển một chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế. *Thứ ba*, việc xây dựng các phương pháp đào tạo mới và linh hoạt có thể giúp người học tận dụng được lợi thế của công nghệ và xóa bỏ các rào cản về khoảng cách địa lý trong đào tạo. *Thứ tư*, các giải pháp tương tự cần được thực hiện thông qua đánh giá lại chi phí và cơ chế tài chính để đảm bảo tiếp cận công bằng với dịch vụ giáo dục có chất lượng. *Thứ năm*, cần nâng cao khả năng điều hành của quốc gia để đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng về điều kiện học tập trong khối công và tư.

Hệ thống cơ sở hạ tầng toàn diện để hỗ trợ quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế

Trong thời gian tới, quá trình đô thị hóa nói riêng và nền kinh tế nói chung đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ và chiến lược về cơ sở hạ tầng. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống điện, nước, nhà vệ sinh, đường xá giao thông, hệ thống thông tin liên lạc và chăm sóc sức khỏe, Việt Nam sẽ phải đầu tư nhiều vào nhà ở và thương mại. Hệ thống nhà ở có giá cả hợp lý phục vụ làn sóng dân nhập cư là yếu tố thiết yếu để đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt và bền vững.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội nhanh của Việt Nam đã vượt quá tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng, làm hạn chế quá trình tăng trưởng liên tục. Thêm vào đó, rủi ro do biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu tập trung vào cơ sở hạ tầng bền vững. Để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng từ nay đến 2020, Việt Nam cần một lượng

vốn rất lớn để xây dựng đường xá, cầu cống, cảng, hệ thống nước sạch, năng lượng và các công trình hạ tầng khác. Nguồn lực của nhà nước là không đủ để tài trợ cho tất cả các dự án này, do đó cần đẩy mạnh mô hình hợp tác công tư (PPP). Theo đó, Việt Nam cần nỗ lực thiết lập một khung pháp lý và quy trình minh bạch, hiệu quả, một khung tài chính lành mạnh, được giám sát chặt chẽ cũng như một đội ngũ lãnh đạo có năng lực.

Thúc đẩy khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng tăng trưởng

Để tăng năng suất, Việt Nam cần cải thiện đáng kể năng lực sáng tạo, đặc biệt trong phát triển khoa học công nghệ. Công nghệ sẽ là chất xúc tác mạnh mẽ cho tăng trưởng GDP và tăng năng suất ở cấp vĩ mô. Trong tương lai, công nghệ sẽ tạo ra tăng trưởng toàn diện hơn thông qua việc mở rộng mạng lưới dịch vụ ngân hàng, giáo dục, và y tế và thông qua việc giảm các rào cản thâm nhập thị trường cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khoa học công nghệ giúp tăng tính linh hoạt của các tổ chức thông qua việc thiết lập các nền tảng mới cho sáng tạo và các công cụ mới có thể đáp ứng hiệu quả với các thay đổi thị trường. Nếu như các cơ sở hạ tầng thiết yếu được thiết lập đầy đủ, công nghệ có thể trở thành một công cụ mạnh mẽ thúc đẩy năng suất và tạo những hiệu ứng theo cấp số nhân.

Về mặt sản xuất công nghệ cao, Việt Nam đã thành công trong việc thu hút các tên tuổi lớn như Microsoft, Samsung, và Intel thiết lập các nhà máy sản xuất tại Việt Nam. Bên cạnh việc tạo ra thị trường việc làm mới cho khu vực trong nước, những doanh nghiệp đa quốc gia đã biến Việt Nam thành một mắt xích quan trọng trong mạng lưới sản xuất toàn cầu của họ, thiết lập nền tảng cơ bản cho khả năng tăng trưởng tiềm năng của lĩnh vực công nghệ cấp quốc gia.

Để gặt hái lợi ích từ tiến bộ công nghệ, Việt Nam cần có các giải pháp chính sách nhằm khuyến khích hơn nữa các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào nâng cấp công nghệ và xây dựng năng lực quản lý. Trong trung hạn, những giải pháp này cần chú trọng và hình thành ngành công nghệ trung bình có tính cạnh tranh hoặc các ngành hỗ trợ. Điều này sẽ giúp hình thành các cơ hội việc làm với năng suất cao cũng như hỗ trợ Việt Nam cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị.

Việc hiện thực hóa tác động tiềm năng đòi hỏi nỗ lực thống nhất và sự hợp tác của cả khu vực công và tư. Việt Nam cần gỡ bỏ và điều chỉnh các quy định ngành hạn chế tăng trưởng của các mô hình kinh doanh sử dụng công nghệ mới, đồng thời có chính sách khuyến khích doanh nghiệp nâng cấp công nghệ.

NGHÈO ĐÓI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG

1. Giảm nghèo ở những khu vực nghèo cùng cực

Hiện nay, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai khu vực cần nhiều sự quan tâm nhất trong chương trình xóa đói giảm nghèo. Khu vực miền núi phía Bắc có diện tích 95.246,4 km², chiếm 1/3 diện tích cả nước, với dân số trên 10 triệu người, phần lớn là người dân tộc thiểu số. Việc xóa đói giảm nghèo tại khu vực này là hết sức khó khăn vì địa hình phức tạp, đất đai khô cằn, và trình độ học

vấn hạn chế của người dân. Tây Nguyên có diện tích 54.474 km², chiếm 16,8% diện tích cả nước. Khu vực này nằm ở độ cao 500-600 mét trên mặt nước biển, với đất bazan và hai loại cây trồng chính là cà phê và cao su. Hai loại cây này cũng là nguồn thu nhập của nhiều hộ gia đình nhưng ngày càng dễ bị tổn thương bởi thị trường bên ngoài và giá cả toàn cầu.

Nhìn chung, cộng đồng dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các khu vực thiếu công cụ lao động và tư liệu sản xuất. Mặc dù nông nghiệp là sinh kế chính nhưng phần lớn người dân thiếu đất canh tác. Hơn nữa, việc thiếu vốn xã hội, trình độ học vấn và ngôn ngữ hạn chế là những rào cản tiếp cận với các cơ hội kinh tế-xã hội khác. Điều kiện địa lý của nơi sinh sống và đặc điểm nhân khẩu học của người dân tộc thiểu số đã chứng minh rằng sinh kế chính trung hạn của họ phải được gắn với nông nghiệp. Tuy nhiên, họ cũng có cơ hội để tham gia nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trong các ngành dịch vụ và chế biến nông sản. Để giảm nghèo bền vững cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, cũng như đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và ổn định chính trị-xã hội của đất nước, Việt Nam cần xây dựng chiến lược và kế hoạch phù hợp nhằm đổi mới ngành nông nghiệp và nâng cao năng suất cả nước nói chung và ở các vùng khó khăn về kinh tế nói riêng.

2. Khu vực nông nghiệp và nhu cầu tăng năng suất nông nghiệp

Cho đến nay, phát triển nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên đất và sử dụng công nghệ lạc hậu thâm dụng nguyên liệu đầu vào. Thất thoát cao sau thu hoạch, chất lượng sản phẩm không đồng đều, sản phẩm không an toàn, và năng lực sản xuất hàng có giá trị gia tăng cao hạn chế là những hệ quả tất yếu từ phương pháp sản xuất này. Hơn nữa, thị trường nông nghiệp phải chịu nhiều thách thức như biến động giá cả, cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, suy giảm nhu cầu thị trường... Những loại cây trồng chiến lược, đã tạo ra nguồn thu nhập cao cho khu vực như cà phê và cao su ở Tây Nguyên, bị ảnh hưởng bởi sự sụt giảm mạnh của giá cả thị trường thế giới. Những vấn đề này đe dọa sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, và do đó làm ảnh hưởng đến sự phát triển nông thôn ở Việt Nam. Các vấn đề về chất lượng thấp, năng suất thấp, và tình trạng phát triển chậm chạp trong lĩnh vực nông nghiệp đặt ra yêu cầu tái cơ cấu và hiện đại hóa cấp thiết cho toàn ngành.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là công việc rất quan trọng, nhất là các khu vực kinh tế khó khăn như Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Từ câu chuyện của Tây Nguyên, nhà nước và các doanh nghiệp cần phải xác định lại cây trồng chiến lược hoặc nguồn sinh kế bền vững khác (ngoài nông nghiệp) cho mỗi khu vực địa lý, đồng thời phát triển một kế hoạch rõ ràng và có hệ thống để phát triển, thu hoạch và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng. Trong trường hợp Tây Nguyên, một tỷ lệ lớn các cây cà phê, hạt điều đã già cỗi, nhưng hầu hết nông dân không đủ khả năng tái đầu tư. Vì vậy, chính quyền địa phương cần phải đưa ra một kế hoạch vững chắc, giúp người dân thay thế các loại cây trồng chính hoặc giới thiệu cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; từ đó tạo ra nguồn thu nhập tốt hơn và ổn định hơn cho khu vực.

Thực tế và nghiên cứu đã chứng minh rằng, trong dài hạn, những sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, an toàn và vệ sinh có xu hướng sở hữu thị phần lớn và ổn định. Việc tham gia Hiệp định thương mại tự do khu vực ASEAN

(AFTA) và TPP trong tương lai, cùng với việc mở rộng thị trường quốc tế sẽ giúp khu vực nông nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ hơn nếu các sản phẩm nội địa có chất lượng tốt hơn và giá trị gia tăng cao hơn. Như vậy, phát triển công nghệ cao là giải pháp đúng đắn và dài hạn.

Nông nghiệp công nghệ cao giúp nâng cao năng suất nông nghiệp và đảm bảo việc sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Với lợi thế đất nông nghiệp, lực lượng lao động trẻ và dồi dào, việc phát triển kinh tế nông thôn sẽ khơi dậy tiềm năng sẵn có nếu khu vực nông thôn có thể thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân, và được hỗ trợ bởi chính sách thuận lợi từ nhà nước. Đầu tư vào công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp, với sự tham gia của khu vực tư nhân, giúp giải quyết các vấn đề về vốn cho sản xuất, đào tạo cho nông dân, tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp sẽ loại bỏ thói quen canh tác và thu hoạch ngắn hạn và không bền vững của người dân. Quá trình này sẽ cần có đào tạo kỹ năng hỗ trợ đi kèm và kiến tạo những cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho lao động dư thừa.

3. Giải quyết bất bình đẳng

Kể từ năm 2000, bất bình đẳng ở Việt Nam (đo lường bằng hệ số Gini) tăng nhẹ qua thời gian nhưng tăng ít hơn so với các nền kinh tế phát triển nhanh khác như Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan. Tính đến năm 2012, hệ số GINI dựa trên chi tiêu của Việt Nam ở mức 0,356 trong khi chỉ số này của Trung Quốc là 0,47. Tuy nhiên, bất bình đẳng ở Việt Nam phức tạp hơn những gì mà chỉ số GINI cho thấy. Nhóm thu nhập trung bình có tốc độ tăng thu nhập tương đối nhanh nhất trong giai đoạn 2004 -2012, trong khi thu nhập tuyệt đối của nhóm 20% giàu nhất tăng mạnh nhất. Tuy vậy, tính bất ổn trong thu nhập tăng lên trong nhóm thu nhập trung bình, đặc biệt là nhóm trung bình thấp, với nhiều lao động làm trong khu vực kinh tế phi chính thức. Thực tế, việc làm khu vực phi chính thức cũng là một nguyên nhân của chênh lệch ở các khía cạnh phi thu nhập của cuộc sống, do khu vực này có liên quan đến diện bao phủ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đồng thời, lao động phi chính thức cũng phổ biến hơn ở khu vực nông thôn. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã thu hẹp, nhưng bất bình đẳng giữa các loại hình dân cư đô thị vẫn còn tồn tại, dù đó là thành phố lớn Hà Nội/Hồ Chí Minh, hay thị trấn nhỏ. Tỷ lệ nghèo vẫn còn khác biệt giữa các vùng, hay giữa nhóm dân tộc thiểu số với các nhóm còn lại. Đối với nhóm dân tộc thiểu số, với tình trạng nghèo đói và điều kiện kinh tế-xã hội rất đa dạng, bất bình đẳng có xu hướng tồn tại qua nhiều thế hệ, với bằng chứng là các bảng xếp hạng trong điều tra dân số năm 1989 và năm 2009 không có khác biệt.

Bất bình đẳng đo lường bằng thu nhập và chi tiêu có thể là kết quả của bất bình đẳng về cơ hội³⁴ và khả năng gia nhập khác nhau vào nền kinh tế sau Đổi mới. Chỉ số cơ hội con người (HOI) của Việt Nam cho thấy bất bình đẳng về cơ hội giáo dục và y tế do bốn yếu tố chính: nguồn lực hộ gia đình (chi tiêu), giáo dục của cha mẹ, dân tộc, và nơi sinh sống. Việc bất bình đẳng tồn tại trong bản thân các yếu tố này tạo ra vòng luẩn quẩn đói nghèo và tăng thêm chênh lệch mức sống.

Trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em từ các hộ gia đình nghèo, trẻ em nông thôn và trẻ có mẹ không đi học có nhiều khả năng bị thấp lùn và không sẵn sàng đi học³⁵. Bên cạnh việc phổ cập giáo dục tiểu học, đầu tư cho giáo dục không được phân bổ đều ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Ở các cấp học này, chi phí học tập là rào cản lớn đối với các hộ nghèo. Việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn khó khăn hơn với các hộ nghèo. Báo cáo Giám sát Sức khỏe Việt Nam cho thấy yếu tố chính góp phần vào bất bình đẳng y tế tại Việt Nam là tình trạng kinh tế³⁶. Các hộ gia đình giàu hơn nhận được dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao hơn so với các hộ nghèo. Báo cáo này chỉ ra khả năng các hộ gia đình ở nhóm 20% nghèo nhất đến trung tâm y tế xã điều trị ngoại trú cao gấp 4 lần, hộ gia đình giàu hơn có nhiều khả năng đến các bệnh viện hơn, nơi có chất lượng chăm sóc và thuốc nhiều hơn. Về cơ sở hạ tầng cơ bản, việc tiếp cận với điện và nguồn nước an toàn là khá công bằng giữa các nhóm. Tuy nhiên, việc tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh còn hạn chế với người nghèo. Ở nông thôn, những người sống gần các thành phố và đường giao thông có thể được hưởng lợi nhiều nhất từ các cơ hội thị trường mới được tạo ra nhờ dân số đô thị ngày càng tăng và xuất khẩu tăng.

Như đã trình bày ở trên, sự phát sinh một nhóm lớn người dân có thu nhập trung bình tạo ra những thách thức nội tại về chênh lệch mức sống. Tuy nhiên phản hồi chính sách cần thực hiện phù hợp để tránh hạn chế các cơ chế tự nhiên giúp giảm chênh lệch mức sống. Việt Nam đã thực hiện được một mô hình tăng trưởng toàn diện bằng cách khuyến khích tăng việc làm và tiếp cận việc làm cho đa số dân cư. Định hướng tăng trưởng tạo việc làm này nhất thiết cần duy trì. Tuy vậy, khi nền kinh tế chuyên đổi, cần có nhiều công cụ để giải quyết những thách thức một cách tích cực, bao gồm: chính sách tăng cường chất lượng giáo dục và đào tạo kết hợp với các chính sách thị trường lao động hiện đại nhằm tăng tiếp cận việc làm tốt hơn cho tất cả mọi người; một hệ thống bảo trợ xã hội hiện đại với độ bao phủ rộng hơn nhiều, để vừa giảm tính tổn thương vừa trực tiếp phân phối lại thu nhập; và một hệ thống thuế lũy tiến nhằm đảm bảo thu thuế hợp lý những không làm tăng quá đáng gánh nặng cho doanh nghiệp và người dân. Chính phủ hiện đang tích cực tiến hành một số những công cụ trên, tuy nhiên cần đánh giá thường xuyên và điều chỉnh nếu cần để đảm bảo một mô hình tăng trưởng thực sự toàn diện.

Các tác động tiêu cực về mặt xã hội của bất bình đẳng được thể hiện qua nhận thức của người dân. Ở Việt Nam, người dân ngày càng quan tâm đến bất bình đẳng. Các cuộc khảo sát cho thấy người dân đô thị nhìn nhận bất bình đẳng và nhận thấy chênh lệch giữa người giàu và người nghèo dễ hơn. Người trẻ hơn lo ngại về bất bình đẳng nhiều hơn so với người lớn tuổi. Vì vậy, nhu cầu xây dựng chính sách để giải quyết vấn đề bất bình đẳng ngày càng cần thiết khi dân cư đô thị ngày càng tăng và tiếp xúc với những khác biệt rõ rệt về phúc lợi.

35 WB (2013), *Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy - Vietnam Development Report 2014*
36 PAHE (2012), *Báo cáo giám sát Sức khỏe Việt Nam lần 2 (VHWR2) (Hệ thống Y tế Việt nam: Hướng tới mục tiêu và công bằng)*

NGUỒN LỰC VÀ SDGs SAU 2015

1. Bối cảnh thay đổi về tài chính cho phát triển

Việt Nam trong quá trình đi đến cam kết quốc tế về Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015 và sẵn sàng chuẩn bị để quốc gia hóa các mục tiêu SDGs cũng như lồng ghép các mục tiêu này vào quá trình lập kế hoạch và ngân sách phát triển. Bối cảnh suy giảm ODA trong nước yêu cầu những phương án tài chính sáng tạo cũng như tăng huy động nguồn lực trong nước để thực hiện các mục tiêu mới. Nguồn ODA và tài chính công hiện tại sẽ cần được sử dụng hiệu quả hơn và làm động lực thúc đẩy các nguồn tài chính khác.

Nhiều đối tác phát triển sẽ rút lui với tư cách là nhà tài trợ song phương mặc dù họ vẫn sẽ tiếp tục cung cấp hỗ trợ thông qua nhiều kênh khác hoặc qua các chương trình toàn cầu. Hà Lan ngừng hỗ trợ song phương vào năm 2012. Thụy Điển kết thúc hỗ trợ song phương vào năm 2013, Đan Mạch vào năm 2015, DFID năm 2016 và Phần Lan trong năm 2017/18. Hơn nữa, một vấn đề đang nổi lên khác là tài trợ trong tương lai sẽ tập trung vào tăng cường năng lực và một số lĩnh vực khác và có thể không hoàn toàn đồng nhất với mục tiêu phát triển chung của nhà nước.

Trong nhiều lĩnh vực, Việt Nam sẽ tiếp tục cần nhiều nguồn lực và hỗ trợ đáng kể để thực hiện các mục tiêu SDG, đặc biệt là những mục tiêu liên quan đến tăng thu nhập và điều kiện sống, tăng cường việc làm, y tế, giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế và môi trường bền vững, cũng như nâng cao năng lực thể chế. Trên thực tế, Việt Nam đã nỗ lực giảm mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn ODA trong những năm gần đây. Mặc dù vậy, việc cắt giảm hỗ trợ của các nhà tài trợ vẫn có tác động đáng kể lên một số lĩnh vực.

Tác động dễ thấy nhất của việc này có thể được xác định ở chương trình y tế và HIV/AIDS. UNAIDS Việt Nam quan ngại rằng sự rút lui của các nhà tài trợ khiến cho đất nước mất đi những thành quả đã đạt được trong việc phòng HIV và rằng tổ chức này sẽ cần 2 năm nữa để thiết lập hoàn thiện việc bao phủ đáp ứng các nhu cầu phòng HIV cho một số nhóm đối tượng dân cư chính. Hầu hết nguồn tài trợ của các chương trình HIV của Việt Nam đến từ Quỹ toàn cầu phòng, chống AIDS, Lao và Sốt rét với trụ sở tại Geneva. Vòng tài trợ hiện tại sẽ kết thúc vào năm 2017 và mặc dù Việt Nam được dự kiến sẽ thỏa mãn điều kiện cho vòng tiếp theo, lượng hỗ trợ sẽ ít hơn nhiều.

Đây là một vấn đề rất đáng lo ngại vì khác với các bệnh khác có thể được chữa trị trong một khoảng thời gian nhất định, việc điều trị HIV là một nỗ lực lâu dài. Do đó, gián đoạn trong việc điều trị sử dụng thuốc kháng virus có thể dẫn đến sự bùng phát của đại dịch trong dân số. Tình hình sẽ có thể còn trở nên nghiêm trọng hơn ở các vùng bị tụt lại sau mức trung bình của cả nước.

2. Đầu tư và mô hình tăng trưởng

Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua phụ thuộc nặng nề vào đầu tư vốn. Trên thực tế, tỷ lệ tổng vốn đầu tư trên GDP trong giai đoạn 2005-2013 luôn ổn định ở mức cao, mặc dù có giảm trong vài năm gần

đây. Trong giai đoạn này, tổng mức đầu tư thường chiếm trên 30% GDP, với mức cao nhất trong năm 2007 khi tổng mức đầu tư đạt gần 43% tổng GDP.

Bảng E.2: Tỷ lệ tổng đầu tư trên GDP (Tỷ đồng)

	Tổng đầu tư	GDP (Danh nghĩa)	Tỷ lệ %
2005	343.135	914.001	37,54
2006	404.712	1.061.565	38,12
2007	532.093	1.246.769	42,68
2008	616.735	1.616.047	38,16
2009	708.826	1.809.149	39,18
2010	830.278	2.157.828	38,48
2011	924.495	2.779.880	33,26
2012	1.010.114	3.245.419	31,12
Sơ bộ 2013	1.091.136	3.584.262	30,44

Nguồn: TCTK

Trong những năm qua, đầu tư của nhà nước đã đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Mặc dù đầu tư nhà nước đã được giảm xuống trong tổng đầu tư xã hội, tuy nhiên xu hướng này là chưa đáng kể, với mức giảm chỉ ở khoảng 7 điểm phần trăm trong 8 năm, đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Khu vực ngoài nhà nước duy trì vị trí thứ hai qua các năm trong khi FDI cho thấy dấu hiệu tích cực với tỷ trọng cao hơn trong tổng đầu tư, từ 14,9% năm 2005 lên gần 22% năm 2013. Điều này cho thấy chi tiêu công là nguồn động lực chính cho nền kinh tế, mặc dù khoản chi tiêu này đã được cắt giảm.

Mô hình sử dụng vốn đầu tư lớn cho phát triển gần đây đã không còn tạo ra những hiệu quả như trước đó. Mặt khác, việc quản lý sử dụng vốn ODA thiếu hiệu quả cũng cản trở khả năng trả nợ của quốc gia. Khung pháp lý chưa hoàn thiện cho việc giám sát và quản lý đầu tư công là những vướng mắc đối với sử dụng nguồn vốn công hiệu quả. Đồng thời, việc lập kế hoạch và phân bổ nguồn vốn theo từng năm, dẫn đến tình trạng dự án không thể hoàn thành do thiếu vốn vào cuối dự án. Thách thức cho Việt Nam còn nằm ở việc nâng cao khả năng lập kế hoạch tài chính cho các dự án kéo dài nhiều năm và điều phối ở cấp độ vùng và quốc gia cho các dự án hạ tầng thay cho hệ thống lập kế hoạch theo tỉnh rời rạc như hiện nay.

3. Thách thức huy động nguồn vốn cho phát triển xã hội

Nông nghiệp, giao thông vận tải, viễn thông, giáo dục và y tế là những ưu tiên đầu tư cao nhất của Việt Nam. Việt Nam sẽ tiếp tục cần một lượng vốn lớn cho phát triển hạ tầng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Khi nguồn vốn ODA giảm, sẽ xuất hiện những khoảng trống thiếu hụt vốn đầu tư phát triển hạ tầng xã hội cơ bản. Do đó, Việt Nam đã hướng đến khu vực tư nhân, đặc biệt là đầu tư nước ngoài thông qua nhiều loại hình Hợp tác công – tư (PPP). Luật Đầu tư công đã mở đường cho các dự án đầu tư hợp tác công-tư trong phát triển hạ tầng và dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, phương thức này cũng có thử thách do các

dự án hạ tầng có thể không đem đến doanh thu mà các nhà đầu tư mong muốn. Do đó, ưu tiên hàng đầu là tạo ra được những cơ hội đầu tư hấp dẫn trong các dự án cho các nhà đầu tư tư nhân, cũng như cơ chế phân bổ hợp lý rủi ro giữa nhà nước và nhà đầu tư.

4. Tầm nhìn giai đoạn tới

Sự suy giảm nguồn vốn ODA ở một mức độ nào đó đã được Chính phủ dự liệu và tác động của việc này được cho là không quá lớn ở việc mất đi nguồn vốn, mà chủ yếu là mất khả năng linh hoạt để thực hiện các chính sách mới và các động lực cải cách. Do đó, ưu tiên hàng đầu cho giai đoạn tiếp theo là sử dụng nguồn vốn này một cách chiến lược và hiệu quả, nhằm tối đa hóa các kết quả phát triển. Đề tận dụng giai đoạn có sự hỗ trợ của các nguồn vốn ODA, cần phát triển chiến lược tài chính ngành/lĩnh vực để xác định cách thức sử dụng ODA hiệu quả nhất bên cạnh các nguồn vốn phát triển khác.

PPP là hướng đi hiệu quả để tạo nguồn vốn cho một số nhu cầu về cơ sở hạ tầng cho sự phát triển của Việt Nam. Huy động đầu tư tư nhân vào phát triển hạ tầng sẽ giúp giải phóng nguồn vốn ODA còn lại cho các nhu cầu của khu vực xã hội. Do đó, việc Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý cho Hợp tác đầu tư công – tư PPP và tăng cường năng lực điều tiết nhà nước cũng như các cơ chế giải trình là vô cùng cần thiết.

Trong giai đoạn tới, các đối tác phát triển bắt đầu sử dụng nhiều hình thức hỗ trợ mới, ví dụ như “Hợp tác dựa trên mối quan hệ đối tác”, trong đó các đối tác phát triển thúc đẩy lĩnh vực tư nhân ở Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần chuẩn bị cho giai đoạn sau 2015 là làm thế nào để có thể xây dựng một môi trường hiệu quả về hợp tác dựa trên mối quan hệ đối tác.

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, đồng thời dễ bị tổn thương bởi tình trạng biến đổi khí hậu. Do dân số tập trung đông đúc tại vùng đồng bằng các con sông và vùng ven biển, cùng với vị trí địa lý chịu tác động lớn của các cơn bão lớn, Việt Nam là một trong 5 quốc gia đang phát triển chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu³⁷. Nghiên cứu năm 2007 của Ngân hàng Thế giới chỉ ra rằng khi mực nước biển dâng thêm 1 mét sẽ có khoảng 5% diện tích đất, 11% dân số bị ảnh hưởng; 7% nông nghiệp bị tác động và làm GDP thâm hụt 10% (Dasgupta et al., 2007). Trong năm 2011, Trung tâm Phát triển Toàn Cầu³⁸ xếp Việt Nam thứ 5 trong tổng số 233 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới sẽ chịu ảnh hưởng lớn nhất của các hình thái khí hậu tiêu cực (tác động khí hậu vật lý), thứ 8 trong việc chịu ảnh hưởng trực tiếp của mực nước biển dâng cao. Dựa vào chỉ số Tính dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, Việt Nam được coi là một trong 30 nước có thể sẽ chịu

37 Dasgupta, S. Laplante, B. Meisner, C. Wheeler, D. Yan, J. (2007). *The Impact of Sea Level Rise on Developing Countries: A Comparative Analysis*. World Bank Policy Research Working Paper 4136.

38 <http://international.cgdev.org/page/mapping-impacts-climate-change>

ảnh hưởng nặng nề nhất trên thế giới³⁹. Một vài những nghiên cứu trong nước và quốc tế, ví dụ như Báo cáo đánh giá về Biến đổi khí hậu (ISPONRE) và Báo cáo đánh giá lần thứ tư về Biến đổi khí hậu (IPCC) chỉ ra rằng Việt Nam đang ghi nhận sự leo thang nhanh chóng về nhiệt độ, mức nước biển, số lượng các cơn bão lớn, lũ lụt và hạn hán xảy ra thường xuyên.

Những nguyên nhân của ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam liên quan chặt chẽ đến sự tăng trưởng kinh tế⁴⁰. Những tăng trưởng nhanh và mạnh mẽ trong sản xuất công nghiệp và sự đô thị hóa làm tăng nhanh tiêu thụ năng lượng cũng như lượng khí thải nhà kính (GHG). Chất lượng đất, nước và không khí bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự tăng trưởng về mật độ, sự độc hại và chủng loại của các tác nhân gây ô nhiễm. Thâm canh và khai thác quá mức nông nghiệp, được bổ sung bởi hệ thống tưới tiêu thiếu hiệu quả và quản lý tài nguyên thiên nhiên không bền vững, làm gia tăng đáng kể sự hao hụt của đất trồng, rò rỉ thuốc trừ sâu và phân bón, dẫn đến ô nhiễm nguồn nước mặt. Sự kết hợp của công nghiệp hóa, đô thị hóa và khai thác quá mức nông nghiệp dẫn đến thu hẹp diện tích rừng bao phủ, làm giảm sút hệ sinh thái trên cạn và dưới nước, làm suy yếu khả năng ứng phó với thiên tai⁴¹.

Bảng E.3: Chiều hướng thay đổi của khí hậu

Vùng khí hậu	Nhiệt độ	Lượng mưa	Mức nước biển	Hiện tượng khắc nghiệt
Toàn quốc	1911-2000: tăng cường sự thay đổi trong cùng một mùa và giữa các năm với nhau		1993-2008: mức tăng hàng năm là 3mm/năm	Bão: bão với cường độ cao hơn xuất hiện với tần suất dày đặc hơn và mùa được kết thúc muộn hơn
	1958-2007: các mức trung bình năm tăng 0,5-0,7 độ	1911-2000: không có xu hướng rõ rệt trong các mức trung bình năm 1958-2007: giảm 2% trong mức trung bình năm	1956-2007: tổng cộng khoảng 20cm	
Vùng khí hậu	Nhiệt độ	Lượng mưa	Hiện tượng khắc nghiệt	
Tây Bắc			Rét hại: có sự suy giảm đáng kể về số lần xảy ra trong 20 năm vừa qua, cho dù vậy những hiện tượng khác thường xảy ra thường xuyên hơn (rét hại liên tục trong 38 ngày vào tháng Một/Hai năm 2008)	
Đông Bắc	Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn mức trung bình năm của cả nước	1958-2007: lượng mưa hàng năm giảm ở khu vực phía Bắc		
Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh			Rét hại không ảnh hưởng tới khu vực duyên hải Bắc Trung	
Duyên hải Bắc Trung				
Bờ biển Nam Trung			Rét hại không ảnh hưởng tới khu vực duyên hải Bắc Trung	
Khu vực phía Nam (Đông Nam và đồng bằng sông Cửu Long)	Nhiệt độ mùa hè tăng chậm hơn so với mức trung bình năm của cả nước	1958-2007: lượng mưa hàng năm tăng ở khu vực phía Nam	Một vài quan trắc bão cho thấy những chuyển động bất thường của bão về phía Nam	
Tây Nguyên			Chuyển động bất thường về phía Nam của bão không ảnh hưởng tới khu vực Tây Nguyên	

Nguồn: IFAD (2014)

39 *Financing Vietnam's Response to Climate Change: Building a Sustainable Future - Key Findings and Recommendations of the Climate Public Expenditures and Investment Review (2015) MPI & WB*

40 *ADB, Environment and Climate Change in Vietnam: Issues and Challenges (2013)*

41 *ADB (2013)*

Biến đổi khí hậu và đặc thù của nền kinh tế nhiều cacbon làm ảnh hưởng nặng nề đến việc duy trì và có thể kìm hãm những tiến bộ mà Việt Nam đã đạt được. Trong năm 2010, tổng thiệt hại kinh tế do biến đổi khí hậu ở Việt Nam được ước tính bằng 5% GDP. Những thiệt hại do biến đổi khí hậu này có thể làm nền kinh tế tổn thất tới 11% GDP vào năm 2030⁴², đe dọa những nỗ lực xóa đói giảm nghèo của quốc gia. Đáng chú ý, tính dễ bị tổn thương có sự khác biệt giữa các nhóm xã hội. Các tác động của điều kiện thời tiết khắc nghiệt liên quan chặt chẽ tới tình trạng nghèo đói, sự tiếp cận với cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội. Các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, người dân tộc thiểu số, dân số tại vùng nghèo, nông thôn, v.v.) càng khó thích nghi với điều kiện mới.

Theo ước tính, mực nước biển dâng cao thêm 1 mét có thể làm ảnh hưởng đến nơi ở của 7 triệu người, đồng thời, gây ngập úng nhà của 14,2 triệu người ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và nhấn chìm 1/2 diện tích đất nông nghiệp của vùng (Warner et al. 2009). Bối cảnh này đề cao tầm quan trọng của việc chú trọng tới di cư và tái định cư, yếu tố tạo nên mục tiêu phát triển bền vững: “Xây dựng các đô thị và cộng đồng dân cư toàn diện, an toàn, có sức chống chịu cao và bền vững” (SDG 11).

Biến đổi khí hậu làm suy giảm sức khỏe và tuổi thọ trên nhiều phương diện. Điều kiện thời tiết khắc nghiệt là nguyên nhân gây thương vong, làm ô nhiễm nguồn nước, gia tăng các bệnh lây nhiễm và làm khan hiếm thực phẩm. Biến đổi khí hậu làm giảm năng suất và sản lượng nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực và có thể dẫn đến các vấn đề về dinh dưỡng. Nhiệt độ tăng cao, thay đổi về hình thái mưa và chất lượng không khí giảm sút làm gia tăng các tình trạng bệnh tật như cảm nắng, sốt rét, sốt xuất huyết và hen suyễn⁴³.

Biến đổi khí hậu cũng tác động đến các lĩnh vực khác của quá trình phát triển. Tài nguyên rừng và các tiến bộ trong bảo vệ đa dạng sinh học có thể bị phá hủy bởi những tác nhân như: nguy cơ cháy rừng tăng cao trong mùa khô, suy giảm độ ẩm của đất và sự lan rộng của côn trùng gây hại. Các cơ sở công nghiệp, trang thiết bị, nhà máy điện và đường dây điện ở vùng ven biển có thể bị nhấn chìm hoặc tăng nguy cơ bị ngập lụt. Nước biển dâng cao 1 mét có thể nhấn chìm 11,000 km cơ sở đường bộ. Ngập úng cũng đe dọa 695 km đường quốc lộ, trong đó 495 km nằm ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, sự cân nhắc về nguồn năng lượng trong tương lai trước điều kiện nhiệt độ tăng cao và sự suy giảm của lượng mưa trong mùa khô, được coi như một nhiệm vụ quan trọng của SDG 7 về tiếp cận năng lượng.

42 DARA International and the Climate Change Forum (2012) *Climate Change Vulnerability Report 2012 A Guide to the cold calculus of a hot planet*. Spain: DARA International.

43 ADB (2014)

Bảng E.4 Dự báo về tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Tác động	
Ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none">• Nâng cao số lượng và cường độ của bão vào Việt Nam, dẫn đến thiệt hại về người và thiệt hại diện rộng đến tài sản và cơ sở hạ tầng• Giảm sản lượng đánh cá ven bờ• Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp và sản lượng nông nghiệp khu vực ven biển; tăng cường nguy cơ lũ lụt và sạt lở ở các khu vực khác
Trung hạn	<ul style="list-style-type: none">• Tăng cường sự di cư của người dân ở khu vực dễ bị tổn thương, đặc biệt là ở vùng núi và đồng bằng, trong vùng ngập lụt của các con sông lớn, hậu quả của lũ lụt thường xuyên• Sự phát dịch và lây truyền của các bệnh dịch, mới và cũ, hậu quả của lũ lụt thường xuyên và mùa mưa kéo dài• Những vùng nhiễm mặn nặng, làm suy giảm chất lượng nước sạch cho nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt, hậu quả của lượng mưa trong mùa khô giảm sút và dòng chảy tăng do mực nước biển dâng cao• Sử dụng nhiều tài nguyên năng lượng và nước do nhiệt độ tăng cao
Dài hạn	<ul style="list-style-type: none">• Ngập lụt vĩnh viễn đối với các khu vực ven biển và vùng trũng do mực nước biển dâng cao• Mất mát vĩnh viễn diện tích đất canh tác và ngư nghiệp do tăng cường thời gian và cường độ của hạn hán ở một số khu vực• Sự thay đổi về hệ sinh thái và sự thoái hóa của một số loại cây nông nghiệp do nhiệt độ tăng cao

Việt Nam đã nhìn nhận những vấn đề và thử thách của phát triển dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Chương trình mục tiêu quốc gia đã được hình thành để ứng phó với những thay đổi này (NTP-RCC) (2008). Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu được thông qua năm 2011 nêu cao tầm quan trọng của các vấn đề: chuẩn bị tích cực phòng ngừa thiên tai, theo dõi thời tiết, ứng phó tích cực với mực nước biển dâng tại các khu vực dễ bị ảnh hưởng, phát triển các công nghệ và khoa học giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, các chương trình hợp tác và giao lưu quốc tế nhằm tăng cường năng lực quốc gia trước các vấn đề, v.v. Theo các chiến lược này, Kế hoạch Hành động Quốc gia nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu trong năm 2012-2020 được đề xuất, bao gồm 65 chương trình, dự án và hành động trong khoảng thời gian 2012-2020 với 10 mục ưu tiên trong khoảng thời gian 2012-2015.

Việt Nam cũng dành một phần đáng kể trong ngân sách nhà nước nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, chiếm 18% trung bình ngân sách của các bộ ngành. Nguồn kinh phí này chủ yếu được sử dụng cho các biện pháp tăng cường an toàn bằng các cơ sở hạ tầng quy mô lớn, đồng thời, hướng tới mục tiêu giảm thiểu lượng carbon, điển hình như chương trình mục tiêu Quốc gia về hiệu quả năng lượng.

Nhằm điều phối các sự hỗ trợ quốc tế, Việt Nam cũng thành lập một chương trình hỗ trợ nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) để tiến hành đối thoại chính sách giữa chính phủ và các cơ quan phát triển quốc tế. Thông qua SP-RCC, Việt Nam đã đưa ra các chính sách và các chỉ tiêu giám sát để định hướng phát triển các chính sách đảm bảo thực hiện NTP-RCC. Là một thành viên trong công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu, Việt Nam đã tích cực tham gia vào nhiều hoạt động trong khu vực và quốc tế, liên quan

đến vấn đề biến đổi khí hậu, bao gồm cuộc họp các bên liên quan tham gia công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COPs); Cơ chế phát triển sạch (CDM); Cơ chế tín chỉ chung (JCM); và Chương trình giảm phát khí thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD)

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, Việt Nam hiện tại vẫn đối mặt với những hạn chế và vướng mắc trong giải pháp đối với biến đổi khí hậu. Vấn đề nổi cộm bao gồm hệ thống dữ liệu thiếu phù hợp và thiếu hoàn thiện phục vụ kiểm định khí nhà kính và tác động của biến đổi khí hậu, cũng như các biện pháp phòng ngừa; cơ sở vật chất yếu kém dành cho quan sát, theo dõi và đánh giá khí hậu; sự thiếu hụt chuyên gia kỹ thuật về nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Với tầm quan trọng ứng phó với biến đổi khí hậu, mục tiêu phát triển bền vững (SDG) giành toàn bộ mục tiêu số 13 đề cập đến vấn đề: “Triển khai các hành động cấp thiết để giải quyết các vấn đề biến đổi khí hậu và các tác động của nó”. Nhằm đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần tiếp tục thực hiện những nỗ lực trong lòng ghép các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu vào chương trình hoạt động của các ngành, các địa phương, tăng cường sử dụng và hoàn thiện các cơ chế theo dõi cũng như báo cáo về khí hậu, nhằm đạt được sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ban, ngành, cũng như sự huy động các nguồn lực phục vụ các hoạt động chống lại biến đổi khí hậu. Nỗ lực để đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào truyền thông đại chúng và hệ thống giáo dục, đầu tư vào nguồn lực con người và các công nghệ thân thiện với môi trường cũng nằm trong những ưu tiên của chương trình ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu.

Sau 15 năm thực hiện hàng loạt chương trình và chính sách liên quan đến Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng và được đánh giá cao bởi cộng đồng quốc tế. Việt Nam sẽ đạt được phần lớn các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, đồng thời cũng đưa ra những ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội cho thời kỳ “hậu MDG”.

Việt Nam đã hoàn thành một số mục tiêu trước thời hạn. Đến năm 2002, Việt Nam đã đạt mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói, giảm 3/4 tỷ lệ nghèo so với đầu thập kỷ 90. Việt Nam đã đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và đang hướng tới việc phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Việt Nam là một trong số các quốc gia có được thành công sớm trong việc tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ, thông qua việc xác định bình đẳng giới là một chiến lược phát triển quốc gia. Việt Nam đã kiểm soát được bệnh sốt rét, các dịch bệnh nghiêm trọng khác và giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Sức khỏe bà mẹ đã được cải thiện rõ rệt. Phát triển bền vững, đặc biệt là bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào mọi chính sách và chiến lược phát triển quốc gia.

Trong suốt những năm 2001 – 2015, mức sống của hàng triệu hộ nghèo đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt tại khu vực miền núi và nông thôn. Tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như y tế và giáo dục được nâng cao nhanh chóng. Trong giai đoạn 2009 – 2014, hơn 1 triệu người thoát khỏi tình trạng đói lương thực, và tỷ lệ nghèo giảm xuống 9,8%. Mức sống hộ gia đình nhìn chung đã được nâng lên, với tỷ lệ hộ sở hữu nhà kiên cố và vật dụng lâu bền như xe máy, điện thoại, và Ti-vi màu tăng cao. Tỷ lệ thất nghiệp được giữ ở mức thấp.

Việt Nam đã đối mặt với nhiều thử thách trong quá trình thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Khủng hoảng tài chính năm 2008 có tác động bất lợi đáng kể đến nền kinh tế Việt Nam, làm chậm tăng trưởng kinh tế và đe dọa tính bền vững của kinh tế Việt Nam cũng như làm suy giảm các kết quả kinh tế - xã hội mới đạt được. Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực đáng kể để khôi phục kinh tế và bình ổn kinh tế vĩ mô, cùng lúc đảm bảo mức sống ở cấp quốc gia, đặc biệt đối với những hộ ở khu vực nông thôn, hẻo lánh và thiếu cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ công cơ bản. Mặc dù vậy, vẫn có một số bằng chứng cho thấy kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn dài hạn đang làm hạn chế tăng trưởng nhanh. Những khó khăn này có liên quan đến vấn đề chuyển dịch từ một mô hình tăng trưởng rộng (phụ thuộc các yếu tố đầu vào) lên một mô hình tăng trưởng sâu (dựa trên nền tảng công nghệ và năng suất).

Hơn nữa, mặc dù Việt Nam đã đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ theo cấp quốc gia, việc đảm bảo các thành tựu này đối với tất cả các nhóm xã hội, đặc biệt là những nhóm dễ tổn thương, tiếp tục là thử thách lớn. Vì nhiều lý do, một số nhóm không được hưởng lợi đầy đủ từ những kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ ở cùng mức độ so với mức trung bình quốc gia, điều này dẫn đến sự bất bình đẳng về lợi ích giữa các nhóm dân tộc khác nhau, bất bình đẳng trong thu nhập và mức sống giữa các khu vực địa lý. Những nhóm yếu thế đòi hỏi sự hỗ trợ và quan tâm nhiều hơn từ nhà nước và xã hội. Là một đất nước đa dân tộc, nhóm dân tộc thiểu số đóng vai trò quan trọng đối với phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, những nhóm dân tộc thiểu số lại nằm rải rác trên khắp đất nước; họ thường cư trú tại những vùng núi hẻo

lánh với địa hình phức tạp và khó khăn, nên việc tiếp cận và hội nhập vào tiến trình kinh tế - xã hội của đất nước còn hạn chế.

Một vấn đề khác có liên quan là sự tăng lên trong chênh lệch về thu nhập cũng như khả năng tiếp cận các dịch vụ và điều kiện sống cơ bản khác gắn với đặc điểm vùng miền và nhóm dân cư của những chênh lệch này. Phương thức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhằm tạo nhiều việc làm, mở rộng diện bao phủ dịch vụ công và tự do hóa thương mại theo giai đoạn đã giúp đạt được tăng trưởng mạnh; tuy nhiên mô hình này đã đạt đến giới hạn. Trong thời gian tới, cần có những công cụ mới, đặc biệt nhằm tăng chất lượng và quy mô giáo dục đào tạo, bảo trợ xã hội và cải cách thuế.

Một thử thách lớn khác đối với Việt Nam, cũng như với nhiều quốc gia khác trên thế giới là đảm bảo và duy trì bền vững các kết quả MDGs trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi biến đổi khí hậu, Việt Nam đang phải hứng chịu những tác động trực tiếp và gián tiếp từ các diễn biến thời tiết phức tạp và các điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Là một đất nước dễ bị tác động bởi các thiên tai, cộng với những áp lực kinh tế - xã hội từ lượng dân số lớn và ngày một gia tăng, Việt Nam cần những nỗ lực đáng kể để giải quyết các thử thách liên quan tới biến đổi khí hậu.

Đáng chú ý hơn, bộ phận dân số nghèo và cận nghèo cư ngụ tại những địa hình tách biệt và xa xôi là nhóm dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu. Sinh kế của nhóm này gắn liền với các hoạt động nông nghiệp, và do thế phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết và tài nguyên thiên nhiên. Đảm bảo sinh kế bền vững, cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản tới những nhóm bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu sẽ là thử thách lớn cho Việt Nam trong việc đảm bảo tính ổn định và bền vững của các Mục tiêu Thiên niên kỷ ở cấp độ quốc gia.

Trong khi đối mặt với những thách thức vào những năm tới, Việt Nam sẽ phải nắm bắt các cơ hội tiềm năng để đạt được tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn và hội nhập toàn cầu sâu rộng hơn. Viễn cảnh về sự hình thành của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) trong tương lai gần sẽ đem đến các cơ hội đa dạng về việc làm, hoạt động thương mại, và mở rộng nhiều ngành hàng. Tuy nhiên để đạt được lợi ích tối đa, cần có những đàm phán cẩn trọng và hiệu quả. Hơn nữa, cần ưu tiên tăng năng suất song song với hội nhập vùng.

Tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đang trên đà phát triển như Việt Nam liên quan mật thiết đến những thay đổi về cấu trúc kinh tế, di cư và đô thị hóa. Đô thị hóa phát triển có thể đem lại sự thịnh vượng cho cả khu vực thành thị và nông thôn, đẩy mạnh sức tiêu thụ đồng thu hút một lượng lớn nhân tài và các nhà kinh doanh đến thành thị. Tiếp tục công nghiệp hóa là con đường dẫn tới vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị, và di cư sẽ cung cấp nguồn nhân lực cần thiết nhưng những quá trình này cần được quản lý và theo dõi chặt chẽ.

Việt Nam cần chuẩn bị các nguồn vốn tài chính, con người và vật chất nhằm thu được lợi ích từ những cơ hội này. Tăng năng suất lao động thông qua cải thiện hệ thống giáo dục và đào tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế và phát triển dân số cũng như thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ được coi là những trọng tâm chủ chốt trong giai đoạn tiếp theo. Việt Nam cần duy trì những kết quả tích cực có được từ các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, phối hợp hiệu quả giữa các tổ chức, cơ quan trong nước và quốc tế và kế thừa những bài học thành công từ các quốc gia khác đồng thời đảm bảo nhân quyền, bình đẳng và tính bền vững.

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MDG – MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Các chỉ số	Trước năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014	Kết quả
MDG 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói					Đạt
- Tỷ lệ nghèo (theo chi tiêu)	58,1% (1993)	19,5% (2004)	14,5% (2008)	17,2% (2012)	
- Tỷ lệ nghèo (theo thu nhập)		18,1% (2004)	14,2% (*)	8,4%	
- Khoảng cách nghèo	18,4% (1993)	4,7% (2004)	5,9%	4,5% (2012)	
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng (thiếu cân) của trẻ em dưới 5 tuổi	41% (1990)	23,3%	18,9% (2009)	15,3% (2013)	
MDG 2: Phổ cập giáo dục tiểu học					Đạt
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc Tiểu học	87% (1990)	95%	97% (2008-2009)	98,96%	
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc Tiểu học		85,6%	88,5% (2008-2009)	92,2% (2012-2013)	
- Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc Trung học cơ sở		81%	83,1% (2008-2009)	87,24% (2011-2012)	
MDG 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ					Đạt
- Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc Tiểu học	91,2% (1999-2000)	91,9%	92,1% (2008-2009)	91,3% (2013)	
- Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam bậc Trung học cơ sở	88,5% (1999-2000)	92,3%	91,6% (2008-2009)	94,3% (2013)	
- Tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội	18,48% (1992-1997)	27,3% (2003-2007)	25,76% (2007-2011)	24,4% (2011-2016)	
MDG 4: Giảm tử vong trẻ em					Gần đạt
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	58‰ (1999)	27,3‰	25‰ (2009)	22,4‰	
- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	44,4‰ (1999)	26‰	16‰ (2009)	14,9‰	
MDG 5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ					Đạt
- Tỷ số tử vong người mẹ trên 100.000 ca đẻ sống	233 (1990)	80	69 (2009)	60	

Các chỉ số	Trước năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014	Kết quả
- Tỷ lệ các ca sinh có sự hỗ trợ của cán bộ y tế có tay nghề		92,71% (2006)	94,48% (2009)	97,5% (2009)	
- Tỷ lệ phụ nữ được khám thai trong thời kỳ thai sản từ 3 lần trở lên		84,3%	86,4% (2008)	89,6%	
MDG 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch nguy hiểm khác					Đạt nhiều nội dung
- Tỷ lệ nhiễm HIV			0,28% (2011)	0,26% (2014)	
- Tỷ lệ nhiễm HIV/100.000 người			187 (2009)	248	
- Số người lớn nhiễm HIV được điều trị ARV		7.182 (2006)	36.008 (2009)	78.438 (2013)	
- Số trẻ em nhiễm HIV được điều trị ARV		428 (2006)	1.987 (2009)	4.204 (2013)	
- Số ca nhiễm sốt rét	293.000 (2000)		60.867 (2009)	27.868	
- Số ca tử vong do sốt rét	71 (2000)		27 (2009)	6	
- Tỷ lệ số ca nhiễm trực khuẩn lao (AFB) trên 100.000 người		65 (2007)	46 (2009)	54	
MDG 7: Đảm bảo bền vững môi trường					Đạt nhiều nội dung
- Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ	27,8% (1990)	37%	40%	40,7% (2013)	
- Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	30% (1990)		87,4%	82,5% (2013)	
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	20% (1990)		67,1%	60% (2013)	
- Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà tạm	22,7% (1999)		5,6%	5% (2012)	
MDG 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển					Đạt nhiều nội dung
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)		69.206	127.045 (2009)	297.236	
- Cam kết ODA (triệu USD)	2.400 (2000)	3.748	8.064 (2009)	4397,61	
- Vốn FDI thực hiện (triệu USD)	428,5 (1991)	3.300,5	10.046,6 (2012)	11.500 (2013)	
- Số thuê bao Internet		210.024	2.048.953 (2008)	6.000.527	

(*): Tỷ lệ nghèo tính theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ giai đoạn 2011-2015

BÁO CÁO QUỐC GIA
KẾT QUẢ 15 NĂM THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
THIÊN NIÊN KỶ CỦA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm bản thảo
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Trình bày và chế bản
CAO XUÂN TRÌNH

Thiết kế bìa
NGUYỄN TRUNG DŨNG

Ảnh
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

In 8.000 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty CP In và TM Trường An
Giấy phép xuất bản số: 41/GP - CXBIPH. Cấp ngày 11/9/2015
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2015